

Chương Thứ Nhất

TÔN GIÁO

Xã hội là một đoàn thể nhiều người sống chung với nhau, có nhiều liên quan mật thiết về ý chí, hành động, tư tưởng, cũng như các giá trị và lợi lộc cá nhân trong sinh hoạt cộng đồng.

Từ xưa, môn học về xã hội hầu như bị con người lãng quên nên không có trong chương trình ở các giảng đường đại học. Về sau, do gặp phải nổi kinh hoàng qua hai trận thế chiến, người ta mới bắt đầu quan tâm nghiên cứu đến vấn đề xã hội, từ đó, môn học về xã hội ngày càng phát triển rộng khắp, nhất là các nước Âu, Mỹ. Nó có tên là *Sociologie* - Xã hội học.

Con người sanh trong thế gian này, ai cũng phải sống chung với nhau, chỉ cần một nhóm nhỏ thì đã hình thành một xã hội rồi. Và ai cũng cần những nhu cầu cần thiết để sống, để tồn tại, đấy là vật thực, y phục, thuốc men và chỗ cư ngụ. Bốn nhu cầu này nhà Phật gọi là “*tứ vật dụng*”.

Tuy nhiên, bốn món vật dụng nhu yếu kia có thật sự đầy đủ cho đời sống của một con người được định nghĩa là vật tối linh trong vũ trụ hay chưa? Xin thưa, vẫn chưa đủ. Vì rằng, chúng chỉ mới đáp ứng được nhu cầu cần yếu của thân thể, nhưng còn tinh thần thì sao? Nó cũng có món ăn cho riêng của nó chứ? Vậy, con người muốn có được an vui, hạnh phúc thì nhu cầu vật chất, nhu cầu tinh thần đều phải được đáp ứng đầy đủ. Nhu cầu tinh thần

ấy có thể là đạo đức, là luân lý, là những nền tảng tư tưởng có giá trị hướng thiện, hướng thượng vậy.

Với cái nhìn toàn diện và toàn vẹn hơn, các bậc thức giả lại nói là con người cần phải có ba nhu cầu:

1- Nhu cầu thể chất (*Physical need*): Bốn món vật dụng trên.

2- Nhu cầu xã hội (*Social need*): Là tạo cho xã hội được điều hòa, trật tự; có sự tương giao, ứng xử phải lẽ giữa cá nhân và cá nhân, giữa cá nhân và tập thể, giữa dân tộc này và dân tộc khác. Và làm thế nào để mọi người vẫn giữ được quyền lợi của mình mà không đụng chạm đến quyền lợi của người khác, tránh xung đột, chiến tranh.

3- Nhu cầu tinh thần (*Spiritual need*): Là đạo đức, là luân lý lễ giáo đã được thiết định giữa các nhóm xã hội, các dân tộc. Theo Phật giáo thì nó là nội hàm các giá trị tinh thần như hiểu biết, thương yêu, có giới hạnh, có tâm từ ái; tránh xa giết hại, oán trái, hận thù; xem tất cả chúng sanh đều như là người thân thuộc.

Nhu cầu thứ ba này - *các giá trị tinh thần* - đều có mặt trong các tôn giáo tuy nội dung phẩm chất có sai khác ít nhiều; chỉ riêng Phật giáo là đầy đủ nhất, khả dĩ mang lại an vui và hạnh phúc thật sự cho con người

Vậy, giữa các tôn giáo hiện nay và Phật giáo, có sự giống nhau, khác nhau như thế nào? Muốn hiểu rõ điều này để đưa đến một tỷ giáo, so sánh tương thích thì chúng ta thử tìm hiểu xem *tôn giáo là gì?*

Tôn giáo là gì?

Danh từ *Religion* phát xuất từ phương Tây, Việt dịch là *tôn giáo*; nó khá xa lạ với con nhà Phật vì *Phật giáo* không phải là *tôn giáo*. Không những thế, mà những danh từ được du nhập từ phương Tây như Doctrine, như Philosophy, Ethic... cũng không áp dụng được cho Phật giáo.

Chúng ta hãy khảo sát từng từ một.

* **Religion** (tôn giáo) có hai học giả đã định nghĩa như sau:

- *Religion* phát sanh từ “*leg*” nghĩa là *nhận lãnh, thừa hành hoặc cùng hội họp lại*. Có nghĩa rộng là nhận lãnh hiện tượng nào có liên quan với đấng Chúa Tể để thừa hành theo. Nói cách khác là thừa hành theo lời mặc khải⁽¹⁾ của một đấng Chúa Tể.

- *Religion* phát xuất từ “*lig*”, nghĩa là *liên quan hay cột dính vào*. Nghĩa rộng là sự liên quan giữa con người và đấng Thiêng Liêng⁽²⁾. Nói rõ hơn, đây là sự liên quan về tinh thần giữa con người và đấng Thiêng Liêng.

Cả hai định nghĩa trên là của hai học giả người La Mã (*Roman*), là ông Cicero và ông Servius được tìm thấy trong quyển “*The World’s Religion*” của C.Braden.

Như vậy, *religion* được người phương Tây sử dụng đều mang ý nghĩa là “*sự giao phó đức tin của mình cho một đấng Thiêng Liêng*”, tức là Chúa vậy⁽³⁾. Về sau, từ tôn giáo được triển khai rộng rãi hơn, nội hàm cả 4 điều thuộc về đức tin mặc khải sau đây:

1- Tin chắc rằng: Chúa là người tạo ra thế gian này cùng với vạn vật, sinh loài.

2- Chúa ban bố những lời dạy được chép lại trong Thánh kinh.

3- Tất cả chỉ được phép tin tưởng mà không được quyền tra hỏi, nghi ngờ hay chất vấn. Chỉ tin theo những lời giảng giải của đấng Cứu Thế thôi, vì ngài là bậc có quyền uy linh thiêng; con người và vạn vật phải đặt đức tin tuyệt đối.

4- Tín đồ, tín hữu theo tôn giáo, bắt buộc phải tự mình phát nguyện giao phó sanh mạng cùng mọi việc làm liên quan đến bản thân của mình cho Chúa; và phải hết lòng yêu thương Chúa.

⁽¹⁾ *Chúa phán truyền, giáo huấn như thế nào thì phải có đức tin tuyệt đối và thực hành như thế, không được phép hoài nghi.*

⁽²⁾ *A communion between the human and supreme human.*

⁽³⁾ *Trích The World’s religion trang 16-17 của C.Braden.*

Ngoài ra, các nhà nghiên cứu *tôn giáo học* họ bảo rằng, phải có 4 điều kiện cần và đủ sau đây mới có thể gọi là một tôn giáo chơn chính:

1- Có thể tin tưởng được là nơi để ta đến lễ bái cúng dường mà người thời xưa đã tạo ra còn truyền lưu đến hôm nay.

2- Lời giáo huấn ấy phải phù hợp với luân lý, lễ giáo thế gian; và còn có một kỷ luật về đức hạnh thế nào đó để mọi người hành theo, nhờ vậy, đem lợi ích cho mình và cho cuộc đời.

3- Phải có một đảng Khai Hóa *religion (tôn giáo)* ấy rõ ràng và phải có sách sử ghi lại một cách rõ ràng.

4- Phải có người thực hành đúng theo khuôn khổ của các bậc Khai Hóa ấy.

Đấy mới thật là *religion (tôn giáo)*.

Trong “*Việt Nam tự điển*” của Thanh Nghị cắt nghĩa danh từ *religion*, tôn giáo là: “*Giáo lý của một giáo phái lấy sự thờ cúng thần linh làm chủ đích*”.

Nếu tôn giáo với một số nội dung, ngữ nghĩa như thế thì Phật giáo đâu phải là tôn giáo? Ngoại trừ một vài điều có liên hệ đến Phật giáo, còn đa phần nó chỉ thích hợp với các tôn giáo trên toàn cầu hiện nay như Bà-la-môn giáo (*Hindu*), Thiên chúa giáo, Hồi giáo... mà thôi. Các tôn giáo kể trên, khi bắt đầu xin làm tín đồ thì phải tin tưởng vào một đảng Thiêng Liêng tối cao tạo ra quả địa cầu và vạn vật; phải tin chắc lời giáo huấn của ông Chúa Tể ấy là khuôn vàng thước ngọc, bất khả tư nghi.

Tóm lại, danh từ *religion* của người phương Tây là: Phải tỏ lòng kính thành, sự tin tưởng, kính sợ bậc tối cao là đảng Thiêng Liêng hay là vị Chúa Tể có oai đức trên tất cả vạn vật.

Riêng Phật giáo có một đường lối khác hẳn hơn *religion (tôn giáo)* của người phương Tây. Phật giáo hay đạo Phật chỉ có ý nghĩa đơn thuần là lời giáo huấn của đảng đã hoàn toàn Giác Ngộ được gọi là Phật. Còn có nghĩa rộng hơn nữa là: Đường lối tự tin lấy bản thân mình, tự hành để đến nơi hoàn toàn giải thoát, có ý

nói là tự giác, giác tha. Phải tự mình bỏ dữ về lành, sửa tâm lương thiện, chớ không có nhờ một tha lực nào hết.

Như vậy, Phật giáo có ý nghĩa hầu như tương phản với danh từ *religion* bởi những điểm sau đây:

1- Không tin tưởng riêng một đấng Thiêng Liêng nào, nhưng tin ở “*nghiệp*” là nguyên nhân đưa con người đi tái sinh tùy theo người đã tạo ra nghiệp ấy.

2- Không tin nơi lời nào gọi là do đấng Thiêng Liêng hay tạo hóa nói ra mà không đủ bằng cứ. Ngay chính khi có người bảo rằng: Đây là Phật ngôn nhưng không đủ lý do là lời Phật thì cũng được quyền không tin và cất vấn cho ra lẽ.

3- Trong bài kinh Kālāma có dạy rằng: Người đệ tử Phật chân chánh không thể tin một chuyện gì không đủ lý do, luôn luôn dùng trí tuệ để tham cứu cho rõ rệt. Lắm kẻ lợi dụng lời nói để bịa ra là Phật ngôn (*Xin xem đoạn sau, nói rõ những lý do nào thật là Phật ngôn và không phải Phật ngôn*).

4- Người muốn làm đệ tử Phật không bị bắt buộc là phải thệ nguyện không bỏ đạo, không được nghe lời giảng dạy người nào khác. Người tu Phật có quyền bỏ Phật giáo theo tôn giáo hay một triết lý nào cũng được, khi mà nghe thấy Phật giáo không phải là con đường giải thoát. Và khi ăn năn biết rõ mình lầm đường vẫn trở lại được, không có chi trở ngại.

* **Doctrine**, theo “*tự điển Anh Việt*” của Nguyễn Văn Khôn có nghĩa là *lý thuyết, chủ nghĩa*... Còn theo “*Tự điển Việt Nam*” thì Thanh Nghị giải là “*Cái cốt ý chủ trương riêng của một học phái, một hệ tư tưởng nào về phương diện triết học*”. Và theo tự điển “*Oxford*” cũng lấy theo nghĩa học thuyết, chủ thuyết tương tự như trên.

Vậy, lý thuyết, chủ nghĩa, chủ thuyết, học thuyết chỉ để gọi tên một quan niệm, một chủ trương, một trường phái triết học nào đó được hình thành trong một giai đoạn xã hội nào đó. Ví dụ chủ nghĩa Marx, chủ thuyết Truman, học thuyết kinh tế... Vậy,

danh từ *doctrine* cũng không liên hệ đến tôn giáo, lại càng không liên hệ đến Phật giáo⁽¹⁾.

* ***Philosophy***, danh từ này tự điển nào cũng định nghĩa là triết học. Tuy nhiên, nguồn gốc của nó có phát xuất từ tiếng Hy Lạp: *Philosophia*, theo nghĩa đen là “*tình yêu trí tuệ*”, do từ “*philein*” là yêu thích và “*sophia*” là trí tuệ.

Từ nghĩa từ nguyên như thế, sau này, triết học là một bộ môn nghiên cứu về các sự vật cùng các hiện tượng của tự nhiên và xã hội, nhằm tìm ra các quy luật của các đối tượng nghiên cứu. Mục đích của triết học là giải quyết các vấn đề cơ bản của bản thể luận và nhận thức luận. Từ thời cổ đại đến nay, trên thế giới, người ta phân chia ra nhiều hệ thống triết học:

- Triết học Hy Lạp - La Mã
- Triết học Ba Tư
- Triết học Ấn Độ
- Triết học Trung Quốc
- Triết học Tây phương hiện đại...

Dù với trường phái nào trong các hệ thống triết học thì dụng cụ tìm kiếm chân lý của họ là suy luận hoặc kiến giải của trí năng nên bao giờ cũng chỉ có giá trị cục bộ, phiến diện như chuyện năm người mù sờ voi. Triết học thường chia manh, xẻ mún thực tại để làm đối tượng nghiên cứu cho mình, sau đó để ra những cái... ví dụ như duy danh, duy lý, duy tâm, duy vật, duy nghiệm, duy thực, duy mỹ... Đạo Phật là cái thấy biết toàn bộ cuộc đời, “*toàn bộ thực tại con voi*” nên không rơi vào bất kỳ một cái “*duy*” nào cả, một chấp kiến nào cả. Thấy biết được như vậy, thì danh từ *philosophy*, triết học, không áp dụng cho hệ thống tư

⁽¹⁾ *Sāsana*: Giáo lý, lời giảng dạy của đức Phật. Đôi khi từ *sāsana* này người ta sử dụng để nói về giáo lý của đức Phật, ví dụ: *The doctrine of the Buddha*. Tuy nhiên nếu hiểu như là một học thuyết, một chủ thuyết thì không đúng với giáo pháp được chứng ngộ bởi tuệ giác của đức Phật.

tưởng giác ngộ, giải thoát của đạo Phật được⁽¹⁾.

* **Ethic**, có gốc từ tiếng Hy Lạp cổ là *èthos*, sau bổ sung bằng tiếng La Tinh mà thành *ethica*; và cũng từ danh từ *ethica* này mà *ethic* có nghĩa là luân lý học hay đạo đức học. Còn nếu gốc của La Tinh là *mos, moris, moralis* thì cũng tương tự như trên.

Tuy nhiên, hai từ này về mặt từ nguyên học, nó có cùng một nghĩa là: Nơi ở, chỗ ở chung, phong tục, luân lý... Rồi dần dần chúng được bổ sung thêm nghĩa: Thói quen, tính khí, tính cách, lối suy nghĩ...

Vào khoảng thế kỷ thứ ba trước Tây lịch, triết gia Aristotle dùng để chỉ ngành đạo đức học thông dụng cho đến ngày nay. Trải qua hơn hai ngàn năm, bộ môn *ethic* (đạo đức học, luân lý học) này còn nghiên cứu về dân tộc học, tâm lý học, xã hội học, giáo dục học nữa.

Đạo đức học cũng có các trường phái. Chúng ta có thể tìm thấy chúng trong triết học của Platon, Aristotle, Kant, Khổng, Mạnh, Lão, Tuân tử...

Và nếu *ethic, luân lý học, đạo đức học* như thế thì nó có thể gần gũi với đời sống có kỷ luật, có giới hạnh của một người tu Phật mà thôi.

Nói tóm lại, những danh từ *religion* (tôn giáo), *doctrine* (học thuyết), *philosophy* (triết lý), *ethic* (đạo đức học) chỉ tương hợp một vài nơi, nội dung của nó không đủ đại biểu cho toàn bộ Phật giáo vậy.

Lý do có tôn giáo

Sở dĩ có tôn giáo là do tâm thức con người chưa phát triển, cảm thấy sợ hãi những năng lực, thế lực “*huyền bí*” của tự nhiên, thiên nhiên mà phát sanh những tin tưởng sơ khai, mù quáng.

⁽¹⁾ Nhuận sắc và hiệu đính ngang đây, tôi thật sự đau lòng khi nhan nhản trên sách, báo, tạp chí hiện này thường có những bài viết, những công trình nghiên cứu, cái được gọi là “Triết lý của Phật giáo, triết học Phật giáo...”

Từ cơ sở này, con người phụng thờ, lễ bái do kính sợ các thế lực xung quanh, truyền từ đời này sang đời khác, lòng tin tôn giáo ấy cũng đi theo đà tiến triển của xã hội mà thay đổi.

Sau này có nhiều vị trí thức học giả sưu tầm và khảo cứu thấy lý do phát sanh tôn giáo, chia ra làm ba giai đoạn.

Giai đoạn thứ nhất

Được chia ra năm thời kỳ, đi theo sự tiến hóa của nhân loại

1- Sự tin tưởng ở thiên nhiên (Animatism)⁽¹⁾

Trên thế giới này có hai phần là *nhân* và *vật* có thức tánh (*Các chúng sanh hữu tình*) và không có thức tánh (*chúng sanh vô tình*). Theo lịch sử mà nói thì khi con người sanh ra trong thời kỳ hoang dã, họ không giải thích được những hiện tượng tự nhiên như sáng tối, lạnh nóng, sấm chớp, bão dông, mưa gió...của trời đất. Vì bị hoàn cảnh thiên nhiên bên ngoài chi phối như thế nên khi thời tiết thay đổi thất thường sinh bị bệnh tật, đau ốm thì họ khấn trời, khấn đất! Họ nghĩ rằng, thiên nhiên huyền bí ấy có rất nhiều uy lực và quyền lực có thể tước đoạt mạng sống của họ. Thế là họ cùng nhau lập ra một nơi chốn nào đó để thờ phụng, để tỏ lòng tôn kính và cầu xin những năng lực huyền bí kia giúp cho họ được an vui, mạnh khỏe. Hình thức tôn giáo sơ khai này được gọi là *Animatism: Sự tin tưởng ở thiên nhiên*.

2- Tin tưởng tôn sùng thần linh (Animism)

Con người nhờ tiến hóa lần lần, do tâm thức phát triển nên họ bắt đầu biết suy nghĩ hơn một tí: “*Sáng tối, nóng lạnh, ngày đêm, mưa nắng, dông bão, sấm chớp... chắc là do oai lực của những vị thần chi phối; họ có khả năng ban thưởng hoặc trừng trị tất cả mọi loài mọi vật, đem an lành cho người này, đau khổ cho người kia*”. Từ suy nghĩ ấy, họ bắt đầu phụng thờ các đấng thần linh (*spirit*)⁽²⁾.

⁽¹⁾ “*The root of religion and testament*” trang 56-57 của C.H.S MATHEW.

⁽²⁾ *Spirit*: tinh thần, thần linh.

Sự tin tưởng thần linh này chúng ta có thể chia ra làm ba phần khác nhau:

- Tin rằng vạn vật đều có thần linh “*spirit*” ứng bên trong.
- Tin rằng “*spirit*”, thần linh ấy có quyền thưởng phạt con người. Và con người không thể nhận thấy những “*spirit*”, thần linh ấy bằng mắt được. Thật ra nó có hình dạng, nếu khi nào muốn cho thấy thì ứng hiện ra rõ rệt.

- Mặc dầu không thấy được nhưng đã có ứng hiện ra cho con người thấy, theo đó mới vẽ hình và nắn tượng để phụng thờ được.

Đây là những lý do làm cho con người trong xã hội thời ấy tin tưởng thờ phụng. Nên các nhà học giả trí thức gọi tên chung là là thần giáo (*animism*). Danh từ *animism* do nơi gốc của tiếng La Tinh là *animus*, đồng nghĩa với danh từ *soul* (linh hồn) hay *spirit* (tinh thần, thần linh) trong tiếng Anh.

3- Tin tưởng nhiều vị thần linh (*Polytheism*)

Người thời ấy tin tưởng những hình ảnh nào thì tự mình nắn tượng hay vẽ hình để tôn thờ tùy theo lý trí và tình cảm của mình. Nhiều người trong một xã hội, nhờ quan niệm khác nhau, đức tin khác nhau, cách thức tôn sùng khác nhau nên họ nắn tượng, vẽ hình khác nhau - rồi đem đến thờ chung một chỗ, trở thành thờ thần tập thể. Họ cùng tin tất cả các vị thần linh (*polytheism*), được gọi là đa thần.

4- Chỉ tin tưởng một vị thần duy nhất⁽¹⁾ (*Henotheism*) trong một nhóm (hay trong xã hội nhỏ)

Mặc dầu thời ấy sùng bái nhiều vị thần linh, nhưng mỗi vị đều có quyền hạn và phép mầu khác nhau. Vì vậy nên mỗi bộ lạc do nơi vị tù trưởng cầm đầu sùng bái thể nào thì người trong bộ lạc ấy phải thực hành theo lễ nghi hay sự tôn sùng theo ý của vị tù trưởng.

Khi xưa xứ Do Thái, trước Moset, ra mười điều cấm (*ten*

⁽¹⁾ Đa thần giáo.

commandment), mỗi bộ lạc người Israel sùng bái riêng một vị thần linh. Trong xứ Hy Lạp (*Grec*), thời kỳ thánh John đem Thiên chúa giáo đến truyền bá vẫn còn mỗi nơi sùng bái một vị thần linh khác nhau⁽¹⁾.

Thời xưa xứ Ấn Độ mỗi một bộ lạc cũng sùng bái một vị thần linh khác nhau tùy theo giai cấp và sự tin tưởng khác nhau của họ. Sự tôn sùng như vậy được gọi là *Henotheism*; cũng vì sự tôn sùng như thế nên mới có sanh thêm một giáo phái nữa được gọi là *Monotheism* (nhất thần giáo), phái này truyền bá rất mạnh.

Nhất thần giáo (Monotheism), nghĩa là sự tôn sùng, lễ bái riêng chỉ độc nhất một vị thần linh mà thôi. Giáo lý mặc khải của họ bảo rằng: “*Chỉ có một đấng Tối Cao có uy quyền tuyệt đối. Ngài tạo ra vạn vật. Ngài buộc cả vạn vật phải tùy theo ý chỉ ngài sắp xếp, định đoạt. Ngài là đấng Cao Quý nhất, ngài có đầy đủ lòng từ ái nên cai quản và yêu thương nhân loại*”.

Sự truyền bá 10 điều cấm của Yohova Moset hay của Mahamet càng ngày càng truyền bá sâu rộng; đây là nguyên nhân làm cho con người càng ngày càng có ý tưởng sùng bái các tôn giáo, cụ thể là nhất thần giáo như Thiên chúa giáo, Hồi giáo.

Giai đoạn thứ nhì: Sự cúng tế

Nguyên nhân của sự cúng tế thời ấy chỉ cho ta thấy rằng: Vì họ kém sáng suốt chưa thông rõ về thời tiết và thiên nhiên của vũ trụ chẳng hạn như bão tố, động đất, sóng thần, lũ lụt... Người thời ấy bị những tai nạn như vậy tưởng lầm là do sự trừng phạt của thần linh, nên họ lập ra sự cúng tế tùy theo quan niệm, ý tưởng của mình.

Vật cúng tế thường là cái gì trân quý nhất. Cái gì mình trân quý thì có lẽ thần linh cũng trân quý. Do quan niệm vậy nên họ thường cúng gài đẹp đồng trinh, đồng nam, đồng nữ... Còn nếu là nhu dụng hằng ngày như vật thực, chỗ ở, áo quần... họ cũng sửa

⁽¹⁾ *The Ten Great Religions* trang 308-315 của Jame Freeman Clarke.

soạn đầu đó rất là tươm tất và chu đáo, hy vọng thần linh hài lòng mà đem đến bình an, sức khỏe và hạnh phúc cho họ.

Giai đoạn thứ ba: Cúng dường tổ tiên

Sự cúng dường đến tổ tiên cũng là một việc làm quan trọng của người thời xưa. Sở dĩ biết được như vậy là nhờ vào khoa khảo cổ học, họ đã đào được nhiều lăng mộ và tìm thấy nhiều cổ vật nằm bên cạnh những bộ xương ướp thuốc hoặc hóa chất được bảo vệ rất công phu. Ngoài vàng bạc, kim cương, châu báu ra, người ta còn tìm thấy những vật dụng quen thuộc như dao, búa, cung tên, và kể cả vật sở hữu thường dùng của người chết. Đây là những cổ vật rất quý báu để các nhà nghiên cứu có thể tìm ra niên đại, di chỉ lịch sử nói lên đời sống văn hóa của một thời.

Và sự cúng dường tổ tiên này, phải chăng cũng là một nguyên nhân để có thêm hình thức của một tôn giáo, tín ngưỡng nữa?

Bây giờ ta thử đặt câu hỏi: “*Tại sao người thời xưa lại cúng dường các đấng tiền nhân, tổ tiên của họ?*”

Đáp: “*Vì người xưa tin tưởng rằng: Người tuy đã chết nhưng linh hồn không bao giờ tiêu hoại. Linh hồn ấy cứ lang thang vất vưởng trên đời này để trông nom phù hộ cho con cháu*”.

Có đôi khi người thời ấy tin rằng: Một thời kỳ nào đó linh hồn ấy phải trở về với thi hài cũ. Nên người thời ấy phải ướp xác để dành cho người chết trở về⁽¹⁾.

Sự cúng dường ấy có thể nằm trong hai lý do:

1. Vì cung kính, thương yêu mà cũng kính sợ linh hồn ấy ám hại; và một lẽ nữa, đơn thuần chỉ là sự biết ơn chăng?

2. Vì sự kính trọng như vậy nên người chết được tẩm liệm công phu, đám tang được cử hành trọng thể, linh đình; và ướp xác chôn cất cũng rất cẩn trọng.

Giai đoạn thứ tư: Chuyện thần thoại

Như chúng ta biết thời nào cũng có rất nhiều tôn giáo. Chúng

⁽¹⁾ Trích trong “*Lịch sử Phật*” của tác giả Phrāyā Vajirānānavaroros.

ta nên quan tâm coi vì lý do nào? Vì người đời thường đặt ra chuyện thần thoại ca tụng một vị thần linh nào đó làm cho người tin tưởng theo vị thần linh ấy, gọi là Mythology. Câu chuyện thần thoại thì nước nào cũng có, dân tộc nào cũng có nhưng nhiều nhất là Ấn Độ, Ba Tư, Hy Lạp, Ả Rập, Trung Hoa... Sự thật, chuyện thần thoại là chuyện ít có sự thật nếu không muốn nói là không có. Đa phần chúng chính là ước mơ của con người được chấp cánh bay lên cao, ly thoát khỏi đời sống hiện thực bởi những đau khổ tại thế. Nhờ các vị thần được thêu dệt trong những huyền thoại mà con người an tâm hơn do được chở che, bảo vệ, đáp ứng cho họ những nguyện ước, mong cầu thầm kín...

Chung quy, những chuyện thần thoại ấy có phải chẳng cốt ý làm cho người ta tin là có thật? Và lạ lùng làm sao, chuyện càng huyền bí, càng có nhiều người tin tưởng theo.

Có rất nhiều tôn giáo được hình thành như thế, người ta tin như thế và phụng thờ như thế - là do kiến thức và trí năng của con người chưa phát triển đầy đủ? Nói cách khác, do còn tin tưởng mù quáng nên phát sanh nhiều tôn giáo, tín ngưỡng như vậy? Có thể nó có hai lý do:

1- Vì sự thiếu sáng suốt nên không nhận định thấy rõ những định luật tự nhiên của vũ trụ. Như người Ấn Độ khi xưa không hiểu rõ dòng sông Gaṅgā (*sông Hằng*) phát nguyên từ đâu. Lại tin là dòng sông thánh phát nguyên từ cõi trời, do một vị thần có oai quyền tối thượng tên là Isavara ban bố cho chúng sanh có nước mà dùng.

Cũng như người Ai Cập khi xưa, không nhận định được rõ rệt dòng sông Nill phát nguyên từ đâu đến, mà tin rằng dòng sông ấy là dòng lệ của bà Eilis than khóc chồng bà là ông Osiris.

2- Sự kinh sợ, nghĩa là người kinh sợ những sự đe dọa của thiên nhiên bên ngoài như sấm sét, bão tố... nên lập ra đền thờ các thần ấy.

Giai đoạn thứ năm

Giai đoạn này, con người đã tiến bộ về kiến thức cũng như trí năng nên họ đã gia công tìm hiểu về thiên nhiên bên ngoài, thấy rõ sự vận hành, luân chuyển của vạn hữu mà sinh ra hiện tượng này, hiện tượng kia. Những lầm lẫn, mù quáng đã bớt đi nhiều. Đây chính là giai đoạn mà nhân loại phát triển nhiều bộ môn khoa học. Nói như thế không có nghĩa là ngày nay người ta không còn tắm nước sông Hằng để rửa tội! Không có nghĩa là các tôn giáo nhất thần và đa thần không còn tồn tại trên thế gian. Và dân tộc này, dân tộc kia vẫn còn phụng thờ, cúng tế những vị thần rất là thần thoại vậy.

Lý do có Phật giáo

Như đã giải ở trước, Phật giáo không phải là Religion (*Tôn giáo*), không phải Doctrine (*Học thuyết*), không phải Philosophy (*Triết học*), Ethic (*Luân lý học*) của Tây phương.

Phật giáo là lời giảng giải của một vị vĩ nhân đã tìm ra lối thoát khỏi sanh, lão, bệnh, tử. Ngài là đấng Toàn Giác, ngài chỉ con đường cho chúng sanh ra khỏi vòng luân hồi.

Nội dung quyển sách này tôi không nói đến các tôn giáo khác mà chỉ nói riêng về chân lý hay con đường đi đến nơi hoàn toàn giải thoát của đức Phật đã khẩu truyền.

Trước khi muốn nói đến chân lý của đức Phật, tưởng cũng nên nhắc sơ qua lịch sử của ngài, lần lượt đến chân lý mà ngài đã tìm thấy dưới cội Bồ-đề.

Đức Phật Tổ Cồ Đàm, thường hay được người Việt chúng ta gọi là đức Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni.

Đức Phật không phải là một đấng Thiêng Liêng hoặc một thần linh để người khấn vái, van xin cứu độ hay độ trì. Hoặc là do nơi sự tưởng tượng của một số người tạo ra, để người đời cúng tế cầu phước, cầu tài lộc. Ngài cũng chẳng phải là con của Ngọc Hoàng Thượng Đế nào, lãnh lệnh sanh xuống để cứu độ nhân sanh; mà cũng chẳng có một vị thánh, thần nào nhập vào ngài để nhờ cái thể xác của ngài đi truyền đạo.

Đức Phật chính là một người bằng xương bằng thịt có cha mẹ thai sinh như chúng ta. Ngài chỉ có khác hơn chúng ta là ngài là một vị hoàng tử, và sau này là một vị Đế Vương, ngài nhìn thấy cái khổ của sự sanh, tử luân hồi mà từ bỏ ngai vàng và tất cả những gì mà người đời muốn và chưa được. Sau đó, ngài đắc được quả Vô thượng Chánh Đẳng Giác.

Ngài nhận thấy nhơn sinh khổ não, vì miếng mồi danh lợi nên Ngài mới mở đạo dạy đời. Sau này ngài là một đấng Giáo Chủ của những giáo chủ vĩ đại nhất trên trần gian.

Chương Thứ Hai

SƠ LƯỢC LỊCH SỬ ĐỨC THÁI TỬ SĨ-ĐẠT-TA

Phật không phải tên, họ mà là hồng danh của ngài do chư thiên và nhân loại ca tụng công đức của một đấng siêu việt trần gian. Tên của ngài là Siddhattha (*Sĩ-đạt-ta* hay *Tất-đạt-đa*). Họ ngài là Gotama (*Cồ-đàm*). Phụ vương là đức Suddhodana (Tịnh Phạn), và hoàng hậu là Mahāmāyā (*Ma-ha Ma-da*) Đức Tịnh Phạn vương trị vì dòng tộc Sakyā (*Thích-ca*), kinh đô Kapilavatthu (*Ca-tì-la-vệ*) gần sông Rohini, hiện nay cách xa kinh đô Bārāṇasī (*Ba-la-nại*) ước độ trăm dặm Anh. Vương quốc Thích-ca ở về Đông Bắc Ấn Độ, gần triền núi Himalaya (*Hi-mã-lạp-son*). Tộc Sakyā thuộc giống dòng Ariyan thượng đẳng từ phía Tây Bắc tràn xuống Ấn Độ trước đây cả hăng thiên niên kỷ.

Thái tử Sĩ-đạt-ta sanh nhằm ngày Rằm tháng Tư Âm lịch năm Tuất, vào khoảng năm 623 trước Tây lịch. Sau khi sanh có tám vị bà-la-môn⁽¹⁾ rất tinh thông Tam Phệ Đà đến xem tướng thái tử và các ông ấy tiên tri rằng: Nếu thái tử trị vì thiên hạ thì ngài là vua Chuyển luân Thánh vương cai trị cả bốn châu thiên hạ. Nhược bằng xuất gia tìm đường giải thoát thì ngài sẽ đắc quả

⁽¹⁾ Trong 8 vị này có vị bà-la-môn trẻ nhất tên là Koṇḍañña tiên tri giống như đạo sĩ Asita (*Kāḷadevīla*) bên dưới.

Vô thượng Chánh Đẳng Giác.

Chỉ có đạo sĩ tên Kālādevila cương quyết tuyên bố *“Thái tử chắc chắn không hề luyến tiếc ngai vàng thế tục, nhất định rằng, ngài sẽ xuất gia tìm đường giải thoát. Ngài là đáng Chí Tôn, là vị Chánh Đẳng Giác, ngài là đáng diệt trừ được ngũ ma, nêu đèn trí tuệ, dẫn chúng sanh giải thoát trần gian”*.

Lời tiên tri của đạo sĩ Kālādevila, làm cho đức vua Tịnh Phạn lấy làm buồn và rất lo ngại, vì ngài muốn thái tử phải là một vị Chuyển luân Thánh vương nên phán hỏi: *“Vì lý do gì thái tử phải xuất gia, thái tử gặp những gì làm cho thái tử quyết chí từ bỏ ngai vàng?”*

Đạo sĩ Kālādevila tâu rằng: *“Thái tử nhận thấy sự thật của đời người là đau khổ của già, bệnh, chết và người xuất gia, đó là lý do làm cho ngài từ bỏ vương vị”*.

Đức vua nghe vậy, ngài ghi nhớ và từ ấy trở đi ngài cố hết sức lo tạo ra các cuộc vui chơi để ru ngủ thái tử trong giấc mơ trần dục, không bao giờ cho thái tử tiếp xúc với thế gian.

Mặc dầu được vua cha nuông chiều, và được tất cả hạnh phúc trên đời, nhưng những miếng mồi tục lụy ấy không câu được cá to; sợi dây tãi, sắc, lợi, danh ấy không cột nổi chân đại bàng. Vì vậy mặc dầu sống sung sướng nhưng thái tử cảm thấy không còn vui thích trong mùi tục lụy, luôn cảm thấy mình thiếu thốn những gì. Vì vậy thái tử sanh lòng mơ mộng muốn thấy cảnh thật của cuộc đời, nên ngài xin phụ vương cho đi xem phong cảnh ngoài cung nội.

Đến năm 29 tuổi, thái tử mới được đi du ngoạn ngoài hoàng cung, ngài mới thấy rõ sự thật của muôn dân, họ có đời sống chật vật, khổ sở mà còn cái khổ vô cùng là già, đau và chết nữa. Sau cùng thái tử gặp người xuất gia là đề mục nhắc nhở ngài đi theo con đường ấy; và rồi ngài được xuất gia theo ý muốn.

Sau sáu năm khổ hạnh ở tại rừng Tuyết Lãnh và cuối cùng ngài đắc quả Vô thượng Chánh Đẳng Giác. Thời pháp thứ nhất

thuyết tại vườn Lộc Giả gọi là Chuyên pháp luân đề độ cho năm thầy Kiều Trần Như⁽¹⁾; và từ đó ngài mở mang giáo pháp 45 năm độ chúng sanh nhiều vô số kể. Trong 45 năm thuyết pháp độ đời, ngài để lại trên thế gian ba tạng kinh gọi là Tam Tạng. Trong ấy có tám mươi bốn ngàn pháp môn. Hiện nay ít có người học hết hay đọc hết thì làm sao có người giải rõ được lợi ích của Tam Tạng? Rất tiếc bao nhiêu tinh hoa thâm thúy của đấng Giác Ngộ bị cất sâu vào một nơi, cũng như thuốc hay, thuốc quý có sẵn mà người đời không biết sử dụng.

Vì lẽ không biết được hương vị của Pháp Bảo nên có nhiều người hỏi tôi: Đạo Phật dạy những gì? Có ích gì cho nhân loại? Phật giáo còn phù hợp với người thời bây giờ không?

Vì những câu hỏi trên nên tôi (*tác giả*) cố sưu tầm viết ra quyển sách “tìm hiểu Phật giáo”, thiện chí của tôi là chỉ muốn trả lời giải đáp thắc mắc cho mọi người trong muôn một.

Mong rằng công trình biên soạn này đem lại sự hiểu biết cho quý vị một phần nào về đạo Phật.

⁽¹⁾ Sẽ thấy rõ đoạn này hơn trong quyển “*Lịch Sử Đức Phật Tổ Cô Đàm*” cùng một tác giả.

Chương Thứ Ba

PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI GIAI CẤP XÃ HỘI

Đức Thế Tôn sanh nhằm thời kỳ mà xã hội Ấn Độ chia ra làm bốn giai cấp khác nhau và họ khinh bỉ, hiếp đáp nhau.

Bốn giai cấp trong thời kỳ ấy là:

1- Giai cấp vua, chúa⁽¹⁾: Hạng này cho rằng, vua chúa là dòng dõi cao quý nhất vì họ có phận sự cai trị, có quyền thưởng phạt tùy thích. Hạng này chỉ biết giao tiếp với người cùng đẳng cấp là vua chúa mà thôi, xem dân chúng không khác nào hàng nô lệ, không đáng giá gì hết.

2- Giai cấp bà-la-môn: Là hạng cao quý thứ nhì. Họ tự phụ rằng, họ được sanh ra từ miệng phạm thiên, có uy quyền tột đỉnh do nắm độc quyền giao tiếp với đấng thiêng liêng, độc quyền thiên văn, địa lý, tiên tri, đoán mộng, tế lễ... Vua chúa muốn giải ách trừ họa thì cũng phải nhờ những bà-la-môn tư tế hành lễ mới mang lại hiệu quả được.

3- Giai cấp thương gia, các ngành nghề⁽²⁾: Hạng này chỉ biết buôn bán, các công nghệ và làm ruộng mà thôi.

⁽¹⁾ *Giai cấp Sát-đế-lỵ tức là giai cấp chiến sĩ, trong đó gồm cả vua, tướng lãnh, binh lính.*

⁽²⁾ *Giai cấp Vệ-xá.*

4. Hạng lao công⁽¹⁾: Phải làm việc vất vả nặng nhọc cả ngày.

Còn có một hạng được gọi là cùng đinh, đói khổ, đáng thương hại nhất. Hạng này bị bốn giai cấp kia khinh khi, ruồng bỏ, xa lánh; là người mà không được xem như con người, chỉ là thú vật mà thôi. Dẫu bị hành hạ, đánh đập cách nào cũng không bao giờ dám chống trả. Hạng này gọi là chiên-đà-la, không thuộc về thành phần của bốn giai cấp trên, họ hoàn toàn như đứng ngoài rìa của xã hội, chung thân sống đời nô lệ.

Vì xã hội thời ấy có kỳ thị giai cấp, bất bình đẳng như vậy, nên khi đức Phật đắc quả Vô thượng Chánh Đẳng Giác, ngài truyền bá giáo lý *“không có giai cấp khi giọt nước mắt cùng mặn và máu ai cũng đỏ”*; tôn trọng giá trị con người *“Như Lai là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành”*, *“Mỗi người hãy tự thấp đước mà đi”*... thì xã hội Ấn Độ như bị rung rinh, chao đảo. Các tôn giáo khác phải phập phồng lo sợ tôn giáo của mình bị tiêu diệt. Sở dĩ mà Phật giáo được truyền bá được rất mạnh mẽ, mau chóng và sâu rộng như vậy có lẽ do nhờ hai nguyên nhân:

1- Đức Thế Tôn giải thích những sự thật mà từ ngàn xưa chưa ai hiểu và giải minh cho nhân loại biết: Đó là Tứ Diệu Đế; và sự diệt khổ là tự mình diệt khổ ở tận trong lòng mình chứ không nhờ một tha lực nào có thể giúp mình được.

2- Đức Thế Tôn không chấp giai cấp của xã hội, ngài dạy: Chúng sanh khi có thân này thì có tự do, đều có quyền lợi ngang nhau. Chỉ có hành động thiện hay ác mới có thể biết là con người tốt hay xấu mà thôi.

Nơi đây tôi xin nhắc lại câu chuyện của một vị đại đệ tử Phật với vấn đề giai cấp của xã hội.

Ngày nọ, đại đức Ānanda đi đường xa nắng nóng, cảm thấy khát nước nhưng ngài không tìm đâu ra nước để uống. Vừa khi ấy có một cô đội một bầu nước đi gần đến nơi.

⁽¹⁾ *Giai cấp Thủ-đà-la.*

Đại đức đến gần và nói:

- Thưa cô! Tôi vì phải đi xa trời nóng lắm làm khát nước, xin cô vui lòng cho tôi xin một ít nước giải khát.

Cô ấy nghe đức Ānanda nói vậy liền lật đật tìm cách thể tránh ngài. Đức Ānanda mới hỏi:

- Tại sao cô lại tìm cách lẩn tránh tôi?

Cô ấy đáp:

- Bạch ngài! Sở dĩ tôi lẩn tránh ngài vì tôi là hạng người tôi đòi, nô lệ, còn ngài là hạng sa-môn, mà ngoài đời ngài lại là hàng vua chúa thuộc dòng Thích Ca cao quý nhất thì tôi làm sao dám gần ngài và dám cho ngài nước.

Đại đức Ānanda đáp:

- Thưa cô! Trên đời này không có giai cấp, không có phân biệt sang hèn, dòng giống. Sự chia rẽ giai cấp là do một hạng người khinh khi, ngã mạn đặt ra. Người có đủ thân hình là người có quyền sống, được quyền hưởng mọi việc có trên đời, không phân biệt gái, trai, già, trẻ... Điều đáng phân giai cấp hơn hết là từ hành động xấu ác hay lành tốt mà thôi. Chính thiện và ác, hai điều ấy mới là pháp quan trọng nhất để phân biệt giai cấp. Cô xem! Tôi xin nước uống và *nước* thì có *giai cấp* gì đâu!

Cô ấy nghe vậy lấy làm cảm mến đại đức Ānanda nên đem nước đến dâng cho ngài.

Tích này cho ta thấy rằng: Sở dĩ mà có giai cấp vì lòng vị kỷ, ngã mạn, khinh người; đó toàn là những phiền não bên trong chia rẽ người với người. Là nguyên nhân làm cho người với người ngày càng xa cách nhau hơn, thù hận, oán ghét nhau hơn; và kẻ này người kia muốn làm hại nhau ngày càng gia tăng. Do nhân ái, tình thương ngày càng thiếu vắng nên xã hội sống trong vòng oán ghét triền miên, dầu có muốn gần nhau cũng chẳng được. Người sống trong xã hội như thế thì khổ nhiều, vui ít là điều chắc thật.

Phật giáo không phân chia giai cấp, không hề đề cao giàu

sang quyền quý của một cá nhân mà cũng không khinh bỉ, ghét bỏ ai. Phật giáo biết chúng sanh là người sợ khổ, muốn an vui nên chế ra phương thuốc diệt tận căn nguyên của sự khổ, đem an vui đến cho chúng sanh nên sự phân chia bốn giai cấp ấy là sự áp đặt sai lầm lên con người và xã hội. Phật giáo chú trọng nơi hành động của con người hơn. Con người đáng khen tặng cao quý nhất là có lòng từ thương yêu chúng sanh, hết lòng giúp đỡ lẫn nhau, coi nhau như thân thuộc, không phân biệt giàu sang nghèo hèn, dân hay quan, vua hoặc chúa. Tóm lại, Phật giáo có phân biệt chăng là ở chỗ hành động thiện hay ác của con người mà thôi.

Trong bộ kinh Pháp Cú (*Dhammapada*) phẩm Brāhmavagga nói về bà-la-môn có tích như vậy:

Khi đức Thế Tôn ngự tại Kỳ Viên tịnh xá của trưởng giả Cấp Cô Độc. Có vị bà-la-môn nghĩ rằng:

- Thầy sa-môn Cồ Đàm thường gọi đệ tử của ông ta là bà-la-môn. Ta là người sanh trong dòng bà-la-môn trong sạch, lẽ ra ông ta cũng gọi ta là bà-la-môn mới đúng.

Nghĩ vậy ông ta liền đi vào chùa hầu đức Phật và thuật lại ý nghĩ của mình. Đức Thế Tôn mới dạy rằng:

- Này thầy bà-la-môn! Như Lai không hề gọi người nào là bà-la-môn do người ấy sanh ra trong dòng bà-la-môn. Như Lai chỉ gọi người nào không có phiền não, không có luyện ái, ngã chấp mới đích thị bà-la-môn.

Rồi đức Thế Tôn dạy câu kệ:

“- *Na c’āhaṃ brāhmaṇaṃ brūmi*

Yonijaṃ mattisambhavaṃ

Bhovādi nāma so hoti

Sa ce hoti sakiñcano

Akiñcanaṃ anādānaṃ

taṃ ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ”⁽¹⁾

⁽¹⁾ Pháp cú 396: “Phải đâu do cha mẹ sanh. Thai bào, dòng giống mà thành

Nghĩa là: Như Lai không bao giờ gọi người sanh ra bởi bà mẹ là bà-la-môn. Người (*bà-la-môn*) ấy, có đi cổ động cho bản thân mình là tiến hóa, là văn minh nhưng lòng còn đầy phiền não thì người ấy cũng không phải là bà-la-môn. Như Lai chỉ gọi người không có phiền não, không có sự bận rộn, người không ngã mạn mới là bà-la-môn..

Sau khi dứt thời pháp, người bà-la-môn ấy đắc quả Tu-đà-hườn vì ông ta thấy được chân lý: Bà-la-môn phải là người không còn phiền não, không còn lẫn trong ô trọc nữa.

Phật giáo lấy hành động thiện hay ác làm thước đo chân giá trị của con người; chớ kể tự cho mình là quý tộc, là sang cả, có học thức hoặc xuất thân vua chúa, nhưng lại làm những việc bất lương thì chỉ là mang cái tên suông, cái dáng vẻ giả tạo bên ngoài mà thôi.

Trong hàng tăng lữ, đức Thế Tôn chế định những học giới, những điều luật bắt buộc người xuất gia phải biết kính trọng nhau theo thứ tự hạ lập, giữa gìn phẩm hạnh, tư cách của mình, tất cả đều bình đẳng trong pháp và luật. Trong giáo hội của đức Phật không có trường hợp tôi là vua chúa xuất gia, tôi là bà-la-môn xuất gia, tôi là thương gia xuất gia, tôi là kẻ nô lệ xuất gia... Mọi tên gọi theo giai cấp ấy đều phải bị tước bỏ, chỉ còn tên gọi là tỳ-khưu giống nhau, như nước của trăm con sông với tên gọi khác nhau nhưng khi hòa nhập vào biển lớn thì chỉ còn tên gọi là biển mà thôi.

Tạng kinh tiểu bộ Khuddakanikāya, bài kinh Vasalasutta có nói khi đức Thế Tôn ngự tại Kỳ Viên tịnh xá, buổi sáng nọ ngài cùng chư đệ tử đắp y mang bát vào thành Xá Vệ để khát thực. Lúc ấy, bà-la-môn tên là Aggikabhāradvāja đang nhúm lửa để

bà-la-môn? Nó chỉ là tên gọi suông. Niu đeo cầu uế, nói giởn dục tham. Không phiền não, chẳng buộc ràng. Mới là phạm chỉ dự hàng chân tu.”
(Kinh lời vàng của sư Giới Đức)

chuẩn bị cúng dường thân lửa tại chỗ ông ta ở.

Khi trông thấy đức Thế Tôn đi gần tới nơi, ông liền bảo:

- Hãy ngừng lại đó hồi lão tặc! Hãy ngừng chân lại, ông sa môn! Hãy đứng lại nơi ấy hồi người đê tiện!

Khi bị ông bà-la-môn phi báng như vậy thì đức Phật lại điềm đạm hỏi lại ông ta rằng:

- Này ông bà-la-môn! Ông phi báng Như Lai là người đê tiện! Vậy ông có biết nghĩa của từ đê tiện và pháp nào làm cho con người trở thành đê tiện không?

Ông bà-la-môn thành thật đáp:

- Ông sa-môn! Quả thật tôi không biết nghĩa của từ đê tiện mà cũng chẳng biết pháp nào làm cho con người trở nên đê tiện. Vậy xin ông Cồ Đàm chỉ bảo cho tôi nghe với nào?

Đức Phật đáp:

- Này ông bà-la-môn! Vậy hãy nghe đây, Như Lai sẽ giảng nói cho ông hiểu.

Rồi đức Thế Tôn dạy hai mươi câu kệ rất dài, vậy nơi đây tôi xin miễn kể nguyên văn phạm ngữ, chỉ nói cô đọng, tóm tắt:

1- Người hay sân hận, oán thù, bội ơn, xảo trá; hãy nên biết rằng: Đó là kẻ đê tiện!

2- Người làm hại chúng sanh, một kiếp hay hai kiếp không có tâm thương hại chúng sanh; hãy nên biết rằng: Đó là kẻ đê tiện!

3- Người làm hại kẻ khác, thường hay đi cướp của giết người trong làng, trong xóm hay nơi thị phường; hãy nên biết rằng: Đó là kẻ đê tiện!

4- Người lấy vật dụng của kẻ khác mà chủ không cho, chưa cho của ấy hoặc ở trong nhà hay ngoài rừng; hãy nên biết rằng: Đó là kẻ đê tiện!

5- Người vay nợ, không chịu trả, lại nói rằng, không có thiếu nợ rồi trốn bỏ nhà đi; hãy nên biết rằng: Đó là kẻ đê tiện!

6- Người giết kẻ đi đường cướp của vì lòng tham lam; hãy nên biết rằng: Đó là kẻ đê tiện!

7- Người bị lấy khẩu cung để làm nhân chứng, nhưng lại nói dối vì lý do cá nhân hay vì kẻ khác, hoặc vì tiền của bị người mua chuộc; hãy nên biết rằng: Đó là kẻ đê tiện!

8- Người tư thông với vợ kẻ khác hay vợ bạn vì tình yêu hay vì cưỡng bách; hãy nên biết rằng: Đó là kẻ đê tiện!

9- Người có khả năng nuôi cha mẹ được, nhưng không phụng dưỡng cha mẹ lúc tuổi già; hãy nên biết rằng: Đó là kẻ đê tiện.

10- Người đánh đập cha, mẹ, anh, chị, ông, bà, cha mẹ chồng, cha mẹ vợ; hãy nên biết rằng: Đó là kẻ đê tiện!

11- Người mà có ai đến hỏi việc có lợi ích (*hay việc từ thiện*) mà lại nói chuyện vô ích hay nói tránh việc khác; hãy nên biết rằng: Đó là kẻ đê tiện!

12- Người làm chuyện sai quấy xấu xa, nhưng lại muốn che đậy để chẳng ai biết việc làm tội lỗi của mình; hãy nên biết rằng: Đó là kẻ đê tiện!

13- Người đến nhà kẻ khác được đãi đằng ăn uống hậu hĩ, nhưng khi người đến nhà mình thì dọn cơm đãi khách qua loa, lạt lẽo không tương xứng; hãy nên biết rằng: Đó là kẻ đê tiện!

14- Người dối gạt các bậc sa-môn, bà-la-môn, các vị nữ tu sĩ bằng lời nói; hãy nên biết rằng: Đó là kẻ đê tiện!

15- Khi đang ăn uống lại chửi rủa các bậc sa-môn, bà-la-môn, cũng chẳng cúng dường chi cho các vị ấy; hãy nên biết rằng: Đó là kẻ đê tiện!

16- Người vì si mê muốn được đồ vật người ta cúng dường; dầu chúng không đáng giá, nhưng lại đem khoe khoang đặc ân cao quý của mình mà thật ra thì y chẳng có đặc ân cao quý gì hết; hãy nên biết rằng: Đó là kẻ đê tiện!

17- Người chỉ biết tăng bốc mình, chê bai kẻ khác vì tự cao, ngã mạn; hãy nên biết rằng: Đó là kẻ đê tiện!

18- Người ương ngạnh, cứng đầu ham muốn nhiều nhưng lại bòn xén, keo kiệt, không biết hổ thẹn và không biết ghê sợ tội lỗi; hãy nên biết rằng: Đó là kẻ đê tiện!

19. Người phỉ báng đức Phật, phỉ báng các bậc xuất gia hay là cư sĩ tại gia; hãy nên biết rằng: Đó là kẻ đê tiện!

20- Người nào tự mình không phải là A-la-hán mà tự cho mình là A-la-hán; hãy nên biết rằng: Đó là kẻ đê tiện!

Xong, đức Phật giảng tiếp:

- Những hạng người mà Như Lai vừa nói đến, vừa điểm danh, chỉ mặt trên đây đều là những kẻ đê tiện. Người đời không phải đê tiện vì dòng giống, không phải tự mình là cao sang vì sanh vào dòng dõi bà-la-môn được đâu. Đê tiện hay cao sang không do giai cấp quyết định mà bởi nơi nghiệp lành và dữ tạo thành. Người chiêm-đà-la kia sống với vật thực tự tay mình nấu lấy có tên là Tanmāga⁽¹⁾, sau được uy quyền vĩ đại, nhà vua và những bà-la-môn gia chủ đem long xa đến rước về thành. Ông Tanmāga là người đã diệt được lòng tham ái, giai cấp nô lệ không ngăn ông ta hóa sanh vào cõi phạm thiên⁽²⁾ được. Những người dòng bà-la-môn làm tội thì cũng bị chỉ trích trong kiếp này, và kiếp vị lai phải sanh vào ác đạo. Người trong đời này không phải trở thành đê tiện vì dòng giống hay giai cấp; quý tiện, giàu nghèo đều do nơi hành nghiệp của mình quyết định.

Sau khi nghe thời pháp, ông bà-la-môn lấy làm trong sạch với giáo pháp của đức Thế Tôn, ông liền đánh lễ và thưa:

- Bạch đức Thế Tôn! Giáo pháp như chân, như thật của ngài hoàn toàn minh bạch làm cho tôi như kẻ mù lòa thấy được ánh sáng, như nơi tối tăm được ngài đốt đuốc cho. Xin ngài cho tôi được quy y Tam Bảo kể từ ngày hôm nay cho đến trọn đời.

Kể thêm một chuyện về chiêm-đà-la.

Những xóm nhà ở chân núi Kalakutta⁽³⁾ gần thành Vương Xá

⁽¹⁾ Không tìm ra nguồn.

⁽²⁾ Không thấy nói về thiên định.

⁽³⁾ Không tìm thấy tên của ngọn núi này ở Vương Xá; chỉ có ngọn núi tên là Kālākūṭa, là một trong năm ngọn núi ở Hymalaya gần ao Anotatta.

là chỗ của hạng người chiên-đà-la trú cư. Nơi ấy trước kia rất là hoang vu, hẻo lánh, những người chiên-đà-la sống ở đây trong những căn nhà lụp xụp, tối tăm, không có bất kỳ một tiện nghi vật chất nào, phải nói là không hơn thú vật bao nhiêu. Vốn bị xã hội ruồng bỏ, con người coi khinh nên họ đành quây quần về đây, thương yêu, đùm bọc nhau trong cảnh đói nghèo bị thương nhất. Khi thoáng trông thấy ai là họ lánh mặt, nói rõ hơn là họ trốn - vì bất kỳ giai cấp nào cũng có quyền hiếp đáp, đánh đập họ xem họ chỉ như thú vật, động vật biết nói mà thôi!

Sau khi đức Phật thành đạo, ngài vân du hoằng hóa khắp mọi nơi, không phân biệt quốc độ, chủng tộc, dòng giống, giai cấp! Hôm kia, đức Phật một mình đến trú cư tại xóm làng bất hạnh này; và ngày này, sang ngày khác, ngài giáo hóa họ, dắt dìu họ, cải sửa nhận thức và đời sống cho họ. Sau khi xóa tan mặc cảm tự ti, thân phận nô lệ cho dân làng chiên-đà-la, đức Phật khuyên họ tổ chức lại đời sống, phân chia thành tổ, thành phường, bầu những vị trưởng lão đại diện để chăm lo quán xuyến công việc chung. Từ đó, đức Phật còn chỉ dẫn họ cách thức làm ăn sinh sống, dựng nhà, dựng cửa cùng những phương tiện sinh hoạt hằng ngày. Không bao lâu, nhờ trí tuệ và từ bi của đức Phật, ngôi làng bần cùng này thay đổi hẳn bộ mặt, có cái ăn, có cái mặc, có chỗ ở tạm thời ổn định, đã trở thành một giai cấp mới ở ngoài mọi giai cấp, tạm gọi là “*giai cấp Phật tử*”!

Ngày nọ, có một nhóm lái buôn đi ngang qua thôn, xóm ấy, thấy nhà cửa đâu đó đàng hoàng, tuy còn tạm bợ nhưng trông khá tươm tất, họ lấy làm lạ, mới hỏi ông trưởng ấp rằng:

- Thưa ông! Cách đây mấy năm tôi có đi ngang qua xóm núi này, nhà cửa tối tăm, lụp xụp; ai thấy chúng tôi, họ đều lánh mặt, tránh xa. Nhưng hiện tình nay, tôi lấy làm lạ là nơi đây hoàn toàn thay đổi như có phép lạ. Xóm làng, nhà cửa tuy còn nghèo nàn nhưng đâu cũng sạch sẽ, ngăn nắp; vườn ruộng tuy trông không phải là giàu có gì nhưng có lẽ cũng đủ ăn, đủ mặc. Và có điều

quan trọng hơn thế nữa, tôi nghe được trong không gian, nơi đây còn có sự thanh bình và an vui nữa, không biết tại sao?

Ông trưởng ấp đáp:

- Thưa ông! Trước kia chúng tôi là hạng chiên-đà-la, là nô lệ, là kẻ thấp hèn nhất trong xã hội; nay chúng tôi đã giải thoát khỏi mặc cảm ấy rồi, nên chúng tôi tu chỉnh, thay đổi lại nếp sống, cách sống cho ra con người hơn mà thôi!

Những người lái buôn lầy lăm lạ hỏi tiếp:

- Các ông bảo giải thoát giai cấp chiên-đà-la, vậy hiện nay các ông là giai cấp gì?

- Thưa ông! Các ông có biết ngài đại sa-môn Cồ Đàm là bậc Chánh Đẳng Giác không?

- Làm gì mà không biết, ngài chính là đấng Chí Tôn của chúng tôi đó.

- Hiện nay chúng tôi đã sanh vào “*giai cấp Phật tử*”; chúng tôi là người ở ngoài mọi giai cấp trong xã hội này.

Rồi ông trưởng ấp kể tiếp:

- Thuở nọ, đức Thế Tôn có ngụ qua nơi này, chúng tôi trốn tránh ngài, ngài không cho chúng tôi tránh được, và cũng chỉ dạy không cho chúng tôi trốn tránh ai hết. Ngài là vị đế vương khi còn tại gia, và hiện nay là vị pháp vương cao cả hơn tất cả chư đế vương và giai cấp trong xã hội này. Ngài dạy chúng tôi không nên trốn tránh ngài, trái lại càng phải gần gũi ngài hơn. Ngài cho gọi hết tất cả chúng tôi đến dạy pháp giải thoát phiền não trong thân tâm và giải thoát khỏi giai cấp chiên-đà-la này, Ngài dạy chúng tôi tu chỉnh hành vi và sửa sang nhà cửa cho đàng hoàng, mặc đồ cho sạch sẽ, bên trong là phần tinh thần, bên ngoài là vật chất cho hoàn toàn tinh sạch như đồ trắng mà chúng tôi đang mặc đây vậy.

- Vậy đức Thế Tôn dạy các ông những gì xin các ông vui lòng kể lại cho chúng tôi nghe với.

- Ngài dạy chúng tôi đủ mọi việc, từ cách cư xử của một con người sống trong xã hội là phải biết thương yêu nhau, bảo bọc, che chở cho nhau. Ngài dạy hạnh phúc của con người trong kiếp này và kiếp vị lai là ra sao, và phải làm gì! Ngài còn dạy về một thứ hạnh phúc chân thật và cao cả hơn nữa là Niết-bàn. Có một việc đáng nhớ nhất là hôm ấy, ngài dạy chúng tôi kiểm đủ các loại cây trong rừng lại chất đồng, loại nào theo loại ấy, xong xuôi, ngài bảo chúng tôi phải đốt những đồng cây ấy lên một lượt. Khi lửa cháy, ngài chỉ cho chúng tôi và dạy rằng: Mặc dầu cây khác dòng, khác loại nhau, nhưng khi đốt lên thì ngọn lửa và ánh sáng vẫn giống nhau. Cũng vậy, người trên đời khác dòng, khác loại nhưng chung quy, sang hèn, giàu nghèo đều được quyết định bởi hành vi thiện hay ác mà thôi. Nếu người làm việc dữ thì bị quả khổ, người làm lành thì được hưởng quả an vui. Trong giáo pháp của đức Như Lai không có giai cấp, chỉ chú trọng hành vi tốt, xấu của con người. Vì vậy đã là con người thì ai ai cũng như nhau không phân giai cấp, mọi người đều có quyền tự do, bình đẳng, mọi người đều có quyền xuất gia hành phạm hạnh. Nếu không thể xuất gia được thì phải hành đúng theo chánh pháp. Là một cận sự nam, cận sự nữ thì phải có ngũ giới, phải có lòng từ bi, giúp đỡ người, tóm lại phải tránh xa tất cả các ác pháp.

Đức Thế Tôn có kể lại, một lần nọ nhằm mùa đông, có một thầy bà-la-môn đến hỏi ngài rằng: Thưa sa môn! Ngài thuộc giai cấp nào trong xã hội này?

Đức Thế Tôn đáp: Này ông bà-la-môn! Không nên hỏi về giai cấp, nên hỏi về hành vi của con người là phải hơn.

Theo lời Phật dạy đây, chúng tôi hiểu rằng: Sống ở đời, giai cấp chẳng quan trọng gì, chỉ có hành vi cao quý mới đáng kể! Từ ngày ấy trở đi, chúng tôi thấy chúng tôi phải tự cải thiện từ cách ăn ở, đến hành động cho trọn lành, để cho xứng đáng làm đệ tử Phật. Vì vậy chúng tôi phải sửa chữa lại nhà cửa, tổ chức bầu cử trưởng ấp và bắt buộc mọi người ít lắm phải có ngũ giới, cao hơn

là bát quan trai giới. Ai làm việc xấu ác, nghĩa là phạm vào giới cấm thì bị trục xuất khỏi nhóm của chúng tôi, trừ khi biết tu chỉnh tánh tình lại thì mới được trở lại ở cùng với chúng tôi.

Thưa các ông! Vì những lẽ trình bày trên nên chúng tôi nói chúng tôi là người không ở giai cấp nào trong các giai cấp có trong xã hội này từ xưa nay; xã hội của chúng tôi là một xã hội trọn lành yêu thương thường giúp đỡ nhau, cùng nhau sống trong giáo pháp, cùng nhau tìm chân lý giải thoát mà thôi.

Hãy xem, dòng Thích Ca là dòng tự cao tự phụ, ngã mạn hơn tất cả người trong thời ấy. Nhưng khi sáu ông hoàng vào xuất gia lại muốn ở sau ông thợ cạo Upāli của mình; thế là chỉ sau một khoảnh khắc mà sáu ông hoàng phải kính trọng người thợ cạo và xem ông ấy như một sư huynh. Đức Thế Tôn có chế định những điều luật mà tất cả người xuất gia phải theo, phải thực hành, là phải biết kính trọng theo tôn ti hạ lạp chứ không phải là kính trọng theo giai cấp, ai cũng chỉ sống trong giáo pháp bình đẳng. Vì vậy nên đức Thế Tôn ví Phật giáo cũng như đại dương, vì tất cả nước ở các con sông trên địa cầu này chảy ra đến biển đều trở thành một màu và một vị là xanh và mặn; cũng như người trên thế gian này có nhiều dòng tộc nhưng khi xuất gia rồi chỉ là một thầy tỳ-khưu hành theo chánh pháp mà thôi, chứ không còn giai cấp gì của xã hội bên ngoài nữa.

Nghe xong câu chuyện, nhóm lái buôn vô cùng kính trọng và cảm phục “*giai cấp Phật tử*” này, do vậy, đức tin với đức Phật và giáo pháp ở trong họ càng thêm tăng trưởng.

Thật ra, con người sống trong tập thể, trong cộng đồng, trong giáo hội, trong xã hội cần có những chất keo ràng buộc. Nếu những chất keo này được gắn kết thì đâu đâu cũng hòa hợp, yêu thương, đâu đâu cũng thanh bình và hạnh phúc. Chất keo ấy là gì? Pháp ấy đã được đức Thế Tôn giảng dạy ra sao?

Bây giờ chúng ta thử đi vào nội dung ấy.

Pháp ấy phạn ngữ gọi là Sāraṇiyadhamma⁽¹⁾, nghĩa là: pháp là nguyên nhân làm cho con người hằng thương nhớ nhau, kính mến nhau, không gây gổ nhau mà hòa hợp nhau. Khi người trong xã hội ai cũng hành đúng theo sáu pháp này thì xã hội ấy sống trong cảnh an vui hạnh phúc tràn trề, không có oán ghét, thù hận nhau. Nếu được như vậy thì xã hội ấy đẹp đẽ xiết bao? Sáu pháp ấy là:

1- Từ thân nghiệp (Mettākāyakamma)⁽²⁾

Nghĩa: Làm việc gì cũng làm bằng lòng từ ái. Câu này ý dạy người vì thương yêu nhau nên giúp đỡ nhau bằng tất cả tấm lòng chân thành, không mong cầu trả ơn chi chi hết, nhất là không nghĩ đến số tiền thù lao. Tóm lại sự giúp đỡ công hay của, cũng giúp đỡ bằng sự tương trợ nhau, với tấm lòng thương yêu quý mến lẫn nhau như người thân mà thôi. Người mà giúp đỡ kẻ khác với lòng từ ái không vì tư lợi, là người đã gây nên được cảm tình với người mà ta đã ra công giúp đỡ. Như vậy, chắc chắn rằng, mình đã gieo được một mầm thương mến của mình trong lòng kẻ khác. Người ấy chắc chắn không quên và hằng nghĩ cách trả ơn lại.

2- Từ khẩu nghiệp (Mettāvācākamma)⁽³⁾

Là nói lời từ ái. Nghĩa là trước mắt hay sau lưng mọi người, không bao giờ nói chuyện xấu của người khác, và đừng dùng lời bất nhã làm cho người bị nói nghe lại, phát sanh sự bất bình hay tức giận rồi cột oan trái oán thù. Người nói lời từ ái là người hằng nhắc nhở người làm lành hay chỉ đường lối làm việc lành, nếu

⁽¹⁾ Còn được gọi là lục hòa hay sáu phép hòa kính.

⁽²⁾ Chính xác là “Từ thân hành - Mettaṃ kāyakammaṃ” - Thân, hành động bằng tâm từ - là thân không sát sanh, trộm cắp, tà vạy, không đánh đập trấn bức chúng sanh, phải dùng thân ấy mà làm việc hữu ích cho người, cho đời.

⁽³⁾ Là “Từ khẩu hành - Mettaṃ vācākammaṃ” - Lời nói bằng tâm từ - là không những lời nói tránh xa vọng ngữ, hai lưỡi, độc ác, phù phiếm mà còn phải dịu dàng, từ ái đối với tất cả mọi người.

không hợp theo lẽ đạo cũng tránh khỏi phạm vào tội lỗi của thế gian. Khi con người có được lời nói bằng tâm từ như thế là gây nên nhiều mỹ cảm với người khác.

3- Từ ý nghiệp (*Mettāmanokamma*)⁽¹⁾

Suy nghĩ việc gì cũng phải bằng tâm từ, nghĩa là không bao giờ có ý nghĩ ác, không bao giờ làm cho người khác tức giận, đừng bao giờ có sự suy nghĩ làm cho ai đó bị họa hại hay bị tổn thương; luôn luôn có tâm từ ái đối với người thù cũng như đối với vợ con quyến thuộc trong nhà. Người có tâm từ này có lòng khoan dung và tha thứ cho mọi người, không bao giờ đem sự tức giận vào lòng. Khi đức Thế Tôn còn là vị bồ-tát, đối với người thù oán, hãm hại mình, ngài cũng chỉ xem họ như con cái của mình lỡ phạm lỗi lầm mà thôi. Vì vậy nên khi Đề-bà-đạt-đa sắp chết có nói với các vị tỳ-khưu bên cạnh ông rằng: *“Mặc dầu ta làm hại Phật nhiều phen như vậy nhưng ngài vẫn đối với ta một lòng thương mến như chính ngài thương con ngài là Ra-hầu-la vậy. Lòng từ của ngài đối với chúng sanh như mặt quả địa cầu không bao giờ giận hay ghét ai và không bao giờ trả thù ai hết”*.

Nếu người đời ai cũng có tâm từ như đức Phật thì tất nhiên người ấy không có nhiều oan trái oán thù, lại gây được tình cảm tốt đẹp với mọi người thì quanh mình người ấy bao bọc một đức lành, một năng lượng an lành làm cho ác pháp bất khả xâm phạm. Họ sống thật an vui hạnh phúc. Người có đầy đủ lòng từ, từ nơi lòng mình xuất phát ra thì khiến cho người xung quanh mình được ảnh hưởng mát mẻ theo.

Những người hành theo đúng với tâm từ thì được tám điều hạnh phúc hay gọi là quả báo của tâm từ.

- Ngủ được an lành (*Sukham supati*).

⁽¹⁾ Là “*Từ ý hành - Mettāmanokamma*” - Ý nghĩ, suy nghĩ bằng tâm từ - là không những ý không tham, sân, tà kiến mà còn suy nghĩ bằng năng lượng của tâm từ đối với tất cả chúng sanh.

- Thức giấc an lành (*Sukham paṭibujjhati*).
- Không chiêm bao ác mộng (*Na pāpakam supinam passati*).
- Được phi nhơn (*ma quý*) yêu mến (*Amanussānam piyo hoti*).
- Được mọi người quý mến (*Manussānam piyo hoti*).
- Được chư thiên hộ trì (*Devatārakkhanti*).
- Lửa, độc chất, khí giới không xâm hại được (*Nāssa aggivā*

visamvā satthamvā kamati).

- Khi chưa đắc Niết-bàn thì được sanh vào cõi phạm thiên⁽¹⁾ (*Uttarin appativijjhanto brāhmalokūgohato*)⁽²⁾.

Ở đây, tôi xin nhắc lại một tích truyện về vị tỳ-khuru hành tâm từ được chư thiên yêu mến.

Có một vị tỳ-khuru học thiền định về đề mục tâm từ. Ông vào ở một nơi nọ trong rừng, hằng ngày tu tập tâm từ. Sau ba tháng an cư, vị tỳ-khuru dự định đi sang phương khác. Sáng ngày, lúc chuẩn bị lên đường thì ông nghe tiếng than khóc; lấy làm lạ ông cất tiếng hỏi lớn rằng:

- Tiếng ai than khóc đó?

Có tiếng đáp:

- Bạch ngài! Chúng tôi thọ thân ở rừng này!

Ngài lại hỏi:

- Tại sao lại than khóc như vậy?

- Bạch Ngài! Trước khi chưa có ngài, chúng tôi thường hay gây gỗ, giận ghét nhau, nhưng từ khi ngài đến cư ngụ nơi đây, chúng tôi không còn gây gỗ, giận ghét nhau nữa, đó là nhờ năng lượng tâm từ mát mẻ ngài rải đến cho chúng tôi. Vậy xin ngài hãy ở lại đây cho chúng tôi được nương nhờ. Nếu ngài ra đi thì chúng tôi khổ lắm!

⁽¹⁾ Trường hợp đắc định tâm từ.

⁽²⁾ Thật ra được tất thảy 11 quả báo, ở đây chỉ có 8, phải thêm ba quả báo nữa: 1, tâm không tán loạn. 2, sắc mặt luôn mát mẻ, khinh an, thư thái. 3, lúc lâm chung không mê loạn (theo *Visuddhi magga*).

Vị tỳ-khưu ấy, thấy nhờ tâm từ mà làm cho thọ thần giải được mối bất hòa gây gỗ, giận ghét nhau nên ngài bằng lòng ở lại. Và sau đó, cũng từ định tâm từ, ngài phát triển thiền quán rồi chứng đắc đạo quả A-la-hán cũng tại khu rừng ấy.

4- Chia lợi lộc của mình cho người gần bên (*Lābha*)⁽¹⁾

Người đời vì lòng tham nên vẫn mong muốn sự giúp đỡ của ai đó, vì thiếu hụt hoặc về vật chất hay tinh thần. Cũng có người vì giàu có nên chẳng cần nhờ vả ai chuyện gì; tuy nhiên, sống ở đời, trong tương quan liên đới, rồi cũng phải nhờ cậy nhau chuyện này hay việc khác. Vì vậy ta có thể san sẻ vật dụng mà ta có được cho người khác dùng, những vật cho đi ấy không bao giờ mất, mà ta còn được sự quý mến của mọi người nữa.

Có câu Phật dạy: “*Dadaṃ mittani ganthati*”, nghĩa là: Người thường đem của cải của mình ra cho, chia sẻ cho người khác thì hằng có nhiều bạn hữu. Nếu ta thường giúp đỡ kẻ khác thì thường được nhiều người mến thương ta. Theo Phật dạy, khi mình cho ai một món gì là mình gieo trong họ một điều tốt đẹp. Vậy lòng người là một mảnh đất màu mỡ, khi ta gieo một hạt giống nào rồi thì chắc chắn sẽ không bao giờ mất, một thời gian nào đó ta lại được gặt hái trái quả không sai vậy. Sự chia sẻ, san sẻ của cải của mình ra cho người là tấm lòng của các bậc trí thức nhất là hạnh bồ-tát.

5- Trì giới (*Sīla*)⁽²⁾

Giới của Phật giáo là những điều mà người lương thiện cần phải có. Người giới đức là người có thân khẩu trọn lành: Không sát sanh, trộm cướp, tà dâm, vọng ngữ, nói đâm thọc, nói lời vô ích, chửi rủa, mắng nhiếc và uống rượu say sưa. Nếu không có năm giới ấy thì thử nghĩ xã hội sẽ xảy ra như thế nào? Nếu người người đều có một trình độ biết tu tập giới như nhau thì chắc chắn

⁽¹⁾ Chính xác là “*Lābhadhammika* - Lợi hòa”.

⁽²⁾ Đây đủ là “*Sīla sāmāññagata* - Giới hòa”.

có được nhiều an vui hòa thuận. Người trong gia đình, từ vợ chồng cho đến con cháu đều có một số giới hạnh nhất định thì chắc không bao giờ có sự ngờ vực, oán ghét nhau.

6- Kiến (Dīṭṭhi)⁽¹⁾

Nghĩa là người ở chung nhau cùng có một ý kiến như nhau, nghĩa đồng cùng một ý tưởng. Người trong nhóm mà ai ai cũng đồng lòng nhau thì chắc chắn không một sức mạnh nào có thể làm cho nhóm ấy bị hại. Nói cho đúng hơn, rõ hơn, là nhóm ấy có một sức mạnh vô song khó có ai làm cho tan rã được. Đây là một nguyên nhân mà người trong xã hội nhỏ là gia đình, thân tộc; trong xã hội bậc trung là một ty, sở, xóm làng; và trong xã hội lớn là một nước cần phải *đồng ý kiến nhau* mới làm nên việc⁽²⁾.

Đây là sáu pháp làm cho người ta thương tưởng và nhớ nhau không ngày nào quên. Vậy người tại gia cũng nên hành theo để đem đến lợi ích cho mình và cho mọi người trong xã hội.

Ngoài ra đức Thế Tôn còn dạy mọi người sống trong một tập thể, một cộng đồng phải biết thực hành bốn pháp tế độ. phạm ngữ gọi là Saṅgāha⁽³⁾ nghĩa là giúp đỡ, tương trợ lẫn nhau. Saṅgāha giúp đỡ ấy có bốn pháp là:

⁽¹⁾ *Đây đủ là “Dīṭṭhi sāmāññagata - Kiến hòa”. Do thấy biết (tri kiến) giống nhau nên có cùng chung một chánh tri kiến.*

⁽²⁾ *Có lẽ do người ghi chép hay đánh máy sai nên đoạn nói về “cái kiến” này phải nói là lỗi lầm trầm trọng về giáo pháp. Chữ kiến trong “ý kiến” hay “đồng ý kiến nhau” - nó chỉ là ý (mano); do triển khai từ “Từ ý hành-Mettam manokamma” mà thành “ý hòa cùng vui” trong “Lục hòa: Thân hòa đồng trú, khẩu hòa vô tranh, ý hòa đồng duyệt, lợi hòa đồng quân, kiến hòa đồng giải”. Còn chữ kiến ở nơi “kiến hòa-dīṭṭhi sāmāññagata”, nó thuộc về tri kiến, chánh tri kiến (trong kiến, văn, giác, tri như thực, chơn chánh). Lưu ý: Sāmāñña là giống nhau, in nhau, đồng nhau chứ không phải là sa-môn như đôi nơi đã dịch nhầm lẫn.*

⁽³⁾ *Tứ nhiếp pháp hay Bốn pháp tế độ (Saṅgāhavatthu).*

1- Bồ thí (Dāna)

Tàu âm là đàn-na. Bồ thí đây có nghĩa là cung phụng, tặng, giúp đỡ.

- Bồ thí với nghĩa cung phụng: Con cái có phận sự phải phụng dưỡng mẹ, cha bằng cách chu cấp đầy đủ quần áo, thuốc men, vật thực, mừng mền... Nói tóm lại, những gì mình cần dùng, là người con có hiếu nên nghĩ đến hai đấng sinh thành trước, khi cha mẹ dùng thừa mới tới lượt mình. Đây là cũng là cách nói khác, phải biết cúng dường đến cha mẹ.

- Tặng. Có nghĩa là người chồng tốt, người vợ hiền, thường thấy vật gì lạ mua về cho vợ hay cho chồng. Khi đi xứ xa hay nơi nào thấy có món gì ngộ, đẹp thì hãy mua về tặng cho vợ, cho chồng hoặc cho bạn bè thân thiết.

- Giúp đỡ, có nghĩa là thấy người thiếu thốn không nói là lạ hay quen, già hay trẻ, trai hay gái đều hết lòng giúp đỡ tiền bạc hay công sức của mình. Những việc giúp đỡ ấy không làm hại đến người khác và cũng chẳng hại chi đến mình cả, lại còn mở rộng tâm lòng với tha nhân vậy.

Sự giúp đỡ thường mỗi người có một lý do khác nhau là:

- Vì lòng thương hại người thiếu thốn, giúp đỡ để đáp vào sự thiếu thốn của người, đây cũng có lý do bởi có lòng từ⁽¹⁾.

- Giúp đỡ vì nghĩ rằng, người này là người cùng quê hương với ta. Người này là quyến thuộc ta. Người này là đồng bào ta.

- Giúp đỡ vì muốn dứt lòng bòn xén hoặc không ham muốn chứa chấp của cải thêm.

- Giúp đỡ không phân biệt dòng giống, giai cấp, trẻ già, nam nữ... Người này muốn bồ thí vì nghĩ rằng: Của cải mà ta có đây, ngày nào đó nó sẽ mất đi vì trộm cướp, cháy, trôi sông, động đất... hoặc là khi chết đi ta cũng không mang theo được. Nghĩ đến lời Phật dạy, người đang ở trong cái nhà đang cháy nên cố

(1) Nếu là thương hại thì tâm bi mới đúng.

đem của cải trong nhà ấy ra để tạo một ngôi nhà mới. Cũng như giờ phút cảm thấy tiêu lần tuổi thọ nên cố làm việc lành để đem của cải ấy để dành cho ngày vị lai. Người hạng này phần lớn là đệ tử Phật.

Nếu người trong đời này đều suy nghĩ đúng đắn như trên, nghĩa là biết gom của cải ra cho người nghèo khổ thiếu hụt thì đời này, đời sau được tươi sáng hơn nhiều; và cũng là nhân gây nên hạnh phúc cho mình và cho người cùng một xã hội.

Tuy nhiên, bản chất người đời thường không cho ra được, mà ngày càng muốn gom thâu vào thêm càng nhiều càng hay. Vì tâm lý ham hố, ích kỷ đó, họ thường hay gây ra oán thù ganh tị, làm hại nhau, không bao giờ chịu giúp nhau. Sở dĩ mà có những điều kể trên vì con người có tánh tham lam. Người đời từ khi sanh ra đến lớn, phần lớn đều học tiếng “*thâu*” hơn là nghe tiếng “*xuất*”. Nghĩa là con người ta trên đời chỉ học làm ra tiền và khư khư cất giữ đó, chứ không có học bài học làm lành, là đem của cải của mình đã có để san sẻ cho kẻ đói nghèo. Chỉ có Phật giáo có phương pháp lạ hơn hết: Là đệ tử Phật, hai hàng cận sự nam nữ, học cách “*cho*” là bài học đầu tiên. Nói rõ hơn, là người Phật tử, ai nấy đều phải học cách bố thí; và bố thí càng nhiều thì càng hay, càng tốt.

Người học hạnh bố thí, thường hay bố thí sẽ được năm quả báo sau đây:

- Được nhiều người thương yêu mến chuộng.
- Các bậc trí thức hằng đến giao thiệp.
- Có danh thơm, đi đến đâu cũng có người tiếp rước kính mến.
- Ở nơi nào cũng không thấy hổ thẹn hay sợ sệt việc gì.
- Sau khi chết được sanh về cõi trời.

2- Nói lời dịu ngọt (*Piyavācā*)⁽¹⁾

Lời nói thể nào gọi là nói dịu ngọt? Tại sao phải dùng lời nói

⁽¹⁾ Hay *Peyyavajja, Piyavajjam*: Ái ngữ.

dịu ngọt? Phàm người đời ai ai cũng thích lời dịu ngọt, vì lời dịu ngọt làm cho người nghe vui vẻ và có cảm giác không bị xem nhẹ hay bị coi thường. Lời nói dịu ngọt là lời nói êm ái, đúng vai vế, thứ bậc trong gia đình hay ngoài xã hội; ví như nói với người nhỏ hơn gọi là em, là cháu con; còn ta xưng là anh, chú, chị, cô, dì... và nói làm sao mà ai cũng phải hoan hỷ cái lỗ tai.

Nơi đây tôi xin nhắc lại chuyện bốn người con của bốn vị trưởng giả.

Thời quá khứ, có bốn người con của bốn ông trưởng giả ở thành Bārāṇasī rủ nhau vào rừng chơi. Khi ấy gặp một người thợ săn đang chở đầy một xe thịt rừng đem vào thành bán. Bốn người ấy muốn ăn thịt và đánh cá nhau coi ai xin được thịt ngon.

Người thứ nhất kêu: *Nè tên thợ săn hung dữ kia ơi! Người nên cho ta xin một ít thịt.*

Người thợ săn nghe câu nói không êm tai, đáng ghét ấy, mới lấy thịt chỗ dai nhất của con thú cho con ông trưởng giả thứ nhất.

Người thứ hai kêu: *Này anh thân mến! Xin anh cho tôi một ít thịt nào.*

Người thợ săn nghe câu ấy lấy làm vừa lòng và cảm thấy như chính em của mình xin thịt. Anh ta liền cắt lấy thịt đùi cho con ông trưởng giả thứ nhì.

Người thứ ba kêu: *Cha ơi! Cho con xin miếng thịt.*

Người thợ săn lấy làm cảm động, tìm lấy quả tim cho con ông trưởng giả thứ ba.

Đến người thứ tư nói: *Này ông bạn thân mến của tôi ơi! Xin ông vui lòng cho tôi xin một miếng thịt đi nào.*

Lời nói ấy làm cho người thợ săn có cảm tưởng thật là thấm thía, và lòng thương mến con ông trưởng giả thứ tư sanh lên thật mạnh. Người thợ săn liền mời con ông trưởng giả thứ tư lên xe chở về nhà đãi một bữa ăn toàn thịt rừng thứ ngon nhất.

Sau khi ăn uống xong, con ông trưởng giả thứ tư cho anh thợ săn một số vốn thật lớn để anh ta đổi nghề, và dạy anh thợ ấy

không nên làm nghề giết hại thú rừng nữa. Con ông trưởng giả thứ tư ấy chính là tiền thân của đức Thích Ca-Mâu Ni vậy.

Khi thuyết xong tích này đức Thế Tôn dạy: Người đời thương yêu hay thù oán nhau do nơi lời, nếu nói lời dịu ngọt thì ai cũng thương mến và hết lòng giúp đỡ.

Chú giải có dạy thêm: Người đệ tử Phật bao giờ cũng không nên quên mình mà dùng lời bất nhã với ai hết, mặc dầu người ấy là hạng người kém hơn mình đủ mọi phương diện. Sở dĩ con ông trưởng giả thứ nhất được thịt bầy nhầy là vì ông ta nói lời không êm tai chút nào hết. Người thứ tư được người thợ săn tiếp rước đặc biệt, chiều chuộng mền thương cũng vì lời nói dịu ngọt.

Sở dĩ người thợ săn yêu thương người con ông trưởng giả thứ tư vì gọi ông ta “*bạn*”. Người thời xưa chuộng từ “*bạn*” vì tiếng phạn gọi là “*mitta*”, nó đồng âm với *mettā* là tâm từ, *mettā* còn có nghĩa là tình bằng hữu nữa! Do vậy, từ “*mitta-bạn*” có chứa ý nghĩa là sự thương yêu do lòng từ mà ra, nghĩa là lòng yêu thương ấy không có lẫn phiền não và sự thương yêu ấy hằng lo giúp nhau không ngại lao khổ. Tình bạn này không bao giờ phản bội nhau.

3- Làm lợi ích cho mình và cho người (Atthacariyā)⁽¹⁾

Trên đời này, ai ai cũng muốn thu tóm những lợi ích, nhất là lợi ích cho mình; cũng vì ích kỷ muốn làm lợi ích cho mình nên họ thường bị thất bại nhiều hơn là thành công. Cũng vì lòng ích kỷ muốn đem lợi ích về cho mình nên xã hội này không được an vui, và mọi người sống trong xã hội không thật lòng thương yêu, quý mến nhau. Nếu người đời, ai ai cũng lo lợi ích cho mình, và nhân cơ hội đó tìm cách đem đến lợi ích cho người thì quý báu

⁽¹⁾ *Lợi hành: Làm việc gì mà hai bên cùng có lợi. Lưu ý: Chữ lợi này, ngày nay rất nhiều người hiểu lầm là lợi vật chất. Theo kinh văn nguyên thủy, làm cho mình giảm tham sân si là lợi mình (tự lợi), giúp người khác giảm tham, sân, si là lợi người (tha lợi).*

biết bao nhiêu! Nói cách khác, nếu con người không ích kỷ, hay bớt lòng ích kỷ đi một tí thì xã hội này sẽ đổi lại một đời sống hạnh phúc hơn, vì sẽ không thù oán và ganh ghét nhau nữa.

Đức Phật dạy, trong xã hội, lợi và hại này có bốn hạng người khác nhau:

- *Lợi mình, không hại người*: Đây là hạng người tuy chỉ biết lợi ích cho riêng mình, nhưng không giúp đỡ ai, cũng không làm hại ai hết. Hạng người này tạm gọi là khá, vì họ không gây oán, chuốc thù với ai, nhưng người đời thường không ưa, và nếu cần ai giúp đỡ thì thật là khó khăn. Nếu có người giúp đỡ chẳng thì phải trả tiền thù lao.

- *Lợi mình, hại người*: Đây là hạng người chuyên làm lợi cho mình mà còn làm hại người khác nữa; chẳng hạn như đầu cơ chợ đen, dùng uy quyền bóc lột kẻ yếu thế. Hạng người này do lòng tham không đáy, chỉ biết lợi cho mình trước, sẵn sàng với mọi mưu ma chước quỷ vun vén, tom góp cho mình, không thương hại, thương xót ai cả. Hạng người này luôn sống giữa hận thù của kẻ khác. Nếu có cơ hội thuận tiện thì không tránh khỏi bị quả báo, bị trả thù. Hạng người này các bậc thiện trí thức hằng chê trách và thường khuyên đệ tử tránh xa hạng người ấy, và cũng chẳng nên lấy đó làm gương vì đây là tấm gương như đục, ác ứ.

- *Hại mình, lợi người*: Đây là hạng người thiếu trí, chỉ biết lo làm lợi cho kẻ khác, còn riêng mình thì không nghĩ đến hoặc có hại hay không có hại cho mình cũng chẳng cần biết. Hạng người này thường bị kẻ xảo trí, khôn ngoan lợi dụng và khi được tâng bốc, khen tặng thì sung sướng, nở mũi ra! Hạng người này thích được khen ngợi như là anh hùng, là hào hoa phong nhã, là chịu chơi hết mình... đủ để vuốt ve cái tự hào, cái bản ngã của mình! Hắn chạy theo cái danh hư, cái miếng mồi ảo mộng mà chuốc lấy cái chết cho mình, không khác nào con thiêu thân thấy ánh sáng ngọn đèn thì lao thân vào!

- *Lợi mình, lợi người*: Đây là hạng người biết làm lợi ích cho

mình mà cũng biết lo cho người. Có nghĩa là hạng người này làm việc gì cũng không hại mình mà cũng chẳng hại người; ngoài ra, còn tìm cách đem lại lợi ích cho mình và cho người khác nữa. Người như thế mới gọi là người biết xử thế. Đôi khi, hạng người này còn chịu thiệt thòi, biết hy sinh tùy theo hoàn cảnh để giúp đỡ người khác, nhưng không phải là bị ai đó khôn ngoan lợi dụng đâu.

Đức Thế Tôn thường khen ngợi hạng người thứ tư này, là *“bậc trí thức thời”* biết làm lợi cho mình và làm lợi cho kẻ khác. Hạng người này sống trong hoàn cảnh xã hội nào, tập thể nào, cộng đồng nào cũng đều làm cho mọi người xung quanh được hạnh phúc an vui và thương mến mình. Người không ích kỷ, ngã chấp thì tất nhiên không có oan trái, oán thù và không ai muốn làm hại. Nếu trong xã hội ai cũng thực hành được như vậy thì không có những điều đáng tiếc xảy ra; xã hội có nhiều người như vậy thì xã hội ấy chan chứa một tình thương bao la, là một đại gia đình, là một nơi không có hận thù hay oán ghét nhau thì thật là hạnh phúc thiên đường trên trần thế vậy.

4- Hòa mình với mọi người và hòa mình trong mọi hoàn cảnh (Samānattatā)⁽¹⁾

Con người vì lòng tự cao, ngã mạn, khinh người nên không bao giờ có thể hòa mình với mọi người khác giai cấp, khác phong tục với mình được. Người không thể hòa mình với mọi hoàn cảnh là người không thức thời. Người không được người khác kính yêu và ủng hộ vì không biết hòa mình với mọi người.

Cụm từ *“hòa mình”* này có nhiều nghĩa là:

- Hòa mình với mọi người có nghĩa là có thể sống chung với mọi hạng người không phân giai cấp, không phân phong tục, không tỏ khinh người, chê bai hay tỵ hiềm người khác.

⁽¹⁾ *Tức bình đẳng với nhau trong ăn ở, phương tiện, nhu cầu; cùng chung vui khổ, bại thành, được mất.; lại còn cùng chung làm việc với nhau (đồng sự).*

- Tỏ ra sự tôn trọng việc làm của người, không dám tỏ vẻ gì là không vừa lòng.
- Nếu đang ở trên một địa vị cao sang cũng không tỏ vẻ khinh việc làm của một bộ lạc hay một nhóm người thiểu số, trái lại hòa đồng vui với việc làm của họ.
- Người hòa mình được với mọi hoàn cảnh là người sống được an vui, sẽ giảm trừ được nhiều phiền não như là ngã mạn, khinh người, tự cao...

Chương Thứ Tư

PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI CƯ SĨ VÀ NGƯỜI ĐỜI

Ở phần này tôi muốn nói thế nào thì được gọi là người cư-sĩ và người đời.

- Danh từ cư sĩ thường dùng trong Phật giáo để chỉ người đã tự phát nguyện tu hành, đã thọ trì tam quy và ngũ giới. Từ này thông dụng như tiếng gọi Phật tử hiện nay mà thuở xưa là cận sự nam và cận sự nữ vậy.

- Nói “*người đời*” ở đây, tuy không phải chính thức là đệ tử Phật, có nghiên cứu hay không nghiên cứu giáo pháp nhưng họ lại thực hành theo lời của ngài chỉ dạy. Đức Thế Tôn không dạy riêng cho đệ tử ngài, mà ngài dạy chung cho tất cả chúng sanh. Phật giáo ví như mặt trời soi sáng chung cho nhân loại, chứ không soi riêng cho một nhóm hay một cá nhân nào cả.

Bao giờ thế gian còn đau khổ là Phật giáo vẫn còn là của con người, còn hợp thời và hợp cảnh. Phật giáo là một phương pháp, đúng hơn là một nguyên lý, là một giáo pháp thực nghiệm cụ thể để dập tắt phiền não đang ngùn ngụt bốc cháy trong lòng người.

Ài trong thế gian này cũng hằng bị đau khổ vì những phiền não căn bản như tham lam, sân hận và si mê. Gần với sự khổ nhất là người tại gia cư sĩ còn nặng gánh gia đình, còn phải tranh giành danh lợi... Họ phải nuôi nhiều miệng ăn, phải cần nhiều

y phục cùng những nhu cầu thiết dụng trong đời sống nên phải cạnh tranh, bôn ba xuôi ngược. Do thường trực cạnh tranh nhau vì quyền lợi nên thường sanh oán thù, oan trái giữa người này và người kia. Không như vậy thì ít nhất cũng có đồ kỵ, ty hiềm nên thường xảy ra những hoàn cảnh bất hạnh cho con người. Do lòng tham quá nhiều nên con người thường dùng đủ cách thức, mưu kế để chiếm đoạt, giật giành về mình nên mới có oán thù từ ngày này đến ngày khác, từ kiếp này sang kiếp kia.

Đấng Cao Cả nhất trên đời là đức Chánh Đẳng Giác đã tìm ra đường lối dạy cho con người giải thoát ra khỏi mọi oan trái triền miên ấy. Ngài biết chúng sanh khổ vì lý do nào. Chúng sanh thường bị oán thù, oan trái và vô lượng khổ vì nguyên nhân nào. Ngài biết mặc dù chúng sanh khổ nhưng không tài nào bỏ cái khổ ấy được nên ngài mới dạy đến tám mươi bốn ngàn pháp môn để chúng sanh tùy hoàn cảnh, tùy trường hợp của mình mà hành theo để đỡ khổ đi một phần nào.

Phật giáo chia làm hai hạng người là:

- Hạng tại gia cư sĩ là những người có gia đình, vợ con, sống trong xã hội cạnh tranh với nhau để giành sự sống còn.

- Hạng xuất gia là người thoát tục, không còn gì hơn là lo trau giồi đức hạnh, tu tập chỉ tịnh, quán minh để mau thoát khỏi phiền não. Người xuất gia là người dứt bỏ cả những gì mà người đời có, vì vậy họ có những cái mà người tại gia không thể có được. Nói cách khác, họ là người sống ở bên ngoài xã hội, không liên hệ gì đến sự cạnh tranh giành lấy sự sống còn như hạng cư sĩ tại gia.

Chương thứ tư này, tôi chỉ nói riêng về con người còn nặng gánh gia đình, là cư sĩ tại gia; còn về phần các vị xuất gia thì xin giải đoạn sau.

Như chúng ta biết rằng, đức Phật là đấng Vô thượng Y Vương, ngài chữa được tất cả những căn bệnh nan y đủ mọi tầng lớp, mọi căn cơ của chúng sanh dù họ là người đời, tại gia cư sĩ hay là bậc xuất gia.

Riêng giới cư sĩ, vì thương tưởng họ đang sống giữa cuộc đời, doanh vẫy giữa trăm thứ phiền não, với rất nhiều nỗi khổ nên ngài đã căn kẽ chỉ dạy cho họ cách sống thế nào để có được những an vui tương đối.

Và bốn điều an vui đó là:

- *An vui vì có tiền của.*
- *An vui vì biết cách sử dụng tiền của.*
- *An vui vì không mắc nợ.*
- *An vui vì không phạm tội đối với luật lệ hiện hành⁽¹⁾.*

Có thể ai cũng biết bốn điều ấy, nhưng biết là một lẽ mà tìm cho được sự an vui là một lẽ khác. Lắm người tìm sự an vui sai với đường lối, là nguyên nhân đem xấu ác, tội lỗi đến cho mình.

Đức Thế Tôn biết người tại gia cư sĩ không thể tránh khỏi những điều tai hại, xấu ác, phiền não nên ngài dạy họ phải thực hành theo bốn pháp “*đem đến lợi ích trong hiện tại*”, được gọi là *Ditṭhadhammikatthasaṃvattanikadhamma* để mang lại an vui, hạnh phúc cho mình. Nếu biết áp dụng, biết tuân thủ theo kim chỉ nam ấy thì họ sẽ gặt hái được những kết quả lợi lạc, sẽ đạt nhiều thành công và ít thất bại trên đường đời.

I- Siêng năng làm việc (Uṭṭhānasampadā)⁽²⁾

Làm việc gì thất bại, không thành công tốt đẹp thường có nhiều nguyên nhân, trong đó có một nguyên nhân quan trọng là lười biếng. Còn người làm việc được kết quả như ý là nhờ vào sự siêng năng. Lười biếng là một phiền não thường ngăn chặn sự tiến hoá của con người.

Từ phạm ngữ *Uṭṭhāna* có nghĩa là siêng năng. Còn có ý rộng hơn là từ từ làm việc hoài không xao lãng khi mà việc ấy chưa

⁽¹⁾ 1- *An vui vì có của cải (atthisukha)*. 2- *An vui vì biết cách sử dụng của cải (bhogasukha)*. 3- *An vui vì không mang công, mắc nợ*. 4- *An vui vì không phạm tội - luân lý, đạo đức hoặc luật pháp hiện hành - (anavajjasukha)*.

⁽²⁾ *Cố gắng, siêng năng, nỗ lực làm việc.*

thành tựu. Giải rộng ra như vậy để biết thêm rằng: Có người khi làm việc gì mới bắt đầu thì thật hăng hái nhưng được một lúc lại bỏ việc ấy đi, người như thế không gọi là siêng năng được, vì siêng năng không bao giờ bỏ dở công việc nửa chừng. Người lười biếng là người không thể làm việc gì lâu dài và khéo léo được; nếu việc làm lỡ dở, lại không khéo thì tất nhiên không thu thập được lợi tức y như ý muốn. Sự thật trên đời này không việc gì quá sức mình, nhưng tiếc rằng: Người không có chí để học hay làm cho thật chu đáo thôi.

Nơi đây tôi xin nhắc tích về tai hại của sự lười biếng. Chuyện xưa được nghe kể lại rằng: Tại trường của giáo sư Disāpamokkha, là nơi có nhiều học sinh giỏi, đa phần họ siêng năng trong học tập cũng như trong công việc. Chỉ có một cậu lười biếng, không chịu học hành, ít chịu làm việc, chỉ biết ngủ mà thôi. Hôm ấy, vị giáo sư nói như tiên tri rằng: *“Người lười biếng lắm, có ngày sẽ bị tai nạn mù lòe mà thôi”*.

Thường học sinh đến học, ở trọ nhà thầy, mỗi người đều làm việc nhà thầy như con trong nhà. Các trò ấy chia phiên nhau, kẻ giã gạo, người xách nước, quét dọn... Ngày nọ người học trò lười biếng nhất ấy, tới phiên đi đốn củi. Nhiều trò đi vào rừng mạnh ai nấy lo. Cậu lười biếng ấy, thấy có một bụi cây khô. Cậu nghĩ: *“Ta ngủ một giấc dậy chặt lùm cây này đem về là đủ, tôi gì phải đi kiếm đâu cho nhọc xác”*. Cậu ta nằm ngủ nơi ấy, các học trò khác đốn củi bó lại xong rồi rủ nhau về, thấy thiếu một người. Họ cùng đi tìm, thấy *“cậu làm biếng”* đang ngủ say, liền kêu dậy và bảo: *“Chiều tối rồi mà còn ngủ đây sao?”* Thấy các bạn đều có củi rồi còn mình chưa có que nào, cậu lật đật kéo cành cây khô. Vì vô ý và hấp tấp nên một nhánh cây đâm vào đôi mắt, thế là từ đó, cậu bị mù lòe đúng như lời tiên tri của thầy.

Lười biếng thường đem lại tai nạn, ít nhất là hao tổn của cải, còn nặng hơn là hại thân như cậu học trò kia vậy. Người lười biếng là người thường tự dối mình. Ví dụ, như tự bảo, còn sớm

lắm, nghỉ chút rồi hãy làm việc; đây là phiền não cám dỗ mình mà mình không hay biết chi hết.

Đây là sáu lý do thường cám dỗ con người lười biếng:

- 1- Lạnh quá (*atisītam*) làm việc không được.
- 2- Nóng quá (*atiuṇham*) làm việc không được.
- 3- Muộn quá (*atisāyam*) làm việc không được.
- 4- Sớm quá (*atipāto*) làm việc không được.
- 5- Đói quá (*atichāto*) làm việc không được.
- 6- Khát quá (*atipipāsito*) làm việc không được.

Người làm biếng thường viện dẫn những lý do trên để ngủ nghỉ mà không chịu làm việc. Vậy muốn chiến thắng bệnh lười biếng ấy thì phải có trí nhớ để kiểm soát tâm xem “*nó*” có bị những “*bệnh*” đã kể trên ngự trị hay không. Phải có trí tuệ suy nghĩ thấy cái tai hại, nguy hại của sự lười biếng. Xem coi công việc của mình đã đến mức độ nào, để khỏi bỏ qua thì giờ quý báu của mình. Ngoài ra, còn phải biết quả báo của sự siêng năng, nó có năm:

- 1- Việc làm sẽ được kết quả mỹ mãn như ý.
- 2- Được lợi tức nhiều như ý muốn.
- 3- Làm cho gia đình được an vui đầm ấm, vì có đủ lợi tức chi dụng trong gia đình.
- 4- Làm việc với người chủ nhân nào, dầu khó tính đến đâu cũng được vị ấy trọng dụng, thương mến. Sở dĩ ông chủ thường hay khó tính vì người giúp việc không làm vừa lòng họ; nếu đã làm đúng với mức độ yêu cầu của chủ nhân thì sẽ được họ yêu mến, trọng dụng ngay.
- 5- Người siêng năng là người có phép huyền diệu là ở đâu, làm việc gì cũng thành công và thường được mọi người thương mến, quý trọng.

Nơi đây tôi xin nhắc lại chuyện của người siêng năng đem lợi ích đến cho mình và cho người cùng cộng tác với mình.

Khi đức Phật còn tại thế có một tỳ-khưu trẻ tu hành rất tinh

tân. Nhưng tự thấy mình dù đã cố gắng nhưng không đắc được đạo quả gì hết, bèn lấy làm nản lòng, muốn hoàn tục. Bạn hữu biết ý định ấy mới đưa ông vào hầu Phật, rồi trình bày cho ngài rõ trường hợp của vị tỳ-khưu trẻ.

Đức Thế Tôn mới phán hỏi:

- Này thầy tỳ-khưu! Việc ấy có thật không?

Thầy tỳ-khưu trẻ tuổi đáp:

- Bạch đức Thế Tôn! Chuyện ấy là có thật vậy.

Đức Thế Tôn dạy:

- Đoàn người đi trong sa mạc khi xưa thiếu nước uống, sau đó, họ đã nhờ vào sự nỗ lực của ông mà sống và ra khỏi sa mạc. Tại sao, hôm nay ông được học pháp giải thoát với Như Lai mà không lo tu hành, mau thoát khỏi vòng thống khổ. Tại sao ông chỉ mới cố gắng chút ít, đã sanh nản lòng và lại muốn bỏ cuộc nửa chừng?

Các thầy tỳ-khưu yêu cầu đức Thế Tôn thuyết lại chuyện xưa, ngài bèn kể:

- Thuở quá khứ có một đoàn xe đi buôn phải đi ngang bãi sa mạc, không may người hướng đạo đã để đoàn xe đi lạc đường. Thường xe đi trong sa mạc vì chở đồ nhiều nên họ thường đem theo nước chỉ đủ dùng. Nước quý hơn vàng đối với họ. Đoàn xe hôm ấy vì đi lạc đường nên nước đem theo không đủ dùng.

Người hướng đạo tìm ra được một nơi có mạch nước nên sai bảo nhân công đào lấy nước. Trong số nhân công ấy có một thanh niên rất hăng hái làm việc không biết mệt. Nhưng khi đào xuống sâu, gặp phải một tảng đá cứng chặn ngang, ai ai cũng thất vọng, bỏ cuộc và chính người thanh niên ấy cũng chán nản. Ông hướng đạo nghiêng tai xuống, nghe có tiếng nước chảy, liền thân ái vỗ vai người thanh niên rồi nói rằng:

- Này con thân mến ơi! Con nên cố gắng thêm lên, phá vỡ phiến đá này là có nước, vì nước ở phía dưới phiến đá này. Người có kiên chí không thôi chuyển sẽ được kết quả mỹ mãn.

Người thanh niên ấy vâng lời, cố gắng, tích cực đực đồ không quản ngại cực nhọc, vất vả, cuối cùng phá vỡ được phiến đá ấy, nước trào lên, người người đều lấy làm vui mừng tắm rửa và lấy nước đầy đủ rồi ra đi đến nơi an toàn. Những người ấy ra khỏi sa mạc là nhờ vào sự cố gắng, nỗ lực của người thanh niên ấy.

Để kết luận, đức Thế Tôn từ ái đưa mắt nhìn vị tỷ-khưu trẻ rồi cất giọng trầm ấm:

- Người hướng đạo thuở ấy chính là tiền thân của Như Lai, còn thanh niên kia chính là ông hiện nay đó! Thuở xưa, nhờ vào sự gắng sức không biết mệt mỏi của ông mà đoàn người thoát nạn chết khát, tại sao hôm nay ông lại từ bỏ sự cố gắng đem lợi ích đến cho bản thân mình?

Chỉ nghe qua câu nhắc nhở cho ta thấy không nên lười biếng để phải chịu thua phiền não. Đôi khi công chuyện sắp thành công nhưng ta thiếu sự cố gắng nên lại không thành tựu, như người thanh niên thôi chí vì phiến đá mà bỏ cuộc. Nếu không gặp được người hướng đạo trí tài kia thì đã phí công và đoàn người phải bỏ thầy trong sa mạc.

II- Cố giữ gìn của cải đã làm ra (Ārakkhasampadā)⁽¹⁾

Sự cố gắng giữ gìn ở đây có nghĩa là: Giữ công việc làm của mình đang làm cho được chu đáo. Giữ gìn của cải mà mình đã có do nhờ việc làm siêng năng của mình. Người có của còn phải siêng năng chăm sóc không cho hư hoại vì mối ăn, cháy trôi hoặc bị trộm cướp...

III- Tư cách người có bạn lành (Kalyānamittatā)⁽²⁾

Phạn ngữ mitta (*bạn*) có được do từ mettā, nghĩa là tâm từ, ý nói người gọi là bạn thì thương yêu nhau, giúp đỡ nhau tận tình do nơi lòng từ.

Sự gần gũi, thân cận với người này, người kia trong giao du,

⁽¹⁾ *Gìn giữ, bảo quản chu đáo tiền bạc, của cải cũng như sản phẩm đã làm ra.*

⁽²⁾ *Giao kết với bạn lành.*

giao tiếp là một việc rất quan trọng, có thể mang đến tai ương, họa hại rất nguy hiểm, nếu mình không biết rõ người ấy là kẻ có “*thành tích, lý lịch, tiểu sử*” thế nào. Nếu gặp người bạn thành tích bất hảo thì mình cũng bị ảnh hưởng lây. Khi ta có bạn xấu ác, bậc thiện trí thức sẽ không thích giao tiếp với ta, và các ngài biết người bạn của ta chẳng tốt, từ đó sẽ tương quan ảnh hưởng nhau vậy.

Đức Phật có dạy về bốn hạng bạn không nên thân cận - vì đây là bốn hạng bạn trá hình (*Mittapaṭirū-paka*)⁽¹⁾.

1- Người nào chỉ biết lo lợi ích riêng cho mình, không nghĩ và lo cho bạn (*Aññadatthuham*).

2- Bạn nào chỉ biết nói tốt ngoài miệng thôi (*Vacīparama*).

3- Người bạn nào chỉ biết nịnh hót (*Anuppiyabhāṇī*).

4- Người nào thường dắt dẫn mình đi tới con đường truy lạc như cờ bạc, rượu trà, đàn đúm... (*Apāyasahāya*).

Người bạn nên thân cận có bảy đức tính đặc biệt:

1- Cho vật mà người khó cho được (*Duddadam adāti*): Ý nói người bạn ấy có thể cho ta những đồ vật quý giá mà không ai có thể cho được.

2- Làm được việc mà người khác không làm được (*Dukaram karoti*): Ý nói người bạn ấy hết lòng giúp việc cho ta, không nề hà khó khăn, nhọc nhằn.

3- Nhẫn nại những việc khó nhẫn nại (*Dukkaram khamati*): Ý nói người bạn ấy nhẫn nại mọi việc và tất cả những lời nói nào mà bạn mình lỡ nói nặng khi nóng giận.

4- Chỉ bảo sự bí mật cho bạn (*Guyhamassa ārīkaroti*): Ý nói, nếu biết bạn mình không biết sự bí mật quan trọng gì sắp xảy ra, nên chỉ cho bạn biết để tránh xa những điều tai hại, để giữ mình.

5- Che giấu sự bí mật của bạn (*Guyhamassa parigūhati*): Ý nói không bao giờ nói chuyện bí mật của bạn mình cho ai biết.

⁽¹⁾ Trong “*Kho tàng pháp học*” của sư Giác Giới.

6- Không bỏ bạn khi có tai nạn hay bị hao mòn, khánh kiệt tài sản (*Āpadāsu na jahātu*): Ý nói luôn luôn giúp đỡ, hy sinh cho bạn khi bạn bị tai nạn hay lụn bại tài sản.

7- Không bỏ bạn, khinh bạn khi bạn bị nghèo khó (*Khīla nāti manneti*): Ý nói dù bạn có bị thất cơ lỡ vận mà trở nên nghèo khó cũng không bao giờ bỏ bạn.

Bạn nào có những tư cách, nết hạnh cao quý như vậy thì nên giao tiếp, còn những ai có nhiều thói hư, tật xấu, môi miếng, gian xảo thì hãy nên xa lánh vì sẽ ảnh hưởng nguy hại cho ta cả đời. Hãy ghi nhớ điều ấy - vì ngay chính thú vật, thân cận với người tốt thì nó sẽ lây ảnh hưởng tốt, gần gũi với kẻ xấu thì nó cũng lây ảnh hưởng xấu.

Như tác sanh truyện sau đây:

- Thuở quá khứ có một con tượng tên là Mahilāramukha, nó có hình dáng rất đẹp, tính tình thuần hậu, là tượng quý của đức vua Brahmadatta. Ngài ngự đi nơi nào đều dùng tượng ấy. Khi ở trong thành thì rất hiền, mà khi ra trận thì thật dũng mãnh nên nhà vua rất yêu chuộng.

Nhằm lúc thanh bình nên tượng trận không dùng đến, đức vua an trí nó ở một nơi vắng vẻ, khá xa kinh đô. Nơi chuồng tượng ấy thường có bọn trộm cướp, côn đồ đến đó chia của cải đã giật được vì nơi ấy ít người đặt chân đến. Bọn chúng chia không đều nhau nên sanh chuyện cãi vã, đánh đập nhau, giết hại nhau hằng ngày. Tượng trận thấy cảnh ấy hằng ngày làm cho tâm nó nổi cơn hung bạo, không từng phục người quản tượng nữa. Người quản tượng mới đem chuyện ấy tâu lên đức vua rõ.

Đức vua liền cho một vị đại thần, người thông hiểu mọi việc đến nơi ấy xem coi, vì lý do gì mà tượng trở nên hung hăng như vậy. Vị đại thần đến xem, biết ngay tượng ấy bị cảnh hung ác kia chi phối và đã thâm nhiễm lâu ngày. Ngài liền về thuật rõ những cảnh ấy cho đức vua hiểu. Ông ta tâu: Sở dĩ tượng ấy trở nên hung dữ vì thấy sự gây gổ, giết chóc hằng ngày, nó tưởng rằng

là người ta dạy nó, nên nó trở nên hung ác như vậy. Nếu muốn chúng trở nên dễ mến như trước thì nên để các bậc tu hành đến ở nơi ấy. Quý ngài đàm đạo về đạo đức và đi đứng, nói năng lịch sự, đàng hoàng, nó sẽ noi theo gương ấy và sẽ trở lại hiền thực như xưa.

Nhà vua xuống chiếu, thực hành theo lời vị đại thần ấy, về sau tượng ấy trở nên thuần, không còn hung dữ nữa.

Túc sanh truyện này chỉ cho ta thấy rằng: Gần kẻ ác nên tượng trở nên ác, gần người hiền thì tượng trở nên hiền. Vị đại thần ấy chính là tiền thân của đức Phật, và ngài nhấn mạnh rằng: Thân cận với kẻ ác thì khó tránh khỏi nhiễm độc vậy.

Chúng ta là con người, gần hạng nào còn mau nhiễm thói ấy hơn là thú. Tại sao? Vì con người sống bằng tình cảm, khi người ta đối với mình cách nào, thì mình phải trả lại như cách ấy, và nhất là sợ mất lòng bạn, nên đi theo lời bạn kêu gọi. Vì lý do kể trên con người càng dễ bị nhiễm mau hơn là thú.

Và tốt nhất, quý nhất là nên chọn bạn nào có bốn đức tính sau đây mà gần gũi, thân cận thì sẽ được an vui trong đời này và nhiều kiếp vị lai nữa.

Bốn đức tính đó là:

1- Đức tin (*Saddhā*): Người có đức tin là người tin tội phước mà mình đã làm để trả quả cho mình; vì vậy người ấy không bao giờ dám làm ác. Người không bao giờ dám làm ác thì không bao giờ rủ người bạn làm tội. Đây là đức tính lành mà ta có thể chọn người làm bạn được.

2- Có giới đức (*Sīla*): Người bạn nào thân không phạm vào tội sát sanh, trộm cắp, tà dâm; khẩu không phạm vào tội nói dối, nói đâm thọc, nói lời vô ích, chửi rủa mắng nhiếc kẻ khác; ý không nghĩ sự oán thù, tham lam, tà kiến. Đây là đức lành của người thiện trí, chúng ta nên làm bạn với người ấy.

3- Dứt bỏ (*Cāga*): Có nghĩa là biết đem của cải của mình ra giúp đỡ người khi họ bị hoạn nạn, đói nghèo. Hay cũng có nghĩa

là dứt bỏ sân ghét, giận tức trong tâm mình, vui lòng hỷ xả tha thứ người đã làm cho mình khổ.

4- Trí tuệ (*Pañña*): Sáng suốt trong mọi trường hợp, biết nhân, biết quả, biết cái gì mang đến hệ lụy, cái gì không. Ngoài ra, luôn quán sát tâm, không để cho niệm hung ác, ích kỷ phát sanh, và bao giờ cũng giữ lòng từ bi thương xót và cố giúp người khác bớt khổ.

IV- Nuôi mạng vừa thích hợp theo của cải của mình đã có (Samājivitā)

Đại ý câu này đức Thế Tôn dạy người có tiền không nên xài một cách phí bỏ, phải biết sử dụng của cải, phải biết cần kiệm; nghĩa là việc gì đáng xài thì nên xài, bằng không đáng xài thì chẳng nên phí của. Xin nhớ rằng đây là tiết kiệm chứ không phải là bòn xén, vì lắm người xài phí cho mình một cách vô ích, nhưng không bao giờ dám đem tiền của ấy ra cho người nghèo khổ hay kẻ đang bị đói khổ, tật nguyền. Trái lại người không lãng phí vô ích ấy đem tiền của của mình ra giúp đỡ, san sẻ cho kẻ khác. Người lãng phí của cải của mình chỉ nhìn thấy sự sung sướng của cá nhân mình chứ không bao giờ biết thương hại ai. Người lãng phí ấy có thể bỏ tiền ra năm ba trăm để coi cải lương, nhưng họ không thể hy sinh số tiền một lần coi cải lương ấy cho đồng bào đang bị tai nạn màn trời chiếu đất, những em bé thiếu tình thương đang ở viện cô nhi. Vì vậy, hóa ra kẻ lãng phí lại có tâm bòn xén. Còn người biết cách chia tiền của là không bòn xén, nếu người ấy biết đem tiền của mình ra giúp đỡ người khác. Còn nếu có một loại người, tự mình không dám xài, cũng không giúp ai khác thì thật y là người đại bòn xén. Người quá keo kiệt bị người đời chê bai, khinh ghét, mà người phung phí thái quá cũng bị người đời nhिếc mắng, nguyên rủa không khác gì!

Đức Phật dạy cách thức chi dụng tiền bạc của người tại gia cư sĩ, nếu biết thực hành theo đã không bị người khinh khi, ghét bỏ mà lại được lòng thương yêu quý mến của mọi người. Vì cách

thức chi tiêu của đức Thế Tôn dạy đã hợp với tình đời mà cũng hợp với lẽ đạo nữa.

Cách thức chi tiêu ấy có năm điều đáng ghi nhớ là:

- Trả nợ cũ
- Cho vay nợ mới
- Đổ xuống hố sâu
- Để trải trên mặt đất
- Chôn để dành

1- Trả nợ cũ

Phàm chúng ta ai ai cũng mang lấy một món nợ cũ, món nợ này rất nặng không chỉ sánh bằng: Đó là công ơn cha mẹ! Nợ này ta bắt đầu vay từ khi thọ sanh vào lòng mẹ. Món nợ mà ta ăn ở trong lòng mẹ ấy hằng gần mười tháng trời. Khi sanh ra còn phải vay thêm nợ áo cơm, tiền ăn học, thuốc thang, quần áo,... đây là chưa nói đến tiền công cha mẹ chăm sóc mọi việc cho ta từ nhỏ chí lớn. Khi có gia đình cha mẹ còn chia sót của cải để cho ta làm vốn. Công ơn của cha mẹ là thiêng liêng và cao quý nhất - dù con có tính trả hay không, cha mẹ cũng chẳng hề đòi món nợ ấy. Quả thật: *Công cha như núi Thái sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra!*

Đến như đức Thế Tôn, bậc cao nhất tam giới mà cũng vẫn ca tụng công đức của cha mẹ. Chính ngài đã chăm lo tắm rửa, tắm liệm cho đức vua Tịnh Phạn, và ngài có dạy rằng: *Đây là hạnh phúc của các bậc thánh nhơn.* Ngài còn đem công đức của cha mẹ đối với con ngang hàng với công đức Phật Bảo. Ngài dạy rằng: *Người con nào biết quý trọng cha mẹ, cúng dường cơm nước, thuốc men, y phục, mừng mền đến cha mẹ. Cái phước ấy cũng sánh như là cúng dường cho Phật Bảo.*

Trong Kinh Luật của Phật, thầy tỷ-khưu không được quyền đem vật thực do tín đồ cúng dường để cho người khác. Nếu vị nào làm như vậy với tâm muốn đổi chác qua lại thì phạm tội tác-ác. Tuy nhiên, người con chí hiếu đã xuất gia rồi nhưng rui cha mẹ

nghèo khổ, có thể khát thực xong đem vật thực ấy cúng dường cho cha mẹ thì được.

Như trong Pháp Cú kinh có vị tỳ-khuru thường đi trì bình về đem vật thực ấy nuôi cha mẹ, ông không để ăn nên thân hình càng ngày càng tiêu tụy, chư vị tỳ-khuru khác thấy vậy mới hỏi ông, ông nói sự thật. Các vị tỳ-khuru ấy chỉ trích ông là: Đem của thí chủ nuôi người thế tục, việc làm ấy không xứng đáng là phạm hạnh của bậc xuất gia. Rồi các vị đem chuyện ấy bạch với Phật. Ngài dạy gọi thầy tỳ-khuru ấy đến rồi hỏi:

- Này thầy tỳ-khuru! Chuyện ấy có thật không?

Thầy tỳ-khuru trẻ tuổi đáp:

- Bạch đức Thế Tôn! Chuyện ấy có thật!

- Lành thay! Thiện thay! Ông đã thực hiện đúng theo phạm hạnh của các bậc thánh nhơn khi xưa vậy...

Ngài liền khen tặng lòng hiếu thảo của vị tỳ-khuru và xác nhận việc làm ấy là tốt, là chánh đáng. Thầy tỳ-khuru làm vậy không những là vô tội mà còn nêu gương hiếu thảo cho người khác, các vị xuất gia khác. Sau đó, đức Phật chế định thêm, nếu vì nuôi cha mẹ hay nuôi giới tử, thầy tỳ-khuru được phép đi khát thực hai bát, ba bát cũng không phạm giới.

Ý nghĩa của câu chuyện này giúp cho ta thấy rằng: Công ơn cha mẹ ta có thể đền đáp được, mặc dù là giới xuất gia hay cư sĩ, vì đây là bổn phận thiêng liêng. Người con phải biết công ơn cha mẹ để ráng lo giúp đỡ quý vị trong khi tuổi già, sức yếu. Đức Thế Tôn còn dạy một cách nghiêm túc và có hình tượng giáo dục rằng: Con người mà không biết công ơn của cha mẹ thì còn tệ hơn cả loài thú.

Người mà không biết công ơn cha mẹ, không vâng lời cha mẹ, người ấy còn thua “*cục phân*” của hai vị. Tại sao? Vì khi cha mẹ có đau bụng muốn đi sông, khi đi sông, phân ấy ra hết thì cha mẹ không còn đau bụng nữa! Còn những đứa con bất hiếu, bất nghĩa không biết vâng lời cha mẹ, khi mẹ bụng mang dạ chửa đã

khô rồi, lúc sanh đẻ còn khổ hơn; nhưng khi con lớn lên lại là đứa con bất kính, bất nghĩa, bất hiếu, hư đốn, cứng đầu thì cha mẹ đau lòng từng giờ, từng phút. Cái đau khổ này còn đau khổ hơn cái đau bụng đẻ, thống khổ không sao kể xiết được. Vì vậy bốn phận làm con chẳng nên để mình tệ hơn “*cục phân*”! Tại sao? Vì cục phân ra ngoài rồi thì người mẹ dễ chịu, khoan khoái; nhưng ở đây, khi người mẹ đẻ con ra khỏi bụng rồi thì người mẹ đau khổ! Vậy, có phải người con bất hiếu còn thua cục phân là gì! Có hạng người con, tệ lắm là không biết đền công ơn cha mẹ, nhưng đừng nên làm cho cha mẹ buồn thêm vì mình là đứa con bất hiếu, bất nghĩa, bất nhân. Đừng làm cho mình thua “*cục phân*”.

Nếu là người con chí hiếu thì nên thực hành theo những lời Phật chỉ dạy sau đây:

1.1- Phải phụng dưỡng cha mẹ

Bốn phận làm con là phải lo phụng dưỡng cha mẹ khi mình lớn khôn chứ không phải đợi đến lúc cha mẹ già yếu rồi mới tính chuyện đáp đền. Cha mẹ lo cho ta, cha mẹ không hề kể công còn ta lớn lên rồi ta chỉ biết lo cho mình, ít người nghĩ tưởng đến cha mẹ. Nước chảy xuôi chứ nước không hề chảy ngược?! Dù con đã 60 tuổi rồi, nhưng cha mẹ vẫn thương và vẫn lo cho con như khi còn bé. Lòng của cha mẹ bao la như trời biển vậy đó. Nên nhớ rằng, hiếu thảo là con đường đi của các thiện trí thức và các bậc thánh nhân, nhất là đức Phật.

Nơi đây tôi xin nhắc lại tíc sanh truyện về chuyện con quạ. Chắc quý vị ai cũng biết con quạ, vì loài quạ là loài có hình thù xấu xí, mà tiếng kêu của nó lại càng dễ ghét. Khi nó đến nhà ai kêu lên, người ta lập tức đuổi nó đi, vì nghĩ rằng, loài này kêu nơi nào thì đem tai họa đến nơi ấy. Nhưng quý vị có biết không, loài quạ là con vật có hiếu nhất, nó hơn cả một số người về tính hiếu hạnh. Quạ khi còn nhỏ cha mẹ mớm mồi cho nó ăn, nó không ăn, đút lại cho cha mẹ, khi cha mẹ không ăn nó mới ăn. Khi lớn lên, lúc cha mẹ già nó đi tìm mồi, miếng mồi nó tìm được trước hết nó

đem về cho cha mẹ ăn, khi cha mẹ no rồi nó mới ăn sau.

Ta thử coi trên đời này có mấy đứa trẻ nhịn để cho cha mẹ ăn, và có người con nào làm được tiền bạc hay có món ngon vật lạ gì đem về dâng cho cha mẹ trước tiên không?!

Thuở quá khứ, đức bồ-tát tiền thân của đức Thích Ca sanh làm quạ, chẳng may một ngày nọ mắc bẫy của người thợ săn. Khi quạ thấy người bắt chim đến, nó lấy làm kinh sợ, những giọt lệ chảy dài nơi khóe mắt.

Người thợ săn thấy vậy liền hỏi:

- Người sợ chết sao?

Quạ đáp:

- Sự thật thì ai sanh ra rồi cũng đều sẽ chết. Vậy, cái chết thật không đáng sợ vì nó là định luật chung của muôn loài.

- Nếu không sợ tại sao người tỏ vẻ hãi hùng lại còn khóc nữa?

- Thưa ông! Sở dĩ mà tôi khóc là vì tôi nghĩ thương cha mẹ tôi mù lòa, lại đã quá già yếu, không ai tìm mồi cho mà ăn. Không có tôi, chắc chắn hai vị phải chết đói. Còn tôi chết hay sống không phải là vấn đề phải suy nghĩ.

Người thợ săn nghe quạ trả lời như thế ông rất xúc động, nghĩ rằng loài điều thú mà có lòng chí hiếu với cha mẹ như vậy ta nỡ nào mà giết nó cho đành! Ông bèn hối hả thả quạ ra.

Quạ lấy làm cảm ơn và nói rằng:

- Bồn phận làm con là phải biết phụng dưỡng cha mẹ để báo đền công ơn sinh dưỡng, đó là con đường đi của bậc thánh nhân. Người cũng nên thay đổi nghiệp của mình đi, không nên giết kẻ khác làm vui, hoặc giết kẻ khác để mưu cầu sự sống cho mình, quả báo đau khổ sẽ rất khốc liệt đấy!

Vậy, chúng ta là con người nên lấy gương chí hiếu của quạ mà tự răn mình, không nên để thua loài điều thú.

1.2- Phải thay cha mẹ làm phận sự

Ý dạy rằng: Bồn phận làm con lo cung phụng cha mẹ không, cũng chưa đủ, phải thay cha mẹ làm việc, không phải đợi cha mẹ

sai khiến. Tự mình phải ý thức để gánh công việc thay cho cha mẹ và xem đó như là một bổn phận. Người làm con phải biết hy sinh thì giờ, cả sự an vui của mình cho cha mẹ. Có người lại còn dám hy sinh cả mạng sống của mình vì cha mẹ nữa đó. Trong túc sanh truyện của Phật dạy, có ghi chép rất nhiều chuyện lạ tích hay về hiếu đạo để dạy đời.

Nơi đây tôi xin nhắc vắn tắt chuyện đức bồ-tát:

- Khi xưa, có một nhà vua trị vì xứ Bārāṇasī. Năm ấy lũ lụt cả xứ bị tàn phá, nước dâng cao tràn vào kinh thành, nhà vua và hoàng hậu phải đeo một khúc gỗ mặc tình cho nước trôi. Không biết bao lâu, nhà vua mệt nhọc quá bị sóng đánh trôi mất tích. Hoàng hậu thì bị tấp vào một bìa rừng, còn sống. Phần đối, phần lạnh, phần thì trong mình mang thai nghén nên hoàng hậu rất khổ sở; may thay lệnh bà tìm được một cái chòi nhỏ trên ấy có đề chữ: “*Ai muốn xuất gia thì cứ ở nơi đây*”. Thế rồi, lệnh bà có chỗ và đã trú thân nơi ấy cho đến ngày sanh nở và sau đó tự xuất gia làm nữ đạo sĩ.

Khi đức bồ-tát vừa lên 7 tuổi, ngài đã chứng tỏ là người con chí hiếu, biết chăm lo việc trong nhà cho mẹ. Nữ đạo sĩ thì hằng ngày phải vào rừng hái trái, đào khoai về nuôi con. Ngày nọ, nữ đạo sĩ vào sâu trong rừng tìm thức ăn như thường lệ, gặp phải dạ-xoa bắt ăn thịt. Đức bồ-tát ở nhà chờ mẹ, gần tối chưa thấy về lấy làm kinh sợ, bươn bả đi tìm cùng với tiếng kêu khóc thảm. Riết rồi cũng đến nơi, may mắn là dạ-xoa đang trối nữ đạo sĩ nơi gốc cây.

Thấy con, nữ đạo sĩ bảo:

- Hãy trốn đi con! Hãy chạy cho mau! Con dạ-xoa này sẽ ăn thịt con đây!

Đức bồ-tát nghe vậy nhưng vẫn đến gần. Lúc này, đức bồ-tát không còn thấy sợ hãi nữa, nói với dạ-xoa rằng:

- Ông ơi! Xin ông hãy ăn thịt tôi và thả mẹ tôi ra! Mẹ tôi già rồi nên thịt cứng, dai, hôi và khét lắm. Tôi còn nhỏ nên xương

thịt mềm và thơm ngon hơn nhiều.

Dạ-xoa nói:

- Được! Ta muốn ăn quả tim, vậy người có bằng lòng mót tim cho ta ăn không?

Đức bồ-tát đáp:

- Vâng! Tôi rất vui lòng nhưng nơi đây không có đao gươm thì sao?

Dạ-xoa liền đưa cho bồ-tát một thanh gươm. Bồ-tát liền tự đâm vào ngực mình moi tim cho dạ-xoa. Việc làm phi thường của vị bồ-tát khiến cho thiên vương Đế Thích không sao chịu được, ngài liền hiện xuống. Dạ-xoa kinh sợ oai đức của thiên-vương Đế Thích nên thả hoàng hậu ra, và đức bồ-tát thì được Đế Thích cứu sống.

Kể chuyện xong, đức Phật nói: Đứa trẻ 7 tuổi chính là tiền thân của Như Lai, hoàng hậu chính là lệnh bà Ma-ha Ma-da, đức Đế Thích ấy là chính là đại đức Ānanda, còn dạ-xoa ấy là Đề-bà-đạt-đa vậy..

Nhắc lại tích này để thấy rằng: Hiếu đạo là con đường mà các bậc thánh nhơn đã từng đi qua và quý ngài hằng quý trọng và khen ngợi những người con có hiếu.

1.3- Phải có tác phong đạo đức để giữ danh giá của gia tộc

Phận làm con chẳng những lo phụng sự cho cha mẹ, còn điều quan trọng hơn nữa là giữ gìn danh dự gia tộc cho được tốt đẹp. Làm con phải noi gương lành của cha mẹ, và thể hiện theo đường lối đạo đức mà cha mẹ đã hành, phải thương yêu giúp đỡ quyền thuộc của cha mẹ.

1.4- Phải thực hành cho tương xứng với đấng con thừa hưởng gia sản của cha mẹ để lại

Người con chí hiếu không bao giờ dám hành động cầu thả làm hại danh giá của gia tộc. Mặc dù là cha mẹ đã quá vắng nhưng vẫn xem là còn tại tiền và rất cố gắng duy trì điều hay lẽ phải của cha mẹ. Mặc dù là nghèo nhưng cũng giữ lấy cái hay,

cái hạnh thanh cao. Nếu có thể phải làm cho cái hạnh khiêm ấy càng cao quý hơn. Như vậy mới xứng đáng là người con có hiếu, và xứng đáng là người con thọ hưởng gia sản mà cha mẹ để lại.

1.5- Khi cha mẹ đã quá vãng phải cúng dường hay làm việc phước thiện để hồi hướng phước lành đến quý ngài

Theo tinh thần Phật giáo khi cha mẹ đã quá vãng, con cái luôn luôn ghi nhớ từng giờ từng phút nào nếu có cơ hội thuận tiện thì phải làm phước hồi hướng đến cha mẹ. Vì người sanh về cảnh giới khác không dùng tiền bạc như ta trong đời này mà chỉ cần phước thôi. Người con nào biết thương yêu và đền đáp công ơn cha mẹ thì phải thực hành như vậy.

2- Cho vay nợ mới

Có nghĩa là bốn phận làm cha mẹ phải biết lo cho con từ khi mới chào đời cho đến khi khôn lớn, đôi lứa trưởng thành; có nghĩa là cả vật chất, cả tinh thần cho đến lúc mình không còn khả năng nữa do tuổi già, sức yếu.

Theo bài kinh Singālovāda, đức Thế Tôn có dạy bốn phận làm cha mẹ đối với con có năm điều là:

2-1- Ngăn ngừa không cho con làm tội ác (Pāpanivārenti)

Gia đình chính là trường học đầu tiên của con trẻ, vì vậy đức Thế Tôn gọi ông cha bà mẹ là “*pubbacāriyo*”, có nghĩa là thầy tổ đầu tiên. Trẻ con học vỡ lòng bài học đầu tiên là ở gia đình, học từ cử chỉ, nét hạnh, lời nói, cách ăn, uống... Nếu cha mẹ biết cách thức uốn nắn con từ lúc thơ bé, cho vào khuôn khổ lễ giáo thì đứa trẻ ấy là đứa con hiếu đạo, sau này sẽ trở thành một công dân lương thiện. Có câu châm ngôn: Dạy con dạy thuở còn thơ - là vậy đó!

Có nhiều gia đình vì vô ý thức dạy con bài học vỡ lòng thật tệ hại, là dạy sát sanh, trộm cắp, tham lam của người khác. Đôi khi lại dạy dối trá. Đây lấy ra một ví dụ cụ thể như: Khi cha mẹ không muốn tiếp khách vì lý do gì, lại bảo con rằng: Khi nào có ai đến kiếm thì bảo rằng “đã đi vắng”. Khi con làm theo ý mình

như vậy thì lấy làm vừa lòng, thích thú; nhưng đã quên rằng, đó là tập cho con điều quấy, và nó sẽ dùng bài học ấy, khi nào cần đối thì nó đối ngay. Nó tưởng rằng: Cái đối ấy là hay nên cha mẹ mới dạy nó. Còn có nhiều việc khác như: Gạt nói mua món này, món nọ khi nó đòi, lại không bao giờ có món ấy cho nó. Đây là một lý do nữa làm cho con noi theo gương xấu từ nhỏ.

Phàm làm cha mẹ nên có tác phong thanh cao để con cái noi gương ấy mà hành theo, như thế gọi là lưu đức lành lại cho con. Không nên dùng uy quyền làm cha mẹ mà mắng nhiếc đánh đập con, tốt hơn hết nên dạy nó bằng lời lẽ êm dịu hay có tính cách khuyên răn đạo lý; chỉ rõ lý do vì đâu mà cha mẹ cấm không cho làm việc này việc kia mà nên làm việc này việc nọ. Mỗi đứa trẻ trong tâm nó bao giờ cũng có máu anh hùng cá nhân, muốn tỏ ra ta đây là người hay giỏi, vậy bốn phận làm cha mẹ cần phải thấy những cái ấy để khai thác, nhưng đừng khai thác những việc xấu xa, nên dùng những gương xưa, tích cũ của những bậc hiền thảo, những bậc hiền đức để nó noi gương theo. Xin hãy để ý xem trẻ em nếu nó thích xem phim “*cao bồi*” thì chắc hẳn nó ưa bắn súng? Nếu nó thích mày mò máy móc thì sau này nó sẽ làm kỹ sư? Nếu nó thích bút vẽ thì sau này nó có thể là nhà giáo, nhà văn? Có nghĩa là phải để ý thiên tư bẩm sinh từ nhỏ mới dễ uốn nắn hoặc định hướng cho nó được. Vì vậy bốn phận làm cha mẹ là phải quan tâm thật nhiều về hành vi, cử chỉ của con, coi con thường giao tiếp với những bạn hạng nào, để dễ bề ngăn ngừa dạy bảo. Vì cha mẹ là vị tôn sư đầu tiên của con nên chỉ vị tôn sư này có một trách nhiệm rất nặng nề.

Lắm khi vì cưng con mà cha mẹ vô tình dạy con sự hận thù, như khi chơi chạy vấp ngã, hay chạm những vật gì đau đớn, cha mẹ đến dỗ xong lại đánh đập chỗ đó để làm cho nó đỡ căm tức, nhưng gián tiếp cha mẹ dạy cho nó sự hận thù, và dạy con ăn miếng trả miếng rất nguy hại vậy...

Làm cha mẹ nên san sẻ tình thương cho công bằng, không

nên một đứa nhiều một đứa ít. Đây là nhân làm cho con có lòng oán hận mà không dám nói ra. Có lắm cha mẹ vì thương một đứa nhiều hơn, thường cho đứa thương ấy nhiều và bảo đừng cho đứa kia hay. Đây vô tình làm cho anh em chúng hiềm khích lẫn nhau một cách ngầm ngấm mà không ai hay biết, sau khi cha mẹ quá vãng, hay có chuyện chi, có dịp chúng sẽ cho nhau biết những sự hiềm khích ngầm ngấm ấy, nếu không muốn nói là chúng sẽ oán hận nhau.

Khi con có lỗi lầm nhất thời, cha mẹ không nên nổi cơn giận dữ, mắng nhiếc hay đánh đập con, nhất là trước nhiều người hay trước mặt đứa trẻ khác. Làm cha mẹ tưởng rằng trừng phạt như vậy làm con xấu hổ mà chừa bỏ lỗi lầm ấy, nhưng trái lại nó căm tức vì thẹn, và khi lớn lên nó sẽ có cảm tưởng không hay của nó đối với cha mẹ.

Xin đừng bao giờ nghĩ rằng: Uy quyền đòn bọng roi vọt làm cho trẻ con kính sợ, mà trái lại, sẽ làm cho nó gia tăng lòng căm tức, sợ dĩ nó không dám nói ra là vì nó sợ mà thôi. Khi nó bị một hoàn cảnh nào người ta dụ nó, và chỉ bảo sơ với nó là: Cha mẹ không có công ơn gì, sợ dĩ mà nuôi nó là vì lỡ sinh đẻ ra nó mà thôi. Nó sẽ nhớ sự mắng nhiếc đánh đập nó, thì nó sẽ theo người ấy, và có thể nói xấu cha mẹ nó dễ dàng. Vì vậy bổn phận làm cha mẹ phải có tính nét thanh cao để cho con noi theo. Lắm khi chỉ một câu nói mà có thể cải hóa con một cách dễ dàng.

Nơi đây tôi xin nhắc tích của vị thái tử và vị đạo sĩ trong bộ tác sanh truyện:

- Thuở xưa có một nhà vua trị vì tại kinh đô Bārāṇasī, ngài có được một vị hoàng tử nên rất thương yêu. Hoàng tử lại có tính tình hung bạo từ nhỏ, nhà vua đã hết sức khuyên bảo nhưng không kết quả gì. Nhà vua lấy làm phiền muộn, vì lo cho con và vận mạng của quốc gia sau này sẽ có một ông vua hôn quân, bạo ngược. Ngày nọ, nhà vua đến vườn thượng uyển hầu một vị đạo sĩ, rồi đem kể chuyện thái tử là một kẻ ngỗ nghịch, hung bạo, sợ

thần dân sẽ lâm vào cảnh khốn khổ sau này. Nhà vua mong đạo sĩ tìm một phương cách nào để dạy thái tử và chữa trị tính tình hung bạo ấy.

Vị đạo sĩ nói:

- Xin đại vương đưa thái tử đến đây ở với bản đạo đôi ngày.

Đức vua vội vàng về, và đem thái tử đến ở với vị đạo sĩ. Vị đạo sĩ liền đưa thái tử đi chơi ở vườn thượng uyển, có đủ kỳ hoa dị thảo. Đến một bụi cây nọ, thấy thân lá rất lạ, chưa biết tên gì, thái tử liền hỏi:

- Loại cây này tên chi vậy, thưa đạo sĩ?

Đạo sĩ mỉm cười, thông thả bảo:

- Nếu muốn biết xin thái tử bứt một lá bỏ vào miệng nhai thử xem thế nào?

Thái tử vâng lời, bứt rồi nhai một lá, cảm thấy vị thật là đắng. Tức giận, thái tử truyền thị thần phải triệt hạ cho kỳ hết loại cây ấy, bất kỳ nơi nào.

Đạo sĩ từ từ bảo rằng:

- Thưa thái tử! Xin ngài thông thả và bớt trận lôi đình, và nên hồi nghĩ lại, dư luận quần chúng trong nước đối với thái tử như thế nào? Dân chúng trong nước thường ca thán rằng: Thái tử mới bấy nhiêu tuổi đầu, uy quyền chưa có mà tính tình thật ngỗ nghịch và hung dữ, bạo ngược hơn người. Khi lớn lên trị vì thiên hạ thì còn hung dữ bạo ngược đến mức nào?

Thái tử nghe lời đạo sĩ lấy làm hổ thẹn thấy lỗi của mình. Ông liền từ bỏ hết nét hư tật xấu, từ ấy trở đi ông là một vị thái tử hiền đức ai cũng mến yêu⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Câu chuyện này xảy ra vào thời đức Phật, chính đức Phật đã cảm hóa vị thái tử con đức vua Licchavī. Ai muốn biết câu chuyện diễn ra có tính thuyết phục hơn thì tìm đọc chương “Chiếc lá đắng” trong tập “Một cuộc đời, một vầng nhật nguyệt” quyển 3, NXB Văn Học, phát hành năm 2008 - tác giả Minh Đức Triều Tâm Ảnh.

Ý nghĩa câu chuyện này chỉ cho ta thấy rằng: Chỉ một câu nói hợp tình, hợp cảnh cải hoá được vị thái tử. Đối với con cái trong gia đình nếu biết phương pháp dạy thì cũng không đến nỗi khó lắm. Việc dạy người là vấn đề về tâm lý, kiêng cử nhất là đừng dùng cái gì dối gạt cho nó sợ nhất thời, như nhất ma, ông kẹ... là chuyện không bao giờ đem ra mà dọa chúng.

Để làm gương cho con thì cha mẹ phải sống cuộc đời hiền lương, đạo đức, tự nhiên con cháu sẽ nhiễm lấy cái ảnh hưởng ấy mà chính chúng cũng không biết rằng: Chúng bị nhiễm phải những đức tính tốt đẹp. Những việc làm của cha mẹ mà con hành theo ấy chính là cha mẹ để cái đức lại cho con. Thật ra, rất ít có đứa con trong những gia đình hung ác mà biết làm việc lành. Vậy cha mẹ nên để cho trẻ nhiễm những đức tính tốt từ nhỏ. Nếu được vậy thật là nghiệp thiện của đứa trẻ ấy càng lớn lên càng thêm sâu rộng.

Vậy bốn phận làm cha mẹ trước nhất phải tạo cho mình những gương sáng về cái tốt, cái hay để tránh truyền nhiễm nét hư tật xấu cho con. Xin nhớ Phật dạy: *“Cha mẹ là vị tôn sư ban sơ khai sáng tinh thần của con”*. Vì vậy một chuyện bất chánh nào dù nhỏ nhoi, dù ít ỏi cũng có ảnh hưởng đến con cái. Khi cha mẹ có những lỗi lầm gì trong đời như cờ bạc, lúc biết con có tính cờ bạc cũng khó mà khuyên bảo con cho mạnh miệng. Chính tôi (tác giả) nghe người rầy con không cho đánh bài. Đứa bé ấy nói: *“Con có máu cờ bạc của ba!”* Thế là hết dạy!

2.2- Dắt dẫn cho con theo thiện pháp (*Kalyāṇe nivesenti*)

Như ta biết cha mẹ là vị tôn sư ban sơ của con, là vị tôn sư trước nhất và trẻ gần gũi nhiều hơn hết. Những nét hư tật xấu hay những hạnh kiểm thanh cao đều do nơi cha mẹ có. Vị tôn sư này phải chịu trách nhiệm hơn các vị khác. Vị tôn sư này sẽ gieo vào đầu óc non nớt của trẻ con một ảnh hưởng vô cùng sâu rộng, con chịu ảnh hưởng của cha mẹ nhiều hơn hết. Vậy bốn phận của cha mẹ luôn luôn phải ghi nhớ điều ấy, tìm hiểu kỹ càng tính tình

của con cái để khai thác chúng đi theo con đường thiện. Vậy cha mẹ phải có phận sự xây dựng tương lai cho con thành một công dân lương thiện trong kiếp này, mà còn có ảnh hưởng rất lớn về phương diện tinh thần là đạo đức cho con nhiều về kiếp sau nữa. Đây quả là một trách nhiệm rất nặng nề không phải là chuyện thường. Bỏn phận của cha mẹ không nên giao phó hoàn toàn đời con cho ông tôn sư thứ nhì, là các vị giáo sư⁽¹⁾. Nơi đây (*tác giả*) không dám phủ nhận công đức của quý ngài giáo sư, nhưng sự thật quý ngài không đủ thì giờ và phương tiện để theo dõi từng trò một. Ngoài ra cha mẹ cũng không nên vô tình giao phó con mình cho một bà vú, mặc dù bà vú ấy thương yêu chăm sóc hết sức chu đáo nhưng chưa chắc có đủ khả năng dạy dỗ con mình cho nên người hiền đức. Mà nếu có chẳng nữa, cũng chẳng nên giao như vậy, vì trẻ con gần người nào mến người ấy, vô tình mà cha mẹ lại để sợi dây thân ái, tình phụ tử, mẫu tử càng ngày càng phai nhạt đi. Về sau muốn dùng tình cảm để dạy con cũng khó khăn lắm đấy!

Ngoài phận sự làm hướng đạo cho con, vị tôn sư là cha mẹ còn có phận sự làm sao để đoàn kết đàn con của mình, làm cho chúng biết thương yêu, quý mến nhau, và nhất là làm cho chúng biết kính trọng nề nang nhau để tạo ra một bầu không khí đầm ấm trong gia đình. Sau khi cha mẹ quá vãng, đàn con không chia rẽ vì chúng ở trong một khuôn khổ tốt lành từ khi còn tấm bé. Có nhiều gia đình anh em không thương yêu nhau, và ly tán nhau ngay cả khi cha mẹ còn tại tiền, thật là một cảnh đau thương. Sở dĩ mà có cảnh ấy vì cha mẹ không biết dạy cho chúng biết thương yêu nhau khi còn bé, và khi lớn lên cha mẹ không giữ được tình thương bình đẳng hoặc khắt khe với chúng thái quá. Làm cha mẹ đừng bao giờ nghĩ rằng con không hiểu ý định của cha mẹ, chúng hiểu vì không dám nói, hay vì kính nể cha mẹ mà không dám nói

⁽¹⁾ Thuở đó, thầy giáo dạy trung học trở lên được gọi là giáo sư.

thời. Vô tình cha mẹ làm cho chúng ganh tỵ nhau thật đáng tiếc lắm vậy.

Điều thứ nhì này đức Thế Tôn dạy bốn phận làm cha mẹ phải dẫn dắt chúng hành theo chánh pháp hay thiện pháp. Ngụ ý của ngài muốn cha mẹ tạo cho con một con đường hạnh phúc trong kiếp này và kiếp sau sau nữa.

Thiện pháp đây chỉ thập thiện có mười pháp:

- Không sát sanh (*Pāṇatipāta veramanī*).
- Không trộm cướp (*Adinnādāna veramanī*).
- Không tà dâm (*Kamesu micchācārā*).
- Không nói dối (*Musāvādā veramanī*).
- Không nói lời đâm thọc (*Pisunāvācā veramanī*).
- Không nói lời hung ác (*Pharusavācā veramanī*).
- Không nói lời vô ích (*Samphappaāapa veramanī*).
- Không tham lam của người (*Anabhijjhā*).
- Không làm hại người (*Abyāpādo*).
- Chánh kiến (*Sammādiṭṭhi*).

Nếu cha mẹ thương con lo kiếp vị lai cho con là đưa nó đi vào con đường chơn chánh ngay từ khi còn nhỏ.

Đây tôi xin nhắc tích của ông trưởng giả Cấp Cô Độc dùng các phương pháp để hóa độ con. Tích này trong Pháp Cú kinh:

- Ông trưởng giả Cấp Cô Độc là một đại thí chủ, là một người có đức tin nhất trong phái thiện nam, ông tạo ra một kiểu chùa trải toàn vàng gọi là Bồ Kim Tự hay cũng gọi là Kỳ-Viên tịnh xá. Mỗi ngày ông có thỉnh năm trăm vị tỳ-khưu đến cúng dường nơi nhà ông. Mặc dù ông là một đại thí chủ, một thiện nam thuần thành nhưng con ông là cậu Kāla lại không ưa Phật giáo, không bao giờ cậu muốn gặp Phật, chẳng bao giờ muốn cúng dường đến Phật Bảo hay Tăng Bảo. Ông lấy làm lo buồn cho tính hạnh của con nhưng không biết làm sao để hóa độ nó được.

Ông đau khổ khi nghĩ rằng: Nếu mà cứ mãi thế này thì sau này, con ông sẽ đọa vào A-tỳ địa ngục. Bốn phận của cha mẹ, ông

quyết phải đưa con ông đi theo chánh đạo. Thấy con ông ham tiền nên ông liền nghĩ ra được một “mẹo”!

Ngày nọ ông gọi Kāla đến và nói rằng:

- Con ơi! Nếu con bằng lòng thọ bát quan trai giới, ở trong chùa một đêm, sáng ngày cha sẽ tặng thưởng cho con năm trăm đồng tiền vàng.

Cậu Kāla vốn không thích đi vào chùa, nhưng năm trăm đồng tiền vàng đối với cậu cũng nhiều nên cậu bằng lòng. Nhưng cậu có đi thọ giới ở chùa đâu, cậu đi chơi đến sáng sớm mới về. Khi cậu về đến nhà, ông trưởng giả lật đật hỏi người dọn điếm tâm cho con ông ăn.

Cậu Kāla nói:

- Con không ăn đâu, nếu cha chưa cho con năm trăm đồng tiền vàng.

Ông trưởng giả liền gọi người mang ra gói tiền đủ năm trăm đồng tiền vàng cho con ông. Khi thấy vàng nằm ở trên mâm cậu Kāla mới chịu ăn.

Lúc sau, ông gọi con lại nói:

- Con ơi! Nếu con đứng trước mặt đức Thế Tôn, nghe được một câu giáo pháp, chỉ cần mỗi một câu thôi, về đây, cha sẽ tặng thưởng cho con mỗi câu một ngàn đồng tiền vàng.

Sự thật mà nói, thì cậu Kāla có ưa chi Phật mà phải nghe giáo pháp, nhưng mỗi câu một ngàn đồng tiền vàng thì quả thật “*ngon lành*” quá! Cậu ta định nhớ chừng một câu là đủ lắm rồi. Mà một câu kệ đó đối với cậu không khó gì lắm. Cậu bằng lòng.

Đêm ấy cậu vào Kỳ Viên tịnh xá nghe pháp. Lúc ấy, đức Thế Tôn biết chuyện tại gia đình của ông trưởng giả, ngài vẫn thuyết pháp như thường, nhưng ngài lại dùng thần lực cho cậu ấy quên ngay những câu đã thuộc. Cậu Kāla lấy làm bức mình, vì khi vừa học thuộc được một câu cậu định ra về là quên liền. Cậu liền đem hết tâm trí chú ý về ý nghĩa từng câu đừng cho quên nữa. Khi chú ý tìm hiểu tức nhiên phải hiểu ý nghĩa của lời nói. Nhờ chú

ý tìm hiểu nên cậu ta giác ngộ được chân lý của đức Phật và đắc Tu-đà-hoàn quả.

Sáng hôm sau, trưởng giả thỉnh Phật về nhà để đặt bát cúng dường. Ông trưởng giả đề ý cử chỉ của cậu con trai Kāla, lấy làm hài lòng và ông nghĩ rằng: Hôm nay ta cảm thấy sắc mặt và cử chỉ của con ta có cái gì đó rất khác lạ! Còn cậu Kāla thì lại nghĩ rằng: Xin hôm nay cha ta đừng cho ta tiền trước mặt đức Thế Tôn, và nên giấu chuyện thuê ta đi thọ bát quan trai giới và nghe pháp. Mặc dù là cậu muốn thế nhưng không sao che được tuệ giác của đấng Giác Ngộ.

Sau khi đức Phật thọ trai xong, ông trưởng giả bảo mang gói vàng ông đã gói xong, đem ra để trước mặt con và nói:

- Cha cho con ngàn đồng vàng, đây là số vàng cha đã hứa khi con bằng lòng vào chùa thọ bát quan trai giới và nghe pháp.

Cậu Kāla thấy gói vàng cha cậu để trước mặt Phật thì lấy làm hổ thẹn vô cùng, cậu nói:

- Hôm nay con không cần số tiền ấy nữa.

Mặc dù ông trưởng giả nài nỉ đến đâu, Kāla cũng không nhận lãnh. Ông trưởng giả đành lễ Phật và thưa rằng:

- Hôm nay đệ tử rất lấy làm hài lòng về thái độ của Kāla, con trai út của đệ tử.

Đức Thế Tôn biết nhưng ngài vẫn hỏi:

- Có chuyện chi vậy này ông Cấp Cô Độc?

- Bạch Thế Tôn! Ngày trước đây đệ tử có bảo Kāla rằng: Cha cho con năm trăm đồng tiền vàng tặng thưởng cho con, khi con bằng lòng vào chùa thọ bát quan trai giới. Sáng ngày Kāla về với ý nghĩ là nếu chưa được tiền thì không ăn điểm tâm. Đến khi thấy tiền trước mặt, Kāla mới chịu ăn. Nhưng hôm nay, sau một đêm vào chùa nghe pháp, kỳ lạ làm sao, đệ tử tặng thưởng một ngàn đồng tiền vàng, nài nỉ mấy, Kāla cũng không chịu lấy...

Đức Thế Tôn liền mỉm nụ hoa sen:

- Nay ông trưởng giả! Từ nay, xin đừng coi thường Kāla, con

traí út của ông như vậy nữa. Vì quả vị Tu-đà-hoàn của con trai ông còn cao quý hơn cả ngôi vua Chuyển luân Thánh-vương, hơn cả ngai vàng của thiên vương Đế Thích nữa đó! Một ngàn đồng tiền vàng, từ nay, Kālai con trai út hiền thiện của ông, nó không động tâm nữa đâu!

Ông trưởng giả hiền đức thuở xưa đã giáo hóa con như vậy đó: Một ngàn đồng tiền vàng tặng thưởng chỉ cần ghi nhớ mỗi một câu giáo pháp! Thế gian này có còn một câu chuyện thứ hai tương tự, coi ngàn vàng như cỏ rác trước giá trị đức lý như thế nữa không?

2.3- Cho con học rèn nghề (*Sippam sikkhāpenti*)

Cha mẹ thương con dành để tài sản nhiều đến đâu cũng không bằng để cho con một nghề nghiệp. Vì của cải là vật ngoài thân, sẽ bị mất vì cháy, trôi... nhưng nghề nghiệp làm ăn trong mình thì không bao giờ mất mát. Vì vậy bốn phật làm cha mẹ phải khuyến khích con học những gì mà con có khả năng học được, nếu không giỏi văn chương thì cũng phải thông thạo một nghề nào đó để sống với cuộc đời. Nếu con có hiếu, muốn làm vừa lòng cha mẹ thì phải học cho tới nơi tới chốn một nghề để nuôi thân, để cha mẹ yên trí rằng: Con ta đã có một nghề khéo giỏi thì mai sau sẽ không sợ thiếu cơm ăn, áo mặc nữa.

2.4- Dựng vợ gả chồng cho con nơi tương xứng với gia đình mình (*Paṭirupena dārena samyojenti*)

Dựng vợ gả chồng cho con thật là một việc rất là quan trọng, bốn phật làm cha mẹ phải tế nhị lắm mới được.

Vấn đề dựng vợ gả chồng, xưa nay thường có quan niệm bất đồng giữa cha mẹ và con cái. Cha mẹ thì bao giờ cũng tự cho mình có phận sự định đoạt và cũng tự cho mình có nhiều kinh nghiệm hơn. Còn con cái thì muốn tự do lập gia đình cho mình vì vợ chồng cùng chung sống trọn một đời người nên cần có chỗ tâm đầu ý hợp mới được. Hạnh phúc trên đời của một gia đình là một bà vợ hiền nội trợ đảm đang và một ông chồng đứng đắn biết

làm tròn bổn phận của mình. Vậy nên cần lấy tiêu chuẩn đạo đức làm thước đo, phải biết rõ gia đình bên trai hay bên gái có phải là dòng dõi gia phong và đạo đức hay không?

2.5- Phân chia của cải, tài sản cho con tùy theo thời (Samaye dāyajjam niyyāpentī)

Đạo làm cha mẹ ngoài những bổn phận kể trên còn phận sự tạm gọi cuối cùng là lo tương lai cho con khi khôn lớn lập gia đình. Lắm khi cha mẹ phải chế ngự nhu cầu của bản thân mình, để dành của tiền chi phí ấy để cho con dựng cơ nghiệp sau này. Ngoài của hồi môn của cha mẹ cho là tiền bạc và một số vốn học thức có thể nuôi sống gia đình, đó là về phần của người đàn ông. Còn ngoài ra, số vốn cao quý hơn đó là phẩm hạnh làm chồng làm cha và chủ gia đình. Còn người phụ nữ ngoài tiền bạc gia sản hồi môn của cha mẹ, theo quan niệm phương Đông, còn cái quý nhất là trinh tiết của người con gái, và số vốn về tinh thần là bổn phận làm người vợ hiền, người mẹ khả kính, khả ái của con, bà chủ nhà đáng mến của người làm công.

Nói về nét hạnh thanh cao của người phụ nữ khi về cung phụng gia đình bên chồng thì thiết tưởng cũng nên nhắc đến bà tín nữ Visākhā. Khi về nhà chồng bà có một số vốn hồi môn vĩ đại, số vốn của bà có thể tạo được một kinh đô; ngoài ra bà còn có một số vốn tinh thần là những lời giáo huấn của cha bà nữa.

Câu chuyện như sau:

Bà Visākhā là con của trưởng giả tên là Dhanañjaya ở xứ Aṅga và cũng là cháu nội của ông đại trưởng giả là Menḍaka; cha và ông của bà là người giàu nhất trong thời Phật còn tại thế. Bà là tín nữ đức Tu-đà-hoàn quả lúc vừa lên bảy tuổi.

Khi bà lớn lên ông trưởng giả tên Migāra cưới bà cho con trai ông là thanh niên Puṇṇakavaddhana. Ngày làm lễ rước dâu, trưởng giả Dhanañjaya có dạy bà Visākhā mười điều mà chính ông cha chồng bà ngồi phòng bên có nghe rõ.

Mười điều ấy là:

- Không đem lửa từ trong nhà ra ngoài ngõ;
- Không đem lửa từ bên ngoài vào trong nhà;
- Chỉ cho đến những người có khả năng hoàn trả;
- Không cho đến những ai không có khả năng hoàn trả;
- Cho đến những người có thể hoàn trả hoặc là những người không thể hoàn trả;
- Ngồi một cách an vui;
- Ăn một cách an vui;
- Ngủ một cách an vui;
- Hằng chăm nom ngọn lửa, coi chừng lửa;
- Và cuối cùng, phải biết tôn trọng và kính lễ những vị trời ở trong nhà.

Mặc dù bà là con nhà đại trưởng giả, đối với sự sang giàu gia đình chồng bà không bằng một phần ngàn của gia sản cha bà cho của hồi môn. Dù vậy, nhưng bà thật là dâu hiền, hết sức chăm lo cung phụng mẹ cha chồng, và lo coi sóc gia đình như cha bà đã dạy. Vì bà là nữ đệ tử Phật, nhưng vì gia đình bên chồng theo đạo Lỗa Thử nên bà không được gặp Phật, không được cúng dường thánh pháp, bà rất buồn nhưng không dám thổ lộ ra.

Còn cha chồng vì lo cuộc hôn lễ và sắp đặt rất bận nên không được cúng dường theo đạo Lỗa Thử. Ngày kia, khi công việc vừa yên, ông mới làm lễ cúng dường cho các đạo sĩ Lỗa Thử. Khi chuẩn bị lễ cúng dường, ông cho người đi gọi bà Visākhā đến rằng: Các người đi bảo dâu ta đến làm lễ cúng dường cho chư vị thánh nhơn.

Bà nghe tiếng thánh nhơn lấy làm vui mừng nghĩ rằng: Lâu lắm rồi! Nay ta mới được gặp đức thánh nhơn. Khi bà đến trông thấy bọn Lỗa Thử đang ngồi ăn uống coi thật là chướng mắt, vì bà là con nhà cao sang, gia giáo không bao giờ trông thấy cảnh thô tục,鄙陋 như vậy. Bà liền chỉ trích:

- Bọn này là bọn không biết hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi, thân hình trần truồng hoang dã như thế này sao gọi là A-la-hán được.

Tại sao cha chồng ta lại gọi ta đến để trông thấy cái cảnh rừng rú này.

Nói xong, bà bỏ đi về phòng.

Bọn Lỗa Thê thấy bà Visākha “*mạt sát*” như vậy biết cô ta là đệ tử Phật, liền mắng ông trưởng giả rằng:

- Này ông trưởng giả! Trên thế gian này hết con gái rồi hay sao mà ông lại đi rước đệ tử của ông Cồ Đàm xấu xa tội lỗi ấy về cho gia đình này? Ông nên đuổi cô ta ra khỏi gia đình này lập tức.

Ông Migāra thầm nghĩ: Ta không thể đuổi dâu ta ra khỏi gia đình này chỉ vì chuyện cãi vã con con này được. Hơn nữa Visākha là con của một vị đại trưởng giả, dễ gì làm việc ấy.

Ông mới nói với bọn Lỗa Thê rằng:

- Bạch chư đại đức! Lẽ cố nhiên, trẻ con không thông hiểu sự đời, không đủ trí khôn nên không hiểu biết như người lớn, mới có lỗi lầm như thế. Xin quý ngài tha thứ cho.

Ngày nọ, ông đang ngồi thọ thực, và bà Visākha đang đứng quạt hân. Có một vị tỳ-khưu hạnh đầu-đà đi khát thực trước nhà, ngài là bậc có phẩm hạnh trang nghiêm, đứng đợi như thế đã lâu. Cố nhiên, người đệ tử Phật thấy vị tỳ-khưu giới đức trang nghiêm, mà phải đợi lâu thì nóng lòng nên bà mới đứng tránh qua một bên, để cho ông trưởng giả Migāra thấy vị tỳ-khưu. Mặc dù thấy nhưng ông làm bộ không biết gì hết.

Bà biết rằng: Ông cha chồng đã thấy vị đại đức nhưng không chú tâm gì hết. Bà mới nói với vị đại đức ấy rằng:

- Bạch đại đức! Xin ngài đi khát thực nhà khác, cha chồng tôi đang thọ thực vật thực cũ.

Ông trưởng giả có thể nhịn được lời bà mắng các ông Lỗa Thê, nhưng ông không thể chịu được câu nói ông thọ thực vật thực cũ. Ông lấy làm tức giận, gọi người nhà đến bảo: Các người nên đem vật thực và cơm đũa-hồ này đi bỏ lập tức, và cũng đuổi cô này ra khỏi nhà ta liền ngay bây giờ. Vì cô ta dám cả gan bảo với vị tỳ-khưu là ta thọ thực vật thực cũ.

Người thời ấy hiểu nghĩa tiếng vật thực cũ là “*phần*”. Vì vậy nên ông trưởng giả lấy làm tức giận vô cùng. Sự thật người trong gia đình ông toàn là người của bà Visākhā cho theo hầu bà, vì vậy không có người nào dám nói một lời gì với bà cả.

Bà ôn tồn nói với cha chồng một cách lễ phép rằng:

- Thừa cha! Con nhất định không rời khỏi nhà này, không phải cha mua con ở bờ sông hoặc nơi bán nô lệ đem về, mà con là con của nhà thế gia vọng tộc, gia đình con là gia đình đại trưởng giả sang cả, có danh vọng, có địa vị. Khi về với gia đình này, cha mẹ có giao con cho tám vị trưởng lão, và bảo rằng: Khi nào con quấy, tám vị ấy hội họp lại xét xử tội của con. Cha muốn xử tội con cách nào cũng được nhưng phải có tám vị trưởng lão ấy họp lại mới được.

Con nói phải!

Ông liền đi mời tám vị trưởng lão ấy đến. Khi tám vị ấy họp đủ, ông trưởng giả mới thuật hết chuyện cho tám ông ấy nghe.

Tám vị ấy hỏi bà:

- Có thật vậy không con?

Bà đáp:

- Thừa có thật như vậy! Nhưng con không ngụ ý như cha con hiểu. Khi con nói với vị đại đức ấy ý nghĩ con là: Bạch Ngài! Cha tôi không làm phước mới đâu, ông dùng vật thực cũ là phước của ông ta tạo ra trong quá khứ. Vậy chứ, khi con nói như vậy con có lỗi gì?

Tám vị trưởng lão ấy đồng nhận rằng: Visākhā nói vậy thì không có lỗi gì hết. Rồi họ hỏi lại ông trưởng giả:

- Vậy tại sao ông tức giận?

Ông trưởng giả không có lý do gì để nói thêm vì sự thật là vậy. Ông nói:

- Thôi chuyện ấy hãy bỏ đi. Nhưng đêm nọ, lúc Visākhā vừa về nhà tôi, giữa đêm khuya cô cùng nhiều tôi trai tở gái ra sau nhà để làm gì?

- Có đúng thế không con? Tám ông trưởng lão hỏi.

- Dạ thưa! Có đúng như vậy, nhưng con đi ấy không đi chuyện riêng con, mà bởi một con lừa đang kêu rống vì đau đẻ, con phải giúp nó.

Không còn chuyện gì để bắt lỗi nữa, ông trưởng giả liền nhắc đến mười điều giáo huấn của cha cô khi về nhà chồng, ông hỏi từng điều một và cô Visākha cũng giải rõ từng điều một là:

Bà Visākha nói, cha tôi dạy câu thứ nhất:

Không đem lửa từ trong nhà ra ngoài ngõ; có ý dạy rằng: Con ơi! Khi con trông thấy lỗi của cha, mẹ chồng hay chồng của con, con không nên đem chuyện ấy ra nói cho người ngoài nghe. Vì đây là lửa nóng hơn các thứ lửa khác.

Câu thứ nhì dạy:

Không đem lửa từ bên ngoài vào trong nhà; ngụ ý: Nếu có nghe biết ai, là người ngoài nói xấu cha, mẹ chồng hay chồng, con không nên thuật lại cho cha mẹ chồng hay chồng con nghe. Vì không có thứ lửa nóng bằng lửa này.

Ngoài ra những câu sau có nghĩa như vậy:

Chỉ cho đến những người có khả năng hoàn trả; có nghĩa là: Nên biết khi cho người nào mượn hay vay cái gì đó thì biết chắc người kia phải có khả năng hoàn trả.

Không cho đến những ai không có khả năng hoàn trả; ý nói: Khi cho vay mượn cái gì, nếu biết người kia không có khả năng trả lại thì không nên cho.

Cho đến những người có thể hoàn trả hoặc những người không thể hoàn trả; ý nói: Khi có quyền thuộc cần thì nên cho vay mượn, mặc dù người ấy có trả lại hay không cũng chẳng sao.

Ngồi một cách an vui; ý nói: Khi đang ngồi nơi nào chẳng hạn khi thấy cha, mẹ chồng hay chồng đi đến phải lập tức đứng dậy nhường chỗ lại.

Ăn một cách an vui; ý nói: Không nên ăn món gì trước cha, mẹ chồng hay chồng; hãy lo cho các người ấy ăn trước đã mới

đến bốn phận mình sau.

Ngủ một cách an vui; ý nói: Phải để cha mẹ chồng và chồng ngủ yên đã, bốn phận con dâu là phải xem xét lại mọi việc trong nhà xong xuôi chu đáo rồi mới đi ngủ sau.

Hằng chăm nom ngọn lửa, coi chừng lửa; ý nói: Phải kính trọng, kiêng nể cha mẹ chồng, và chồng như đồng lửa lớn không nên chạm đến.

Phải biết tôn trọng và kính lễ những vị trời ở trong nhà; ý nói: Phải tôn kính mẹ chồng và chồng là tôn kính một vị thiên thần, không bao giờ dám phạm đến.

Khi cô Visākhā giải thích xong mười điều ấy, ông cha chồng không còn chuyện chi nói được, và cũng nhờ đó mà ông trở thành người chánh kiến tu hành chánh pháp.

3- Đổ xuống hố sâu

Có nghĩa là chúng ta có những cái hố sâu hơn cái hố khác là: Mắt xem vật đẹp mãi không bao giờ biết đủ. Tai nghe tiếng hay mãi, không bao giờ biết chán. Mũi ngửi mùi thơm mãi không bao giờ biết đầy. Lưỡi nếm vị ngon mãi có bao giờ biết chán đâu. Những cái hố này thường bị thiếu thốn vì vậy nên đức Thế Tôn dạy phải đổ vào những cái ấy cho đầy tạm thời. Ý nói khi có tiền cũng phải chi dụng cho những cái hố ấy, không nên để thiếu thốn. Nơi đây cho chúng ta thấy rằng, đức Thế Tôn cũng không bắt buộc mình phải keo kiệt đến nỗi nhịn ăn, nhịn uống để phải thêm khát thái quá. Người cư sĩ cũng có quyền hưởng vật chất nhưng vừa với số vốn mình có. Nếu người hiểu đạo đức thấy xem hát không cần thiết dành để số tiền đổ vào những cái hố không “*bổ ích*” lắm, ví như cho kẻ nghèo càng hay chớ không sao hết, nhưng cái hố là bao tử và thân phải ăn mặc không thể cho thiếu thốn được. Theo đây quý vị đã thấy cái chu đáo của Phật giáo đến độ nào.

4- Để trải trên mặt đất

Ý nói người ở trên đời này nương nhờ có chính phủ, nhờ có

chính phủ mà mọi người được an cư lạc nghiệp, vì vậy mình phải để một phần tiền đóng thuế cho chính phủ mới có tiền thuế chăm nom cuộc đời hạnh phúc cho bao người.

5- Chôn để dành

Câu này có hai nghĩa là:

- Khi người có tiền nên để ra một phần năm, để phòng khi có chuyện bất trắc có mà dùng khỏi phải vay mượn ai hết, hoặc khi già gặp cảnh không con, hay có con mà con bất hiếu không ai phụng dưỡng, có của để dành ấy đem ra xài.

- Để dành đây ngụ ý là đem ra để làm phước, để dành làm phước lành để đem về ngày vị lai. Người cần tiền bạc xài trong ngày vị lai chỉ đem theo được nhờ bố thí, làm việc lành mới có thể dùng ngày vị lai được.

Người muốn được hạnh phúc thì nên hành đúng theo lời đức Thế Tôn đã giáo truyền.

Ngoài ra người tại gia nên hành bốn pháp Gharavāsadhamma, nghĩa là pháp của người tại gia.

Sở dĩ mà đức Thế Tôn dạy người tại gia cư sĩ phải hành theo pháp ấy vì ngài biết rằng: Người tại gia là người chung đụng với trần cảnh nhiều, không sao kể xiết, gần với sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm, vị ngon, sự đụng chạm đem lại sự thoả mãn xác thịt, ngoài ra còn danh, còn lợi nữa. Những điều kể trên là nguyên nhân làm cho con người ganh ghét nhau, oán thù nhau và làm hại nhau. Đức Thế Tôn dạy: Người đang ở giữa tài, tình, danh, lợi không khác nào người chăn bò, dẫn bò qua một ngõ hẻm thật chật hẹp mà hai bên ấy toàn là lúa chín mạ non, khó mà giữ cho bò khỏi ăn được, nhất là loại bò thích những vật ấy. Lúa ấy chính là tài, tình, danh, lợi. Tâm ta tương tự như con bò, sự thật mà nói, giữ cho tâm đừng mê sa theo vật dục thế gian thật khó lắm thay!

Đức Phật biết vậy nên dạy chúng sanh phải hành theo bốn pháp gharavāsadhamma (4 pháp của người tại gia).

5.1- Thành thật (Sacca)

Người đời nếu đối với nhau không thành thật thì không bao giờ có sự tin cậy nhau và nhờ nhau được. Trong gia đình nếu vợ chồng không thành thật nhau thì khó có được không khí êm ấm, thuận hòa. Nếu làm cha mẹ mà không thành thật với con, thì khó có thể dạy con nên người được. Thành thật là pháp rất quan trọng cho tất cả các hạng người. Nhờ sự thành thật mới có thể hợp tác với nhau làm ăn lớn lao được.

Vì vậy đức Thế Tôn dạy “*Saccam have sādhutaram rasānam*” Nghĩa là: Không có vị nào ngọt ngào cho bằng vị chân thật. Vị chân thật là lời nói bất diệt! Nhờ đức Thế Tôn nói lời chân thật nên Phật giáo truyền bá rất mạnh mẽ và sâu rộng trong cõi Diêm Phù, mặc dầu thuở ấy có rất nhiều tôn giáo đã ăn sâu vào lòng người, và các ông tôn sư trong các tôn giáo ấy còn có lợi thế là tuổi lớn hơn ngài nhiều. Lời nói chân thật là vị rất ngọt ngào nên từ xưa đến nay các nhà trí thức trên thế giới đều tìm học chân lý của ngài. Dù có người muốn diệt Phật giáo nhưng cũng không làm cho Phật giáo tiêu diệt được. Vì ngài nói sự thật không bao giờ nói dối, cũng lắm khi người dám nói sự thật lại được thoát khổ nữa.

Như có tích:

Có một nhà vua tên Sunanda trị vì tại xứ Pārasita. Ngày nọ, đức vua cùng nhiều vị đại thần ngự vào ngục thất để xem tù nhân chịu tội ra sao. Đức vua thấy có bốn tù nhân mang gông cùm thật là khổ, lấy làm thương hại mới phán hỏi những tội nhân ấy rằng: Các người phạm vào tội chi mà bị hành phạt nặng nề như thế này?

Tội nhân thứ nhất nói: Tâu hoàng thượng! Thật ra hạ thần là kẻ bị hàm oan, thật ra là người vô tội. Sở dĩ hạ thần bị tù tội vì bị người phao vu.

Tội nhân thứ nhì nói: Tâu đại vương! Hạ thần bị tù đầy như thế này vì hạ thần bị vị thẩm phán oán ghét nên giam hạ thần vào ngục thất này.

Tội nhân thứ ba nói: Tâu thánh hoàng! Hạ thần là người lương thiện, sở dĩ bị tù tội vì bị vị thẩm phán bất công ăn hối lộ của người khác.

Tội nhân thứ tư nói: Tâu lệnh cửu trùng! Hạ thần đã vào nhà người ta trộm một rương vàng ngọc, tại thành phố Vayā. Vì vậy, hạ thần bị quan thẩm phán kêu án theo luật lệ hiện hành, không oan uổng chi hết. Hạ thần xin tâu lại y như tội lỗi của thần đã làm.

Tên tội nhân thứ tư, nhờ sự thành thật và không dối lòng mình, nên đức vua lấy làm cảm động, vì ngài thấy hẳn dám nói lời chân thật nên ngài liền hạ lệnh tha cho người tù nhân ấy liền. Và đức vua còn dạy: Người biết tự thú lấy sự thật của lòng mình mới đáng tha tội.

Sau đó, ông còn cho người kia một số tiền dạy về sanh sống chân thật đừng lầm lỗi nữa.

Vì vậy, những bậc thiện trí thức, nhất là đức Thế Tôn biết rằng: Lời chân thật là một vị ngọt ngào nhất trên thế gian, nên ngài dạy:

“- *Saccā hi paramam loke*
Saccam loke padhanakam
Saccam hi vijjamanasmin
Sabba punṇakaṇṇa vijjati”.

Sự thành thật là pháp cao quý nhất trong thế gian. Sự thành thật là dẫn đầu (ý nói cao quý) nhất thế gian. Các phước lành đều do nơi sự thành thật mà có.

5.2- Sự dạy tâm (Dama)

Tại sao đức Phật dạy phải dạy tâm? Đức Phật dạy phải dạy tâm vì ngài biết rằng tâm của chúng ta có tính cách như là nước. Nghĩa là nước có tính cách không bao giờ chảy ngược từ thấp lên cao, mà trái lại nước chảy từ cao đến thấp. Cũng như tâm có tính cách là thường đi xuống mực thấp. Theo Phật giáo, mực thấp của tâm là ác pháp. Ác pháp ấy rất nhiều mà những cái ta thường thấy như tham lam, sân hận, ganh tỵ, oán thù, ngã mạn... Khi tâm con

người đã nổi cựa bĩ là những phiền não kể trên ra thì không còn sợ tội lỗi, dám làm tất cả những gì xấu xa đê tiện.

Người thường sợ nước lụt, luôn luôn lo đắp đê ngừa nước lũ, không cho tràn vào làm hại hoa màu. Rủi người bị nước lũ làm hại mùa màng, người còn cứu vãn được không khó lắm. Chứ khi tâm đã bị phiền não xâm nhập phá hoại thì khó mà cứu vãn lại được, nếu nặng lắm phải sanh vào nơi khổ sở. Như người để cho phiền não là tham lam hay ác pháp nào khác xâm nhập vào phá hoại, ít thì bị đời ghét bỏ, nhiều hơn nữa là mất tất cả tư cách, giá trị làm người..

Người ngăn nước bằng cách đắp đê, vậy người muốn ngừa tâm phải làm cách nào? Người muốn ngừa tâm, pháp quan trọng nhất là trí nhớ, biết mình và có trí tuệ. Khi có những pháp này thì thấy rõ tâm muốn gì? Biết tâm muốn gì? Khi hiểu và biết tâm thì còn có những pháp như nhẫn nại, từ bi... để diệt trừ tội ác sắp nảy nở. Như đã biết, người đời gần tài sắc, lợi danh nhiều nên đức Thế Tôn dạy ngăn đón tai hại là Apāyamukkha (*sáu cửa suy vong, sụp đổ*) nghĩa là sáu con đường đi tới tiêu diệt tài sản.

* *Con đường thứ nhất: Uống rượu.*

Uống rượu là một tai hại rất lớn mà người đời không bao giờ chịu nhìn nhận là nó tai hại. Muốn che lỗi mình, có người nói uống nhưng không say thì không có hại. Nhưng người mặc dù uống say hay không chẳng nữa, cái hại trước nhất là tổn tiền mua. Nếu tính mỗi ngày ít nhất hai đồng, mỗi tháng 60 đồng, mỗi năm 720 đồng; đây chỉ là sự tổn tiền, còn ngoài ra tổn thì giờ quý báu là uống rồi ngủ, mất bao nhiêu thì giờ làm việc. Người uống rượu là người phạm vào pháp gọi là dể duôi. Khi người uống rượu đã say rồi thì dám làm cả mọi việc, kể cả việc khi mà người không say không bao giờ dám làm.

Người uống rượu có sáu điều tai hại:

- Làm hại tiền của, nghĩa là tổn tiền để mua rượu.

(*Sandīṭṭhikā dhanajāni*)

- Làm cho sanh sự, gây gổ nhau hoặc người ngoài hay vợ con trong nhà (*Kalahappavaddhanī*).
- Nguyên nhân sanh lên các tật bệnh (*Rogānaṃ āyatanam*).
- Làm cho có sự chỉ trích phê bình của mọi người - nhất là chủ nhân (*Akittisanjānanī*).
- Làm cho bị hổ thẹn với mọi người (*Hirikopīna nidhamsanī*).
- Làm cho giảm bớt trí nhớ và trí tuệ (*Paññyadubbhalikaranī*).

Vì những tai hại kể trên nên đức Thế Tôn dạy người tại gia cư sĩ phải ngăn ngừa và dạy tâm đừng dễ dãi theo chuyện ác là uống rượu, vì nó thường hay đem lại những hậu quả kể trên.

* *Con đường thứ nhì: Hay đi chơi đêm.*

Người đi chơi đêm dù là người thật tốt nhưng cũng không tránh khỏi tai hại. Nếu người ấy đã có gia đình rồi còn tai hại hơn là làm cho gia đình mất sự đầm ấm, nhất là cha mẹ vợ con lo rầu không hết.

Vì vậy nên đức Thế Tôn dạy người đi chơi đêm thường đem lại sáu điều tai hại:

- Không giữ được mình (*Attāpissa agutto arakkhito hoti*).

Là người không biết thu thúc, không biết giữ bản thân mình. Ý nói người hằng đi chơi đêm, nơi hang cùng ngõ hẹp dễ bị người thù làm hại. Nếu không vậy cũng bị giật đồ hay bị người đánh hoặc giết lầm vì tưởng là kẻ thù.

- Không giữ được vợ con

(*Puttadāropissa agutto arakkhito hoti*)

Là người không chăm sóc vợ con. Có nghĩa là khi bỏ phước gia đình đi như vậy việc nhà không ai chăm sóc, con hư hỏng, vợ cũng hư hỏng, gia đình tới nơi hư hại. Gia đình nào mà có người chồng như thế này thật là bất hạnh.

- Không giữ được tài sản.

(*Sapateyyaṃ pissa aguttaṃ arakkhitaṃ hoti*)

Là người không chăm sóc vợ con, của cải của mình. Người đàn ông là cha gia đình, có phận sự chăm nom săn sóc của cải,

mà cứ bỏ đi chơi đêm mãi là một lý do cho kẻ trộm đạo vào lấy của cải dễ dàng, nhất là mất của quý nhất đời là vợ và con.

- Dễ bị tình nghi (*Saṅkīco ca hoti*)

Làm cho người ta nghi ngờ. Ý nói: Người quanh bên thường hay lưu ý nghi ngờ rằng: Tại sao người này lại đi đêm mãi, chắc là kẻ bất lương. Khi mà người đã hoài nghi thì họ sẽ lánh xa. Vì lẽ ấy mà mất cả tình cảm trong gia đình cũng như ngoài xã hội.

- Thành mục tiêu cho người ta vu khống.

(*Abhutavācānaṅca tasmim ruhāti*)

Bị phao vu. Nghĩa là khi người ta bị trộm cắp nhất định họ sẽ nghi ngờ ngay cho kẻ đi đêm lấy trộm, sẽ bị tố cáo vì nghi ngờ, nếu không vậy họ chỉ nói: Đêm hôm anh đi về khuya có thấy kẻ trộm không? Chỉ hỏi chừng ấy cũng đủ thẹn lắm rồi.

- Chuốc lấy ưu phiền.

(*Bahunaṅca dukkha dhammāṇāmpurakkhato hoti*)

Phải bị tất cả những tội khổ, ý nói khi đi đêm nơi bóng tối cực nhọc đủ mọi điều.

Đây là cái tai hại của người đi đêm. Nên đã là người mong tìm hạnh phúc cho gia đình thì nên tránh việc đi đêm ấy đi. Vì nó là một con đường đưa người đi đến nơi bại hoại gia cang.

* *Con đường thứ ba: Thường đi coi lễ hay coi hát*

Điều này chỉ nói đến người đi hằng đêm không gián đoạn, nhưng khi có cuộc lễ lớn đi xem một lần cũng chẳng sao, không tai hại gì lắm, và đó cũng là cách xài tiền không keo kiệt đến đôi lấy thân che của. Người không đi xem vì nghĩ rằng: Ta xem phung phí thật vô ích, số tiền ấy để chi dùng cho người thiếu hụt hay giúp đỡ cô nhi quả phụ còn hơn. Người nghĩ như vậy không đi không gọi là keo kiệt, trái lại gọi là hy sinh cái vui cá nhân cho người thiếu thốn. Tóm lại nếu đi hằng đêm, khi nào không biết chỗ nào có cuộc lễ vui, đi kiếm những người bạn hỏi: Đêm nay có thú vui gì ở đâu. Người này là người đi trên con đường đi đến nơi tai hại. Nếu lâu lâu đi một lần thì chẳng sao.

Đức Thế Tôn biết người tại gia cư sĩ không ra khỏi được thế thường nên ngài chỉ cho chỗ hại ít hay hại nhiều. Nếu biết có hại mặc dù ít cũng đừng cho phạm vào thì càng quý hơn.

* *Con đường thứ tư: Cờ bạc.*

Cờ bạc là nguyên nhân đưa tai hại đến cho gia đình thật là lớn lao. Nhiều gia đình suy sụp một cách rất mau chóng, chỉ trong vòng ít tháng thôi. Sự tiêu hao tài sản còn tai hại hơn nữa là, sau đó, sẽ mất luôn thanh danh gia tộc, mất luôn cả vợ con yêu quý. Nếu người đàn bà cờ bạc thì mất tất cả những gì quý báu mà mình đã có. Vì vậy đức Thế Tôn dạy: Cờ bạc là con đường đưa tới nơi tai hại, sụp đổ.

Cờ bạc có sáu điều tai hại là:

- Khi đánh bạc thắng lớn, ăn nhiều, thế nào cũng có oán thù. Phàm người ăn được nhiều thì làm cho kẻ thua oán ghét, ganh tỵ, và họ nghĩ đến việc cướp bóc của ấy. Đã có nhiều chuyện tương tự như thế này hằng ngày trong xã hội đỏ đen cờ bạc (*Jayaṃveraṃ passavati*).

- Người thua bị mất hết của cải. Có nghĩa là đã thua thì không còn gì hết, lắm khi còn phải cầm bán cả quần áo đồ trang sức nữa (*Jono cittamannusocati*).

- Của cải tiêu tán thấy rõ. Nghĩa là khi đã thua quá rồi dám bán hết sự sản gia tài của các bậc tiền nhân để lại, và cùng lắm cũng dám cướp của giết người hay đánh cắp lấy tiền bạc của chủ giao phó (*Sandiṭṭhikādh-anajāti*).

- Lời nói của người cờ bạc không có giá trị, không ai tin tưởng được. Có nghĩa là: Người đã cờ bạc nói gì cũng chẳng ai tin vì ai ai cũng nghĩ rằng: Khi đã thua thì ai thuê làm gì cũng dám làm; đến lúc ấy thì được người khác thuê vu cáo, thuê nói dối hay thuê làm chứng bất chánh là chuyện rất dễ (*Sabhagatassa vacanaṃ haruhati*).

- Bạn tác hay người quen biết là người không cờ bạc đều xa lánh kẻ ấy. Có nghĩa là ai ai cũng khinh khi người cờ bạc, chỉ

không dám nói ngay mà thôi. Khi đến nhà bạn mặc dù là với lòng thương mến muốn đến thăm chẳng nữa, thì người ta cũng dè chừng, nghĩ rằng: Chắc là đến để mượn tiền! Sở dĩ người ta nghĩ xấu như thế vì họ đã dành sẵn trong lòng một sự nghi ngờ: Hẳn đã thua hết tiền rồi nên xin vay hay mượn để đánh gở gạc đây. Lắm khi người ta thấy người bạn cò bạc đến, họ lật đật bỏ trốn và cho người nhà nói dối là đi vắng. Đây là lý do làm cho mất bạn (*Mittapaccānam paribhūto*).

- Khi có lễ lạc quan trọng như ăn tân quan hay lễ cưới hỏi... không ai nghĩ đến mời người cò bạc đến hội nơi ấy. Vì người sợ người cò bạc đến đem lại sự không lành, xui xẻo đến cho người trong cuộc (*Avāhavivāhakāmaṃ apatthito hoti*).

* *Con đường thứ năm: Chơi với bạn ác.*

Như đã có giải ở đoạn trước và nếu quý vị cần tham cứu rõ hơn xin xem quyển 38 pháp Hạnh Phúc cùng một tác giả.

Bạn ác nơi đây, đức Thế Tôn dạy: Người bạn nào có sáu tật xấu, dù chỉ một tật nào ta cũng phải tránh xa.

- Người cò bạc.
- Người ham gái.
- Người uống rượu.
- Người lừa gạt bằng cách bán đồ giả.
- Người dối gạt người.
- Người cắp vật, trộm, gian lận...

Khi người thân cận với người bạn có những tật xấu nói trên, mặc dù không bị lây nhiễm theo đường lối của bạn ấy đi chẳng nữa thì cũng nên tránh. Những kẻ như vậy thường làm mất sự tin cậy của người trên trước, ví dụ như chủ nhân các cơ sở, công ty... Các bậc thiện trí thức không muốn thân gần với người có bạn xấu như vậy.

* *Con đường thứ sáu: Lười biếng.*

Người lười biếng thường hay bỏ phí việc làm, vì vậy họ thất bại nhiều hơn là thành công, lại còn làm mất sự tín nhiệm của

mọi người xung quanh. Lười biếng quả thật là một trở lực quan trọng của người tại gia cũng như của người xuất gia; nó làm ngăn ngại hay tiêu mất sự tiến hoá của con người.

Người lười biếng thường viện sáu lý do sau đây để được nghỉ làm việc:

- Nóng lắm, nghỉ đã, để mát sẽ làm.
- Lạnh lắm, nghỉ đã, để bớt lạnh sẽ làm.
- Chiều tối rồi, nghỉ đã, mai sáng hãy làm.
- Còn sớm lắm, chút nữa làm cũng chẳng muộn.
- Giờ thì đói lắm, nghỉ chút nữa hãy làm.
- Khát nước lắm, nghỉ chút sẽ làm.

Lười biếng là một phiền não, hằng làm trở ngại rất lớn cho bất cứ công việc gì, cho bất kỳ sinh hoạt nào; nhưng những người vì dễ dãi nên không nhìn thấy sự tai hại ấy. Lười biếng có thể ví như những đội binh du kích âm thầm đánh phá thiện pháp trong lòng hành giả. Lười biếng thật khó mà trừ cho được, vì nó thuộc về tâm si mê.

Muốn trừ lười biếng phải có trí nhớ và phải có mười pháp hỗ trợ là:

- Hằng suy nghĩ cho thấy tai hại của sự lười biếng như vậy: Lười biếng là nguyên nhân làm cho ta nghèo khổ, làm cho kẻ khác khinh bỉ mình.

- Hằng suy nghĩ thấy lợi ích của sự siêng năng: Siêng năng là nhân làm cho ta được kết quả mỹ mãn công việc ta làm; siêng năng là lý do đem lại sự đầm ấm trong gia đình, và không ai dám khinh khi ta.

- Hãy nên suy nghĩ rằng: Con người trở nên có giá trị, có tiền của, danh vọng do nhờ siêng năng, học hành từ nhỏ; và lớn lên khi làm việc gì cũng làm tới nơi tới chốn, không bỏ dở công việc nửa chừng..

- Hãy nên suy nghĩ rằng: Vật thực, chỗ ở, thuốc men, áo quần ta có và đang dùng đây đều là nhờ vào sự siêng năng mà ra. Vậy

khi đã lười biếng thì ta sẽ không đủ chi dụng, tệ hơn, ta sẽ không có gì cả!

- Hãy nên suy nghĩ rằng: Người lười biếng thì cả đời chỉ sống trong cảnh đói nghèo, cơ cực.

- Hãy nên suy nghĩ đến cha mẹ và thầy tổ: Ai cũng muốn cho ta siêng năng làm việc để có tiền bạc, của cải, để sống một đời sống thông thả, an nhàn hơn. Riêng đức Phật Thích Ca Mâu Ni dạy cho ta siêng năng, là muốn cho ta có được một đời sống vô tội trong kiếp này và tu hành tinh tấn để mau thoát khỏi biển khổ trầm luân càng mau càng hay.

- Hãy nên nhớ rằng: Con người là chúng hữu tình cao quý hơn tất cả các loài trên quả đất. Ta là người, nên phải cố gắng làm sao để chứng tỏ sự cao quý ấy! Vì vậy, ta phải siêng năng dùi mài phẩm hạnh, hoàn thiện những đức hạnh thanh cao để mau giải thoát khỏi nơi u ám tối tăm là cõi đời này.

- Hãy nên nhớ rằng: Bạn bè, quyến thuộc của ta đều là những người siêng năng giỏi dẫn, chăm lo công việc; còn nói về đời sống thì họ luôn luôn bồi đắp công đức, hạnh lành.

Ta cũng phải cố gắng cho bằng các người ấy.

- Hãy nên nhớ và hãy xem coi gương sáng của những người bạn nào siêng năng làm việc chân chánh; hãy noi bạn ấy để mau tiến hoá trên đường đời cũng như đường đạo.

- Hãy nên cố gắng bắt buộc tâm phải nỗ lực trong mọi công việc, khi làm như thế được vài lần thì tâm ấy sẽ dần dần quen với sự siêng năng, trở thành một thói quen tốt.

Từ Apayānukkhā còn có nghĩa là *sáu con đường trôi của cải ra biển*. Cũng có ý nói người không khéo đóng sáu cửa ấy thì của cải sẽ trôi đi không còn gì hết.

Khi ai biết dạy tâm không cho sa ngã vào sáu con đường tiêu hoại ấy, thì người ấy sẽ sống được một cuộc sống an vui hạnh phúc làm cho gia đình đầm ấm xiết bao!

5.3- *Nhẫn nại (khanti).*

Có nghĩa là nhẫn nhịn, chịu đựng được với cả mọi việc trái ý nghịch lòng.

Người tại gia cư sĩ cũng như người xuất gia khi có việc gì trái ý nghịch lòng xảy ra nếu thiếu nhẫn nại, không nhịn chịu được thì dễ phát sanh nhiều tai hại. Thật ra, việc nhịn nhục lắm khi cũng thấy bức dọc lắm, nhưng nếu ta nhẫn nhịn được, tránh sự bất bình, tránh sự gây gổ không hay thì ta sẽ được an vui, không kết buộc oan trái oán thù với ai cả, kể cả người muốn làm hại mình.

Nhẫn nại là một trong ba mươi pháp ba-la-mật mà chư bồ-tát phải thực hành. Đức Thế Tôn thường khen ngợi những ai thường hành pháp nhẫn nại, là người đi theo con đường của chư thánh nhơn, nhất là đức Phật. Nhẫn nại như một lớp giáp sắt phi thường không có một thứ khí giới nào phá hủy được. Người đời thường không thể nhẫn nại vì họ để cho phiền não là ngã mạn lên quá cao, khi nghĩ rằng: *“Nếu mình nhịn người ấy, việc ấy, sẽ có kẻ cho ta là sợ hãi, là khiếp nhược”*. Nhưng họ đâu hiểu rằng, khi nhẫn được việc khó nhẫn là chính mình đã thắng được trận giặc tự ái và ngã mạn bên trong bằng đạo binh nhẫn nại và từ ái, ngoài ra lại còn thân ngăn bớt được con đường luân hồi là ít có oan trái oán thù.

Người bị kẻ có uy quyền hơn hiếp đáp, nhưng không dám trả lời, không dám tỏ thái độ gì, xem như chịu thua; trường hợp ấy có thể chỉ được coi như là chịu đựng do mình yếu thế chứ không được xem là nhẫn nại. Chịu thiệt thòi về mình đôi khi cũng là thái độ sống khôn ngoan ở đời. Người đời thường nói: *“Khôn cũng chết mà dại cũng chết”*. Theo Phật dạy chỉ có người biết mới sống. Nghĩa là biết mình, biết người, biết tùy hoàn cảnh, tùy trường hợp. Người biết như thế này là người sống được bình an. Biết mình, ý nói biết mình là người ở giai cấp nào? Biết người ở giai cấp nào? Biết hoàn cảnh có thể nói được, làm được hay không? Tùy theo trường hợp, tùy thời để nói hay làm mới đúng. Nếu người làm công mà chống với chủ do tức khí, do nóng vội

thì quả thật là sai trái, không hợp tình không thuận cảnh. Ý tôi nói đây là khi mình quấy mà lại còn chống đối. Người mà biết và thực hành theo những điều trên là người sống được an vui trong mọi nơi. Các bậc trí thức không chê nhưng cũng chẳng khen hạng người này.

Người chịu đựng được những khó khăn của người ngang hàng mình, vì không thích gây gổ, nhưng sự thật không sợ kẻ ấy, người hạng này rất khó kiếm trong xã hội, người này không thể gọi là nhẫn nại được có thể gọi là *soracca*, nghĩa là nín thinh hay chịu đựng mà thôi.

Người thật tình chịu đựng được sự khinh bỉ mắng nhiếc của người thấp hèn hơn mình, người dưới quyền mình, mình có thể dùng uy quyền làm khó kẻ ấy được, nhưng nhẫn nại chịu đựng được, người như thế đó gọi là nhẫn nại, có nghĩa là nhịn nhục, ý tôi muốn nói là chịu tất cả sự nhục nhã mà người đời không chịu đựng được. Đây mới đúng là chữ *khanti* của Phật giáo

Tôi xin nhắc lại về chuyện đức trời Đế Thích trong bộ kinh Samyuttanikāya Sagāthāvagga, bài kinh Vepacitta có kể một câu chuyện như vậy:

Khi xưa, lúc có trận giặc giữa thiên vương Đế Thích và A-tu-la vương, Đế Thích thắng và A-tu-la vương bại. Thế A-tu-la vương bị thiên-vương Đế Thích cột ở cột cờ. A-tu-la vương chửi thiên vương Đế Thích thật là thậm tệ.

Khi ấy có vị thiên tên Matāli không chịu được sự mắng chửi ấy nên đến hỏi thiên vương Đế Thích rằng:

- Tâu đại vương! Ngài có nghe lời A-tu-la vương trước mặt đây không? Ngài nhẫn nại được là do kinh sợ hay do hèn yếu?

Thiên vương Đế Thích đáp:

- Ta nhẫn nại lời đề tiện của Vepacitta không phải vì kinh sợ hay yếu hèn chi. Bậc trí thức như ta thì đối đáp làm gì với kẻ hung ác, ngu xuẩn như Vepacitta kia chứ!

- Tâu thiên vương! Kẻ ác thường làm hại rất nhiều người, nếu

không trừng phạt chúng sẽ không sợ đâu. Đáng ra, các bậc trí thức phải trừng phạt chúng một cách nặng nề mới đúng!

- Không phải vậy đâu! Cách trừng phạt ấy chỉ đưa đến hận thù thôi! A-tu-la vương mắng nhiếc ta, phỉ báng ta là cố ý chọc tức ta! Nhưng ta lại dùng pháp nhẫn nại không để cho lửa sân bộc phát. Vậy, chính sự dập tắt lửa sân mới là cái đòn trừng trị A-tu-la vương vậy!

- Tâu đại vương! Ngài sử dụng áo giáp nhẫn nại, coi đây là sự trừng phạt, nhưng A-tu-la vương lại nghĩ rằng: Đế Thích nhện ta là vì sợ ta!

Đế Thích mỉm cười:

- Cũng được! Nó bảo ta sợ nó cũng được, không sao! Nhưng trăm tự xét bản thân mình, thì không có sự lợi ích nào cao quý bằng nhẫn nại. Kẻ nào có được sức mạnh của pháp nhẫn nại này, nhin chịu được hành động hay miệng lưỡi của kẻ ác, sự nhẫn nại ấy, các bậc trí thức gọi là nhẫn nại cao thượng. Các bậc trí thức thường gọi sức mạnh của kẻ hung ác chỉ chứng tỏ sự yếu đuối bên trong mà thôi! Không ai có thể dùng lời nói hay phương cách gì có thể làm cho người đã hành hạnh nhẫn nại đúng mức nổi lòng sân hận lên được. Tội nặng nề nhất là tội sân hận trả lại kẻ sân hận. Người không sân hận kẻ giận mình, chọc tức mình, các bậc trí thức gọi là người thắng được trận giận, mà thế gian khó có người thắng được. Người nào biết rằng: Người ấy đang giận ta, đang cố tình chọc tức ta, ta nên có trí nhớ dập tắt ngay khi nó chưa phát cháy, người ấy được gọi là người đem lại sự lợi ích cho hai bên là cho mình và cho người đang giận mình. Người ngu xuẩn thấy người giữ được sự lợi ích cho mình lại cho là ngu xuẩn! Thế đây!

Đức Thế Tôn liền dạy:

- Này các thầy tỳ-khuru! Thiên vương Đế Thích nhờ phước báu ấy nên được trường thọ trị vì hai cõi trời Đạo Lợi và Tứ đại thiên vương! Nay các ông đã vứt bỏ mọi việc ở thế gian, xuất gia

theo giáo pháp của Như Lai, thì hãy nên làm cho ra người nhẫn nại, khả kính, khả ái nêu gương cho đời bằng phép nhẫn nại cao thượng ấy.

Câu nói làm lợi ích cho người và cho mình ý rằng: Làm lợi cho mình là không gây thêm oan trái oán thù vào mình. Làm lợi cho người là không bị tức giận thêm hay khổ vì mình trả thù lại. Khi người trả thù lại thì oan trái sẽ kéo dài mãi mãi không bao giờ dứt.

Theo pháp nhẫn nại ấy có ý nghĩa cao siêu hơn là:

- *Nhẫn nại trước sự khổ là nhân sanh lòng tham lam.*

Nghĩa là nhịn chịu với mọi ham muốn như giàu sang, danh vọng... do mình không có, hay có nhưng còn chưa đủ với lòng tham. Người vì sự ham muốn ấy thúc đẩy không thể nhịn chịu được, phải tìm đủ phương thế để có được nó; khi mà đang cố gắng chiếm hữu nó bằng đường lối bất chính là đã tự tạo nghiệp chẳng lành, nghiệp ấy sẽ đến với mình là làm cho khổ tâm. Người chế ngự được mình, không cho tâm chạy theo những đối tượng khởi lòng tham lam nên gọi là nhẫn nại.

- *Nhẫn nại với sự khổ là nhân sanh lòng sân hận.*

Có nghĩa là nhịn chịu với các trường hợp làm cho mình khổ tâm vì sân hận - như có người làm hại mình, nhưng mình nhẫn nại được không trả đũa lại. Đây là nhẫn nại với các trường hợp dễ phát sanh tâm sân hận.

Nếu nhìn thấy trong thế gian này không ai vừa lòng được mọi người, và không ai tránh khỏi sự chỉ trích hay gièm pha, chê bai này nọ. Họ không chỉ trích trước mặt thì họ gièm pha, chê bai sau lưng. Vì những chuyện ấy là thế gian pháp, chẳng nên buồn phiền bực tức với pháp ấy.

- *Nhẫn nại với sự khổ là nhân sanh lòng si mê.*

Có nghĩa là chịu đựng với sự khổ sanh lên do thân này làm cho tâm khổ như nóng quá, lạnh quá hay bệnh ốm, nhức đau luôn. Người nhẫn nại hằng có trí nhớ quan sát tâm, không để cho

nó tự tung tự tác, phải giữ cho nó im lặng, dù có xảy ra chuyện gì đến thân cũng chẳng than van rên xiết.

Nơi đây tôi xin nhắc lại tích của một vị tỳ-khưu hành pháp hạnh nhẫn nại một cách tột độ.

Đây là một gương lành cho người tu Phật cần noi theo.

- Có một vị tỳ-khưu học tham thiền xong và ở trong một cái hang tên là Piyangūhā gần Cetiyapabbata, nơi ấy hầu như tuyết đóng quanh năm. Ngài ở tham thiền nơi ấy thật là lạnh lẽo, dường như không thể chịu đựng nổi. Ngài tự dạy mình rằng, nơi đây tuy lạnh thật, nhưng cái lạnh này vẫn còn chưa lạnh bằng địa ngục vô gián. Cái lạnh này ta vẫn còn chịu đựng được. Nếu không tu hành cho tới nơi tới chốn trong khi ta có được thân này và duyên này rất lớn nên được gặp đức Phật, ngài chỉ dạy rõ cho ta con đường giải thoát. Nếu ta không ráng lo tu hành thì làm sao thoát cảnh địa ngục. Tại sao ta vẫn còn dễ dãi, không cố gắng, thiếu tinh tấn? Tại sao ta không nhẫn nại được cái lạnh chỉ bằng độ này?

Ngài tự dạy mình như vậy, sau đó cố gắng thực hành chỉ quán, rồi đắc thánh quả tại nơi ấy.

Thêm một câu chuyện khác.

- Có một vị tỳ-khưu sau khi học đề mục, ngài ngồi tham thiền ở cội cây trong mùa nóng. Ngày ấy, sức nóng làm cho mồ hôi ướt đầm cả y. Ngài tự dạy mình: Ở đây nóng thật nhưng cũng chưa nóng bằng cảnh khổ trong địa ngục. Cái nóng ở địa ngục có thể làm cháy một quả núi đá to lớn chỉ như đốt cháy một miếng bông gòn nhỏ. Hôm nay ta có nhiều duyên lành được sanh làm người, được gặp Phật và càng may hơn là được xuất gia theo Phật giáo, vậy ta có nên thối chí trước sự nóng nực như vậy hay không? Vậy pháp nhẫn nại của ta đâu? Ngài nghĩ như vậy nên rất cố gắng hành đạo không thối chuyển. Sau đó, ngài tinh tấn hành thiền và đắc A-la-hán quả dưới cội cây ấy.

Thêm một câu chuyện nữa.

- Có một vị tỳ-khưu đang ngồi nghe pháp, bị một con rắn cựa

độc cắn mạnh vào bắp chân. Sự đau đớn hành hạ vị tỳ-khuru quá lắm, nhưng ngài cố gắng dùng pháp nhẫn nại tự dạy mình rằng: Dù chết ta cũng chẳng nên làm náo động những người đang thính pháp xung quanh. Pháp bảo là lời giảng giải quý nhất trên tất cả các vật trên đời này. Người nhờ nghe pháp mà thoát khổ được, vậy ta không nên vì sự đau đớn của mình mà làm hại quả báu cao thượng của người khác. Nhờ suy nghĩ vậy, nên vị tỳ-khuru dùng hết sức nhẫn nại và ráng cố nghe pháp. Lát sau, tâm ngài chuyên nhất, và nhờ sức mạnh của phỉ lạc nên làm cho nọc độc rắn tiêu tan. Vị tỳ-khuru liền nhẹ nhàng bắt con rắn bỏ vào bát, sau khi dứt thời pháp, ngài đem rắn bỏ ở bên rừng vắng... Cũng nhờ sự nhẫn nại ấy nên vị tỳ-khuru tiêu trừ được nọc rắn, sau đó ngài đắc thánh quả.

Những chuyện tích này có rất nhiều trong kinh sử Phật giáo, nhắc lại đây để chúng ta cùng thấy rằng: Nhẫn nại là một pháp rất cao quý, nhờ nhẫn nại mà người được đến nơi giải thoát. Người tại gia cư sĩ hay người xuất gia muốn giải thoát hoặc làm cho được kết quả mọi việc thì phải có nhẫn nại. Người có pháp nhẫn nại là người có pháp huyền diệu làm cho ai ai cũng thương mến ở nơi nào cũng được an vui, chư-thiên hộ trì và nhân loại mến yêu.

Có câu Phật ngôn:

“- *Khantiko mettavālābhī*

Yasassī sukhasīlavā

Piyo devamanussānam

Manāpo hoti khantiko”.

Nghĩa: Người có nhẫn nại là người có tâm từ, là người hằng được lợi lộc, người có uy quyền, người hằng có sự an vui. Người nhẫn nại là người mà chư thiên và nhân loại hằng yêu mến.

Hơn nữa nhẫn nại là một cái kho vĩ đại chứa đầy của quý là giới, định, tuệ không để những của ấy rời rạc nên kẻ trộm khó cướp lấy được.

Có một câu Phật ngôn nữa:

“- *Sīlasamādhigūṇānaṃ*
Khanti padhāda karanam
Sabbepi kusalā dhammā
Khantiyā vaddhantite”.

Nghĩa là: Nhẫn nại là nhân chứa đựng các đặc ân là giới, định, tuệ. Các thiện pháp mà được tiến hoá là nhờ sự nhẫn nại.

Đức Thế Tôn còn dạy: Nhẫn nại là món khí giới tuyệt độc để tiêu diệt các ác pháp, mà cũng là cái máy dùng để búng tận cội rễ của sự gây gỗ oán thù.

Thêm một câu Phật ngôn nữa:

“- *Kevalānampi pāpānaṃ*
Khanti mūlaṃ nikantati
Garahana lahādinam (?)
Mūlaṃ khanti khantiko”.

Nghĩa là: Nhẫn nại đào búng tận tuyệt hết gốc rễ của các ác pháp. Người nhẫn nại gọi là người đào búng tận gốc rễ của các điều tội lỗi, nhất là sự chỉ trích, sự cãi vả và gây gỗ.

Còn rất nhiều câu đức Phật dạy về sự nhẫn nại và quả báo của sự nhẫn nại. Nhưng phần lớn dạy, ngụ ý dạy người tại gia phải cương quyết nhẫn nại với sự chỉ trích, chê bai, mắng nhiếc và lời nói châm biếm. Hãy xem những lời ấy như là luồng gió có mùi bất tịnh. Khi người chịu được lời ấy là người có sự nhẫn nại trong tâm và cố giữ càng tăng trưởng thêm nhiều càng hay.

Các bậc trí thức thường khen ngợi người giữ vững lòng nhẫn nại trong mọi hoàn cảnh, mọi lúc, mọi nơi. Thường các bậc trí thức nhẫn nại với lời khinh bỉ, chưởi mắng mà người ngang giai cấp hay người ở trong giai cấp thấp kém hơn, họ không bao giờ biết giận dữ trước những lời nói hay việc làm có vẻ chọc tức của ai hết. Vì các ngài hiểu rằng: Người đến làm mình khổ vì lý do gì, đó là hạng người ít trí thức thường muốn làm khổ kẻ khác. Vậy nếu mình là trí thức, là một Phật tử chơn chính thì có nên đem mình từ chỗ cao cả xuống hàng thấp kém chăng? Hơn nữa người

nhẫn nại là người có vàng quý, nếu không có lửa thì lấy chi thử vàng. Nghĩa là muốn biết thử vàng chỉ có lửa, cũng như người tu hạnh nhẫn nại nếu muốn biết mình tu tới mức độ nào thì hãy coi khi mình gặp phải chuyện làm cho lòng buồn phiền tức giận nó ra làm sao, có chịu đựng nổi không!

Người tại gia hay người xuất gia đều phải có sự nhẫn nại từ hơi thở, nghĩa là luôn luôn phải nhẫn nại với mọi chuyện xảy đến cho mình. Người Phật tử cần phải có pháp nhẫn nại như người cần phải có không khí để thở vậy. Vì người thiếu không khí là chết, cũng như người muốn tu cho có kết quả tốt mà thiếu nhẫn nại là khó mà tiến hóa được. Tất cả việc đời hay việc đạo bị thất bại đều do nơi người không có sự nhẫn nại để làm việc ấy chu đáo cho đến nơi kết quả mỹ mãn.

Lại nữa, nhẫn nại là pháp chủ động của mọi việc làm. Người bị oán thù, người bị làm hại cũng vì thiếu nhẫn nại mà ra. Vì vậy người tại gia cư sĩ cần phải ráng hành pháp nhẫn nại. Vì có nhẫn nại mới có sự an vui.

Người nhẫn nại là người dập tắt được lửa sân hận phát sanh lên trong lòng, vì vậy tránh được chuyện cãi vã nhau. Người có được lòng nhẫn nại vững mạnh là nhờ có tâm từ giúp vào; có nhẫn nại, có tâm từ là có hỏ thẹn tội lỗi, có ghê sợ tội lỗi, là có pháp ghi nhớ hay gọi là trí nhớ và sự biết mình nữa. Những pháp kể trên đây như sợi dây xích, phải nối liền nhau từ khoanh này đến khoanh kia thiếu một khoanh nào thì không thành hình được.

Tóm lại, nhẫn nại là phép dập tắt ngay sự sân hận khi mới chớm lên, nghĩa là người biết ngay nhân sanh lòng sân hận liền dập ngay không để cho nó có thì giờ bốc lên được. Xin đừng để người phải mất công đánh ta một tát tai, đã đau mà còn phải mất công đưa má cho tát thêm một tát nữa.

Phật dạy người nhẫn nại có năm quả báu:

- Được nhiều người thương yêu mến chuộng.

(Piyo hoti manāpo)

- Không có nhiều oan trái (*Naverabahulo*).
- Không có nhiều tội lỗi (*Navajjabahulo*).
- Không loạn tâm khi sắp lâm chung (*Asammūlho*).
- Được sanh về cõi trời (*Suggatim upajjati*).

5.4- *Dứt bỏ (Cāga)*

Đem tài sản ra làm việc lợi ích cho gia đình, xã hội như cung phụng mẹ cha, nuôi dưỡng vợ con, giúp đỡ kẻ tật nguyền, nghèo khó, với một tấm lòng trong sạch và không hối tiếc, gọi là dứt bỏ. Chẳng những không ăn năn tiếc của mà còn không cần ai biết đến, không muốn ai khen cũng không mong người trả ơn. Đây là cách bố thí cao thượng, khác với sự bố thí của những người mong cầu phước, cầu lợi, cầu danh và khác với sự bố thí của tâm bồn xển.

Nói tóm lại, nếu thực hành theo bốn pháp của người tại gia nói trên (5.1,5.2,5.3,5.4) chính là gieo giống bồ-đề trong tâm, là tiến hóa trên hành trình của các bậc thánh nhơn. Tôi mong các vị cư sĩ tinh tấn thực hành theo, để một ngày kia, quý vị cũng sẽ thành công đắc quả chẳng sai.

Chú thích:

Trong bài này, giảng về 4 pháp đem đến lợi ích hiện tại cho người cư sĩ tại gia (Dīṭṭhadhammikatthasaṃ vattanikadhamma) là: Siêng năng làm việc. Giữ gìn của cải đã làm ra. Giao kết bạn lành. Nuôi mạng thích hợp.

Phần “Nuôi mạng thích hợp”, pháp sư đưa ra 5 pháp chi tiêu: Trả nợ cũ. Cho vay nợ mới. Đổ xuống hố sâu. Để trải trên mặt đất. Chôn để dành.

Trong phần “Chôn để dành”, pháp sư lại nói đến 4 pháp của người cư sĩ tại gia: Thành thật. Sự dạy tâm. Nhẫn nại. Dứt bỏ (Cāga). Tuy nhiên, khi giảng hết pháp nhẫn nại, pháp sư lại quên trình bày tiếp pháp thứ tư là “dứt bỏ”, sau đó lại nói qua bốn phần của người cư sĩ tại gia đối với vợ chồng, con cái... Vậy, tạm thời tôi phải lấy đoạn nói về “Dứt bỏ” trong quyển “Pháp môn

Phật tổ Gotama” - cùng tác giả - để đặt vào đây. Để tiện cho việc phân chia bố cục cho độc giả dễ nắm bắt - tôi sẽ tách các bốn phận này ra. Xin cảm ơn.

Người tại gia cư sĩ còn cần phải biết phận sự đối đãi với tất cả mọi người cùng sống chung xã hội.

A- Người tại gia cư sĩ là chồng, vợ

Bốn phận làm chồng đối với vợ có năm pháp:

I- Khen tặng, mến yêu vợ (Samānanāya)

Có nghĩa là:

- 1- Phải làm lễ hỏi cưới đúng phép tắc.
- 2- Thường đưa vợ cùng đi đến các cuộc lễ và giới thiệu vợ với tất cả mọi người trong mọi nơi.
- 3- Cùng ăn, cùng nằm ngồi bình đẳng. Vì khi Phật còn tại thế người thời ấy gọi vợ là hạng thấp kém không được ăn uống ngang hàng với chồng.
- 4- Không để làm vợ làm việc nặng nề, phải để vợ có thì giờ nghỉ ngơi và phải giúp đỡ việc nhà với vợ.
- 5- Khi đi ngoài đường cần chăm sóc và giúp đỡ vợ mọi việc như xách giùm đồ nặng.
- 6- Tỏ ra hài lòng với những việc làm của vợ.
- 7- Thường ca tụng hành vi của vợ nơi đám đông bạn bè, dù có mặt vợ nơi ấy hay không cũng nên làm như thế.
- 8- Phải săn sóc và an ủi vợ trong khi đau ốm, bệnh hoạn.
- 9- Phải có hiếu tính nét của vợ để dễ bề cư xử việc không hay xảy ra.
- 10- Thường hỏi han sức khỏe của vợ, và thường nói cho vợ biết việc làm của mình có kết quả gì.
- 11- Phải đem việc làm mình ra bàn luận với vợ và chỉ bảo những điều thiếu sót của vợ.
- 12- Phải để thì giờ sống với vợ nghĩa là phải để dành thì giờ đi chơi như nghỉ mát, xem các cuộc lễ, cuộc vui...

II- Không khinh khi vợ (Avimānanāya)

Có nghĩa là:

- 1- Không hành hạ đánh đập.
- 2- Phải nói lời nhã nhặn êm dịu.
- 3- Khi vợ có lỗi lầm, không nên là rầy và nên khuyên bảo nơi vắng vẻ.
- 4- Khi biết mình sai quấy thì tự nhận lỗi.
- 5- Phải luôn luôn nhớ rằng: Khi mình thành công trong sự nghiệp hay gặp chuyện may mắn gì ngoài đời cũng nhờ phần lớn ở bà hiền nội trợ.
- 6- Không nên khinh khi cha mẹ, anh em, họ hàng của vợ.
- 7- Đừng bao giờ đem người đàn bà khác so sánh với vợ nhà.
- 8- Không nên đem chỗ khiếm khuyết của vợ ra chỉ trích, rất tệ nhị khi chỉ ra chỗ thiếu sót của vợ.
- 9- Phải nhận lấy phận sự làm chồng như người anh cả khuyên bảo em gái mình.

III- Không ngoại tình (Anaticariyā)

Có nghĩa là:

- 1- Không bao giờ yêu người phụ nữ nào khác ngoài vợ nhà.
- 2- Phải luôn nhớ rằng: Của cải đã có được là nhờ công vợ một phần lớn.
- 3- Phải luôn luôn nhớ rằng: Vợ mình là hàng phụ nữ, mà phụ nữ là phái yếu nên phải luôn mềm mỏng, chịu đựng, luôn biểu tỏ tình cảm mến thương dịu dàng.
- 4- Phải luôn luôn thấy rằng: Khổ của vợ chính là khổ của mình.
- 5- Phải luôn luôn chăm nom săn sóc vợ, khi vợ đang ngủ ngon không nên phá giấc ngủ.
- 6- Không nên đánh bạc, hút thuốc phiện, uống rượu, đây là nhân làm cho vợ rầu buồn khổ tâm không ít.

IV- Giao phó trách nhiệm cai quản gia đình cho vợ (Issariyavossakena)

- 1- Giao cho vợ chăm nom săn sóc mọi việc trong gia đình.

2- Phải có sự nhẫn nại, và phải luôn luôn nghĩ đến thương yêu vợ và tha thứ cho những lỗi lầm nào có thể tha thứ được.

3- Lo đề phòng tai nạn gì đó có thể xảy đến cho vợ.

4- Phải làm cho ra vẻ là người chồng khả kính, khả ái của vợ.

Vợ chồng có thể ví như tay mặt và tay trái. Chồng là tay mặt, vợ là tay trái. Tại sao? Vì tay mặt là tay làm ra tiền, làm việc nặng nề, còn tay trái là tay làm việc ít mà là tay đeo nhẫn. Cũng như chồng làm việc nặng nề mệt nhọc nhưng có của tiền đem về giao cho vợ nhà coi sóc. Vợ nhà ví như một bà nội tướng trông nom một tiểu bang, trong một xã hội lớn. Nếu bà nội tướng ấy giỏi trông nom gia đình thì tiểu bang ấy sẽ được an vui thịnh vượng.

V- Tặng đồ trang điểm đến vợ (Alakārānuppadāna)

Người đàn ông yêu thương vợ thì thường hay mua đồ trang điểm mà vợ thường ưa thích, mặc dầu của ấy không đáng giá là bao, nhưng nó là một kỷ niệm làm cho người vợ không bao giờ quên được: Vì nó biểu tỏ tình yêu và cũng là một vấn đề tâm lý khi người vợ cảm thấy mình được quan tâm.

Ngoài những món quà ấy, người chồng còn phải để ý đến những ngày quan trọng thích đáng để biếu tặng cho vợ; đó là những ngày:

1- Mua quà biếu ngày sinh nhật. Đây là tâm lý hết sức quan trọng, tỏ ra người chồng còn nhớ đến vợ.

2- Mua quà biếu trong ngày Tết Nguyên Đán.

3- Mua quà biếu sau khi sanh nở.

4- Mua quà biếu tặng sau khi vợ mới bình phục một cơn bệnh ngặt nghèo.

5- Khi đi đến nơi nào xa, thấy có bán món gì lạ, khác thường mà quê hương mình không có, nên mua về làm quà biếu vợ; đây là quà tặng của người đi xa về.

Bổn phận của vợ đối với chồng:

Đã nói rằng, người vợ là bà nội tướng, và khi mà ông chồng đối với mình đủ tư cách một người chồng tốt thì người vợ cũng

phải chứng tỏ mình là người vợ tốt. Khi nói người chồng tốt ở đây, tôi không có ý nói: Nếu người chồng không tốt thì người vợ đối lại bằng cách không lành. Theo Phật dạy thì mọi người ai cũng phải làm tròn phận sự của mình. Mặc dầu là người xấu nhưng ta cũng phải đối xử cho thật tốt. Vì có câu Phật dạy: Thắng kẻ xấu bằng sự đối xử tốt của mình (*Asādhum sādhumō jine*).

Và sau đây là 5 pháp của vợ đối xử với chồng:

I- Xếp đặt việc gia đình cho có trật tự

(Susamvihitakammantaṃ)

1- Phải nghĩ rằng: Chồng ta không có thì giờ lo việc gia đình. Ta phải xếp đặt mọi việc trong nhà cho có trật tự.

2- Khi thấy chồng hay để vật dụng bừa bãi không có trật tự, thì nên dọn dẹp, cất đặt lại, không nên vì chuyện nhỏ nhặt ấy mà buồn hay cằn nhằn để sanh ra chuyện không hay trong gia đình. Phần đông người đàn ông thường thiếu ngăn nắp hay quăng vát bừa bãi, vì vậy không ai gọi họ là nội tướng cả.

3- Luôn luôn để ý coi chồng thường hay để đồ vật lộn xộn sai chỗ, khi biết chồng cần vật này, vật nọ, cứ đem để lại nơi ấy cho có trật tự hơn, khi ông ta cần khỏi phải tìm kiếm.

4- Không nên nghĩ rằng: Đã có người giúp việc lo gia đình rồi không quan tâm đến, mà phải chính mình lo cho chồng. Người đàn ông nào cũng muốn chính tay vợ lo cho mình. Người đàn bà biết lo cho chồng là người đàn bà nắm vững phần chắc là không bao giờ chồng quên mình. Vì người đàn ông thường nghĩ đến công lao của vợ.

5- Người vợ hiền luôn luôn có thời khoá biểu để tùy theo đó mà làm việc không phí thời giờ.

II- Giúp đỡ quyền thuộc chồng như chính của mình

(Susangahitā parijānā)

Có nghĩa là:

1- Kính trọng cha, mẹ và quyền thuộc chồng.

2- Lo phụng sự cha, mẹ chồng.

3- Thương yêu quý mến quyền thuộc chồng như chính quyền thuộc của mình.

4- Để ý đến việc tiếp rước quyền thuộc chồng và thường có thơ thăm viếng.

5- Không nên để ý đến chuyện quyền thuộc bên chồng đã làm phiền mình.

6- Nhẫn nại và hỷ xả những việc sai lầm mà cha mẹ, quyền thuộc của chồng đã đối xử với mình.

7- Không khinh khi cha mẹ chồng vì quyền thuộc của chồng nghèo hơn gia đình của mình.

8- Nói với cha mẹ hay quyền thuộc chồng rất là lễ phép, nhã nhặn, êm dịu.

III- Biết gìn giữ của cải mà chồng đã giao cho
(Sambhātan ca anurakkhitā)

Có nghĩa là:

1- Hết lòng giữ của cải đã có không cho hư hại vì mưa, nắng hay bị trộm cướp.

2- Biết cách chi tiêu tiền bạc, nghĩa là biết tiết kiệm không chi tiêu thái quá.

3- Không cờ bạc, uống rượu.

4- Không hề nói dối, không giấu tiền làm của riêng hay để cho riêng quyền thuộc của mình.

5- Hết lòng làm cho có thêm tiền nếu có thể được.

6- Cố tỏ ra người có đủ khả năng nhẫn nại, có lòng khoan dung đối với mọi người.

IV- Không ngoại tình
(Anatugarinī)

Có nghĩa là:

1- Phải có sự thành thật và yêu mến chồng.

2- Hằng nhớ rằng: Có thể hy sinh đời sống của mình và vật gì mà mình thương yêu nhất của mình cho chồng.

3- Không hề nghĩ ngoại tình.

4- Cần phải tìm hiểu tính nết của chồng để dễ bề cư xử khi có chuyện không may xảy ra trong gia đình.

5- Nên nhớ rằng: Chồng là người hy sinh để đem lại sự an vui hạnh phúc cho gia đình.

6- Người vợ hiền cần tìm phương thế sửa chữa tính nết không hay, không đẹp của chồng tùy theo trường hợp cho phép.

7- Không nên thân thiện với bạn bè quá mức mà bỏ phế việc gia đình là phận sự chính yếu của vợ hiền.

8- Không nên đem chuyện người đàn ông nào nói cho chồng nghe, hoặc tỏ ra vừa lòng người ấy, một chuyện gì dù nhỏ nhất đến đâu.

9- Phải nhớ đến tương lai của con là phận sự của mình.

10- Nên nhớ: Ta phải làm cho ra người vợ hiền, dâu thảo.

11- Nên nhớ: Công việc của chồng là công việc của ta.

12- Nên nhớ: Phải giấu không nên nói những việc xấu xa trong gia đình cho người ngoài biết.

13- Khi nhận thấy mình đã làm lỗi rồi, nên thành thật thú nhận tội lỗi, không ngoan cố.

14- Không nên nói chuyện hoang đường làm cho chồng cảm thấy bức dọc khi muốn an tịnh.

15- Không nên bắt buộc chồng phải nghe mình nói chuyện, trong khi chồng muốn giải trí với tờ báo hay quyển sách chi đó.

V- Người vợ hiền cũng cần phải biết những thứ nước

1- Nước nóng: Người vợ hiền biết lo nước nóng cho chồng khi cần, lúc trời lạnh phải tắm, khi ốm bệnh cần có nước uống, hoặc cần nước trà uống khi có khách.

2- Phải biết nước lạnh: Ý nói như câu trên.

3- Phải biết nước canh: Có nghĩa là người vợ phải quan tâm coi chồng thích ăn món canh gì, hay món ăn gì, tùy lúc và cũng tùy món ăn ngon vừa miệng chồng. Bữa cơm ngon lành không thể nào làm cho chồng quên được. Khi ăn vừa miệng thì không bao giờ nghĩ đến sự ăn cao lầu hay nơi khác. Đây cũng là một

nguyên nhân tiết kiệm được ngân sách gia đình không nhỏ vậy. Nên nhớ: Khi người ăn ngon miệng thì việc làm được trôi chảy, vì có sức khoẻ. Tâm lý người đàn ông, khi đi làm về mệt nhọc thấy vợ lo sẵn một bữa ăn ngon lành vừa miệng, thì rất thoả mãn, gia đình được vui vẻ là nhờ vậy.

4- Nước tâm: Có nghĩa là, người vợ hiền luôn luôn để ý tới tâm tính của chồng. Khi xem thấy chồng có thái độ bất thường, nên biết có chuyện chi, để ý tìm thế khuyên nhủ không để chồng buồn. Khi chồng nổi cơn giận nên nhẫn nại để khi chồng bớt cơn giận hay đã hết hẩn rồi mới phân trần cho chồng hiểu. Gia đình nào có được người vợ hiểu tâm chồng như thế thì gia đình ấy thật là hạnh phúc.

Thời bây giờ mà nói chuyện trên đây, có lắm người không ưng ý, vì người nghĩ rằng: Đàn ông thường dùng uy quyền hiếp đáp đàn bà. Sự thật nên xem lại coi Phật dạy người chồng phải đối với vợ thế nào.

Trong gia đình thường hay có sự bất hòa vì người đàn ông cũng như đàn bà không biết giữ được một mức độ mà tự mình thay đổi sự đối đãi nhau. Ý tôi muốn nói là, khi mới gặp nhau vợ cũng như chồng, hai người chiều chuộng nhau. Khi ở lâu rồi, vợ cũng như chồng không còn giữ được mức độ cũ, nên tình thương hay sự kính nể nhau thay đổi, vì thay đổi nên có sự cãi vã nhau. Nếu hai người đều giữ được tình yêu ban sơ mãi mãi thì không bao giờ có sự buồn phiền trong gia đình.

B- Người tại gia cư sĩ là chủ nhân, người giúp việc

Người chủ nhân phải có 5 pháp:

1- Phân chia, cắt đặt công việc tùy theo khả năng của người.

(*Yathābalaṃ kammanta sanvidhādena*)

2- Cho vật thực và trả tiền thù lao tử tế.

(*Bhattavettanānuppadānena*)

Nghĩa là trả đúng ngày giờ, đúng theo khả năng không bớt hay thiếu lại.

3- Săn sóc người giúp việc, trong khi bị bệnh phải cho thuốc men, nghỉ ngơi (*Gilānatuppathānena*).

4- Chia sớt vật thực ngọt ngon.

(*Accariyānaṃ basānaṃ samvibhāgena*)

5- Cho nghỉ ngơi khi làm việc mệt nhọc hay ngày lễ.

(*Samayevasaggene*)

Bôn phận người giúp việc đối với chủ nhơn:

1- Thường thức sớm làm việc trước chủ (*Pubbutthāyino*).

2- Nghỉ làm việc sau chủ (*Pacchānipātino*).

3- Chỉ lấy của nào mà chủ đã cho (*Dinnādāyino*).

Nghĩa là không trộm cắp của chủ, hay lạm dụng của cải của chủ nhơn.

4- Làm việc với tất cả sự cẩn thận, chú tâm kỹ lưỡng.

(*Sukarakammakārakā*)

5- Thường ca tụng những điều tốt của chủ khắp mọi nơi.

(*Kittivaṇṇaharā*)

C- Người tại gia cư sĩ là bạn bè

Bôn phận người đối với bạn:

1- Cho của cải (*Dānena*).

Nghĩa là có ý giúp đỡ bạn trong khi biết bạn mình thiếu thốn.

2- Nói lời êm dịu (*Piyavajjana*).

Nghĩa là đối với bạn không hề dùng tiếng không thanh nhã, không dịu dàng với bạn.

3- Làm cho bạn được sự lợi ích (*Atthacariyānaṃ*).

4- Tánh cách người ngay thật với bạn (*Samānattatāya*).

5- Tánh cách người không dối hoặc giấu diếm việc làm của mình với bạn (*Avisamvādanatāya*).

Khi được bạn đối đãi như vậy phải đối lại 5 pháp:

1- Tiếp và giúp đỡ bạn trong khi bạn dễ dãi.

(*Kamattan rakkhanti*)

2- Tiếp giữ gìn của cải trong khi bạn dễ dãi.

(*Pamattassa sappāteyyaṃ*)

3- Có thể cho bạn nương nhờ được trong khi bạn bị tan ương, hoạn nạn (*Bhītassa saraṇaṃ hoti*).

4- Không bỏ nhau trong khi biết bạn thất bại hay bị suy sụp. (*Āpadāsu na vijānāti*)

5- Có lòng thương yêu quyền thuộc của bạn như người thân của mình (*Aparappajam pissa paṭirūpenti*).

D- Người tại gia cư sĩ là thầy, là trò

Trò đối với thầy có 5 pháp:

1- Khi thầy đến phải đứng dậy tiếp đón (*Utthānena*).

2- Phải tùy thời vào hầu hạ thầy (*Paccuppatthānena*).

3- Nên theo lời thầy dạy dỗ (*Sussusāya*).

4- Hầu hạ làm việc lật vật trong nhà thầy (*Pāricāruyāya*).

5- Phải kính cẩn trong khi học.

(*Sakkaccaṃ sippuggahanena*)

Thầy đối với trò có 5 pháp:

1- Dạy dỗ học trò cho châu đáo (*Suvinītaṃ vinenti*).

2- Giảng dạy tập luyện học trò cho thuần thực.

(*Suggahitaṃ gahāpenti*)

3- Dạy hết sự hiểu biết của mình, không giấu nghề.

(*Sabbasippesutaṃ samakkhāyino bhavanti*)

4- Khen tài trò trước mặt bạn bè và quan quyền.

(*Mittāmaccesu pativedenti*)

5- Có ý bảo học trò trong mọi việc.

(*Disāsuparittānaṃ karanti*)

Ngoài ra, người tại gia cư sĩ nên xa lánh 6 điều xấu:

1- Lười biếng (*Alassa*).

2- Dể dôi (*Pamada*).

3- Không cố gắng (*Anutthāna*).

4- Không cẩn thận (*Asannama*).

5- Mê ngủ (*Ninda*).

6- Tâm không thích công việc đang làm (*Anabhirati*).

Trong tạng kinh bộ Khuttakanikāya suttanipāta, có bài kinh

Parabhavasutta dạy về “*Con đường tiến hóa*” và “*Con đường tiêu hoại*” của người cư sĩ. Trong ấy có tới 12 câu kệ ngôn. Tôi (*tác giả*) muốn viết luôn kệ ngôn phạn ngữ ra đây nhưng quá dài xin dịch lại nguyên văn nhưng không có phạn ngữ.

Câu kệ thứ nhất:

- Người học thông nghề lành thì được sự tiến hoá. Người học nghề ác thì bị sự tai hại. Người yêu kính pháp thì được tiến hoá. Người khinh bỉ pháp thì bị sự tai hại.

Giải: Người học thông nghề lành có nghĩa là thông hiểu việc làm thuộc về thiện nghiệp, khi làm nghề lương thiện thì không bị tai hại. Nếu học thông nghề bất lương thì hằng bị tai hại. Tiếng nói yêu kính pháp có nghĩa là hành theo pháp. Khinh bỉ pháp có nghĩa là không hành theo pháp, mà còn chê bai.

Câu kệ thứ nhì:

- Người yêu kính kẻ ác, không kính trọng bậc thiện trí thức; lại còn yêu thích lời giáo huấn của người ác nữa: Đây là con đường đi đến nơi tai hại.

Câu kệ thứ ba:

- Người ham ngủ, thích nói chuyện vô bổ, không siêng năng, mau sân hận: Đây là con đường đi đến nơi tai hại.

Câu kệ thứ tư:

- Kẻ nào có khả năng nuôi cha mẹ, nhưng không nuôi cha mẹ khi tuổi xế chiều: Đây là con đường đi đến nơi tai hại.

Câu kệ thứ năm:

- Kẻ nào nói dối với bậc sa-môn, bà-la-môn hoặc kẻ ăn xin: Đây là con đường đi đến nơi tai hại.

Câu kệ thứ sáu:

- Kẻ nào giàu có, nhiều tài sản, ăn những vật thực ngọt ngon một mình, ý nói không chịu san sẻ, không cho người khác cùng hưởng: Đây là con đường đi đến nơi tai hại...

Câu kệ thứ bảy:

- Kẻ nào tự kiêu vì dòng quý phái cao sang, vì có nhiều của

cải, tài sản mà khinh khi họ hàng, quyến thuộc của mình: Đây là con đường đi đến nơi tai hại.

Câu kệ thứ tám:

- Kẻ nào thích ham gái, uống rượu, cờ bạc thì của cải, tài sản của người ấy đã làm ra sẽ bị tiêu tan, khánh tận: Đây là con đường đi đến nơi tai hại.

Câu kệ thứ chín:

- Kẻ nào không biết tri túc vợ nhà, hành động bất chánh với vợ kẻ khác hoặc đối với người mãi dâm: Đây là con đường đi đến tai hại.

Câu kệ thứ mười:

- Kẻ nào già mà có vợ còn trẻ hăng ngủ không yên vì sự ghen tuông và lo lắng: Đây là con đường đi đến nơi tai hại.

Câu kệ thứ mười một:

- Kẻ nào giao phó gia đình cho cô gái mãi dâm làm chủ hoặc giao cho người đàn ông bất lương làm quản gia: Đây là con đường đi đến nơi tai hại.

Câu kệ thứ mười hai:

- Kẻ nào sanh vào dòng vua, nhưng có binh ít, lương thiếu mà lòng ham muốn lớn, muốn được ngự trị toàn thiên hạ. Bậc trí thức thấy rõ những kẻ ấy là người tai hại trong đời này.

Vậy các bậc trí thức nên giao tiếp, gần gũi với người đi theo “Con đường tiến hóa”, đừng giao tiếp, thân cận với kẻ đi theo “Con đường tiêu hoại”.

Trong tạng kinh bộ Anguttaranikāya Atthakanipāta, đức Thế Tôn có dạy câu kệ khá khái quát dành cho cư sĩ tại gia. Đây là:

- Biết siêng năng làm việc. Không dễ dãi. Xếp đặt việc làm chu đáo. Việc làm hợp thời. Nuôi mạng tương xứng với sức mình (*ý nói tương xứng với của cải do sức mình tìm ra*).

Giữ gìn của đã có. Có đức tin, có giới hạnh. Không có sự bòn xén keo kiệt, hằng lo dọn sẵn con đường đi về ngày vị lai.

Những pháp này là của người tại gia cư sĩ có đức tin. Đức

Thế Tôn là đấng hoàn toàn giác ngộ chỉ dạy hai hàng cư sĩ những pháp kể trên nhằm đưa đến an vui cho hai đời hiện tại và vị lai.

Trong tạng kinh bộ Anguttaranikāya Pañcakanipāta, đức Thế Tôn có thuyết cho ông trưởng giả Cấp Cô Độc nghe lợi ích của sự chi dụng tiền của, biết cách sử dụng tiền của một cách đúng đắn, biết tiết kiệm, có 5 pháp: Giúp đỡ quyền thuộc. Tiếp khách. Làm phước hồi hướng cho quyền thuộc đã quá vãng. Đóng thuế cho chính phủ. Giúp cho chư thiên, có nghĩa là làm phước hồi hướng quả báo đến cho chư thiên.

Chương Thứ Năm

PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI PHỤ NỮ

Thời kỳ đức Thế Tôn còn tại thế thuộc về thời kỳ phụ hệ, hay còn được gọi là phụ quyền, vì vậy, hàng phụ nữ tại Ấn Độ thuở ấy bị xem như là hàng thấp kém, nếu không muốn nói là như tôi đòi. Xã hội thời ấy, không nhìn nhận khả năng của hàng phụ nữ, và trong các gia đình, ông chồng cũng coi vợ chẳng có quyền hạn gì hết.

Sau khi đức Phật thành đạo, ngài không phân biệt giai cấp xã hội, và chế độ kỳ thị người phụ nữ cũng bị ngài diệt bỏ luôn. Bằng chứng rõ rệt nhất là đức Thế Tôn cho phép hàng phụ nữ xuất gia và cũng được liệt vào hàng tứ chúng.

Trong tạng Luật, bộ Cūlavagga có kể chuyện đại đức Ānanda vào xin đức Phật cho bà Gotamī được xuất gia. Sơ lược đoạn ấy như sau:

Đức Ānanda hỏi rằng:

- Khi hàng phụ nữ xuất gia theo giáo pháp của ngài đã giáo truyền, những hàng phụ nữ ấy có thể đắc đạo từ Tu-đà-hoàn đến quả A-la-hán hay không, bạch đức Tôn Sư?

- Ānanda này! Nếu hàng phụ nữ xuất gia hành đúng theo giáo pháp Như Lai đã giáo truyền, cũng có thể đắc đạo quả từ Tu-đà-hoàn đến A-la-hán.

- Nếu hàng phụ nữ xuất gia theo giáo pháp có thể đắc từ Tu-

đà-hoàn đến A-la-hán, vậy xin đức Thế Tôn mở lòng từ bi cho hàng phụ nữ xuất gia theo pháp luật của ngài. Hơn nữa lệnh bà Gotamī là người có công ơn rất lớn đối với ngài là nuôi dưỡng, cho bú từng giọt sữa, dứt từng vắt cơm sau khi Phật Mẫu băng hà.

Đức Thế Tôn sau đó đã nhận lời cầu xin của đại đức Ānanda nhưng phải có điều kiện là phải thực hành theo “*Tám trọng pháp*” (xin xem quyển “*Lịch sử đức Phật Cồ Đàm*” cùng một tác giả).

Ngoài ra, đức Thế Tôn còn khen nhiều vị tỳ-khuru-ni có tài, như có tích ông cư sĩ có tên Visākha vẫn nạn bà tỳ-khuru-ni tên là Dhammadinnā về thiền định, bà trả lời rất thông. Nhưng ông không biết rằng có đúng hay không, bèn vào hầu Phật bạch những gì ông đã được nghe nơi bà tỳ-khuru ni.

Đức Thế Tôn mới dạy: Nay ông thiện nam Visākha! Nếu ông hỏi Như Lai, thì Như Lai cũng trả lời như con gái của Như Lai vậy. Rồi đức Thế Tôn ca tụng bà tỳ-khuru-ni Dhammadinnā là một vị thánh nhơn, một vị pháp sư lỗi lạc, có thể sánh với đệ tử tay mặt của ngài là đại đức Xá-lợi-phất. Bà là vị đệ tử tay mặt về hàng tỳ-khuru ni.

Sở dĩ ông thiện nam không hiểu nổi câu trả lời của bà tỳ-khuru-ni vì ông mới đắc A-na-hàm quả còn bà thì đắc A-la-hán quả, bà lại thuyết về thánh định thuộc về hạng ở trên ông một bậc.

Xin đừng hiểu lầm ông là thiện nam tên Visākhā còn bà nữ đại thí chủ tên là Visākhā.

Đức Phật cũng vẫn khen tặng những bà hiền nội trợ biết lo gia đình. Như có câu Phật ngôn: *Bhāriyā paramā sakhā*. Vợ là người bạn quý nhứt của chồng. Riêng trong bài kinh Singālovādasutta có dạy bốn phận người chồng phải đối xử với vợ sao cho tương xứng với sự cao quý của bà hiền nội. Như vậy Phật giáo không coi hàng phụ nữ thấp kém hơn người nam, hay thiếu khả năng, hoặc có khả năng nhưng kém hơn người nam. Sự thật Phật giáo xem con người đều có giá trị ngang hàng nhau, có tự do và quyền lợi như nhau.

Người đàn bà mà có đủ đức hạnh là người bạn quý nhất của chồng, là người có thể giữ tài sản của chồng. Tôi xin nhắc lại túc sanh truyện:

Khi xưa đức bồ-tát sanh làm trưởng giả, ngài có gia đình và có tánh hay đánh bạc, nhưng canh bạc nào ngài cũng thắng luôn. Những tay cờ bạc bộm cũng phải chịu, không biết sao ông ta tài giỏi hay quá nhiều may mắn như vậy.

Khi ấy có một bà-la-môn rất thông về thuật tướng số và biết nhiều chuyện huyền bí, ông ta bảo:

- Sở dĩ ông trưởng giả thắng là nhờ vào sự trong sạch của bà vợ hiền nội trợ, bà ấy có phẩm hạnh thanh cao nên khiến cho ông chồng luôn luôn thắng cuộc.

Những người ấy hỏi:

- Nếu muốn phá ông trưởng giả phải làm sao?

Ông bà-la-môn nói:

- Chỉ có cách phá phạm hạnh của bà ấy.

- Phải phá bằng cách nào?

- Làm sao cho bà ta phạm một giới như là giới tà dâm, vì nhà bà giàu có, không làm cho bà phạm giới gì được, chỉ có giới tà dâm là quấy được thôi.

Bọn ấy mới chọn một thanh niên thật đẹp trai và nói năng lễ phép, có đủ tư cách người quý phái, giả làm người đi buôn xin ghé ở nhờ, nhân cơ hội phá phạm hạnh bằng cách nào cũng được. Người thanh niên ấy làm y lời của bọn ấy, nhờ tài ăn nói khéo léo, đẹp trai sang giàu, làm cho bà trưởng giả phá giới. Khi bà bị phá giới thì đức bồ-tát bắt đầu thua hết đến sạch túi. Ông trở về nhà hay biết chuyện ấy, lấy làm chán nản việc thế nhân, liền bỏ đi xuất gia.

Vì vậy nên đức Thế Tôn dạy: Người vợ hiền giữ được phạm hạnh hằng đem lại sự thành công cho chồng.

Nơi đây chúng ta thấy rằng: Đàn bà là một người quan trọng trong gia đình, nên đức Thế Tôn dạy người đàn bà quý nhất là

người biết tu hành giữ phạm hạnh. Người đàn bà có giới hạnh không khác nào một cái kho kiên cố giữ gìn tài sản cho chồng. Giới đức đây được ví như cái kho, người hiền nội trợ là người giữ kho.

Đôi khi chúng ta cũng thấy một đôi chỗ đức Phật dạy những thói hư tật xấu của phụ nữ, như những người ngoại tình... Chẳng riêng về các bà, nếu các ông hư đốn không tu hành hay làm việc tội lỗi, như hạng tỳ-khưu cũng bị đức Thế Tôn chỉ ngay tội lỗi. Ta hãy xem có bảy hạng vợ và cũng có bảy hạng chồng, tốt có xấu có thì đức Thế Tôn có chỉ cái xấu của phụ nữ chẳng nữa, chẳng phải ngài muốn chỉ trích mà nói ngay sự làm không lành mà thôi. Như vậy thì Phật giáo không thiên vị người nam ghét bỏ người nữ, ngài xem ngang hàng nhau, chỉ có chỗ khác biệt nhận thức của con người tu Phật là thiện hay ác mà thôi.

Trong Tam Tạng có ghi lời nói của chư trưởng lão Tăng Ni; đoạn ấy nếu của chư đại đức nói gọi là Theragāthā có nghĩa là kệ ngôn của chư đại đức, nếu của quý bà nói thì gọi là Therīgāthā, kệ ngôn của chư tỳ-khưu-ni. Thêm một lần nữa để quý bà thấy rằng Phật giáo không khinh trọng ai hết, mà chỉ khen việc làm là thiện hay ác mà thôi vậy.

Trong bộ kinh Pháp Cú có đoạn Sahassavagga, chư thiên có khen cô con gái của ông trưởng giả rằng: Không phải chỉ riêng đàn ông là hàng tri thức, đàn bà có trí tuệ cũng không thua người đàn ông.

Lý do lời khen ấy là từ câu chuyện sau:

- Ngày nọ có cô con gái của một vị trưởng giả thành Sāvatthi (*Thất-la-phiệt*) vừa 16 tuổi, đang đứng trên lầu bảy, bỗng dung cô nhìn thấy đao phủ dẫn một tên tù nhân đến pháp trường. Cô thấy lòng yêu thương tên tù nhân ấy vô hạn, cô mới vào thưa với cha mẹ như ý của cô. Và cô nói: Nếu con không được người ấy làm chồng thì chắc chắn con phải chết.

Bà mẹ cô khuyên:

- Con ơi, con là con một trưởng giả không thể có chồng hạng ấy được, con phải có chồng môn đăng hộ đối.

Mặc dầu cha mẹ nói sao cô cũng chẳng nghe theo, cô nằng nặc quyết rằng: Sẽ chết, nếu không được chồng là tù nhân ấy.

Vì chỉ có một cô con gái yêu thương vô tận nên ông bà buộc lòng phải đưa tiền ra chuộc tên tử tội ấy về gả cho con.

Vì tên tướng cướp hung tàn, phóng túng đã quen, không chịu nổi khuôn khổ của gia đình trưởng giả: Phải nói năng lễ phép, không được uống rượu tự do. Anh chàng thấy tù túng khó chịu, anh ta mới nghĩ kế giết vợ để cướp đồ châu báu để bán đi và tha hồ mà ăn chơi thỏa chí. Anh chàng mới giả dạng buồn. Con ông trưởng giả thấy chồng buồn liền hỏi:

- Tại sao xem anh buồn rầu vậy? Có chuyện gì xảy ra chẳng?

Tên tướng cướp đáp:

- Có gì đâu em.

- Vậy cha mẹ em giận và rầy la anh chẳng?

- Cũng không.

- Vậy lý do nào mà anh buồn quá vậy?

- Em ơi! Khi anh bị đem ra pháp trường, anh có khấn với thần linh ở quả núi kia rằng: Nếu nhờ oai đức thần linh cho tôi được thoát nạn này, tôi xin cúng dường trọng thể.

- Ô! Tưởng chuyện chi quan trọng, chớ chuyện ấy thì có gì mà anh phải phiền muộn. Vậy anh cần cúng dường những gì bảo em, em lo chu đáo.

- Có gì đâu, anh chỉ cần cơm đề-hồ và hạt nổ để cúng dường mà thôi.

- Chuyện ấy có gì khó đâu, để em lo cho.

Rồi cô lật đật đi lo cho đầy đủ mọi việc của chồng. Xong, cô liền đến bảo chồng rằng:

- Công việc đã xong hết rồi. Vậy chúng ta đi thôi.

- Em hãy trang điểm cho thật sang, đeo vòng vàng kim cương châu ngọc vào, chúng ta cúng dường xong, chơi chiều về. Nhớ

khi đến nơi cúng tế, em bảo với người nhà về để hai chúng ta ở nơi ấy.

Con ông trưởng giả bằng lòng không nghi ngại chi hết. Khi đến cái vực sâu để xô kẻ tử tù xuống, người chồng bảo vợ:

- Hãy bảo người nhà về hết đi chúng ta hành lễ.

Cô ta vâng lời. Khi người nhà về hết tên tướng cướp ngồi yên không làm gì hết. Cô mới hỏi:

- Người nhà về hết rồi tại sao anh ngồi lặng thinh không lo cuộc lễ.

- Ta nào có cúng vái thần linh gì đâu.

- Tại sao vậy?

- Ta chỉ đưa người đến đây để giết người, cướp lấy đồ châu báu trang điểm của người mà thôi.

Cô ta nghe vậy lấy làm kinh hoàng, sợ hãi nên năn nỉ rằng:

- Anh ơi! Chính vật quý giá nhất là thân tôi đã giao cho anh rồi, thì châu báu này có giá trị gì đâu, anh cứ cầm lấy mà dùng tùy thích.

Mặc dầu cô nài nỉ van xin thế nào, tên tướng cướp nhất định phải giết cô mà thôi. Cô liền ngâm câu kệ: *“Giây chuyển vàng ngọc quý giá này, anh hãy cầm lấy và tha chết cho tôi”*.

Tên tướng cướp nói:

- Nếu ta tha cô, cô đi báo quan ta không khỏi chết, liền ngâm câu kệ: *“Cô đứng cầu khẩn van xin chi cho uổng công, mau mau cởi châu ngọc ra và chịu chết”*.

Cô nghĩ: *Ồ! Thật là ác nghiệp này ta không thể chịu đựng, vậy phải dùng thủ đoạn mới được*. Rồi cô liền nói với tên tướng cướp rằng:

- Anh ơi! Khi anh là tướng cướp bị đem ra pháp trường, lúc ấy tôi yêu cầu cha mẹ tôi chuộc anh về, từ ấy tôi hết lòng làm một người vợ hiền, không hề sai trái phận sự làm vợ, vậy giờ này là giờ chót anh cũng nên vui lòng để cho tôi làm tròn phận sự của một người vợ hiền.

Tên tướng cướp bằng lòng. Cô liền đi quanh mình tướng cướp và mỗi hướng lay một lay. Khi ấy tên tướng cướp ngồi ngó mặt phía vực sâu, đến lượt lay sau lưng, cô ta thành linh đẩy tên tướng cướp rớt xuống vực sâu.

Chư thiên ngự gần nơi ấy thấy và nghe rõ tự sự nên mới khen cô câu kệ nói trên. Chuyện này còn rất dài nhưng đây tôi chỉ nhắc để thấy rằng: Người phụ nữ cũng có đủ trí tuệ khả năng cứu mình được. Sau khi cô xuất gia là tỳ-khưu-ni là một vị thánh nhơn và cũng là một vị pháp sư lừng danh vậy⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Đây là tóm tắt tích truyện của “Nữ đạo sĩ tóc quăn”, sau là tỳ-khưu-ni Bhaddā Kuṇḍalakesa.

Chương Thứ Sáu

PHẬT GIÁO VÀ SỰ TÍN NGƯỠNG

Đặc điểm quan trọng nhất của Phật giáo là sự tin tưởng Phật dạy: Người muốn tin tưởng một vật gì không nên tin theo ý mình, mà trước hết phải dùng trí tuệ quan sát cho kỹ càng chuyện mà mình sắp tin ấy có hợp theo lẽ phải không.

Xin hỏi: Nếu muốn biết đúng hay không ta phải dùng vật gì để làm khuôn, thước đo coi đúng hay không?

Trong tạng kinh, bài kinh Kālāmasutta, đức Thế Tôn có dạy rằng: Này các người xú Kālāma các người nên nghĩ kỹ không nên tin rằng:

1- Nghe nói nhau (*Anusavanā*).

Có nghĩa là người này nói cho người kia nghe tiếp nói nhau (*truyền ngôn*).

2- Vì chuyện ấy đã có từ xưa (*Paramparāya*).

Ý nói nghe và tin theo phong tục.

3- Vì có nghe như vậy (*Itikirāya*).

4- Vì tin theo sách vở đã nói (*Pitakasampadānena*).

5- Vì tự mình nghĩ sao tin như vậy (*Takkahetu*).

6- Có lẽ sự việc ấy có thật (*Nayahetu*).

Ý nói không biết rõ chuyện ấy nhưng vẫn tin chuyện ấy theo lý do mình cho là phải.

7- Vì sự suy nghĩ của mình và xem xét hành động bên ngoài

mà tin (*Ākaraparivitakkeneva*).

Ý muốn nói tin vì thấy hành động của nhân vật nào đó nên cho là thật.

8- Tin vì vừa ý rằng: Đây đúng với sở thích của ta .

(*Diṭṭhinijjānakkhantiyā*)

9- Tin rằng, lời nói của người ấy có thể đáng tin cậy được.

(*Bhabbarūpatāya*)

10- Vị sa môn này là thầy của ta (*Samāno*)

(*Đừng nghĩ rằng, vị ấy là thầy ta, thầy ta nói là ta phải tin chớ không cần suy nghĩ*).

Mười điều mà đức Thế Tôn dạy cho người dân xứ Kālāma có thể dùng làm khuôn vàng thước ngọc được. Nơi đây thiết tưởng cần nhắc thêm lời của đức Thế Tôn dạy đại đức Upāli - là một vị thánh tăng mà cũng là vị luật sư lỗi lạc nhất, được đức Thế Tôn khen là vị luật sư rất có biệt tài. Sở dĩ mà đức Thế Tôn thuyết cho ngài nghe vì ngài muốn biết làm thế nào để nhận biết đâu là Phật ngôn, đâu không phải Phật ngôn.

Đức Thế Tôn dạy:

- Nay Upāli! Những pháp nào của Như Lai dạy có đủ bảy điều là:

1- Hành theo pháp ấy, lòng chán nản sanh tử luân hồi được phát sanh.

2- Hành theo pháp ấy dứt được lòng tham ái.

3- Hành theo pháp ấy để diệt, là dập tắt tất cả phiền não.

4- Hành theo pháp ấy để làm cho lòng được thanh tịnh.

5- Hành theo pháp ấy hầu đắc được lục thông.

6- Hành theo pháp ấy hầu được giác ngộ.

7- Hành theo pháp ấy hầu thấu rõ Niết-bàn.

Nếu hành theo pháp mà kết quả trái ngược, ví như hành để lòng ham mê trong luân hồi gia tăng chớ không giảm; đây không phải là Phật ngôn mà là sự bịa đặt của một số người.

Hơn nữa, đức Phật có thuyết cho bà Gotamī tám pháp để nhận

định phân biệt được đâu là Phật ngôn, đâu không phải Phật ngôn.

Tám pháp hành làm cho lòng không an tịnh là tà thuyết, ấy là:

1- Những pháp nào hành theo làm cho tăng trưởng lòng dục.

2- Những pháp nào hành theo làm cho khổ càng gia tăng.

3- Những pháp nào hành theo làm cho phiền não càng gia tăng.

4- Những pháp nào hành theo làm lòng ham muốn phát triển mạnh hơn.

5- Những pháp nào hành theo làm mất hạnh tri túc, trái lại gia tăng sự tham muốn thêm lên.

6- Những pháp nào hành theo càng có nhiều sự thân cận với bạn ác (*Ý muốn nói thêm nhiều bạn thì nhiều quyến luyến không tu hành được*).

7- Pháp nào hành theo làm cho sự lười biếng ngày càng phát triển thêm.

8- Những pháp nào hành theo càng làm cho người khó nuôi (*Ý nói rằng: Người hành theo pháp ấy ra người kén ăn, thích lợi dưỡng, khó cho người nuôi được*).

Những điều ấy, nó không phải là Kinh, không phải là Luật, không phải là lời giảng giải của Như Lai (*Neso dhammo neso vinayo netam satthusāsana*).

Nếu muốn hành theo chánh đạo, chúng ta nên dùng trí tuệ suy nghĩ cho rõ, coi có đủ nhân và quả hay không, đừng vội tin mà lâm vào sự nguy hiểm của kẻ lợi dụng chân lý, đưa chúng ta đi lầm đường.

Phật tử nên biết đức Phật thuyết pháp có ba điều đặc biệt, ba điều ấy được gọi là: “*Tánh cách thuyết pháp của đức Thế Tôn*”.

Điều một: Giảng dạy Sự Thật cho những người nghe có thể dùng trí tuệ suy nghĩ thấu đáo để thông hiểu rõ rệt (*Abhiññā*).

Nghĩa là ngài dạy điều gì trước nhất đều có lý, có nhân và tiếp theo là hậu quả của chuyện ấy. Ngài chỉ rõ sự thật để người trông thấy hành theo sẽ đem lợi ích đến. Nhất là ngài dạy chúng sanh biết rõ sự thật để chán với cái giả mà mau tìm đường giải thoát.

Đức Thế Tôn biết rằng vì chúng sanh thường lầm tưởng cái giả cho là thật nên không bao giờ thấy chân lý được. Người đời không mấy ai chịu rằng mình dùng đồ giả. Vì ta lầm thân này là của ta nên ta chấp chắc, thương yêu quý mến không có chi hơn, chăm lo cho thân này hơn cả mọi việc. Nhưng rất tiếc rằng, mặc dầu chăm sóc cái thân đến đâu cũng không được an vui, trái lại bị khổ nhiều hơn. Sở dĩ mà ta bị khổ như vậy, là vì ta dùng nhầm đồ giả. Đức Phật dạy cho chúng ta biết nhìn thấy sự thật. Sự thật mà đức Thế Tôn dạy đó là chi? Đức Phật dạy cho chúng ta biết rằng thân này hay vạn vật mà có đây không phải của ta, không dưới quyền kiểm soát của ta, nếu ta yêu cầu, van xin theo ý ta chẳng nữa, nó cũng không theo ta. Như ta yêu cầu nó đừng già, đừng đau, đừng chết nhưng có ai có được như ý nguyện chẳng. Nếu nó không theo ý ta là không phải của ta, theo Phật giáo gọi dễ hiểu hơn là vô ngã. Vật nào vô ngã là vật không bền chắc lâu dài, như chúng ta biết thân ta có ai giữ được trường cửu đâu, sống cao lắm là hơn trăm năm, mà người tới tuổi này thật là ít. Vì không bền vững như vậy nên Phật giáo gọi là vô thường. Vật gì vô thường là vật hay đem khổ não lại cho ta.

Tóm lại đức Thế Tôn dạy cho chúng ta thấy rằng: Đời chúng ta sống trong sự không bền vững, hằng bị đau khổ vì nó không phải của ta, thường bị mất tất cả những nhân vật thương yêu quý mến, đến thân này mà cũng chẳng giữ được. Người bị dối gạt nên không nhận thấy sự thật. Đức Thế Tôn có ví người ta như người đang đi trong bãi sa mạc, đang thiếu nước, đang khát nước; bên ngoài bị nóng thiêu đốt, họ thường thấy trước mặt mình có những hồ nước, cố đến nơi ấy hầu được uống cho thỏa cơn khát và tắm rửa cho mát mẻ, nhưng đến chết chẳng có tí nước nào. Hóa ra đây chỉ là ảo ảnh giữa sa mạc. Bãi sa mạc ấy là đời này, trong đời này có tài, sắc, lợi, danh thường hiện ra gạt ta, như những hồ nước mà mình thấy giữa bãi sa mạc, dù cố gắng đến đâu cũng không thấu đạt được theo ý mình, còn cái thiêu đốt đó là phiền não như

tham lam, sân hận, si mê lại là cái có thực nó thiêu đốt mọi người. Đức Thế Tôn dạy sự thật để người người nhìn thấy nên những lời nào của ngài cũng không bao giờ sai sự thật. Nhờ vậy mà hơn hai mươi lăm thế kỷ mà Phật giáo vẫn trường tồn. Hiện nay các nhà bác học tìm được sự thật của vũ trụ nhờ phòng thí nghiệm và số tôn kém thật là vượt sức tưởng tượng của con người. Riêng đối với Phật giáo, đức Thế Tôn đã nói sự thật ấy từ lâu và sự thật cao cả hơn nữa là giải thoát khỏi khổ trong tâm người. Đó mới là chân thật, cái thật bất di dịch, không sinh không diệt.

Điều hai: Giảng dạy cho chúng sanh thấy rõ nguyên nhân khởi sanh của mọi việc, của các pháp để người nghe có thể suy nghĩ để thông hiểu vấn đề, để chấm dứt tất cả mọi nghi ngờ, lầm lạc.

Khi xưa, có đạo khổ hạnh dạy người nếu muốn hết phiền não thì phải hơ hay nướng thân này cho khô phiền não. Vì vậy người thời ấy thường hay đốt lửa quanh mình, còn mình ngồi giữa, ban sơ còn để lửa ở xa lần lần đem lửa xích lại gần càng gần càng hay, đó là làm cho khô phiền não. Có hạng cả đời phải nằm trên tro nóng, trong mùa nóng; trong mùa lạnh thì nằm trên tuyết lạnh để hành thân hoại thể; quanh năm không bao giờ tắm rửa; họ hy vọng làm vậy để diệt hết phiền não. Có hạng nằm trên gai để gai đâm để nhớ mà không phóng tâm, nguyên nhân diệt phiền não của người đó là vậy.

Riêng Phật giáo thì nói khác, đức Phật dạy phiền não không ở nơi da thịt xương cốt hay máu huyết của con người mà ở tận trong thâm tâm xấu xa đê tiện; muốn đừng làm tội lỗi phải diệt phiền não trong tâm, cũng như muốn cho cỏ cú đừng mọc thì phải đào lấy hết gốc rễ nó, đừng cắt phần lá, không làm cho nó chết tuyệt được. Nghĩa là muốn giải thoát thì phải diệt tận nơi nó phát sanh. Nơi đây tưởng nên nhắc lại câu của tôn giả Assaji thuyết cho tôn giả Xá-lợi-phất nghe khi ngài còn là người ngoại đạo. Biết lòng thành khẩn, thiết tha của người du sĩ, tôn giả Assaji nói:

- Vậy, này hỡi người du sĩ trẻ tuổi! Tôi sẽ tóm tắt gọn ghẽ một giáo giới cao siêu, như chân như thật của đức Tôn Sư, hãy lắng tai để nghe, hãy lấy trí để biết, để thấy và để liễu tri:

*“Ye dhammā hetuppabhavā. Tesam hetum Tathāgato.
Āha tesam ca yo nirodho, evam vādī Mahā Samano!”*

Tàu dịch:

*“Chư pháp tùng duyên sanh. Diệt phục tùng duyên diệt.
Ngã Phật Đại Sa Môn, thường tác như thị thuyết!”*

Ta dịch:

“Các pháp phát sanh do bởi một nhân. Nhân ấy, đức Như Lai đã chỉ rõ. Và ngài cũng đã chỉ dạy phương pháp để diệt tắt nhân ấy. Chính đó là lời giáo huấn của bậc Đại Sa Môn!”

Câu kệ tuy ngắn, nhưng có ý nghĩa thật huyền diệu. Ý nói câu ấy thâm gọn trong Tứ diệu đế là khổ, tập, diệt. Ngài đại đức Xá-lợi-phất hiểu câu kệ đó là: Sanh do nơi phiền não, khi biết nguyên nhân sanh khổ do phiền não thì nên diệt ngay phiền não ấy, khi không còn phiền não tất nhiên giải thoát là đến Niết-bàn.

Người đời vì không tìm cho thấy rõ cái nhân nên thường bị lừa gạt và lầm lạc mãi. Đây tôi xin nhắc lại tích người tìm thấy nhân, hiểu rõ cái nhân ấy do đâu sanh ra thì được thoát khổ. Tích này trong Pháp Cú kinh đoạn Bālavagga⁽¹⁾ như vậy:

Đêm nọ, vua Ba-tư-nặc (*Pāsenadi*) nghe bốn tiếng “*Du, sa, na, so*” rất lớn ông lấy làm kinh sợ, cả đêm không yên giấc. Sáng ngày lâm trào hỏi vị Purohita⁽²⁾ rằng:

- Này thầy bà-la-môn! Đêm hôm qua trẫm nghe tiếng kêu gì

(1) Trong Pháp cú 60, phẩm Bālavagga (ngu hay cuồng dại) không có câu chuyện này, mà là chuyện đức vua Pāsenadi do mất ngủ đến hầu Phật nên ngài dạy một bài kệ khác, đại sư Viên Minh có dịch: “Người mất ngủ thấy đêm dài. Đường xa gánh mỗi đôi vai trĩu hành. Ngủ nhân chẳng thấy pháp lành. Luân hồi nào biết mối manh nẻo về!”

(2) Purohita là vị bà-la-môn thông thái ở bên nhà vua để ngài hỏi về việc xảy ra trong các điềm lạ.

đó rất kinh khiếp, không biết điềm triệu ấy có hại gì đến trẫm, đến ngai vàng, đến hoàng hậu hay đến một ai đó ở trong hoàng tộc không?

Ông Purohita đáp:

- Tâu đại vương! Vậy tiếng ấy ngài nghe như thế nào?
- Trẫm nghe bốn tiếng “*Du, sa, na, so*” có vẻ thất thanh, có vẻ tuyệt vọng, có vẻ cầu cứu nhưng không rõ nghĩa ra sao! Vậy xin khanh xét đoán coi, đó là tiếng gì, là cái gì vậy?

Ông Purohita ấy không hiểu gì hết như người đi lạc vào rừng sâu vào đêm không có trăng sao, nhưng lại không dám bảo là không biết mà lại nói rằng:

- Chuyện này thật là nguy hiểm, tâu đại vương!
- Nguy hiểm như thế nào?
- Đây là chuyện có hại đến sanh mạng của đại vương.
- Vậy muốn tránh tai nạn ấy phải làm sao?
- Xin đại vương an tâm, người thông suốt Tam Phệ Đà như tôi thì có thể cứu vãn được tình thế.
- Phải làm bằng cách nào?
- Tâu, phải tế thần! Phải có mỗi thứ thú một trăm con còn sống, những thú ấy là tượng 100 con, bò đực 100 con, bò cái 100 con, dê 100 con,... và 100 đồng nhi nam và 100 đồng nhi nữ nữa.

Đức vua hạ lệnh thi hành theo lời của ông bà-la-môn Purohita ngay tức khắc.

Theo lời chú giải: Thời kỳ ấy sự cúng lễ thường có như vậy nên vật cúng tế thường có sẵn. Những người và thú bị đem ra cúng lễ như vậy lấy làm kinh sợ nên la khóc, kêu réo, kêu rống vang trời.

Chuyện náo động, kinh hoàng ấy vọng đến tai của hoàng hậu Mallikā, bà là thí chủ, là người có nhiều trí tuệ và đức tin rất mạnh với Phật giáo. Khi bà nghe tiếng ấy lấy làm lạ mới hỏi đức vua:

- Tâu đại vương! Dường như ngài có cái gì đó kinh sợ, bất an chăng?

- Hậu có nghe thấy tiếng kêu la thảm thiết của người và thú đó chăng?

- Thưa, có nghe! Vậy có lý do gì từ tiếng rống, tiếng la, tiếng kêu khóc của người và thú ấy?

Đức vua bèn thuật lại giấc mộng, tiếng kêu lạ thường trong đêm, và cuộc lễ tế thần của bà-la-môn Purohita đã sắp xếp đâu đó xong cho hoàng hậu nghe.

Bà mới trách móc rằng:

- Đại vương thật là người mê muội, thiếu trí. Hãy ngưng ngay việc ấy tức khắc, đừng có điên dại như thế nữa!

- Tại sao hậu dám bảo trầm như thế?

- Vậy thì đại vương hãy thử nghĩ lại mà xem? Có thể nào việc giết người, giết thú lại đem đến an vui cho bản thân mình? Có bao giờ có chuyện ấy xảy ra chưa? Tại sao đại vương lại tin theo lời của những tên thầy bà-la-môn ngu xuẩn ấy để bắt trăm dân phải chịu khổ, hằng trăm thú lại phải bị hy sinh? Đức Chánh Đẳng Giác là đáng cao cả siêu việt nhất trong tam giới, ngài là đáng có trí tuệ thông thấu quá khứ, vị lai, lại đang ở cận kề bên chúng ta đây, tại sao đại vương không vào hầu Phật hỏi nguyên nhân, rồi thực hành theo lời ngài chỉ dạy, có phải là chính đáng hơn không?

Đức vua liền truyền ngưng việc tế ấy lại, tức tốc lên xa giá ngự vào chùa với hoàng hậu. Khi vào hầu Phật, đức vua bạch rõ mọi việc xảy ra.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Bốn tiếng ấy không có hại chi cả. Đó là bốn tiếng của bốn loại người sanh trong địa ngục đang than khổ đó thôi! Mỗi ngày muốn nói một câu kệ, nhưng chỉ nói có một tiếng phải chìm xuống biển dầu nóng nên không nói kịp (*Tích này rất dài ngoài phạm vi của chuyện này, nên tôi không nhắc lại nơi đây*).

Đức vua nghe tiếng bốn người ấy xong, ông trở về truyền

lệnh thả hết những người và thú sắp hy sinh cho buổi tế⁽¹⁾. Những người khỏi chết trong khi ấy, nói với nhau rằng: Sở dĩ mà chúng ta thoát chết đây, là nhờ lệnh hoàng hậu là bậc có trí tuệ, biết rõ nhân quả nên cứu chúng sanh, cầu xin lệnh bà sống muôn năm.

Khi ấy các thầy tỳ-khuru trẻ tuổi nghe chuyện đó, mới hội nhau lại nơi giảng đường nói với nhau rằng: Thật đáng khen lệnh hoàng hậu Mallikā, là người có nhiều trí tuệ, nhờ có trí tuệ ấy mà bà đã cứu mạng được bấy nhiêu người và thú.

Đức Thế Tôn ngự đến giảng đường hỏi các thầy đang nói gì. Các thầy bạch lại những sự việc ấy.

Đức Thế Tôn dạy, không phải hoàng hậu Mallikā mới dùng trí tuệ cứu người trong kiếp này thôi đâu, trong kiếp trước bà đã từng cứu người rồi.

Chư tỳ-khuru mới yêu cầu đức Thế Tôn nhắc lại túc sanh truyện và ngài đã kể lại như sau:

- Trong kiếp quá khứ, thái tử xứ Bārāṇasī đi đến cội cây rừng to lớn, khẩn với thọ thần rằng: Kính thưa ngài, trong cõi Diêm Phù này có 101 nhà vua, nếu khi tôi được lên cai trị ngôi báu, tôi sẽ bắt 101 nhà vua và hoàng hậu lấy máu cúng dường ngài.

Sau khi thái tử trị vì thiên hạ, ông liền đem binh đi đánh và chiếm hết 101 xứ bắt 101 nhà vua và 101 bà hoàng hậu để lấy máu cúng dường thọ thần. Nhưng 101 vị hoàng hậu ấy có một bà vợ vua Uggasena là bà Dhammadinnā đang có thai nên không thể đem ra tế thần được.

Khi vị thọ thần biết chuyện tế 101 nhà vua và 101 vị hoàng hậu, mới nghĩ rằng: Sở dĩ mà nhà vua này bắt cả nhà vua và hoàng hậu trong toàn cõi Diêm Phù này do nơi ta mà ra, nay ông ấy lại muốn giết những người ấy để lấy máu ở cổ họng để cúng dường cho ta. Nếu nhà vua này làm được việc bắt nhân ấy thì cõi

(1) Sau đó, đức Phật còn hướng dẫn đức vua thỉnh tăng chúng đặt bát cúng dường rồi hồi hướng phước báu đến cho những chúng sanh ấy!

Diêm Phù này sẽ bị tiêu diệt hết rồi. Vậy ta làm sao ngăn nhà vua Bārāṇasī hành lễ được?

Ngài thấy rõ rằng: “*Chính mình ta không thể ngăn được ý chí nhà vua*”. Vị thọ thần ấy mới hỏi ý kiến của các vị thọ thần khác, không vị nào có thể giúp được. Phải hỏi lần đến đức Đế Thích.

Đức Đế Thích đáp:

- Chính ta cũng không thể nào ngăn được cuộc lễ này nhưng ta có kế như vậy: Khi nhà vua sắp tế, người hãy hiện hình ra và phải mặc đồ để cho nhà vua thấy, làm như người đang từ bỏ cội cây ấy mà ra đi. Khi ấy nhà vua sẽ nghĩ rằng: Ta phải làm sao cho vị thọ thần của ta lưu lại đây để thọ lễ. Sau đó, tất nhiên nhà vua sẽ yêu cầu người ở lại. Khi ấy người bảo nhà vua rằng: Khi đức vua khẩn với ta: Phải có đủ 101 nhà vua và 101 vị hoàng hậu trong cõi Diêm Phù để cúng dường cho ta, nhưng nay nhà vua lại bỏ hoàng hậu vợ vua Uggasena lại thì không y như lời hứa, ta không nhận. Khi người nói như thế, nhà vua Bārāṇasī sẽ đưa hoàng hậu Dhammadinnā đến. Và ta biết rõ rằng, với trí tuệ sẵn có, hoàng hậu Dhammadinnā sẽ biết cách thâm phục và nhiếp hóa đức vua Bārāṇasī, sau đó sẽ cứu sống tất cả những người có mặt ở nơi ấy.

Vị thọ thần vâng lời và làm đúng theo lời dạy của đức Đế Thích. Chẳng biết sao hơn, đức vua Bārāṇasī phải đem bà hoàng hậu vợ vua Uggasena đến nơi tế lễ.

Nhìn thấy tình cảnh, tâm cơ linh mẫn, bà bước đến gần chồng là đức vua Uggasena rồi cúi gập người xuống, đánh lễ ông ta với cung cách vô cùng tôn kính, dường như không thềm đề ý đến ai ở xung quanh.

Đức vua Bārāṇasī lấy làm tức giận và nói:

- Khi ta là nhà vua cao cả hơn tất cả nhà vua nơi đây, tại sao nàng chỉ lễ bái chồng nàng thôi?

Bà thản nhiên đáp:

- Tôi có việc gì với ông mà phải lễ bái ông? Đức vua này là chồng của tôi, là người mà tôi kính trọng và mến yêu, đã cho tôi

một cuộc sống hạnh phúc âm êm! Còn ông là ai, một ông vua tàn bạo, bất nhân, thiếu trí; muốn yên ổn vị kỷ cho mình lại đang tâm giết 101 đức vua, 101 hoàng hậu; kẻ ác đức như vậy mà bảo tôi phải lễ bái hay sao? Là cái nghĩa đạo lý, luân thường gì chứ?

Vị thọ thần ngự ở trên cây nghe được lời nói của hoàng hậu Dhammadinnā, ông cất tiếng tán thán, khen ngợi:

- Tốt lành thay! Thiện hảo thay! Sự thật đúng là như vậy! Hoàng hậu đã nói đúng với chân lý!

Đức vua Bārāṇasī thua lý, không cãi được, ông bèn tìm một cơ khác:

- Người không lễ bái ta thì thôi, nhưng tại sao người không đánh lễ vị thiên thần có nhiều oai đức ở đây? Ngài là người cho ta được ngai vàng đó!

Hoàng hậu mỉm cười đáp:

- Ông lại nói sai nữa rồi! Ông có binh hùng, tướng mạnh, võ nghệ cao cường, lại có tài dùng binh. Vậy chuyện đánh chiếm 101 quốc độ, bắt vua và hoàng hậu đến đây là công sức của ông, tài vũ dũng của ông. Vị thọ thần tuy đáng kính, nhưng không có liên hệ chuyện gì ở đây để tôi phải lễ bái cả!

Vị thọ thần lại tán dương nữa:

- Đúng vậy! Đúng vậy! Chí lý thay!

Đến đây, hoàng hậu chợt cười rồi chợt khóc khiến cho ông vua xứ Bārāṇasī ngạc nhiên:

- Bà điên rồi hay sao mà tự dưng lại cười rồi lại khóc?

Hoàng hậu nói:

- Cái gì cũng có nhân và quả cả, thưa đức vua! Tôi khóc là tôi khóc cho đức vua đây. Số là trong một kiếp quá khứ, tôi là vợ của một gia đình khá giả. Khi nhà có khách, tôi phải làm thịt một con dê cái để đãi khách. Vì nghiệp sát sanh ấy phải đoạ vào địa ngục với thời gian không đếm cho hết được, nghiệp còn dư sót tôi lại phải còn bị chết chém nhiều thân bằng với số lông của con dê ấy. Hiện nay, nếu đức vua làm tội vĩ đại như thế này biết chừng nào

cho khỏi khổ? Vậy, giọt nước mắt vừa rồi là giọt nước mắt xót thương cho cái si mê và vô minh của đức vua đó!

Đức vua lặng người một lát, hỏi tiếp:

- Vậy còn tiếng cười là sao hở?

- Tiếng cười là tôi đã mừng cho tôi không những đã thoát khỏi tội khổ xưa, mà còn thấy rõ nhân quả ba đời, từ rày về sau không bao giờ dám làm việc ác nữa!

Vị thọ thần liền tán thán khen ngợi một lượt nữa.

Đức vua Bārāṇasī bản thân suy nghĩ một hồi rồi ánh sáng phát sanh trong tâm trí ông, tự gẫm: Thật là kinh khủng! Ta làm tội thật nặng nề, bà hoàng hậu này chỉ giết có một con dê, phải bị đọa vào địa ngục đau khổ, nghiệp dư sót lại phải đếm lông lại cho người ta giết! Nay ta giết chừng này mạng người, thì quả báo đau khổ trong mai hậu làm sao ta gánh chịu cho nổi? Giả dụ như đời này mà có được hạnh phúc do việc tế thần này, thì nghiệp ác mai sau ta biết trốn đi đâu bây giờ?

Nghĩ thế xong, đức vua Bārāṇasī liền ra lệnh thả 101 nhà vua và 101 vị hoàng hậu. Rồi ông ta còn biểu tỏ một thái độ cao đẹp là quỳ xuống đánh lễ những nhà vua tuổi tác cao niên và xin sám hối những lỗi lầm đã vi phạm.

Từ đấy, các ông vua ai cũng sợ nghiệp sát qua câu chuyện kể của hoàng hậu nên họ không đem quân xâm chiếm, đánh giết nhau nữa. Các quốc độ trở nên thái bình, an lạc; họ sống với nhau như tình nghĩa đệ huynh!

Kể chuyện xong, đức Thế Tôn kết luận:

- Nay các thầy tỷ-khuru! Hoàng hậu Dhammadinnā là tiền thân của hoàng hậu Mallikā; thuở xưa bà dùng trí tuệ cứu người thì kiếp này bà cũng dùng trí tuệ để cứu người như thế. Còn đức vua Bārāṇasī là tiền thân của đức vua Ba-tư-nặc hiện nay; còn vị thọ thần chính là Như Lai vậy.

Nhắc lại tích này để chứng minh rằng: Phật giáo chủ trương chỉ rõ nhân để người nhìn thấy rõ điều phải và quấy. Như đoạn

bà hoàng hậu Dhammadinnā chỉ cho nhà vua thấy rõ, từ cổ chí kim không bao giờ người giết hại kẻ khác mà đem sự an vui lại cho mình được, đúng như câu Phật ngôn dạy trong Pháp Cú kinh đoạn Daṇḍavagga (*Phẩm đao trượng*) rằng:

“- *Sukkhakāmāni bhūtāni*

Yo daṇḍena vihim sati

Attāno sukhaṃ esāno

Pecca so na labhate sukhaṃ”⁽¹⁾

Nghĩa: Tất cả chúng sanh, sanh ra trong đời này đều không muốn khổ. Người nào muốn tìm sự hạnh phúc cho mình mà lại hành hạ đánh đập kẻ khác bằng cây, sau khi sanh về cõi đời sau sẽ không được an vui.

Chú giải dạy: Chẳng những cõi đời sau mà hiện tại này cũng bị khổ; câu nói đánh bằng cây, có nghĩa là dùng tất cả những gì làm cho người khác chết hay bị đau khổ.

Điều ba: Ngài dạy rất phi thường. Có nghĩa là khi người vâng giữ hành theo lời giáo truyền của ngài thì sẽ được kết quả an vui như ý.

Trên thế gian có nhiều vị tổ sư, các vị ấy dạy tìm an vui trong đời này hoặc cho thể chất hoặc cho tinh thần nhưng đều là những an vui tạm thời. Chỉ riêng có đức Thế Tôn là dạy cho chúng sanh tìm cái an vui tuyệt đối, là giải thoát ra khỏi tất cả những vui khổ tạm bợ trong thế gian này. Những lời dạy bảo ấy thật cao quý, nếu ai cố gắng hành đúng theo thì được kết quả như ý, bất luận người hạng nào, tuổi nào, giai cấp nào đều được kết quả mỹ mãn cả chứ không phân biệt.

Tóm lại, nếu muốn biết rõ lời nào của Phật dạy là phải dùng trí tuệ quan sát, những lời Phật dạy thường phải có những lý do đã giải trước. Cũng có nghĩa là: Hiểu biết ra sự thật, biết nguyên

⁽¹⁾ *Pháp Cú 131: “Ai ai hạnh phúc cũng cầu. Tại sao đao trượng hại nhau làm gì. Tìm an mà lại ác tri. Những người như vậy mong cho gặp lành!”*

nhân sanh ra các ác pháp. Đây là phương pháp cho người trừ các ác pháp, hậu quả của sự hành đúng theo Phật ngôn là đưa con người đi đến nơi an lạc trong kiếp này và đời vị lai. Trong khi đang hành đạo cũng không khổ hạnh thái quá mà cũng chẳng lợi dưỡng thái quá. Khi người hành theo pháp hạnh của đức Thế Tôn chỉ dạy là được nhiều người thương yêu kính mến.

Hơn nữa, Phật ngôn dạy người hành theo thường được mười điều lợi ích:

1- Làm cho các pháp giam hãm chúng sanh từ khởi thủy đến nay là phiền não đều phải bị tiêu diệt (*Visamyogāya*).

Có nghĩa là khi người thực hành đúng theo Phật ngôn thì diệt trừ được phiền não làm cho chúng sanh mờ ám như kẻ mù, được thông thấy rõ sự thật.

2- Làm cho dứt những điều cố chấp (*Anupānāya*)

Là chấp rằng thân này của ta và vạn vật cũng là của ta.

3- Làm cho dứt các pháp say đắm (*Madanimmadanāya*).

Ý nói người thường sai lầm trong trần cảnh, như sắc, thanh, hương, vị, xúc và danh lợi.

4- Chấm dứt mọi khao khát (*Pipāsavinayāya*).

Ý nói chúng sanh không bao giờ biết đầy đủ dục tình, như người khát nước giữa bãi sa mạc.

5- Diệt trừ ái luyến, tiếc thương.

(*Anālāyasumugghatāya*)

Người đời thường ái luyến, mến tiếc trong tài, sắc, lợi, danh, ngũ trần lục dục khó mà diệt trừ được, ngoại trừ thực hành theo Phật ngôn.

6- Chấm dứt luân hồi sinh tử (*Vattupacchedāya*).

Ý nói khi người hành đúng theo Phật ngôn thì không còn luân hồi nữa vì đã diệt hẳn phiền não trong tâm.

7- Diệt tận lòng tham lam, ích kỷ và nhất là ái dục.

(*Taṇhak khayāya*)

8- Diệt được say đắm dục tình (*Virāgāya*).

Ý nói chúng sanh nặng lòng ái luyến dục tình, khi hành đạo chân chánh sẽ diệt được.

9- Dập tắt nguồn gốc thống khổ (*Nirodha*).

Nghĩa là khi hành đạo chân chánh thì có đủ trí tuệ diệt được phiền não, không còn thống khổ nữa.

10- Làm cho thấu rõ Niết-bàn (*Nibbānāya*).

Thực hành được những pháp kể trên gọi là người hành đúng theo lời Phật dạy, sẽ thành tựu những lợi ích tối thượng. Và đây cũng là khuôn vàng thước ngọc để đo đạc, so sánh cho biết rằng: Đây là Phật ngôn và đâu là Ma vương nói.

Chương Thứ Bảy

PHẬT GIÁO VỚI SỰ NƯỞNG NHỜ

Như đã giải ở đoạn trước, đức Thế Tôn phủ nhận sự cứu khổ của một đấng Thiêng Liêng, và chính ngài cũng đã từng nói rõ rằng: Không phải Như Lai là đấng có uy lực, có uy quyền đem chúng sanh thoát khỏi mọi đau khổ. Như Lai chỉ là một lương y chữa trị tất cả các căn bệnh của chúng sanh. Tất cả lương y từ xưa đến nay đã cố gắng tìm cách cứu chữa mà vẫn chưa tìm thấy phương thuốc công hiệu. Tại sao vậy? Vì bệnh này là bệnh tinh thần, bệnh do phiền não bên trong phát ra.

Như thế, mặc dầu đức Phật có thuốc, có phương pháp trị liệu, nhưng chỉ trị được cho những ai thực hành đúng theo lời ngài, là phải biết kiêng cử những món ăn kỵ với bệnh và phải uống thuốc cho đúng liều lượng. Đức Phật trị bệnh cho chúng sanh như vậy chứ không phải ngài thò tay móc lấy bệnh giúp cho mọi người như lấy đồ trong túi. Ý nói rằng: Người bệnh cần uống thuốc mới mạnh, người muốn giải thoát cần phải hành đạo mới thoát khỏi phiền não được. Hơn nữa đức Phật còn dạy rằng: Như lai chỉ là một vị hướng đạo chỉ đường cho chúng sanh đi ra khỏi nơi khổ sở đầy tai nạn thôi, chứ không thể cầm tay đưa người ta ra khỏi khổ được.

Đây là câu Phật ngôn trong tạng kinh bộ Khuddakanikāya Mahāniddeśa - khi ngài dạy thanh niên tên Dhotaka.

Có thanh niên tên Dhotaka, hôm kia đi đến hầu đức Phật và xin ngài độ cho được giải thoát vì ông ta còn đầy sự nghi ngờ và phiền não.

Đức Thế Tôn mới dạy câu kệ:

“- Nāhaṃ samissāmi pamocanāya

Kathaṃ kathim dhotaka kiñci loke

Dhammañca seṭṭhaṃ abhijjānamāno

Evam tvaṃ ogharamimamtare”.

Nghĩa: Như lai không thể nào làm cho người còn nhiều nghi ngờ và lắm phiền não trong thế gian này giải thoát được. Nhưng chỉ có các bậc trí thức, thông hiểu rõ được pháp cao thượng, thực hành theo giáo pháp cao thượng mới giải thoát vòng trầm luân sinh tử được.

Ý câu này, đức Thế Tôn dạy, ngài không làm thế nào làm cho người còn nhiều nghi ngờ và lắm phiền não giải thoát được. Nếu ông Dhotaka muốn giải thoát thì phải diệt sự nghi ngờ và phiền não trong lòng mình. Nơi đây ta thấy rõ ngài không thể bỗng ẵm hay nắm tay ai đem ra khỏi luân hồi được, cho dù đó là quyền thuộc của ngài. Chứng có hiển nhiên là đức vua Thiện Giác là cha bà Gia-du-đà-la mà cũng là “ông nhạc” của đức Phật mà ngài cũng chẳng cứu độ khi nghiệp đã đến. Cũng tương tự vậy, sau này dòng Thích Ca bị tru diệt mà đức Phật cũng có cứu họ được đâu! Như vậy cho thấy rằng, đức Phật chỉ là vị hướng đạo, dạy mỗi người phải tự cứu khổ cho mình thôi! Còn riêng đức Phật thì không kéo níu ai bảo phải đi theo ngài, cũng không có xe cộ nào để đưa người ra khỏi vòng khốn khổ. Nói rõ hơn là Phật dạy hãy tự lực tự tạo cho mình hạnh phúc, chớ nên nhờ một cá nhân nào đưa mình đến nơi giải thoát. Một người đệ tử Phật chân chánh không bao giờ nghĩ nhờ Phật độ đưa về thiên đàng hay Niết-bàn mà tin rằng: Tự mình hành theo lời ngài thì tự mình đến nơi an lạc tùy theo khả năng của mình.

Trong tạng kinh trung bộ Majjimanikāya, có một bài kinh là

Anāthapiṇḍikasutta có kể câu chuyện rằng: Sau khi trưởng giả Cấp Cô Độc lâm chung, sanh về cõi trời Đâu Suất, ông liền nhớ đến đức Từ Phụ Thích-ca Mâu-ni nên với thời gian như viên lực sĩ duỗi cánh tay, với hào quang sáng ngời, ông bay xuống chùa Kỳ Viên vào hầu Phật lúc nửa đêm và cảm thán:

- Kỳ Viên tịnh xá này thật là nơi hữu ích cho chư Tăng vì có các bậc phước lành đang cư ngụ. Đức Đại Giác là vị pháp vương đang ngụ nơi đây, thật là nơi làm cho đệ tử rất thoả thích và trong sạch.

Câu này muốn nói, chúng sanh được trong sạch do nơi năm pháp là *nghiệp, minh, pháp, giới và đời sống trong sạch*⁽¹⁾, chứ không phải trong sạch vì dòng giống hay giai cấp. Vì vậy các bậc trí thức khi biết như thế, nên tự tìm lợi ích cho mình, người mà được trong sạch là do nơi thiện pháp.

Nói cách khác: Người trong sạch là do thực hành theo thiện pháp, khi chết đi nhờ thiện pháp sanh vào nơi an vui chỗ của cải, dòng họ cao sang quý tộc không giúp gì được cho ai hết.

Trưởng giả Cấp Cô Độc trở nên bậc thánh nhơn và về cõi trời Đâu Suất là do nhờ tu tập theo năm pháp mà ông đã kể.

Cũng trong bộ Khuddakanikāya thuộc về Pháp Cú kinh, phẩm Attavagga (*Phẩm tự ngã*), có câu kệ:

*“- Attāhi attano nātho
Kohi nātho parosiyā
Attanā’va sudantena
Nātham labhati dullabham”*⁽²⁾.

Nghĩa: Hãy tự mình nương nhờ nơi chính mình. Làm sao nương nhờ nơi người khác được. Khi người đã tự dạy mình được thuần thục rồi, người ấy sẽ có được sự nương nhờ mà ít người có được.

⁽¹⁾ Không rõ pháp sư lấy 5 pháp này ở đâu? Chưa truy cứu ra!

⁽²⁾ Pháp Cú 160: “Tự ta nương tựa cho ta. Có ai y chỉ (nương tựa) gần xa mà cầu. Tự mình điều phục làm đầu. “Y chỉ” khó được, tu lâu được rồi!”

Đại ý của câu kệ này đức Thế Tôn muốn dạy rằng: Người đã tự cai quản được tâm mình là đã diệt được ác pháp, tạo thêm việc phước thiện, hoặc đã đắc được thánh quả thì người ấy tự mình được sanh về nơi an vui hay đến Niết-bàn. Đó là người biết tạo sự nương nhờ cho bản thân mình. Nếu người làm tội thì đừng hòng mong ai cứu giúp được.

Lại cũng có câu kệ cùng một chuyện tích này, đức Thế Tôn dạy, người mà nương nhờ nơi kẻ khác được thiên đường hay Niết-bàn thì không bao giờ có được. Vì vậy nên tự mình nương nhờ lấy mình mới được. Ý cũng nói phải tự mình tu hành lấy mới tự giải thoát cho mình. Vì phiền não làm cho mình luân hồi, không phải nó ở bên ngoài lòng ta mà có thể nhờ kẻ khác lấy giúp được. Không ai có một phép huyền bí nào cứu mình ra khỏi khổ được cả.

Muốn rõ hơn, tôi xin nhắc lại tích của người thiện nam tên Kāla trong Pháp Cú kinh cũng nằm trong phẩm Attavagga (*Phẩm tự ngã*).

Có ông thiện nam Mahākāla là người tu hành rất tinh tấn, nếu gặp ngày bát quan trai giới thì ông tinh tấn thọ trì và ở luôn trong chùa trọn đêm để nghe pháp và tham thiền. Sự tinh tấn của ông chư Tăng biết rõ, không có ngày bát quan trai nào mà ông bỏ qua.

Đêm nọ, có bọn cướp vào nhà người lấy trộm đồ. Chẳng may, có người hay biết nên họ tìm cách rượt bắt, bọn chúng kinh sợ chạy vào chùa, bỏ tang vật ở bên bờ ao chỗ chư tỳ-khưu và sa-di thường đến mức nước và tắm rửa. Vừa rạng đông, ông thiện nam Mahākāla nghe pháp xong xuống ao rửa mặt để về; cũng vừa lúc ấy những người tìm kẻ trộm lại đến bờ ao, thấy gói tang vật và ông thiện nam đang rửa mặt. Những người ấy bắt ông và nói: Người ăn trộm đồ bị rượt đuổi bí quá, chạy vào chùa bỏ đồ nơi đây rồi giả vờ rửa mặt làm ra vẻ đạo đức. Những người ấy đánh ông ta chết, lấy đồ tang vật rồi ra về. Đến sáng rõ, chư vị tỳ-khưu và các sa-di trẻ tuổi ra ao mức nước, thấy ông thiện nam bị đánh

chết một cách thê thảm mới bảo nhau rằng: Ông thiện nam này là người tu hành tinh tấn, trong sạch, nghe pháp cả đêm mà chết như vậy thật là chuyện không nên, thật là oan uổng quá!

Đức Thế Tôn nghe vậy liền phán hỏi, các vị tỳ-khuru bèn kể chuyện lại cho ngài nghe. Sau đó, ngài đã dạy rằng:

- Sự thật ông thiện nam Mahākāla không đáng chết như thế trong kiếp này. Nhưng ông ta lại rất đáng chết vì ông ta đã tạo ra một nghiệp rất ác trong quá khứ. Nhân quả phân minh lắm, nó xảy ra trong ba đời chứ không thể lấy hiện tượng lạnh, dữ trước mắt mà kết luận được đâu!

Chư tỳ-khuru và sa-di trẻ tuổi thỉnh cầu đức Thế Tôn thuyết chuyện của ông thiện nam.

Rồi đức Phật đã vén mở bức màn quá khứ như sau:

- Một thuở rất xa xưa, có bọn cướp hằng tụ tập nơi biên thùy để cướp của và giết những người qua lại. Đức vua Bārāṇasī biết chuyện ấy, mới cho một đạo quân với một tướng lĩnh có tài trấn giữ nơi đó, khi nào có ai phải qua lại nơi ấy, vị võ quan trấn thủ sẽ đưa đi. Ngày nọ, có một người đi trên chiếc xe nhỏ cùng với người vợ thật đẹp, đến ven rừng ấy, vào xin vị võ quan đưa qua truông cướp. Vị võ quan thấy người vợ ấy đẹp, đem lòng ái luyến nên trong tâm đã sắp sẵn bài độc kế, bèn nói:

- Giờ thì đã quá muộn rồi, không đi qua bên kia truông kịp đâu, vậy hãy nghỉ lại đây, mai tôi sẽ đưa đi! *Rồi ông còn trấn an thêm rằng* - Quý vị hãy an lòng, nhà tôi có nơi ăn, chỗ ở đủ tiện nghi, đến nghỉ nơi ấy sẽ an toàn, tội gì phải lặn lội cho cực thân trong khi trời chiều sắp tối rồi, nguy hiểm lắm!

Hai vợ chồng không muốn ở lại đêm nơi ấy, do linh tính có chuyện gì bất an. Nhưng vị võ quan ấy đã nhanh miệng bảo quân hầu dẫn xe đưa về trại quân nghỉ. Họ được đãi đằng cơm nước rất chu đáo.

Đêm ấy ông võ quan lấy một viên ngọc quý nhét vào xe của hai vợ chồng, sáng ngày ông hô hoán lên cho quân lính xung

quanh hay rằng, đêm hôm ông bị kẻ trộm cắp đồ quý. Rồi ông ra lệnh kiểm soát tất cả khách lữ hành qua lại. Khi kiểm soát đến chiếc xe của hai vợ chồng thì thấy viên ngọc quý, do ông võ quan đã có ám hiệu cho lính biết trước. Thế rồi, vị võ quan buộc ông chồng tội trộm ngọc, cho lính xử tử. Còn ông ta tìm cách cướp đi người vợ đẹp.

Sau khi chết, vị võ quan ấy sanh vào địa-ngục A-tỳ, lúc sanh lại làm người, vì quả dư sót ấy nên phải bị chết oan như thế đã hằng trăm kiếp rồi.

Đức Thế Tôn thuyết xong tích ấy ngài mới dạy rằng: Này các thầy tỳ-khuru! Tội mà người đã tạo hằng hành hạ người ấy trong bốn đường ác, không sai trật đâu!

Rồi ngài đọc thêm một câu kệ:

“ - *Attanā ’va katam pāpam*

Attajam attasambhavam

Abhimanthati dummetham

Vajiram v’asmamayam manim ”⁽¹⁾.

Nghĩa: Tội mà ta tự làm lấy, nó lại sanh trong tâm ta. Ta (*thân này*) là nơi nó phát sanh, nó trở lại hành hạ người ngu xuẩn ấy. Cũng như ngọc sanh trong đá vậy.

Chú giải cụm từ “*ngọc sanh trong đá*”, có nghĩa là ngọc do đá sanh ra, cũng như tội mà chính ta tạo ra thì nó lại xuất phát trong cái ta này, nó lại làm khổ ta. Người đã gieo giống chẳng lành trong kiếp này trên đám đất là thân vị lai nó sẽ làm cho thân ấy đau khổ.

Vì vậy khi người trí thức hiểu rõ nghiệp thiện hay ác luôn đi theo bên người đã làm tội rồi thì không ai có oai lực nào cứu khổ mình được. Người đệ tử Phật chọn chánh đều hiểu rõ và không bao giờ có ý nghĩ ý lại một nơi nào, hoặc là nhờ vả vào sự cứu

⁽¹⁾ *Pháp Cú 161: “Việc dữ vốn tự mình sanh. Tự khởi, tự tạo, tự hành ác tri. Nó nghiền nát kẻ ngu si. Kim cương rạch vết, sá gì bảo châu!”*

độ của đức Phật, mà trái lại, tin tưởng rằng, phải vâng giữ hành đúng theo lời giảng dạy của ngài mới chấm dứt tất cả khổ được.

Khi biết rõ rằng, không có nhân vật nào có khả năng cứu độ mình, nếu mình muốn khỏi khổ thì đừng làm khổ kẻ khác, mặc dầu là con thú nhỏ, và cố làm cho người khác được an vui. Biết tội ác mà mình đã tạo rồi không sao trốn tránh nơi nào cho khỏi, vậy chớ nên làm tội thì chẳng có tai nạn, họa hại nào đến làm cho mình khổ được.

Theo giáo pháp của nhà Phật dạy, phải tự thắng mình mới đến nơi an vui tuyệt đối được. Tất cả vui buồn đến với mình đều do nơi mình tạo ra, bởi mình gọi nó đến mà thôi.

Như có tích trong Pháp Cú kinh Sahassavagga (*Phẩm ngàn*) có kể chuyện như sau:

Có thầy bà-la-môn nghĩ rằng: Không biết có phải đức Thế Tôn chỉ hiểu về một phương diện “*hữu ích*” không thôi hay ngài cũng hiểu cả về sự “*vô ích*” nữa? Vậy ta nên đến vấn nạn ngài coi sao. Nghĩ thế xong, ông ta liền vào Kỳ Viên tịnh xá bạch hỏi Phật rằng:

- Có phải đức Thế Tôn chỉ hiểu về một phương diện là điều lợi ích, và ngài không hiểu một phương diện khác là sự vô ích hay chăng?

Đức Thế Tôn mỉm cười bảo:

- Này ông bà-la-môn! Như Lai thông hiểu cả hai phương diện là hữu ích và cả vô ích đó!

- Nếu vậy xin ngài nói về sự vô ích ấy cho tôi nghe!

- Ngủ dậy trưa, làm biếng, hung dữ, ham ngủ, đi đường một mình (*không có người đi theo làm bạn*), tư thông với vợ người... Này thầy bà-la-môn! Những người như vậy sẽ đi theo sáu đường vô ích, tai hại sẽ đến cho họ, họa hại sẽ đến cho họ.

- Lành thay! Thiện thay! Ngài đúng thật là vị tổ sư của một giáo phái, là người hiểu rõ sự hữu ích và cả sự vô ích nữa.

- Này ông bà-la-môn! Trong tam thế này không có ai hiểu sự lợi ích và vô ích như Như Lai đâu.

Rồi đức Phật lại hỏi tiếp:

- Vậy ông sống bằng nghề gì?

- Tôi sống bằng nghề cò bạc, bạch đức Thế Tôn!

- Thế ông thường thắng hay thường thua?

- Cũng có khi được và cũng có khi thua.

- Này ông bà-la-môn! Như Lai nghĩ rằng, thắng người, thắng kẻ khác là không cao thượng. Chỉ có sự tự thắng mình, chiến thắng này mới được gọi là cao thượng. Vì khi mà mình đã thắng được mình rồi thì không bao giờ còn sợ bị thua một ai nữa.

Đức Thế Tôn liền đọc câu kệ:

“- *Attā have jitam seyyo*

Yācāyam tarāpajā

Attadantassa posassa

Niccaṃ sannatācārino”⁽¹⁾

Nghĩa: Người tự thắng mình cao quý hơn là người thắng kẻ khác. Khi người đã dạy được mình rồi thì luôn luôn biết thu thúc, tự chế. Chư thiên, càn-thát-bà, ma vương, phạm thiên không thể nào thắng được người như thế ấy.

Câu kệ ngôn này ý nói: Người thắng kẻ khác chỉ chuốc thêm thù oán, chớ không có chi là cao quý. Chỉ có người thắng được phiền não trong tâm mình, người ấy mới gọi là cao quý, vì không có oan trái oán thù, đường luân hồi lại thâm ngăn lại. Người thu thúc, ý nói là không để tâm phóng túng theo hoàn cảnh bên ngoài là nhân sanh phiền não. Người đã thắng được phiền não bên trong rồi thì tất cả nhân vật nào trong tam giới này cũng không thể làm hại người ấy được. Tóm lại, người tự thắng mình rồi cũng có nghĩa là thắng luôn vạn vật bên ngoài, vì vạn vật bên ngoài đều do nơi lòng còn phiền não tạo ra, nếu không tạo ra nữa thì

⁽¹⁾ Phật ngôn có hai câu kệ nhưng tôi thấy hơi dài nên viết ra một câu.

đâu còn gì để thắng hay bại nữa. Vì vậy đức Thế Tôn dạy người nương nhờ nơi mình là phải tự mình thắng mình đừng nhờ nơi tha lực nào cả.

Cũng trong Pháp Cú kinh, phẩm Sahassavagga (*Phẩm ngàn*) có tích như vậy:

Lúc đức Thế Tôn còn tại thế có một nữ đạo sĩ tên là Jampū (*Diêm-phù*)⁽¹⁾, trẻ đẹp, uyên bác và rất thông tuệ do cô có học một ngàn câu hỏi khó. Người trong cội Diêm-phù thuở ấy đều rất kính nể vì không ai đáp được trôi chảy những câu hỏi của nữ đạo sĩ cả. Trước khi đặt câu hỏi, nữ đạo sĩ có hứa ai đáp được hết những câu hỏi của cô, cô sẽ xin làm đệ tử của người ấy.

Ngày nọ, nữ đạo sĩ đến cửa thành Thất-la-phật (*Sāvatthi*), bẻ một nhánh trầm⁽²⁾ cắm trên đồng cát, thường nếu ai nhổ nhánh trầm ấy là người muốn đối đáp những câu hỏi của cô. Và vì cô có tính là thường hay bẻ nhánh trầm cắm nơi nào tùy thích nên cô có tên là Jampū (*Diêm-phù*).

Ngày ấy đại đức Xá-lợi-phất bằng lòng đáp ngàn câu hỏi của cô, và ngài đã trả lời rất thông suốt. Sau đó, đại đức chỉ hỏi lại cô ấy chỉ một câu hỏi: “*Cái gì gọi là một?*”

Nữ đạo sĩ ấy không biết ý nghĩa là gì, cô liền hỏi lại xin ngài chỉ dạy.

Đại đức Xá-lợi-phất bảo:

- Đó là pháp rất huyền diệu của đức Chánh Đẳng Giác.
- Xin ngài hoan hỷ chỉ cho tôi câu ấy.
- Nếu cô bằng lòng xuất gia như ta thì cô mới học được.
- Vậy xin ngài cho tôi xuất gia như ngài.

Đại đức liền gởi gắm chư tỳ-khưu-ni cho cô ta xuất gia. Thọ đại giới xong nữ đạo sĩ được pháp danh là Kuṇḍalakesī. Cô ta

⁽¹⁾ Thật ra, nữ đạo sĩ này được mọi người gọi là Jambuparibbājikā (hành giả châu Diêm-phù-đê), còn tên cô là Bhaddā Kuṇḍalakesā, sau là vị thánh ni...

⁽²⁾ Đồi nơi là nhánh hồng táo, nhánh liễu?

hành đạo không bao lâu đắc A-la-hán quả với bốn tuệ phân tích.

Khi chư tỳ-khuru luận đàm với nhau tỏ lời ca tụng nữ đạo sĩ rằng: Người phụ nữ thắng tướng cướp hung tàn, giải thoát nạn tai cho mình; mà cũng là người chiến thắng được ngũ ma, giải thoát khỏi trầm luân chỉ trong một câu kệ mà thôi.

Xin nhắc lại, cô ta là con ông trưởng giả yêu tên tử tội, cha mẹ cô phải đi chuộc tên tử tội ấy về cho cô làm chồng. Sau tên tử tội ấy sanh tâm muốn giết cô, bị cô dùng kế xô rớt xuống vực sâu. Câu chuyện này có nói ở chương “*Phật giáo đối với phụ nữ*”. Nơi đây chư tỳ-khuru tỏ ý khen người phụ nữ có trí tuệ đã giải thoát được mạng sống cho mình trong đời này và giải thoát luôn cả phiền não nữa.

Đức Thế Tôn biết chư tỳ-khuru đang nói gì, ngài liền ngự đến nơi và dạy:

- Này các thầy tỳ-khuru! Các thầy chẳng nên bàn luận về việc thuyết pháp ít hay nhiều của Như Lai; nhiều hay ít ấy không phải là vấn đề quan trọng. Một ngàn câu đọc tụng cũng vô ích, không bằng chỉ một câu nghe xong là đi vào dòng bất tử. Việc thắng được tên tướng cướp hung tàn bên ngoài cũng chưa gọi là chiến thắng, chỉ có người thắng được tướng cướp bên trong là phiền não, mới gọi là chiến thắng cao thượng.

Đức Thế Tôn liền thuyết luôn hai bài kệ:

“- *Yo ca gāthāsataṃ bhāse*

Anatthapadasamhitā

Ekam gāthāpadam seyyo

Yam sutvā upasammati”⁽¹⁾

Nghĩa: Thuyết hàng trăm câu kệ mà không bỏ ích cũng bằng thừa, chỉ cần một câu kệ duy nhất mà đem lại lợi ích mới thật sự là cao quý.

⁽¹⁾ *Pháp Cú 102: “Trăm câu đọc tụng ích gì. Máy móc, nhái lại khác chi vẹt, nhông. Một lời Phật pháp chánh tông. Nghe xong tịnh lạc, trú dòng bất lai.*

“- *Yo sahaṣṣaṃ sahaṣṣena*
Saṅgāme mānuse jine
Ekañca jeyya m’attānaṃ
Save saṅgāmatuttamo”⁽¹⁾

Nghĩa: Thắng hàng triệu người trong một trận giặc, không được gọi là chiến thắng cao quý. Thắng được bản thân mình, mới được gọi là chiến thắng cao thượng.

Đức Thế Tôn lại còn dạy: “*Natthi attasamaṃ pemaṃ*”, nghĩa: *Không có ai thương vật gì bằng thương ta*; vậy hãy nên tìm kiếm hạnh phúc chân thật, là hạnh phúc ở ngoài vòng kiểm tỏa của ma vương, của luân hồi; người như thế mới gọi là biết tự “*thương ta*” một cách chơn chánh.

Trong bài kinh Anāthapiṇḍikasutta có dạy:

- Này trưởng giả Cấp Cô Độc! Như Lai không có dạy rằng, kết quả của sống lâu, sắc đẹp, quyền chức, an vui và thiên đường chỉ do sự khẩn vái, khẩn cầu mà có được. Này ông trưởng giả! Người muốn được những điều ấy thì nên thực hành đúng theo chánh pháp, dù không khẩn vái, khẩn cầu thì những pháp hạnh phúc cũng tự tìm đến với ta.

Ý nghĩa câu này cho thấy rằng: Không vì muốn an vui mà cúng sao hạn hay cầu vái thánh thần; không có vị thánh thần nào ăn hối lộ để làm người chạy việc cho mình được. Nếu có thể che chở nghiệp báo được thì đức Thế Tôn không để cho dòng Thích Ca bị tru diệt, nếu mình muốn khỏi khổ thì chính mình đừng làm tội. Những việc cúng kiếng, van vái, khẩn cầu không giúp ích gì cho ta hết. Tự ta phải thực hiện những pháp đem lại lợi ích cho ta mà thôi.

⁽¹⁾ *Pháp Cú 103: “Về vang tự thắng chính mình. Khó hơn ngàn vạn chiến binh sa trường. Chư thiên, phạm đế, ma vương. Làm sao thắng kẻ “tự thương thắng y”.*

Theo câu Phật ngôn tôi kể lại trên là: Không có ai thương vật gì bằng thương ta, nhưng người đời thương ta bằng cách lo bồi dưỡng cho ta bằng thức ăn ngon, mặc đẹp; đó chỉ là bồi bổ thêm lòng dục vọng làm cho thân này thêm tội khổ ở kiếp này, và kiếp sau mà thôi. Người vì thương mình mà làm tội thì làm sao an vui được? Người Phật tử thương mình hằng lo trau giồi thân, khẩu, ý trong sạch. Thật ra, thân này tuy là phải bị ốm đau, bệnh hoạn, nghĩa là làm cho con người rất khổ, nhưng khi đã bị mất thân này rồi thì thật khó mà kiếm tìm lại được. Nếu có được thân khác quý hơn, là sanh về cõi trời thì chỉ thụ hưởng được an vui ở đó mà thôi, chứ không thể nhờ thân này để làm lành như bố thí, trì giới hay tham thiền được. Còn nếu sanh vào cảnh khác ngoài cõi người như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh... thì lại càng khổ hơn. Đức Thế Tôn thường dạy: Chúng sanh phải nhờ thân ngũ uẩn này để tu giải thoát, vì vậy không có lợi ích nào bằng có được thân này, vì chỉ có cõi này, thân này mới có thể tấn tu lợi lạc. Đối với thân này, thật là cần thiết, là nơi nương nhờ làm nơi tu tập. Chúng ta hãy tìm xem lại coi có vị Phật nào đắc quả Vô thượng Chánh Đẳng Giác ngoài cõi này không? Phần lớn các bậc thánh như đức thánh quả đều ở cõi này. Ý câu Phật dạy: Ta phải nương nhờ nơi ta. Có nghĩa là phải cần tu hành khi có cái ta, chẳng nên ỷ lại tha lực nào khác. Đây là pháp chân chánh nhất mà người tu Phật cần có trước hết là chánh tín, chánh kiến.

Tóm lại, người đời cần phải nương nhờ nơi ta, vạn sự thành bại đều do nơi ta trước nhất. Nếu ta muốn người giúp ta, ít nhất, ta cũng phải là người có hạnh kiểm thanh cao, tánh tình hiền hậu đáng cho người giúp đỡ. Mọi sự, mọi việc, nhân quả, vui khổ đều do nơi ta tự tạo cho ta hết.

Chương Thứ Tám

PHẬT GIÁO VỚI SỰ “RỬA TỘI”

Tôn chỉ Phật giáo là chí hướng cao siêu của sự thật, của chân lý. Mục tiêu của Phật là *“tự giác, giác tha”*, có nghĩa là tự mình giác ngộ, thức tỉnh trong giấc mộng vô minh, rồi mới kêu gọi hay đánh thức kẻ khác để đừng ngủ trong giấc mộng tối đen, hôn ám của vô minh kia nữa. Bốn từ *“tự giác, giác tha”* là gồm hết tất cả những gì cao đẹp của một hành giả tu tập thành tựu tuệ giác sau đó vì lòng từ bi nên xuống núi độ sinh tương tự như đức Thế Tôn vậy.

Đức Phật tổ Cồ Đàm mà ta thường gọi là đức Phật tổ Thích Ca Mâu Ni, ngài là đấng đã thức tỉnh trong giấc mộng vô minh và kêu gọi chúng ta nên thức tỉnh. Nói một cách khác dễ hiểu hơn là, Phật dạy đệ tử mình phải tự mình tu hay phải cố gắng giải thoát lấy mình, chớ đừng mong đợi Phật có một oai lực nào cứu độ mình. Cũng như người muốn no hãy tự ăn lấy mới no, kẻ khác không ăn cho mình no được.

Để quý vị dễ nhận thấy đường lối của Phật giáo, xin nhắc lại lần nữa rằng, đức Phật chỉ là vị hướng đạo đại tài, chỉ đường về tinh thần là con đường giải thoát cho chúng sanh. Đức Phật không hề ban thiện hay phạt ác mà cũng không có quyền rửa tội như bà-la-môn giáo hay như nhóm Jātila trong thời ấy. Đức Phật đã nói rõ sự thật: Người đã làm tội thì không có thứ nước gì để

rửa sạch, chỉ có hành thiện pháp mới bớt tội; ngừa bệnh hay hơn chữa bệnh, muốn đừng có tội thì trước hết đừng làm tội.

Trong tạng kinh bộ Khuddakanikāya, bài kinh Jāṭilasutta có đoạn kinh văn:

Ta là Ānanda có nghe như vậy. Thuở nọ, đức Thế Tôn ngự tại Gayāsīsa, khi ấy có bọn Jāṭila lặn xuống nước, lội trong nước tại dòng sông Gayā và cúng thần lửa. Khi ấy nhằm lúc tuyết xuống luôn bảy ngày đêm, và đêm xuống trời lạnh tới độ, nhưng nhóm người Jāṭila vẫn tắm để rửa tội, vì họ nghĩ rằng: Trời lạnh như thế này, càng làm cho sự trong sạch càng gia tăng.

Đức Thế Tôn thấy những người Jāṭila lặn lội dưới nước trong khi tuyết xuống luôn trong bảy ngày đêm và tế thần lửa tại bờ sông Gayā, ngài mới đọc lên một câu kệ cảm thán⁽¹⁾:

“- *Na udakena suci hoti*
Bhavettha nahāyalī jano
Yamhi saccanca dhammoca
So suci so ca brāhmaṇo”.

Nghĩa: Trong sạch do nhờ rửa bằng nước là chuyện không thể nào, nhưng lại có nhiều người tắm rửa ở dòng nước này để mong được trong sạch. Người nào tắm trong dòng nước là sacca (*chân thật*), và dhammo (*pháp*) người ấy mới là người trong sạch, mới là bà-la-môn.

Theo chú giải: Đức Thế Tôn dạy câu này ý nói: Tất cả các thứ nước trong thế gian này không có thứ nước nào rửa sạch được lòng hung ác để trở nên tâm lương thiện được, chỉ có Sự Thật là Tứ diệu đế và thánh pháp mới làm cho người trở nên trong sạch, trở nên thánh nhơn được. Vì đó là thứ nước vô hình rửa được phiền não vô ảnh trong thân tâm của con người.

Trong tạng kinh bộ Majjhimanikāya, đoạn Mulapaññāsaka, bài kinh Vatthūpamsutta kể rằng: Khi đức Phật ngự tại Kỳ Viên

⁽¹⁾ *Udāna: Cảm thán hay cảm hứng ngữ.*

tịnh xá, ngài có dạy rằng:

- Nay các thầy tỳ-khưu! Tắm vải dơ bẩn người thợ nhuộm muốn đem đi nhuộm màu gì như xanh, vàng hay đỏ; khi nhuộm xong, tấm vải ấy không thể có màu sắc sáng đẹp, tươi thắm được. Tại sao? Vì tấm vải ấy đã bị dơ bẩn rồi. Cũng vậy, ví như tâm ta không trong sạch, đã bị dơ bẩn rồi thì trước sau cũng bị sanh vào ác đạo nếu không chịu tu tập, cải sửa thân khẩu ý của mình.

Nếu tấm vải ấy tinh tươm, sạch sẽ, đem nhuộm với màu nào như xanh, vàng hay đỏ, khi nhuộm xong, tấm vải ấy sẽ có màu sắc sáng đẹp, tươi thắm. Tại sao? Vì tấm vải ấy tinh tươm, sạch sẽ. Cũng vậy, ví như tâm ta trong sạch, chắc chắn sẽ được sanh vào những cảnh giới an vui.

Rồi đức Thế Tôn dạy những pháp làm cho tâm nhớ đục như abhiijhā (*tham lam*), byāpāda (*làm hại người*), kodha (*sân hận*)⁽¹⁾, upanāha (*cột oán thù*), makkha⁽²⁾ (*quên ơn*).

Trong khi đức Thế Tôn đang thuyết như thế thì có ông bà-la-môn tên Sudarika ngồi gần bên, chợt cất tiếng như lạc đề:

- Bạch đức Thế Tôn! Ngài đi đến con sông Bāhukā là để tắm phải không?

Đức Thế Tôn đáp:

- Con sông Bāhukā có ích gì hay sao mà ông hỏi vậy?

- Thưa, con sông Bāhukā là nơi hàng đại chúng cho là dòng sông phước và họ hằng đến tắm và rửa tội tại nơi ấy.

Đức Thế Tôn bèn dạy:

- Người thiếu trí, tạo ác nghiệp hằng đến tắm tại những con sông Bāhikā, sông Adhikakka, sông Gayā, sông Sundarikā, sông Sarassati, sông Payāya và sông Bhumati; những con sông ấy không thể làm cho người ác ấy hết tội được. Những con sông kia có làm gì được khi mà con người cột oan trái, oán thù tạo nên biết

⁽¹⁾ Cả byāpāda và kodha đều có nghĩa là sân hận.

⁽²⁾ Có nghĩa là nói xấu, lời gièm pha.

bao nhiêu là tội lỗi? Người đã tạo ác nghiệp rồi thì không có con sông nào rửa sạch tội lỗi làm cho trong sạch được. Chỉ có người thọ trì bát quan trai giới trong sạch, hành động thân, khẩu ý trong sạch thì người ấy mới thật sự là trong sạch.

Này thầy bà-la-môn! Thầy nên tắm, rửa tội nơi những thứ nước mà Như Lai đã dạy: Là người không nói dối, không làm hại chúng sanh khác, không nên lấy của người khi chủ nhân chưa cho; phải có đức tin, không nên bòn xén keo kiệt. Thầy có đi đến tắm và rửa tội tại con sông Gayā, trăm con sông Gayā và uống nước ấy cũng không bổ ích chi cho thầy đâu.

Nghe xong lời giảng dạy ấy, ông bà-la-môn liền đánh lễ đức Thế Tôn rồi nói rằng:

- Bạch đức Thế Tôn! Lời chỉ giáo của ngài thật rõ ràng, chính đáng, cũng như người lật ngửa chén đang bị úp, giúp cho kẻ mù được thấy rõ đường lối. Thưa ngài Cồ Đàm! Tôi xin ngài nhận biết cho tôi là người thiện nam quy y Phật Pháp Tăng từ nay cho đến trọn đời.

Như thế, theo lời Phật dạy thì việc tắm rửa bên ngoài chẳng qua là chuyện vệ sinh hằng ngày thôi, chứ không thể làm cho tâm con người trở nên trong sạch được, có trong sạch được hay chăng là do nơi hành nghiệp vô tội, do trong sạch cả thân, khẩu, ý của con người.

Trong kinh bộ Anguttaranikāya, Dasakanipāta, ở bài kinh Paccorhanī có kể chuyện rằng:

Ngày nọ, nhằm ngày lễ phát-lô (uposatha), có ông bà-la-môn tên Jānusioni bới tóc vén khéo, mặc đồ toàn bằng tơ lụa cao sang vào đứng gần đức Thế Tôn. Trông thấy ông ta, tóc vén khéo, mặc đồ toàn bằng tơ lụa cao sang, tay ôm bó tranh tươi, trong ngày lễ phát-lô; đức Thế Tôn liền hỏi ông ta:

- Ngày hôm nay là ngày gì của bà-la-môn giáo?

- Là ngày để tội xuống (*bỏ tội*) của đạo bà-la-môn, thưa ông Cồ Đàm!

- Thế thức bỏ tội ấy là như thế nào?

-Thưa ông Cồ Đàm! Tất cả dòng bà-la-môn trong cõi này, đến ngày lễ phát-lồ phải bới tóc cho vén khéo, mặc đồ toàn bằng tơ lụa cao sang, dùng phấn bò tươi thoa trên đất, rồi trải tranh tươi lên ở giữa khoảng của đồng lửa và đồng cát, nằm nơi ấy, trong đêm đó phải thức dậy ba lần để làm lễ thần lửa và phát nguyện rằng: Tôi nguyện bỏ tội lỗi. Sau đó mới cúng dường thần lửa bằng sữa tươi, dầu, sữa đặc trộn đêm, rồi phải cúng dường vật thực cho các vị bà-la-môn nữa.

- Này thầy bà-la-môn! Sự “*bỏ tội*” của hàng bà-la-môn có khác hơn sự “*bỏ tội*” của bậc thánh nhơn không?

- Thưa thầy Cồ Đàm! Phương pháp bỏ tội của chư thánh nhơn như thế nào, xin ngài vui lòng chỉ dạy, xin ngài thuyết pháp cho tôi hiểu cách bỏ tội của các bậc thánh nhơn.

- Vậy thầy hãy quan tâm lắng nghe, Như Lai thuyết đây.

Rồi đức Phật giảng như sau:

- Này thầy bà-la-môn! Chư thánh nhơn thường quán tưởng rằng, quả của sát sanh thật là đê tiện trong kiếp này và ngày vị lai. Chư thánh nhơn thấy quả báo tai hại ấy nên dứt bỏ sát sanh do thấy tội lỗi của sát sanh trong kiếp này và kiếp vị lai. Các vị thánh nhơn quán tưởng đến quả báo của trộm cắp, tà dâm, nói dối, lời đâm thọc, chưởi mắng, lời nói vô ích, tham lam, làm hại người và chấp chặt tà kiến - là quả báo xấu xa đê tiện hằng đem khổ đau đến cho ta, cho mọi người! Đây là phương pháp bỏ tội của chư thánh nhơn trong Phật giáo!

Nghe thế xong, ông bà-la-môn Jānusasani hoan hỷ nói:

- Bạch ngài Cồ Đàm! Phương pháp bỏ tội của dòng bà-la-môn kiểu như “*xưa bày nay làm*”, tuy có cái gì đó khác lạ nhưng không thấy sự ích lợi cụ thể cho đời người. Còn sự bỏ tội của chư thánh nhơn mà ngài vừa trình bày nó có giá trị rõ ràng trong việc thanh lọc tâm trí. Cách bỏ tội của dòng bà-la-môn không bằng một phần mười sáu so với với thế thức bỏ tội của chư thánh

nhơn. Bạch đức Cồ Đàm! Lời chỉ giáo của ngài thật là rõ ràng, minh bạch. Xin ngài nhận biết cho tôi là người thiện nam, là cận sự nam từ nay cho đến trọn đời.

Phật giáo truyền bá được mau lẹ và sâu rộng trong thời kỳ đức Phật còn tại thế, vì các bậc trí thức dễ dàng thấy rõ sự thật và họ can đảm dứt bỏ điều sai lầm của mình mà không ngao cổ chút nào.

Theo Phật giáo, “*rửa tội*” để được sanh lên thiên đàng không hề có bao giờ, chính đức Thế Tôn cũng từ chối khi ai đó nói rằng, ngài có oai lực đưa người lên thiên đàng được. Vì vậy nên Phật giáo gọi là tự giác.

Muốn quý vị nhận thức được rõ điều này tôi xin nhắc lại bài kinh có tên là Phūmakasutta, ở trong bộ Samyuttanikāya, phẩm Sālāyatanavagga:

- Thuở nọ, đức Phật ngự tại vườn xoài Pāvārika xứ Nālandā, khi ấy có ông xã trưởng tên là Asibandhakaputta vào hầu Phật, ông đánh lễ ngài xong rồi tìm ngôi nơi phải lẽ. Sau đó, ông thưa chuyện rằng:

- Bạch đức Thế Tôn! Những vị thầy bà-la-môn làng Pacchā hằng mang bình nước theo mình, đeo tràng hoa, tắm buổi sớm và chiều, cúng tế thần lửa. Các thầy bà-la-môn ấy được gọi là: Người đưa chúng sanh lên, làm cho hiểu rõ, đưa đến thiên đường. Nay ngài được thế gian tôn xưng là bậc Chánh Đẳng Giác, vậy ngài có thể làm cho chúng sanh sau khi chết được sanh về cõi trời hay không?

Đức Thế Tôn đáp:

- Này ông xã trưởng! Như Lai xin hỏi ông câu này, người hiểu thế nào trả lời như thế ấy. Nếu người trong đời này sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ, nói đâm thọc, nói lời hung ác, nói lời vô ích, tham lam thái quá, làm hại người và có tà kiến. Hàng đại chúng hội lại đọc kinh cầu khẩn, ca tụng và vái lạy van xin rằng: Xin cho người này được sanh vào cõi trời sau khi chết. Vậy

người nghĩ thế nào, người ấy sau khi chết có được sanh vào cõi trời hay không?

- Không thể được! Bạch đức Thế Tôn

- Nay ông xã trưởng! Ví như người liệng xuống sông sâu một tảng đá to. Rồi hàng đại chúng hội nhau lại đọc kinh cầu khẩn, ca tụng, vái lạy van xin quanh tảng đá ấy rằng: Viên đá ơi! Xin người hãy nổi lên, lộ vào bờ. Viên đá ấy có nhờ vậy mà nổi lên, lộ vào bờ y theo lời cầu khẩn van xin của hàng đại chúng hay không?

- Không thể được như vậy! Bạch đức Thế Tôn!

- Nay Gāmini! *(có nghĩa là xã trưởng)* Cũng như người sát sanh, trộm cắp... và tà kiến trên kia, nếu hàng đại chúng tụ họp lại đọc kinh cầu khẩn vái lạy đi quanh người ấy nói rằng: Xin cho người này được sanh về cõi trời, sau khi chết. Nhưng sau khi chết người ấy không bao giờ được sanh về cõi trời, trái lại phải sanh vào ác đạo là địa ngục, ngạ quỷ...

Nay Gāmini! Người nghĩ điều này như thế nào. Thực tế trên đời này có người xa lánh sát sanh, trộm cắp...tà kiến; nếu hàng đại chúng hội lại đọc kinh cầu khẩn, ca tụng vái lạy đi quanh người ấy và xin rằng: Xin cho người này hãy sanh vào ác đạo là địa ngục ngạ quỷ... Vậy người sẽ hiểu điều ấy thế nào? Sau khi chết người ấy phải sanh vào ác đạo là địa ngục ngạ quỷ vì lời cầu khẩn van xin của hàng đại chúng hay không?

- Bạch đức Thế Tôn, không thể có như vậy được.

- Nay Gāmini! Cũng như có người đến con sông rộng lớn, để một viên đá vào cái nồi đựng dầu, đoạn liệng mạnh xuống sông, tảng đá làm cái nồi thủng chìm, dầu nổi lên mặt nước, hàng đại chúng tụ nhau lại quanh nơi ấy đọc kinh cầu khẩn ca tụng vái lạy, van xin rằng: Xin cho dầu này chìm xuống. Nay Gāmini! Người hiểu sao? Dầu ấy có chìm vì sự cầu khẩn van xin của hàng đại chúng hay không?

- Bạch đức Thế Tôn! Không thể như thế được.

- Nay Gāmini! Chuyện ấy cũng vậy, người không sát sanh...

không tà kiến... hàng đại chúng có hội nhau lại đọc kinh cầu khẩn, ca tụng vái lạy, van xin quanh mình người ấy rằng: Xin cho người này sau khi chết sanh vào ác đạo là địa ngục, ngạ quỷ là điều không thể có được, trái lại người ấy sanh vào các cõi an vui là tất nhiên vậy.

Sau khi thời pháp, ông xã trưởng quỳ xuống:

- Bạch đức Thế Tôn! Pháp bảo của ngài thật là cao quý, phân minh, ngài dạy pháp có đủ sự thật và hình ảnh cho người hiểu, ví như người lật ngửa vật bị úp, chỉ đường cho người lạc ngõ hay là rọi đèn vào nơi u tối cho người sáng mắt được trông thấy đường đi. Bạch đức Thế Tôn! Tôi xin quy y Tam Bảo, xin ngài nhận biết cho tôi là người thiện nam nương theo Tam Bảo trọn đời kể từ ngày nay.

Theo bài kinh dạy cho chúng ta thấy rằng: Nếu người làm tội thì phải chịu quả khổ, bằng làm lành thì được an vui trong đời này và đời vị lai. Đúng theo câu Phật ngôn trong Pháp Cú kinh: *Suddhi asuddhi paccattam n'āñño aññaṃ visodhaye*⁽¹⁾. Nghĩa: Người làm cho mình trong sạch thì tự mình trong sạch, người làm tội thì tự mình bị nhơ đục, người này không thể làm cho người khác trong sạch hay nhơ đục được. Vì vậy, theo tông chỉ Phật giáo thì mình hãy tự tu và tự giải thoát lấy bản thân mình chớ không ai độ mình được.

Trong khi tôi đang viết quyển sách này, tới đoạn này, tôi có nói chuyện với mấy người bạn, có người hỏi: Nếu nói không có rửa tội, tại sao Phật giáo có mấy ngày lễ phát-lở của chư Tăng? Các ngài hội lại sám hối. Vậy sám hối không có nghĩa là rửa tội, bỏ tội hay sao?

⁽¹⁾ *Pháp Cú câu 165: “Attanā’va kataṃ pāpaṃ. Attanā saṃkilissati. Attanā akataṃ pāpaṃ. Attanā’va visujjhati. Suddhi asuddhi paccattam. N’āñño aññaṃ visodhaye”. Làm điều ác, dữ do ta. Với điều ô nhiễm cũng là mình thôi. Tự tôi thanh tịnh bởi tôi. Ai người thanh tịnh cho người, có đâu!”*

Lẽ ra tôi không đem chuyện này vào đây, nhưng thấy câu hỏi có ý nghĩa phù hợp theo những điều đã trình bày ở trên nên tôi xin giải thích thêm một chút nữa:

Theo tín đồ Phật giáo chân chánh, họ hiểu hai chữ sám hối như vậy: “*Sám*” nghĩa là thú tội, “*hối*” là ăn năn. Sám hối có nghĩa là thú tội của mình và nguyện ăn năn sửa đổi. Ý nghĩa của tiếng sám hối đối với tín đồ Phật giáo là thú tội và hứa hẹn từ nay không tái phạm nữa. Nó hoàn toàn khác với từ “*rửa tội*” của các tôn giáo. Nói rõ hơn nữa, Phật giáo không có từ “*rửa tội*!”

Chương Thứ Chín

PHẬT GIÁO VỚI NGÀY GIỜ XẤU TỐT VÀ CÚNG SAO HẠN

Đối với Phật giáo, không có ngày nào xấu, cũng chẳng có ngày nào tốt mà cũng chẳng có sao hạn xấu tốt. Phật giáo chủ trương sửa đổi đời sống của mình bằng sự làm lành lánh dữ. Từ “*tu*” của người Việt mình có ý nghĩa là sửa đổi và bỏ tức. Ý nói người tu là người sửa đổi những nét hư, tật xấu và bồi bổ thêm những việc lành nào mà mình thấy còn thiếu.

Những việc xấu hay tốt đều do nơi con người tạo ra. Nếu ta đi coi bói, thầy nói ngày ấy tốt mà ta đi làm những chuyện chẳng lành như cướp bóc, giết người vậy ta có bị truy tố ra pháp luật hay không? Hay chánh phủ nói ngày nay là ngày tốt, hãy tha bổng cho tội phạm ấy? Thật là không thể có được, vì ngày tốt mà ta coi thầy ấy đã trở nên ngày xấu. Đạo Phật chủ trương ngày giờ tốt, xấu do nơi sự tạo tác lành, dữ của ta vậy.

Còn đối với việc cúng sao hạn thì sao? Hàng Phật tử tự tạo cho đời mình tươi sáng là lo tu hành tinh tấn, thu thúc không dám làm việc ác và luôn luôn tìm duyên sự, hoàn cảnh để tạo thêm thiện nghiệp thì dầu sao hạn có xấu cũng không làm gì được. Xin quý vị xem đoạn sau nói về nghiệp. Nếu quý vị không tin tôi đi coi thầy, dù họ nói có tai nạn chẳng nữa, sau cùng họ cũng khuyên nên làm lành để tránh tai nạn.

Trong tạng kinh bộ Anguttaranikāya, đoạn Tikanipāta có dạy:

- Này các thầy tỳ-khưu! Chúng sanh hãy làm cho thân được trong sạch, khẩu được trong sạch, ý được trong sạch. Thân khẩu ý trong sạch trong buổi sáng là ta có giờ an lành trong buổi sáng; thân khẩu ý trong sạch trong buổi chiều thì ta có giờ an lành trong buổi chiều.

Đức Thế Tôn có dạy câu kệ rằng:

“- *Sunakkhattam sumangalam*

Supabhāsam suhutthitam

Sukhano sumuhutto ca

Suyittham brāhmacarīsu”.

Nghĩa rộng: Chúng sanh hành theo lẽ chánh trong giờ phút nào, giờ phút ấy gọi là giờ lành, an lành, xán lạn, sát-na đẹp. Cúng dường quý báu đến những người hành phạm hạnh, thân, khẩu, ý trong sạch chân chánh, và ước mong của quý vị cũng trong sạch, chân chánh thì quả báo cao thượng sẽ tựu thành. Tất cả chúng sanh nào tạo nghiệp thiện như vậy thì hưởng được quả lành cao quý không sai trật vậy.

Câu kệ trên dài nhưng tôi chỉ nói vắn tắt để khỏi mất nhiều thì giờ. Nghĩa câu Phật ngôn ý nói: Người làm việc lành ngày giờ nào thì ngày giờ ấy là lành. Người mong cầu an vui mà biết bố thí, cúng dường đến các bậc xứng đáng cúng dường - các bậc phạm hạnh - sẽ được an vui. Sự cử kiêng, cúng kiến, cầu xin đều là việc làm không bỏ ích chi cả. Người có chánh kiến không nên làm những việc vô ích, vô bổ như thế.

Chương Thứ Mười

PHẬT GIÁO VỚI NGHIỆP

Phật giáo không đặt đức tin ở thần linh, không quan niệm cúng tế van xin để giải ách trừ tà mà cũng không có ý chê bai và chỉ trích những tôn giáo khác. Giáo pháp của đức Thế Tôn chỉ dạy hàng tín đồ nên tin ở “*ngiệp*”, vì nghiệp là sự thật từ “*hành động*” của con người. Nghiệp ấy nó phản ánh trung thực việc làm xấu hay tốt của mọi người.

Nghiệp, Nam phạn gọi là *kamma*, Bắc phạn gọi là *karma*, có nghĩa là những hành vi tạo tác của con người. Nghiệp gồm có thiện nghiệp và ác nghiệp. Người đã tạo ra nghiệp thiện hay ác, khi quả ấy trả lại cùng một thứ là vui hay khổ.

Để chứng tỏ Phật giáo chú trọng về nghiệp, nơi đây tôi xin nhắc lại bài kinh Abhiññāpaccavekkhanā, đức Thế Tôn có dạy: Nữ, nam cư sĩ hay là người xuất gia phải luôn luôn quán tưởng rằng: Ta có nghiệp là ta, là của ta. Ta phải thọ lãnh lấy quả của nghiệp. Nghiệp là nơi sanh ta ra, nghiệp là quyến thuộc ta, nghiệp là nơi nương nhờ của ta. Ta tạo ra nghiệp thiện hay ác thì ta phải thọ lãnh lấy cái quả của nghiệp ấy.

Trong bộ kinh Majjhimanikāya, đoạn Majjhimapaññāsaka có bài kinh Vāsetṭhasutta kể rằng:

Khi đức Thế Tôn ngự tại khu rừng Icchāmaṅgala, trong lúc ấy có người thanh niên tên là Vāsettha dẫn theo một người bạn đi

đến hầu chuyệu ngài:

- Bạch đức Cồ Đàm! Tôi là đệ tử của trưởng giáo bà-la-môn Pokkharasātika, người thanh niên này bạn tôi, là đệ tử của trưởng giáo bà-la-môn Tārukkha. Hai chúng tôi đều không thông suốt Tam Phệ Đà nên thường hay cãi nhau về vấn đề bà-la-môn.

Bạn tôi bảo, sở dĩ bà-la-môn là hạng trong sạch, là cao thượng là do nhờ nơi dòng giống cha mẹ bà-la-môn thuần chủng trong sạch và cao thượng nhiều đời.

Còn tôi (*Vāseṭṭha*) thì cho rằng, bà-la-môn được trong sạch và cao thượng là do nhờ hành động (*ngiệp*) trong sạch và cao thượng của họ.

Vậy tôi xin cung kính đánh lễ đức Thế Tôn và xin hỏi ngài giữa hàng đại chúng ở đây rằng: Sự trong sạch và cao thượng của một bà-la-môn là bởi nghiệp hay bởi tại dòng giống tác thành?

Theo bài kinh này đức Thế Tôn thuyết rất dài, nơi đây tôi xin tóm tắt lại cho quý vị dễ nắm bắt vấn đề. Đại lược như thế này:

- Người quý hay hèn không phải vì dòng giống mà do nơi hành động (*ngiệp*) tốt hay xấu. Khi ta nhận định một con người ác đức hay lương thiện, cao quý hay hèn hạ không bởi họ đang là nông dân, là thợ thuyền, là thương gia, là công nhân, là quân nhân, là trộm cướp, là vua chúa... không phải họ thuộc giai cấp nào, dòng giống nào, nghề nghiệp gì mà do nơi việc làm hay hành động thiện ác của họ! Người hành động (*ngiệp*) như thế này nên sinh ra con người như thế này! Sở dĩ thế gian này tồn tại cũng do nhờ hành động (*ngiệp*) muôn sai ngàn khác của chúng sanh. Chúng sanh còn sinh tử luân hồi trong ba cõi sáu đường cũng do hành động, do nghiệp. Ví như cái xe khi còn đầy đủ các bộ phận, chi tiết là xe không hư, nếu có vật kéo thì nó còn đi mãi mãi. Ý bài kinh này nói, người nhận định ra được người xấu hay tốt đều coi nơi hành động (*ngiệp*) của họ. Người hành động chân chính dầu giai cấp nào cũng là người tốt, người hành động xấu xa dầu ở giai cấp nào cũng đều bị chỉ trích là kẻ không lương thiện.

Tạng kinh bộ Majjhimanikāya Uparipaññānikāya, bài kinh Cūlavibhaṅga có kể rằng: *(Tôi dịch nguyên văn)*.

Ta là Ānanda có nghe như vậy:

“Thuở nọ đức Thế Tôn ngự tại Kỳ Viên tịnh xá của trưởng giả Cấp Cô Độc, gần thành Sāvatthī (*Thất-la-phiệt*). Khi ấy có người thanh niên tên là Subha, con của bà-la-môn Todeyya, đi vào hầu Phật, đánh lễ xong ngồi nơi phải lễ. Sau đó thưa với đức Phật rằng:

- Bạch đức Thế Tôn! Do nhân nào, duyên nào, con người sanh lại làm người trên thế gian; có kẻ đê hèn, người cao quý, người trường thọ, kẻ chết yểu, người bệnh nhiều, kẻ bệnh ít, kẻ đẹp, người xấu, người có quyền to chức trọng, người lại không có quyền hành gì hết, kẻ giàu người nghèo, người sanh vào gia đình quý tộc, kẻ lại sanh vào gia đình bần tiện hèn hạ, người thông minh, kẻ ngu dốt...

Bạch đức Cồ Đàm! Vậy do nơi nhân duyên nào làm cho người sanh làm người lại có sự chênh lệch lạ lùng, muôn sai ngàn khác như thế?

Đức Thế Tôn liền dạy rằng:

- Này Subha! Chúng sanh có nghiệp là của mình, là quyền thuộc của mình, là nơi sanh mình ra nghiệp ấy, là nơi nương nhờ của mình. Chỉ có nghiệp mới đưa người sanh ra sang hèn, xấu tốt, trí ngu... khác nhau như vậy.

- Bạch đức Thế Tôn! Tôi không thông đạt được ý nghĩa sâu rộng của Phật ngôn, vậy xin ngài vui lòng giảng giải với những ví dụ cụ thể, với những chi tiết rõ ràng hơn thế nữa.

- Này thanh niên Subha! Vậy ngươi hãy nghe đây và nên chú tâm lời giảng của Như Lai.

- Bạch ngài! Tôi đã sẵn sàng rồi.

- Này Subha! Trong thế gian này, nữ hay nam là người hay sát sanh, là người hung ác, sân hận, tay hằng đầm máu, say mê trong sự giết hại, không biết thương hại người hay thú. Những người

ấy, sau khi chết phải bị đọa vào ác đạo là địa ngục, ngạ quỷ... vì ác nghiệp đã tạo tác của họ. Nếu không sanh vào địa ngục, ngạ quỷ... mà sanh lại làm người ở một nơi nào thì họ sẽ bị chết yếu. Nay Subha! Nghiệp làm cho người phải chết yếu ấy là do nơi hành động sát sanh, hung ác, tay đầm máu; say mê theo sự giết hại, không biết thương hại, thương xót chúng sanh.

Nay Subha! Trong thế gian này, nữ hay nam là người không sát sanh, lánh xa sát sanh, bỏ tính hung bạo, bỏ khí giới giết người xuống, có hổ thẹn tội lỗi, thường thương hại, giúp đỡ chúng sanh; sau khi chết, người ấy được sanh về cõi an vui vì đã thọ trì giới bất sát. Nếu khi chết không được sanh về cõi an vui, sanh lại làm người thì sẽ được trường thọ. Nghiệp làm cho người được trường thọ là dứt bỏ hành động sát sanh, xa lánh sát sanh, bỏ tính hung bạo, để khí giới giết người xuống, thường có sự hổ thẹn, có lòng thương hại và hay giúp đỡ chúng sanh.

Nay Subha! Trong cõi thế gian này, nữ hay nam là người hay đánh đập chúng sanh, bằng tay, bằng gậy, bằng đá, bằng khúc cây hay khí giới gì. Người ấy sau khi chết sẽ sanh vào ác đạo là địa ngục, ngạ quỷ... vì nghiệp ấy. Người đã tạo nghiệp như vậy, sau khi chết không sanh vào ác đạo là địa ngục, ngạ quỷ... nếu được sanh làm người, sẽ là người hay bệnh hoạn, tật nguyên, ốm đau. Nay Subha! Nghiệp đem đến cho người nhiều bệnh hoạn, đau ốm, tật nguyên là do hành động hành hạ đánh đập chúng sanh bằng tay, bằng gậy, bằng đá, bằng khúc cây hoặc bằng khí cụ gì đó.

Nay Subha! Trong thế gian này, nữ hay nam không làm hại, đánh đập người hay thú bằng tay, bằng gậy, bằng đá, bằng khúc cây hay khí cụ chi, sau khi chết, người ấy được sanh về cõi an vui vì nghiệp ấy. Nếu không sanh vào cõi an vui, sanh lại làm người ở nơi nào là người ít bệnh hoạn, ốm đau, tật nguyên. Nay Subha! Nghiệp ít bệnh hoạn, ít ốm đau, tật nguyên là do không đánh đập hành hạ làm hại chúng sanh, bằng tay, bằng gậy, bằng đá hay bằng khí cụ gì đó.

Này Subha! Trong thế gian này, nữ hay nam là người hay sân hận, giận hờn, hễ người nói động đến là nổi giận, sân hận cố làm hại người, hay tỏ ra sự giận hờn, hung dữ dọa dẫm chúng sanh; sau khi chết, người ấy sẽ sanh vào ác đạo là địa ngục, ngạ quỷ... vì quả báo ấy. Sau khi chết không sanh vào ác đạo là địa ngục, ngạ quỷ... nếu được sanh lại làm người là người hình dáng mặt mày dị hợm, xấu xa. Này Subha! Nghiệp làm cho người có hình dáng mặt mày dị hợm xấu xa là do hay giận hờn, hung dữ, sân hận, cố ý làm hại người.

Này Subha! Trong thế gian này, nữ hay nam là người không hay sân hận, không giận dữ, không hờn dỗi, bị người chỉ trích cũng không tỏ ra giận hờn, sân hận, không cố ý dọa dẫm hại người; sau khi chết người ấy được sanh về cõi an vui vì nghiệp ấy. Nếu không sanh vào cõi an vui, được sanh lại làm người, ở nơi nào, sẽ có được hình dáng, mặt mũi tươi sáng, đẹp đẽ được nhiều người mến thương. Này Subha! Nghiệp tạo nên hình dáng, mặt mũi tươi sáng, đẹp đẽ được nhiều người mến thương là do không sân hận, không giận hờn, không có tâm hung dữ dọa dẫm người, không cố ý làm hại người hay vật.

Này Subha! Trong thế gian này, nữ hay nam có tâm ganh tỵ, ghen ghét, cố ý ganh tỵ vì quyền lợi, vì sự cung kính, sự mến thương, sự lễ bái cúng dường của người khác. Người ấy sau khi chết phải sanh vào ác đạo là địa ngục, ngạ quỷ... chịu quả báo đau khổ. Nếu không sanh vào địa ngục, ngạ quỷ... mà được sanh làm người ở nơi nào thì sẽ không có uy quyền, không có địa vị, không được mọi người quý trọng. Này Subha! Nghiệp tác thành người không có uy quyền, không có địa vị, không được nhiều người quý trọng là do có tâm ganh tỵ, hằng ganh tỵ lợi lộc, quyền chức, địa vị của người khác.

Này Subha! Trong thế gian này, nữ hay nam là người không có tâm ganh tỵ, ghen ghét, không có tâm ganh tỵ trong lợi lộc, trong sự kính trọng, mến yêu, lễ bái cúng dường của người khác,

người ấy sau khi chết được sanh vào cõi trời an vui bởi nghiệp lành ấy. Nghiệp mà người tạo rồi, sau khi chết không được sanh về cõi trời an vui, nếu sanh làm người nơi nào là người có uy quyền lớn, địa vị lớn, được nhiều người quý trọng. Này Subha! Nghiệp tác thành cho người có uy quyền, địa vị, danh vọng, được mọi người quý trọng là do có tâm không ghen ghét, không ganh tỵ lợi lộc, quyền uy, địa vị, danh vọng của người khác.

Này Subha! Trong thế gian này, nữ hay nam là người bòn xén, keo kiệt, không cho cơm nước, y phục, vật thơm, vật thoa, chỗ ở, đèn đuốc, thuốc thang cho sa-môn, bà-la-môn, người đói khổ... sau khi chết sẽ bị sanh vào ác đạo là địa ngục, ngạ quỷ... bởi nghiệp ấy. Nếu không bị sanh vào ác đạo là địa ngục, ngạ quỷ... và được sanh lại làm người ở nơi nào sẽ sống đời đói nghèo, cơ cực. Này Subha! Nghiệp tác thành cho người đói nghèo, cơ cực là do bòn xén, keo kiệt, vị kỷ, suốt đời không biết bố thí, cúng dường, không biết chia sẻ miếng cơm manh áo cho người khác.

Này Subha! Trong thế gian này, nữ hay nam là người hằng bố thí cơm nước, y phục, vật thơm, vật thoa, chỗ ở, đèn đuốc, thuốc thang cho sa-môn, bà-la-môn, người đói khổ. Sau khi chết người ấy được sanh về cảnh an vui vì nghiệp ấy. Nếu nghiệp mà người tạo ra sau khi chết không sanh vào cõi an vui mà sanh lại làm người ở nơi nào cũng là người giàu có, phú túc, thịnh mãn của cải tài sản. Nghiệp làm cho người giàu có, thịnh mãn lợi tài là do nhân biết bố thí, cúng dường, biết chia sẻ cơm ăn áo mặc đến cho người khác.

Này Subha! Trong thế gian này, nữ hay nam là người ương ngạnh, hống hách, không bao giờ chịu lễ bái người đáng lễ bái, không đứng dậy đón chào bậc đáng đón chào, không nhường chỗ ngồi cho người đáng nhường, không cúng dường đến người xứng đáng cúng dường, không kính trọng đến người đáng kính trọng; sau khi chết người ấy sanh vào ác đạo là địa ngục, ngạ quỷ... vì nghiệp ấy. Nghiệp đã tạo ấy sau khi chết không sanh vào địa ngục,

ngạ quỷ... nếu được làm người sẽ sanh vào gia đình thấp hèn, nô lệ, đê tiện... không ai kính trọng, không ai nhường chỗ cho ngồi, không ai cúng dường. Này Subha! Nghiệp tác thành làm người nô lệ, hèn hạ, đê tiện là do nhân ương ngạnh, hống hách, ngã mạn không biết kính trọng người đáng kính trọng, không biết lễ bái người đáng lễ bái...

Này Subha! Trong thế gian này, nữ hay nam là người không ương ngạnh, không hống hách, biết lễ bái các bậc đáng lễ bái, biết đứng dậy đón chào các bậc đáng đón chào, biết nhường chỗ ngồi cho người đáng nhường, biết cúng dường đến người đáng cúng dường, biết kính trọng đến người đáng kính trọng; sau khi chết người ấy sẽ sanh vào những cõi trời hạnh phúc, an vui vì nghiệp ấy. Nếu sanh lại làm người ở nơi nào cũng sanh vào gia đình quý tộc, quý phái, vương giả sang cả. Này Subha! Nghiệp tác thành cho những người sanh vào các gia đình quý tộc, quý phái, vương giả sang cả... là do nhân không ương ngạnh, không hống hách, biết lễ bái, cúng dường đến những người xứng đáng lễ bái, cúng dường...

Này Subha! Trong thế gian này, nữ hay nam, là người không chịu đến gặp các bậc sa-môn, bà-la-môn, các bậc thiện trí thức để hỏi cho biết điều nào thiện, điều nào ác, điều nào có tội, điều nào vô tội, điều nào nên hành theo, điều nào không nên hành theo, điều nào khi hành theo được lợi ích, điều nào hành theo bị đem khổ đến. Người ấy sau khi chết bị sanh vào ác đạo là địa ngục, ngạ quỷ... vì nghiệp ấy. Nghiệp đã tạo ấy không đưa vào ác đạo là địa ngục, ngạ quỷ... khi sanh lại làm người ở nơi nào là người ngu xuẩn, ngu đần, u mê và hoàn toàn không có trí tuệ. Này Subha! Nghiệp làm cho con người ngu dốt, ngu xuẩn, ngu đần, u mê là do không chịu đến gặp các bậc sa-môn, bà-la-môn, các bậc thiện trí thức để học hỏi điều hay lẽ phải...

Này Subha! Trong thế gian này, nữ hay nam, là người thường vào hầu các bậc sa-môn, bà-la-môn, các bậc thiện trí thức để học

hỏi điều nào thiện, điều nào ác, điều nào tội, điều nào phước, điều nào nên hành theo, điều nào không nên hành theo, điều nào hành theo được an vui, điều nào hành theo bị đem đến khổ sở thời gian dài vô hạn. Người ấy sau khi chết được sanh về các cõi trời an vui vì nghiệp ấy. Nếu nghiệp mà người đã tạo không đưa về những cõi trời an vui, khi sanh lại làm người ở nơi nào sẽ là người thông minh, sáng suốt, có trí tuệ. Nay Subha! Nghiệp tạo nên người thông minh, sáng suốt có trí tuệ là do nhân thường đến gặp các bậc sa-môn, bà-la-môn, các bậc thiện trí thức để học hỏi điều hay, lẽ phải...

Nay Subha! Nghiệp hành theo phải chết yểu thì sẽ bị chết yểu, nghiệp hành theo làm cho được sống lâu thì được sống lâu; nghiệp hành theo có nhiều ốm đau, bệnh hoạn thì sẽ trả quả ốm đau, bệnh hoạn; nghiệp hành theo ít bệnh hoạn ốm đau thì sẽ trả quả ít bệnh hoạn, ốm đau; nghiệp hành theo làm cho có hình dạng, mặt mày dị hợm, xấu xí thì sẽ bị trả quả dị hợm, xấu xí; nghiệp hành theo để cho có hình dong sắc tướng tươi sáng, đẹp đẽ thì sẽ được trả quả hình dong tươi sáng, đẹp đẽ; nghiệp hành theo làm cho người quý trọng, yêu mến thì sẽ được yêu mến, quý trọng; nghiệp hành theo làm cho mình trở nên không có uy quyền, địa vị thì sẽ trả quả không có uy quyền, địa vị; nghiệp hành làm cho mình trở nên có uy quyền, địa vị thì sẽ được trả quả là người có uy quyền, địa vị; nghiệp hành theo để trở nên người khổ sở, nghèo khó thì sẽ bị trả quả khổ sở, nghèo khó; nghiệp hành theo làm cho trở nên sang giàu, phú túc thì sẽ được trả quả phú túc, sang giàu; nghiệp hành theo để sanh vào gia đình nô lệ, hạ tiện thì sẽ bị sanh vào gia đình hạ tiện, nô lệ; nghiệp hành theo để sanh vào gia đình quý tộc, quý phái thì sẽ được sanh vào gia đình quý tộc, quý phái; nghiệp hành theo để sanh ra người dốt nát, ngu xuẩn thì sẽ bị sanh làm người dốt nát, ngu xuẩn; nghiệp hành theo để trở nên người thông minh, sáng suốt, có trí tuệ thì sẽ được sanh lại làm người thông minh, sáng suốt, có trí tuệ.

Này Subha! Như vậy, tất cả chúng sanh đều có nghiệp là tài sản của mình, quyền thuộc của mình, tư lương của mình; tất cả đều do nghiệp sanh, do nghiệp thành, do nghiệp tạo tác với muôn sai ngàn khác trên thế gian này!

Khi nghe xong thời pháp, thanh niên Subha hiểu rõ nguyên nhân của nghiệp, hết lòng trong sạch với Phật giáo, thấy biết rõ ràng là định mạng của con người không phải do nơi thần quyền. Vì vậy, sau đó, ông ta trở nên một người thiện nam.

Bài kinh này chỉ cho quý vị thấy rằng, Phật giáo chú trọng ở nghiệp, mọi việc mà mình thọ vui hay khổ đều do nơi mình đã tạo, nếu muốn đừng có khổ, đừng bị tai nạn gì đến mình thì nên tạo thiện nghiệp thì khỏi phải coi bói, xem tướng, số ngày giờ xấu tốt làm chi.

Trong tạng kinh bộ Anguttaranikāya, đoạn Mahāvagga số 5 có kể lại câu chuyện tương tự như với chàng thanh niên Subha, nó như sau:

Thuở nọ đức Thế Tôn ngự tại Kỳ Viên tịnh xá của trưởng giả Cấp Cô Độc gần thành Sāvattthī (*Thất-la-phiệt*).

Khi ấy, có bà hoàng hậu tên Mallikā vào hầu Phật, đánh lễ xong ngồi nơi phải lễ, khi ngồi xong mới thưa với ngài rằng:

- Bạch đức Thế Tôn! Bởi lý do nào, nguyên nhân nào làm cho hạng phụ nữ trong thế gian này, lại có màu da xấu xí, thân hình thô kệch, không ai ưa nhìn, nghèo khổ, cực nhọc, không có của tiền mà cũng không có quyền chức?

Bởi lý do nào, nguyên nhân gì làm cho hạng phụ nữ trong thế gian này, có màu da xấu xí, thân hình thô kệch, không ai ưa nhìn, nhưng lại giàu sang, có của cải nhiều, và có uy quyền lớn?

Bởi lý do nào, nguyên nhân gì làm cho hạng phụ nữ trong thế gian này, có màu da đẹp, thân hình xinh đẹp, ai cũng ưa nhìn, ai cũng yêu mến nhưng lại là người nghèo khổ, không có của cải không có quyền hành?

Bởi lý do nào, nguyên nhân gì làm cho hàng phụ nữ trong thế

gian này, có màu da đẹp, thân hình đẹp, ai cũng ưa nhìn, ai cũng yêu mến, lại là người sang giàu, có địa vị và có quyền uy nữa?

Đức Thế Tôn dạy:

- Nay hoàng hậu Mallikā! Có hạng phụ nữ trong thế gian này, ưa giận hờn, hung dữ, nhiều tức uất, nhiều sân hận, bị người nói chàm đến là giận dữ, lộ vẻ tức giận, mặt mày đỏ gay, tái mét hoặc run lẩy bẩy; dường như là không vừa lòng một cái gì, một việc gì; lại nữa, người ấy không hề bố thí cơm nước, thuốc thang, vật thoa, vật thơm, chỗ ở, mừng mên, y phục, dầu, đèn, đuốc đến sa-môn, bà-la-môn, người đói khổ; kẻ ấy lại là người có tâm ghen ghét, ganh tỵ trong sự được lợi, sự kính trọng, mến yêu vì sự lễ bái, cúng dường của kẻ khác, đôi khi còn ngăn đón, khinh bỉ, chê bai những việc làm ấy nữa; hạng phụ nữ này sau khi chết sanh lại đời này, thì là người có màu da xấu xí, thân hình thô kệch, không có ai ưa nhìn, là người nghèo khổ bần cùng, mà cũng không có địa vị hay quyền thế gì cả.

Nay hoàng hậu Mallikā! Có hạng phụ nữ trong thế gian này là người ưa giận hờn, hung dữ, nhiều tức uất, nhiều sân hận, bị người nói chàm đến là giận dữ, lộ vẻ tức giận, mặt mày đỏ gay, tái mét hoặc run lẩy bẩy; dường như là không vừa lòng một cái gì, một việc gì; nhưng lại là người bố thí cơm nước, thuốc thang, vật thoa, vật thơm, chỗ ở, mừng mên, y phục, dầu, đèn, đuốc đến sa-môn, bà-la-môn, người đói khổ; lại còn là người không có tâm ghen ghét, ganh tỵ trong sự được lợi, sự kính trọng, mến yêu vì sự lễ bái, cúng dường của kẻ khác; nếu người ấy, thoát sanh từ cõi này, sanh trở lại kiếp sau, là người không có sắc đẹp, hình dáng thô kệch, ai cũng không ưa nhìn, nhưng là người có của cải, giàu sang, có uy quyền và địa vị.

Nay hoàng hậu Mallikā! Có hạng phụ nữ trong thế gian này, là người không hay sân hận, không nhiều lòng tức uất, dầu có bị người chỉ trích nặng nề cũng không hề hờn giận, không tỏ vẻ bất mãn, không tỏ vẻ tức giận, không lộ vẻ bất như ý; nhưng lại

là người không bỏ thí cơm nước, thuốc thang, chỗ ở, vật thoa, vật thơm, mừng mền, y phục, dầu, đèn, đuốc đến sa-môn, bà-la-môn, người đói khổ; lại còn là người có tánh ganh tỵ trong lợi lộc, trong dâng cúng, trong sự kính trọng, lễ bái cúng dường của người khác, ghen ghét ngăn đón làm cho trở ngại những việc ấy; sau khi chết hạng phụ nữ ấy sanh làm người có màu da đẹp, thân hình đẹp, ai ai cũng ưa nhìn, yêu chuộng, nhưng lại là người nghèo khó, bần hàn và không có quyền thế hay địa vị.

Này hoàng hậu Mallikā! Có hạng phụ nữ trong thế gian này, là người không thích sân hận, không nhiều lòng tức uất, dầu có bị người chỉ trích nặng nề cũng không hề hờn giận, không tỏ vẻ bất mãn, không tỏ vẻ tức giận, không lộ vẻ bất như ý; lại là người biết bố thí, cơm nước, thuốc thang, vật thoa, vật thơm, chỗ ở, mừng mền, y phục, dầu, đèn, đuốc đến sa-môn, bà-la-môn, người đói khổ, sau khi chết người phụ nữ ấy sanh về kiếp sau là người có màu da đẹp, ai ai cũng ưa nhìn, yêu mến, lại còn là người giàu có, sang trọng, có địa vị và có quyền chức nữa.

Này hoàng hậu Mallikā! Đây là những lý do, là những nguyên nhân của hàng phụ nữ trong thế gian này với những sai khác, bất đồng giàu nghèo, đẹp xấu, sang hèn vậy!

Nghe xong, hoàng hậu Mallikā thưa rằng:

- Bạch đức Thế Tôn! Chắc kiếp trước đệ tử là người hay sân hận, giận hờn, bị người nói đến là bất mãn, nhiều tức uất, hay tỏ vẻ giận dữ nên kiếp này đệ tử có màu da xấu xí, hình dáng thô kệch, không ai ưa nhìn; nhưng đệ tử có bố thí, cơm nước, thuốc thang... nên kiếp này đệ tử sang giàu tột bậc, có uy quyền hơn tất cả hàng phụ nữ trong thế gian này! Vậy, kể từ ngày nay, đệ tử sẽ không sân hận, giận hờn, không tỏ ra giận dữ và sẽ cúng dường cơm nước... đến sa-môn, bà-la-môn, người đói khổ để kiếp sau phước báu về dung sắc, về vật chất, về lợi tài về danh vọng, địa vị sẽ cao sang và phú túc hơn hiện nay nữa!

Thời pháp đức Thế Tôn dạy bà hoàng hậu đây cho chúng ta

thấy rằng: Mọi người có nghiệp là của mình. Mình đã tạo ra thì nó theo trả cho tùy nghiệp xấu tốt. Vì vậy người muốn được an vui nên cố tạo ra thiện nghiệp thì kiếp nào cũng được an vui, khỏi sợ tai nạn, không cần phải coi ngày giờ tốt xấu, hay xem bói tướng. Vì chính chúng ta đã tu bỏ và sửa chữa đời sống của chúng ta rồi!

I- Nghiệp trả quả theo thời

1.1- Hiện báo nghiệp (*Diṭṭhadhamma vedanīya kamma*)⁽¹⁾:

Hiện báo nghiệp là nghiệp trả trong kiếp hiện tại, và cho biết rằng: Đây là thiện nghiệp hay là ác nghiệp, lẽ cố nhiên người tạo thiện hay ác cũng do nơi tâm, nghĩ đến việc làm và tác ý là người tạo tác ra. Tâm khiến cho ta tạo ra tội và phước trong cõi dục này, phạn ngữ gọi là *kāma vacarajavanacitta* - nghĩa là tốc lực tâm (*jananacitta*) cõi dục (*kāma vacara*). Tốc lực tâm cõi dục này có 7 sát-na đếm từng sát-na từ số một đến bảy. Người làm phước hay tội, được nhiều phước hay bị nhiều tội cũng đều do nơi tốc lực tâm ấy mà ra. Ví như người làm phước ở *sát-na thứ hai* hay *sát-na thứ ba* của tốc lực tâm nên phước hay tội ấy không trả được liền trong kiếp hiện tại này, nhưng cũng chẳng mất đâu, nó lại tuần tự trả kiếp sau hay sau nữa. Nếu trong lúc người đang làm việc thiện hay ác mà tâm ấy đi rất mạnh, hết sức mạnh hay hết khả năng của nó có thể có được, đó là tốc lực tâm thứ nhất. Nghiệp mà người tạo ấy có một sức mạnh vô biên, nó sẽ lấn vào

⁽¹⁾ (Tham khảo) *Hiện báo nghiệp (diṭṭha dhamma vedanīya kamma)*.

Là nghiệp có kết quả ngay trong hiện tại. Thường trong hiện tại, chúng ta thọ nhận quả báo của nghiệp quá khứ; nhưng vừa có một nghiệp tạo ra, có đủ điều kiện trả quả, nó sẽ chen vào hiện tại này để trả quả.

Theo Abhidhamma, sát-na tốc hành tâm thứ nhất thường cho quả trong hiện tại, nếu không cho quả, nó sẽ trở thành vô hiệu.

Như tích truyện hai vợ chồng chỉ có một cái áo choàng cúng dường đức Phật (hiện báo nghiệp tốt); như chuyện người thợ săn ác độc xưa đuổi bầy chó cắn vị Tỳ-khưu (hiện báo nghiệp xấu); chúng đều trả quả trong hiện tại.

để tự trả quả bắt đầu ngày người đã tạo ra, cho đến khi lâm chung một lúc nào đó.

Đó là phạm ngữ gọi là *Ditṭhadhamma vedanīya kamma*: Hiện nghiệp (*hiện báo nghiệp*). Nếu nó không trả quả trong kiếp hiện tại này mà lại để đến kiếp sau thì lại gọi là quả nghiệp.

Nhưng đã gọi là “*hiện nghiệp*” rồi thì nhất định phải trả trong kiếp này, sở dĩ mau hay là chậm vì tốc lực tâm khi người tạo ấy đi mau hay chậm nên trả quả mau chậm mà thôi; hay vì tốc lực tâm đi chưa đúng độ nên đến hơi trễ. Nếu tốc lực tâm thuộc về 4 sát-na giữa (2,3,4,5) thì nghiệp ấy trả quả ở kiếp sau, hay sau một kiếp nào đó nữa bất kỳ, khó biết được. Đó gọi là *Upapajja vedanīya kamma*, nghĩa là *sanh báo nghiệp*⁽¹⁾.

Nếu với tốc lực tâm thứ nhất mà lại là tốc lực tâm ác, với dự định hay đang làm hại một người nào - mà người ấy là người có giới đức thanh cao, khi bị làm hại mà vị ấy lại không oán giận, không có cột oan trái oán thù - thì tội ấy càng mạnh và càng trả quả mau hơn.

Muốn quý vị dễ nhớ và dễ thông đạt được ý nghĩa của “*hiện nghiệp*”, tôi xin nhắc lại chuyện tích trong Pháp Cú kinh, đoạn *Pāpavagga* (*Phẩm ác*). Đó là tích của người thợ săn tên Koka có tâm hung ác muốn giết một vị đại đức, người có giới đức thanh cao và vị này lại không có ý làm hại tên thợ săn.

Khi đức Thế Tôn ngự tại Kỳ Viên tịnh xá của trưởng giả Cấp Cô Độc, có nghe rằng: Ngày nọ có một người thợ săn tên là Koka mang cung tên dẫn chó vào rừng. Khi đang đi vào rừng, lại gặp

⁽¹⁾ Chỗ này cần được chú thích, sợ “*tam sao thất bổn*”: 1- Hiện báo nghiệp được tạo bởi sát-na tâm thứ nhất, nó sẽ cho quả trong hiện tại. 2- Sanh báo nghiệp được tạo nên bởi 2 sát-na tâm cuối cùng (trong 7 sát-na) nó sẽ trả quả kiếp sau, tức kiếp kế; nếu không trả quả, nó sẽ thành vô hiệu. 3- Hậu báo nghiệp được tạo ra bởi 4 sát-na tâm giữa, nó sẽ trả quả bất cứ kiếp nào cho đến khi chứng Niết-bàn.

một vị tỳ-khưu cũng từ rừng ra để đi trì bình khát thực. Người thợ săn ấy mới nghĩ rằng: Tảng sáng mới ra đi mà gặp bọn trọc⁽¹⁾ này thì xui lắm, chắc chắn ngày nay ta không được con vật nhỏ nào.

Riêng vị đại đức ấy không biết chi hết, ngài vẫn đi khát thực rồi lại đi về.

Người thợ săn ấy đi cả buổi sáng, không được một con thịt nào, khi trở về lại gặp lại thầy tỳ-khưu đã gặp ở buổi sáng cũng đang trở về nơi cư ngụ. Người thợ săn nghĩ: Ngày nay ta lại phải gặp bọn trọc này nên không được gì hết, ta cho chó cắn lão này. Nghĩ xong y liền xích chó săn lại cắn vị đại đức.

Vị tỳ-khưu ấy nói:

- Ô! Ông thiện nam, xin ông đừng làm như vậy.

Người thợ săn ấy đáp:

- Hôm nay tôi vào rừng không được một con thịt nào, bởi vì ban sáng tôi gặp ông. Giờ ông gặp lại tôi, tôi cho chó săn cắn ông, vì ông đã làm cho tôi xui xẻo!

Nói xong, gã thợ săn “xích” cho chó đến cắn vị đại đức, mặc dầu ngài đã xua xua tay và cất giọng năn nỉ, van xin nhưng ông ta vẫn mặt lạnh như tiền. Hoảng quá, không biết trốn vào đâu, vị đại đức thấy mình đã cùng đường nên lật đật trèo lên một cội cây to, ngồi ở một “chỗ” ba, chó không làm gì được.

Người thợ săn bảo:

- Ông tưởng rằng leo lên cây như thế là đã thoát khỏi tay tôi hay sao?

Nói xong, hấn dùng cây lao đâm vào vị đại đức. Dầu đã cố tránh ngọn lao nhưng chân này và chân kia của vị đại đức đã bị một số vết thương chảy máu. Trong khi xoay sở để tránh những ngọn lao kế tiếp, vị đại đức lúng túng nên chiếc y rách xuống, lại trùm trên đầu của tên thợ săn. Bầy chó đâu có phân biệt được gì,

⁽¹⁾ Khi xưa người ta rất cử cạo trọc nên người thợ săn rất kỵ trọc (chủ của pháp sư).

cứ thấy y vàng tướng là “mục tiêu” của mình nên cả bấy lao lại cắn xé, lát sau, gã thợ săn chỉ còn là cái xác tả tơi, bấy nhầy máu. Vị đại đức lấy làm thương hại, bẻ một nhánh cây xua đuổi bấy chó nhưng đã muộn rồi. Thế là người thợ săn bị chết bởi bấy chó dữ của ông ta. Khi đàn chó bỏ đi rồi, vị đại đức mới leo xuống, lấy tạm vải che thân rồi lần lần đi về tịnh xá Kỳ Viên.

Nhờ bạn bè cho y mặc vào, vị đại đức mới vào hầu Phật kể lại tất cả mọi việc rồi thưa rằng:

- Người thiện nam ấy bị y của đệ tử rút trùn lên đầu nên bị chó cắn chết. Vậy giới của đệ tử có như đệ không? Đệ tử có còn là vị tỳ-khưu không, bạch đức Thế Tôn!

Đức Thế Tôn dạy:

- Này thầy tỳ-khưu! Giới hạnh ông không bị như đệ, không bị lủng rách gì hết. Ông vẫn là một vị tỳ-khưu trong sạch. Người thợ săn làm hại ông, cố ý giết ông, chứ ông đâu có ác tâm làm hại ai, có cố ý giết ai đâu? Tên thợ săn bị trả quả báo nhãn tiền do tâm cực độc, nhanh nhạy của ông ta.

Kết luận vậy xong cho vị tỳ-khưu an tâm rồi ngài nói tiếp:

- Không phải hiện nay, tên thợ săn kia mới có tâm độc ác hại người, mà đã từ trong kiếp quá khứ, ông ta cũng đã từng có tâm ác độc hại người khác tương tự như thế rồi.

Sau đó, đức Thế Tôn kể một túc sanh truyện liên hệ đến tâm ác độc của người thợ săn rồi tóm tắt bằng bài kệ:

“- *Yo appadutṭhassa narassa dussati
Suddhassa posassa anaṅganassa
Tam eva bālaṃ pacceti pāpaṃ
Sukhumo rago paṭivātaṃ ’vakhito’*”⁽¹⁾.

Nghĩa: Người làm hại bậc không làm hại (lại mình), vị không

⁽¹⁾ Pháp Cú 125: “Sống đời đạo hạnh thiêng liêng. Nếu ai hiểm hại, không hiền cũng cuồng. Bụi mù tung ngược gió luồng. Khổ đau dội lại bằng muôn, bằng nghìn”.

làm hại lại là người trong sạch, không có phiền não, như cánh đồng trống (*ý nói không có cây*). Tội hằng trở lại với người (*làm hại người vô tội ấy*), cũng ví như người đứng dưới gió dùng bụi rải người đứng trên gió.

Trong tạng Luật, thầy tỳ-khưu không được leo cây vô có, leo cây vô có phạm tác ác, nhưng khi có chuyện nguy hiểm như bị thú dữ rượt thì nếu không leo cũng bị phạm tác ác. Leo càng cao càng hay!

Nhắc tích này lại đây để quý vị thấy rõ rằng: Người thợ săn tạo ác nghiệp với tốc lực tâm số một và thật mạnh, vì y có ý niệm xấu từ buổi sáng sớm vừa gặp vị đại đức. Vì vậy nên ác nghiệp bị trả quả liền trong khi ấy, nên gọi là *Ditṭhadhammavedanīyakamma: Hiện nghiệp*.

Còn người tạo thiện nghiệp được kết quả mỹ mãn hiện tại này, trong Pháp Cú kinh, đoạn Kodhavagga⁽¹⁾ (*phẩm sân hận*), tích của ông trưởng giả tên Puṇṇaka. Tích ấy như vậy:

Vào cuối canh ba hôm ấy, sau khi xả diệt thọ tướng định bảy ngày, tôn giả Sāriputta đưa võng lưới quan sát khắp kinh thành và vùng phụ cận xem thử ai có nhân duyên để tế độ thì ngài thấy biết một việc.

Tại ngoại ô kinh thành Rājagaha, có người nông dân nghèo tên là Puṇṇaka (*còn được gọi là Puṇṇasīha*) sinh sống bằng nghề làm thuê cho trưởng giả Sumana. Ông có một người vợ và một người con gái đã lớn tên là Uttarā, đều là nô tỳ trong gia đình của trưởng giả.

Hôm đức vua Bimbisāra cho tổ chức lễ hội vui chơi bảy ngày, ông Puṇṇaka hỏi vợ:

- Mọi người đều được nghỉ làm, còn tôi hôm nay thì sao bà nó ơi? Đi làm hay không đi làm?

⁽¹⁾ Phẩm này trong Pháp Cú kinh, câu 150 chỉ nhắc đến phần con gái ông triệu phú Puṇṇaka và cô kỹ nữ Sirimā mà thôi.

Bà vợ suy nghĩ một chút rồi nói:

- Chẳng có ông chủ nào muốn cho kẻ ăn người ở nghỉ việc cả!
- Vậy bà nó bảo tôi phải đi cày như thường lệ hay sao?
- Ông nó hãy lắng nghe cách nói của ông chủ, khi ấy mới biết “nên” đi hay “không nên” đi!

Ông chồng vốn chậm hiểu nên ngạc nhiên hỏi:

- Ông chủ có thể có cách nói như thế nào, bà nó nhẽ?
- Ông nó hãy nhớ cho kỹ đây! *Bà vợ khôn ngoan căn dặn* - Nếu ông chủ nói: “Hôm nay khắp nơi đức vua cho mọi người nghỉ việc cả, nhà ta cũng vậy, con ạ!” Khi ông ta nói vậy là nói thật lòng nên ông nó sẽ cảm ơn ông chủ rồi nghỉ việc. Nếu ông chủ nói: “Hôm nay mọi người đều nghỉ việc cả, còn ông nghỉ hay làm?” Khi nói với nghĩa hàng hai như thế là ông chủ không muốn ông nghỉ việc, lúc ấy ông nó sẽ nói: “Thưa chủ, nghỉ lễ chỉ để dành cho người giàu, con là phận nô lệ, phải biết giúp ích cho chủ chứ!” Trả lời thế là ông chủ sẽ hài lòng, và ông nó cứ đi cày như thường lệ!

Người nông dân Puṇṇaka nghèo khổ và chất phác ghi nhớ định ninh lời vợ dạy, đến gặp ông chủ; và câu hỏi đáp giữa hai người y chang như bà vợ đã tiên tri, nghĩa là ông chủ hỏi chàng muốn làm hay nghỉ!

Puṇṇaka về kể chuyện lại cho vợ hay rồi cười cười nói:

- Bà nó giỏi quá nhẽ! Như đi là chân đất trong bụng của ông chủ vậy đó!
- Khen nhau mà làm chi! Không khó gì mà không hiểu tâm địa của người giàu, đã giàu rồi họ còn muốn giàu hơn nữa. Thôi đi đi, tôi cũng sẽ chuẩn bị phần ăn trưa cho ông nó đây.

Puṇṇaka ngoan ngoãn “tuân lệnh” vợ, chọn một cặp bò mạnh khỏe rồi vác cày ra đồng.

Tôn giả Sāriputta thấy vậy, nghĩ bụng: “Ta sẽ cho phước đến người nông dân chất phác này đây! Hóa ra ông ta có duyên với mình. Nhưng không biết có đầy đủ đức tin để dâng cúng vật thực

không? Ô, hóa ra là có! Mà là đức tin bất động rất mãnh liệt là khác! Rồi sao nữa? Ô, thật là hy hữu! Chàng ta sẽ có quả báo hiện tiền, hưởng được gia tài lớn, có địa vị, có danh vọng! Và từ đó rất lợi lạc cho cả cô con gái Uttarā, lợi lạc cho giáo pháp nữa!”

Thế rồi, tôn giả Sāriputta đắp y, mang bát, bộ hành ra phía ngoại ô, đi thẳng đến đám ruộng cày của người nông dân nghèo thì trời cũng đã khá trưa. Đến nơi, dừng chân sát bờ ruộng, tôn giả ôm bát và đứng nhìn vào một khóm tre, cốt ý xem thử thái độ, cung cách xử sự của Punṇaka ra sao!

Thấy tôn giả, người nông dân phát tâm tịnh tín, bỏ cày, đến đánh lễ năm vóc sát đất rồi tự nhủ: “Vị sa-môn đáng đáp cao sang và quý phái này không nói, không rằng, chỉ đứng nhìn vào bụi tre; có nghĩa là ngài đang cần tắm tre chăng? Tắm tre thì mình có sẵn đây!”

Punṇaka bèn đem dâng tắm xia răng!

Mỉm cười, tôn giả trao đầy lược nước và bình bát để xem thử ông ta làm sao. Punṇaka tự nhủ: “Ngài cần nước uống chăng? Ô, nước uống thì ta cũng có sẵn đây!” Rồi lấy đầy lược nước, lược nước đầy bát rồi đem dâng cho tôn giả!

Tôn giả bèn uống nước tại chỗ rồi rời chân đi, tự nghĩ: “Đây là xong phần việc của ông chồng! Ông ta chỉ có tắm xia răng và nước lã nhưng đã cúng dường với cái tâm vô cùng trân trọng và thanh khiết! Còn bà vợ? Bây giờ, ta sẽ đến đứng và đợi ở một lối rẽ nơi con đường mà bà ta sẽ mang thức ăn trưa cho chồng”.

Và quả thật vậy, tôn giả Sāriputta ôm bát đứng đợi một lát ở đầu con đường ruộng thì thấy bóng dáng bà vợ của Punṇaka hối hả đi ra.

Thấy một vị sa-môn y bát trang nghiêm, uy nghi, vàng trán sáng như tỏa hào quang, bà vợ chàng Punṇaka phát khởi đức tin trong sạch, tự nghĩ: “Khi mình có vật thực cúng dường thì không thấy một vị sa-môn nào cả! Khi mình không có cái gì dâng cúng thì lại gặp các vị sa-môn! Lần nào cũng thiếu duyên. Hôm nay,

hy hữu thay, mình có vật thực lại được gặp một vị sa-môn tướng hảo quang minh đường kia! Đây thật là một đại duyên, đại phước cho mình!”

Nghĩ thế xong, bà vợ Punṇaka đặt giỏ thức ăn xuống, đến quỳ năm vóc sát đất rất mực cung kính rồi thưa:

- Xin cho kẻ tôi tớ hèn mọn này được thành tâm cúng dường; và cũng xin ngài đừng nghĩ đến vật thực thô xấu của kẻ nô lệ. Đây là tấm lòng của chúng con và xin ngài phúc chúc cho chúng con!

Tôn giả đưa bát ra. Bà sót cơm và thức ăn vào bát. Được phân nửa, tôn giả lấy tay ngăn bát lại:

- Thôi đủ rồi!

Người vợ thưa:

- Một phần ăn không thể chia hai. Xin ngài hãy thọ nhận hết để phước báu nâng đỡ chúng con đời này và đời sau.

Bà lại sót hết phần cơm.

Tôn giả hỏi:

- Bà có ước nguyện gì?

- Con chỉ mong sao do phần phước ít ỏi này giúp con thoát khỏi cảnh đói nghèo và thân phận nô lệ mà thôi!

- Bà sẽ được như nguyện, và còn hơn thế nữa, thí chủ!

Xong, tôn giả đọc một câu phúc chúc và ngồi xuống một nơi mát, sạch, thọ trai.

Người vợ nông phu về nhà nấu cơm khác.

Punṇaka đã cày hết nửa mẫu đất, đói bụng quá bỏ cày, ngồi xuống gốc cây trông chừng về phía đường.

Khi người vợ mang cơm đến, thấy chồng ngồi trông, bà nghĩ: “Chắc ông ấy bị đói dữ lắm! Có lẽ ông đang đợi ta kìa, ông sẽ trách ta đến trễ, sẽ lấy gậy đập ta, khiến cho việc ta vừa làm không có kết quả, chi bằng ta nói rõ lý do trước”.

Và bà nói to lên:

- Ông nó ời! Hãy kiên nhẫn một chút và đừng làm mất hết thành quả hữu ích của việc tôi mới làm. Số là, hồi gần trưa, tôi

đem phần ăn cho mình, may mắn gặp được một vị sa-môn và tôi đã cúng dường hết. Do phải về nhà nấu cơm khác nên đã quá trưa. Mình thông cảm cho tôi nhé?

Punṇaka do đói bụng, mệt, nghe loáng thoáng... phần ăn... cúng dường... gì gì đó, nên hỏi lại:

- Bà nó nói rõ lại đi?

Sau khi nghe rõ chuyện, Punṇaka mặt mày hớn hở, khen vợ rồi rít:

- Giỏi quá! Giỏi quá! Bà nó đã làm được một việc tốt khi dâng phần ăn của tôi cho vị sa-môn. Tôi cũng đã đem tắm và nước uống dâng đến cho vị ấy sáng nay. Tôi cũng đã biết cúng dường chút chút đó bà nó ơi!

Bà vợ nghe được vậy, khoan khoái thở một hơi dài nhẹ nhõm. Khi bà ngồi xếp bằng xuống chuẩn bị dọn thức ăn ra bãi cỏ, thì Punṇaka do quá mệt nên đã gối đầu lên bắp vế của bà, thiu thiu ngủ. Thấy vậy, thương chồng, không nổi đánh thức, bà ngồi yên lặng mà cảm giác một hạnh phúc tuôn tràn.

Bấy giờ, tất cả đất được cày lên từ sáng đều biến thành vàng, sáng lấp lánh như hoa Kanikāra.

Punṇaka thức giấc, chợt nhìn thửa ruộng vàng sáng một cách lạ lùng, ngồi dậy, nói với vợ:

- Bà nó xem kia! Dường như đất đã biến thành vàng? Hay là tôi bị chóa mắt vì đã nhịn cơm trưa nay?

Bà vợ cũng ngạc nhiên, chăm chú nhìn:

- Hình như tôi cũng thấy nó là vàng đấy!

Punṇaka đứng dậy, bước xuống ruộng lượm một miếng đất đập thử lên cán cày và thấy nó là vàng. Chưa tin, ông lấy răng cắn thử rồi kêu lên thảng thốt:

- Ôi! Vàng thật rồi! Chúng ta cúng dường vị sa-môn kia, và phước báu đến ngay ngày hôm nay tức khắc! Bây giờ, kinh khiếp là vàng như thế này, chúng ta làm sao đây?

Bà vợ bước đến, nắm một cục vàng trong tay, suy nghĩ một lát rồi nói:

- Chúng ta là hạng tồi tệ nghèo nàn, nếu sử dụng vàng này là mang họa đó!

- Hay là ta về trình lại với chủ?

Bà vợ lắc đầu:

- Không! Ông chủ rất tham lam! Mà còn ích kỷ, bòn xén, keo kiệt nữa. Cả đời chỉ biết thu vô, chưa biết cho ra. Chưa hề biết đến việc nghĩa, và cũng chưa cho ai một xu, một cắc; không xứng đáng để chúng ta tin tưởng. Tốt nhất là nên đến trình đức vua để ngài xử lý! Đức vua là đáng minh quân, hiền thiện, là đệ tử của đức Phật. Ngài nổi tiếng biết cúng dường đến đức Phật và Tăng chúng, biết lập những trại phước xá để bố thí chẩn bần, lại còn biết chăm lo an vui và hạnh phúc đến cho muôn dân nữa. Vậy, chỉ có đức vua mới biết sử dụng hữu ích cả cái ruộng vàng này!

Punṇaka gật đầu lia lịa:

- Phải! Phải! Bà nó luôn luôn khôn ngoan và sáng suốt, hơn tôi cả hai ba cái đầu!

Thế rồi, cả hai người hối hả ăn vội miếng cơm rồi cùng nhau chất vàng vào đầy giỏ thức ăn. Sau đó, bà vợ vác cày, dẫn bò về nhà, còn Punṇaka mang giỏ vàng hỏi thăm đường đến cung vua.

Sau năm lần bảy lượt năn nỉ xin với lính gác, năn nỉ trình với các quan, Punṇaka cũng được gặp vua. Ông lấy tất cả vàng trong giỏ ra cho vua thấy rồi nói:

- Tâu đại vương! Hôm nay do vợ chồng chúng con đã cúng dường vật thực, tắm xĩa răng và nước uống cho một vị sa-môn; sau đó, lạ lùng làm sao là tất cả đất con cày đều biến thành vàng. Đây là một số ít trong đám ruộng vàng ấy! Con đem trình cho đại vương hay!

Đức vua Bimbisāra đưa mắt nhìn vàng - vàng mười lạng mịn - thò tay lấy một cục, ngắm nghía rồi lại quay sang nhìn người nông dân, ông chậm rãi nói:

- Vàng là vàng thật! Chuyện xảy ra cả ruộng vàng, chắc cũng không phải giả! Nhưng sao người không giấu vàng ấy đi để tiêu xài, không nói lại với ông chủ, mà lại đem trình báo chuyện ấy với ta?

- Thưa, vợ con nói, ông chủ con tham lam, keo kiệt! Còn đức vua là một đấng minh quân, biết cúng dường đức Phật và tăng chúng, biết bố thí chân bản, biết lo cho an vui và hạnh phúc của muôn dân nữa.

Đức vua cười cười:

- Vợ người nói thật như thế à?

- Thưa vâng! Cả đời, vợ chồng chúng con ăn ngay ở thật, chưa hề biết nói dối!

Đức vua lại hỏi:

- Tốt! Tốt quá! Thế người tên gì?

- Con tên Puṇṇaka.

- Chủ của người là ai?

- Thưa, ông là triệu phú Sumana!

-Ồ, đúng là tay triệu phú đấy! Đúng là tên của ông trưởng giả keo kiệt rồi!

Nhà vua lại hỏi:

- Vị sa-môn mà vợ chồng người cúng dường, tướng mạo ra sao, có thể tả lại cho ta nghe được không?

Puṇṇaka cố gắng hình dung tuổi tác, tướng mạo và phong cách rồi tả lại... Đức vua thốt lên:

- Với phước báu hiện tiền, với cốt cách như người diễn tả thì đúng vị ấy là tôn giả Sāriputta, đại đệ tử của đức Tôn Sư rồi! Chỉ có tôn giả ấy, sau bảy ngày tĩnh cư diệt thọ tướng định mới cho được kết quả phước báu lạ lùng và hy hữu đến cho nhà người như vậy đó!

Nghĩ ngợi một chút, vua nói tiếp:

- Phước ấy là của người! Vậy người tính sao với cái ruộng vàng ấy?

- Đại vương hãy cho chừng một trăm chiếc xe ngựa kéo đến chở vàng ấy về kho của triều đình. Chỉ có đức vua mới sử dụng hữu ích đồng vàng ấy, vợ con nó nói như vậy!

Đức vua Bimbisāra, vốn là một vị thánh Nhập Lưu, ngài đâu phải là ông vua thấy vàng là sáng mắt? Tuy nhiên, ở đây là đức tin, ngài tin cái phước báu huyền diệu của chàng nông dân; nên đã tức tốc sai sắm xe ngựa, do Puṇṇaka dẫn đường cùng với quân binh rộn ràng một trăm xe ngựa kéo để đi chở vàng về!

Dừng tại bờ ruộng. Vàng sáng cả một góc trời. Quân lính mở tròn mắt, chạy đến nhặt vàng, thấy vàng thiệt, chúng la toáng lên:

- Ôi! Vàng ơi là vàng ơi! Vàng của đức vua...! Vàng của đức vua...!

Và lạ lùng làm sao! Khi chúng đồng la hét rầm trời như vậy: “Vàng của đức vua! Vàng của đức vua!”... thì cả một ruộng vàng chợt sầm tối lại, nó vốn là đất cục hoàn lại đất cục!

Đức vua Bimbisāra vốn là bậc trí tuệ, ngài hiểu chuyện gì xảy ra nên mỉm cười bảo quân lính:

- Ta là ai mà lại có được cái ruộng vàng ấy! Nó là của gia đình Puṇṇaka! Vậy, các người hãy hô to như thế này: “Ôi! Vàng! Ôi! Vàng! Vàng của gia đình Puṇṇaka! Vàng của gia đình Puṇṇaka!”

Và khi quân lính hô hào lại như vậy thì ruộng đất biến trở lại thành ruộng vàng như cũ. Thế rồi, một trăm xe bò kéo chở vàng về triều, đổ đầy cả một sân lớn trong cung điện, cao đến tám mươi cubit!

Nhà vua cho mời một số các quan đại thần và một số gia chủ trưởng lão uy tín trong kinh thành đến rồi hỏi:

- Có ai trong chư vị, trong các bậc triệu phú có nhiều vàng như thế này chăng?

- Tâu đại vương, không có, không thể có!

Đức vua kể tóm tắt lý do có được đồng vàng rồi kết luận rằng:

- Như vậy, vàng này có được là do phước báu cúng dường với tâm tịnh tín và trong sạch của gia đình Puṇṇaka lên tôn giả

Sāriputta. Vậy, hôm nay ta tuyên bố nó thuộc sở hữu của gia đình Puṇṇaka!

Mọi người đồng tán thán:

- Đức vua anh minh!
- Đức vua liêm khiết!
- Tấm lòng đức vua trong sáng như mặt trời, mặt trăng!

Đức vua khoát tay, nói lớn:

- Thôi đủ rồi! Tài sản của các vị triệu phú cũng là tài sản của quốc độ. Hôm nay, kinh đô Māgadha của chúng ta có thêm một vị triệu phú, đây là điều đáng mừng! Vậy, theo ý chư vị thì trăm nên tặng cho Puṇṇaka cái gì đây?

Một vị đại thần nói:

- Chiếc lọng báu, tâu đại vương! Chiếc lọng báu là thứ trân quý nhất!

- Vậy còn danh xưng? Trăm sẽ cho Puṇṇaka cái tên gọi nào cho xứng hợp?

- Là trưởng giả đại phú gia (Bahudhanasetṭhi), tâu đại vương!

- Được rồi! Đúng rồi! “Trưởng giả Puṇṇaka đại phú gia”! Từ nay, cứ như vậy mà gọi!

Đức vua phán thế xong, quay sang Puṇṇaka, ngài nói tiếp:

- Ta là đệ tử đức Thế Tôn! Phước báu hiện tiền của ngươi có được cũng do uy lực bất khả tư nghị của tôn giả Sāriputta! Vậy, chúng ta đều là đệ tử Tam Bảo. Ngươi phải biết sử dụng tài sản cho sự an vui của gia đình, an vui cho những người xung quanh rồi cùng nhau làm một vị hộ trì giáo pháp. Phía ngoài cung điện có một biệt phủ bỏ trống, ta tặng luôn cho gia đình ngươi, hãy chuyển về đó mà sinh sống. Ta cũng tặng thêm cho ngươi mười gia nhân biết việc, mười đầy tớ trai, mười đầy tớ gái để chăm sóc, quản lý gia sản cùng mọi công việc phát sanh.

Puṇṇaka chỉ biết cúi đầu lạy tạ, mắt lệ rung rung, tri ân khôn xiết: - Con xin ghi khắc vào tấm lòng! Con nguyện sẽ làm một công dân tốt dưới chân bệ hạ!

Đức vua Bimbisāra mỉm cười hài lòng, và nói nhỏ trong tâm rằng: “*Cách xử sự quang minh chính đại, cùng với cái tâm quảng đại, bao dung như thế này, đệ tử cũng học được từ Giáo pháp Vô thượng, bạch đức Đạo Sư tôn kính!*”

Nhắc tích này để chỉ người làm phước cần phải có tốc lực tâm thứ nhất và đi hết sức mãnh liệt (*sát-na tâm thứ nhất*) thì sẽ được kết quả hiện tại, mà nhất là cúng dường đúng vào bậc đáng cúng dường.

1.2- Sanh báo nghiệp (*Upapajja vednīya kamma*)⁽¹⁾.

Có nghĩa là nghiệp trả quả kiếp kế tiếp theo kiếp mà người đã tạo ra nó. Người tạo nghiệp này thiện hay ác ở tốc lực tâm thứ bảy. Sau khi tạo xong việc đã làm ấy sẽ được hay bị quả đưa lại vào kiếp kế tiếp theo.

Nếu thuộc về thiện nghiệp thì chỉ từ sơ thiên hữu sắc đến tứ thiên vô sắc. Các vị nào đắc được một trong tám thiên ấy, và giữ như vậy đến ngày lâm chung thì chắc chắn sẽ được sanh về cõi phạm thiên, một cõi nào tùy theo thiên mà mình đã đắc được.

Nếu nói về ác nghiệp thì chỉ về ngũ nghịch đại tội là:

- Giết cha.
- Giết mẹ.
- Làm cho Phật bị chảy máu.
- Chia rẽ chư Tăng.
- Dâm hãm tỳ-khưu ni là bậc thánh nhơn⁽²⁾.

Nếu người làm phước bằng tốc lực tâm ấy thì chắc chắn rằng nó là hậu nghiệp.

Như tích đức vua A-xà-thế, là bậc có đức tin rất mạnh đối với

⁽¹⁾ (Tham khảo) Sanh báo nghiệp (*upapajja vedanīya kamma*). Đây là những nghiệp đưa đến kết quả vào đời sau, kế tiếp hiện tại. Theo *Abhidhamma*, 2 *sát-na tâm* cuối cùng trong 7 *sát-na* tốc hành tâm thường cho quả đời sau, nếu không trở qua nó trở thành vô hiệu.

⁽²⁾ Hay giết A-la-hán.

Phật pháp, chúng ta đều là người mang ơn không ít, vì ông là vị hộ pháp kết tập tam tạng lần thứ nhất. Nhưng sau khi chết mặc dầu là làm việc lành vĩ đại như thế, nhưng không thể cứu nghiệp ác được, ông bị sanh vào A-tỳ địa ngục, vì tội giết cha là đức vua Bình-sa-vương (Bimbisāra).

1.3- Hậu báo nghiệp (*aparāpariya vedanīya kamma*)⁽¹⁾.

Nghĩa là nghiệp này theo bên người tạo nó ra như bóng với hình. Có thể ví như kẻ trộm cổ ý trộm cứ vẫn theo dính bên người, nếu vô ý nó trộm ngay. Nghiệp này dầu sớm muộn, lúc nào nó cũng theo bên mình mãi mãi, không bao giờ bỏ cuộc, đến bao giờ người tạo ra nó nhập Niết-bàn mới thôi.

Các bậc trí thức ví nghiệp này như con chó săn đuổi dính theo bên con mồi, con mồi ấy chạy nơi nào, đến đâu nó cũng bắt hơi và theo được. Con thịt ấy chính là ta, còn con chó săn ấy chính là nghiệp. Xin nhắc lại lần nữa là nghiệp này theo bên mình, dầu thiện hay ác, cũng xin ví như con chó săn. Đây là ví dụ sự cố gắng và thính hơi của loại chó săn không bỏ mồi, cũng như nghiệp thiện hay ác, chúng đều theo bên người tạo nó ra.

Người tạo ra nghiệp này gọi là *hậu báo nghiệp* đây do nơi tốc lực tâm thứ nhì đến thứ sáu⁽²⁾: Một trong năm tốc lực tâm ấy tạo ra nghiệp. Nghiệp ấy gọi là hậu báo nghiệp.

Nơi đây tôi xin nhắc lại về sự chạy theo trả quả của hậu báo nghiệp này của một thánh nhơn đại đệ tử Phật, là đại đức Mục-kiền-liên.

Tín đồ Phật giáo không ai không biết đại đức Mục-kiền-liên

⁽¹⁾ (Tham khảo) Hậu báo nghiệp (*aparāpariya vedanīya kamma*).

Những nghiệp không trả quả trong hiện tại, không trả quả trong kiếp sau mà không trở thành vô hiệu - thì chúng sẽ trả quả trong bất cứ kiếp nào còn lại, từ kiếp thứ ba trở đi cho đến khi chúng quả Niết-bàn. Đức Phật và các vị A-la-hán cũng không thoát khỏi nghiệp này. Thường thì 4 sát-na tâm giữa trong 7 sát-na tốc hành tâm tạo nên hậu báo nghiệp này.

⁽²⁾ Theo Abhidhamma thì 4 sát-na tâm giữa (2,3,4,5).

là một vị thần thông quảng đại chỉ kém đức Thế Tôn mà thôi. Ngài là tay trái của Phật, nhờ ngài mà Phật giáo truyền bá rất sâu rộng, bọn ngoại đạo rất ghét ngài, chúng mới thuê người giết ngài.

Bọn giết thuê ấy, có hằng năm trăm người, kéo đến vây xung quanh tư thất của ngài, định đánh ngài cho nát như tương mới chịu. Vì bọn chúng biết ngài có nhiều thần thông, nếu không làm như vậy thì ngài sẽ không chết. Lần thứ nhất, bọn chúng vây ngài, ngài liền dùng thần thông ra theo lối khóa. Lần thứ nhì, ngài ra theo lối cửa sổ. Đến lần thứ ba ngài nghĩ coi tại sao bọn này cứ theo giết ngài. Ngài liền nhìn thấy đây là nghiệp ngài tạo ra, và ngày nhập diệt của ngài cũng đã đến, nên ngài không tránh và để cho bọn ấy đánh ngài nát ra như tương, và rút xương thịt của ngài đem đổ thật xa. Khi bọn chúng đi hết ngài dùng thần thông nhập lại nguyên như cũ. Ngài lại hầu đức Thế Tôn và xin phép được nhập diệt.

Đức Thế Tôn nhận lời, sau khi ngài nhập diệt xong, chư tỳ-khưu trẻ tuổi hội nhau lại bàn rằng: *“Thật là chán nản, ngài đại đức Mục-kiền-liên nhập Niết-bàn không thích đáng với địa vị của ngài”* (Ý các vị ấy nói, vị đại đệ tử có thần thông không ai bì kịp mà nhập diệt bởi sự đánh đập của bọn phàm phu hung ác).

Đức Thế Tôn ngự đến nơi các thầy đang nói chuyện với nhau, phán hỏi các thầy đang bàn về việc gì. Các thầy thưa là đang nói chuyện của đại đức Mục-kiền-liên.

Đức Thế Tôn dạy:

- Này các thầy tỳ-khưu! Mục-kiền-liên bị đánh chết quả thật là không thích đáng với kiếp này. Nhưng nghiệp dữ ấy thật thích đáng so với việc ác mà ông ta đã làm trong quá khứ.

Các thầy tỳ-khưu nghe thế, đều xin đức Thế Tôn kể về nghiệp quá khứ của đại đức Mục-kiền-liên như thế nào.

Đức Thế Tôn thuyết:

- Thuở quá khứ có một người thanh niên ở thành Bārāṇasī là người con hiếu thuận, lo việc ngoài đồng áng cũng như việc

trong nhà, cha mẹ già nhờ vậy khỏi vất vả. Bà mẹ thấy con mình quá lao khổ muốn cưới vợ cho, nhưng người thanh niên ấy không ưng thuận, vì muốn tự tay mình phụng sự cha mẹ già để đền ơn muôn một. Vì cha mẹ nài nỉ và ép buộc nên người thanh niên ấy bằng lòng.

Khi cưới vợ về, thời gian không lâu, cô dâu thấy chán nản trong việc phụng sự cha mẹ chồng, nên nói với chồng: Tôi không thể chung sống với cha mẹ được, ông bà khó tính lắm. Sau đó, cô ta bịa ra đủ thứ chuyện làm cho chồng xiêu lòng, nhưng chàng thanh niên một mực kính yêu cha mẹ. Cô nghĩ ra nhiều việc như đổ com đầy bàn, xả rác, đập chén bát bỏ đầy nhà...; khi chồng hỏi cô bảo là ông bà làm những chuyện quái gở ấy, cô cực nhọc thu dọn không thể chịu đựng nổi nữa.

Khi mà người đàn bà ngày đêm nhỏ to nói mãi như vậy, cũng làm cho người đàn ông phải xiêu lòng, không sao chịu được, thanh niên nói: “*Để đó, để tôi sẽ xử sự với hai vị*”.

Ngày nọ lo cho cha mẹ ăn uống xong xuôi, ông nói:

- Thừa cha mẹ! Có nhiều quyền thuộc ở xa muốn hai thân đến thăm họ. Để con đưa cha mẹ đi.

Ông thuê xe rồi tự mình đánh xe đưa cha mẹ lên đường.

Độ một khoảng xa nhà, gần rừng, ông trao cương cho cha mẹ rồi nói rằng:

- Nơi đây có nhiều kẻ cướp đường, cha cầm cương, con đi vào rừng thăm dò thế nào!

Đi một hồi xa, ông bẻ một nhánh cây, vừa giả vờ la hét, vừa lấy cây đánh đập loạn xạ như là bọn cướp đang đánh mình. Khi nghe tiếng thét ấy, bà mẹ tưởng là kẻ cướp thật nên bà la lớn lên:

- Con ơi! Cha mẹ đã già rồi, có chết cũng chẳng sao, con còn trẻ hãy lo lấy thân con chạy thoát chết đi..

Ông nghe lời mẹ gọi bảo như vậy lấy làm đau lòng, bỏ cây chạy đi một lúc rồi chạy lại bảo:

- Bọn cướp đã chạy hết rồi!

Rồi ông ẵm cha mẹ để lên xe đưa về nhà phụng dưỡng thật chu đáo⁽¹⁾.

Kể chuyện xong, đức Thế Tôn dạy:

- Này các thầy tỷ-khuru! Mục-kiền-liên đã tạo ra nghiệp đại tội như vậy nên đã bị cháy trong địa ngục đếm năm không hết. Ông ta bị giết hại, bị đánh đập như vậy hàng trăm kiếp rồi, đây chỉ là nghiệp còn thừa. Mục-kiền-liên chết như thế thật là tương xứng với nghiệp đã tạo ra. Còn bọn ngoại đạo và năm trăm tên côn đồ ấy làm hại con trai Như Lai - là người không hề có tâm làm hại chúng sanh nào - nên những người ấy sẽ bị nghiệp trả quả tương xứng, vì làm hại người không có tâm làm hại lại (*trả oán*) thì thường bị mười điều tai nạn, họa hại.

Đức Thế Tôn liền dạy câu kệ rằng:

“- *Yo daṇḍena adaṇḍesu*

Appaduṭṭhesu dussati...⁽²⁾

Kāyassa bhedaṃ duppaṇṇo

Nirayaṃ so 'papajjati'”

Nghĩa: Làm hại người không làm hại lại (*không trả oán*), người (*làm hại*) người ấy thường bị một hay nhiều trong mười điều tai hại trong kiếp hiện tại này là: Sự khổ là một, bị tai biến là hai, bị tàn phá cơ thể là ba, bị lâm trọng bệnh là bốn, bị xáo trộn tinh thần là năm, bị nhà vua trừng phạt là sáu, bị người phao vu là bảy, bị mất quyền thuộc là tám; bị tiêu tan của cải là chín. Nhà cửa bị thiêu đốt là mười. Người ấy là người thiếu trí sau khi chết bị đọa vào địa ngục⁽³⁾.

⁽¹⁾ Có chỗ thuật lại, bảo là bỏ cha mẹ chết trong rừng sâu.

⁽²⁾ Chỗ này, pháp sư muốn tóm tắt: Trong 16 câu Pháp cú (137, 138, 139, 140), ông chỉ lấy hai câu đầu và hai câu cuối.

⁽³⁾ Diễn thơ cả 4 bài Pháp Cú như sau: “Dùng đao hại kẻ không đao. Trượng hại không trượng khác nào tự thiêu. Ai kia thọ khổ mười điều. Chịu quả khốc liệt cùng nhiều tai ương. Một là nhức nhối đau thương. Hai là tai biến không đường trở xoay. Ba là thương tích mất mảy. Bốn là trọng bệnh, thuốc thầy

Chú giải: Xáo trộn tinh thần, có nghĩa là loạn cuồng, bị điên. Bị nhà vua trừng phạt, ý nói bị mất chức hay bị tù đầy.

Như vậy, hậu báo nghiệp là nghiệp theo bên ta như bóng theo hình, tìm cơ hội để trả quả, khi nào trả xong hay nhập Niết-bàn rồi mới thôi.

1.4- Vô hiệu nghiệp (*ahosi kamma*)⁽¹⁾.

Nghĩa là nghiệp không trả quả, ý nghĩa “*không trả quả*” có thể ở trong ba trường hợp sau:

- Trường hợp một: Khi nghiệp đã chen vào trả quả rồi, còn dư lại rất ít không đủ sức, nhưng nó vẫn chờ cho đến ngày hết hiệu lực mới chấm dứt. Ví như người bắn mũi tên trúng vật gì, đã xuyên qua rồi nhưng nó còn sức đi thêm một đoạn nữa, chẳng làm gì được, tự nó rớt xuống.

- Trường hợp hai: Đã trả đủ số rồi không còn có dư sót nên kể như không thể trả quả. Ví như người chủ nợ đã đòi đủ số nợ rồi không đòi thêm được nữa..

- Trường hợp ba: Vì đã đắc đạo quả Niết-bàn và nhập diệt trước khi nghiệp lực tìm đến kịp để trả quả. Ví như người đi ngang qua rừng bị bọn cướp chặn đường cướp của, nhưng nhờ tài chạy nhanh nên tránh khỏi bọn chúng, vào đến kinh thành bọn chúng không dám theo nữa vì sợ quan quân chính phủ. Rừng ấy ví như luân hồi, kẻ cướp ví như nghiệp, người đi đường ấy ví như

chẳng xong. Năm là tâm trí loạn cuồng. Sáu bị hại bởi lực quyền vua quan. Bảy chịu trọng tội cáo oan. Tám là gia quyến các hàng phân ly. Chín là tài sản ra đi. Mười là nhà cửa tra-tỳ hóa tai. Đến khi thọ mạng hết rồi. Chung thân địa ngục đồng sôi, chảo dầu!”

⁽¹⁾ (Tham khảo) - Vô hiệu nghiệp (*ahosi kamma*). Không có nghiệp được gọi là vô hiệu nghiệp. Nhưng khi hiện báo nghiệp không trả quả trong hiện tại thì nghiệp ấy trở nên vô hiệu. Các nghiệp về sanh báo, hậu báo cũng tương tự như vậy. Tuy nhiên, không phải nghiệp nào cũng trở nên vô hiệu. Chỉ có những nghiệp quá nhẹ không đủ sức trả quả hoặc không đủ điều kiện trả quả mới trở nên vô hiệu.

chư thánh nhơn chạy đến kinh thành là Niết-bàn rồi nên thoát khỏi tai nạn.

II- Nghiệp trả quả theo phận sự

2.1- Tạo tác nghiệp (*Janakakamma*)⁽¹⁾.

Nghĩa là nghiệp đưa đi sanh (*nơi đây ý nói sanh làm người, còn bốn nơi kia, nơi ác đạo có một ý nghĩa khác hơn*). Tạo tác nghiệp đưa chúng sanh, sanh vào thai bào của mẹ. Nghiệp này rất mạnh nhưng chỉ có quyền trả quả trong vòng 49 ngày, nghĩa là từ ngày thọ sanh vào lòng mẹ tới ngày thứ 49⁽²⁾, đó là trong vòng của tạo tác nghiệp trả quả, chỉ có khi nào có một nghiệp nào sức mạnh mới có thể chen vào được, mà nếu nghiệp chen vào làm cho hư thai trong khi ấy là nghiệp ác, chớ không phải thiện. Nghiệp vào diệt được tạo tác nghiệp ấy gọi là *Upacchedakakamma* (*Đoạn nghiệp*) có nơi cũng gọi là *Upaghātakakamma*, nghĩa là chuyển tấn nghiệp. Bắt đầu từ ngày thứ 50 trở đi là hết quyền hạn của tạo tác nghiệp.

Tạo tác nghiệp có thể ví như người mẹ sanh con rồi để con cho vú em nuôi. Nói cho dễ hiểu hơn, tạo tác nghiệp chỉ có phận

⁽¹⁾ (*Tham khảo*) *Sanh nghiệp (janakakamma)*.

Đây là nghiệp chi phối sự sanh trưởng của một đời sống mới. Sự chết của một chúng sanh chỉ là sự kết liễu tạm thời của một hiện tượng tạm thời. Chính tâm sát-na cuối cùng quyết định đời sống tương lai của chúng sanh.

Theo Sớ Giải, “sanh nghiệp” là nghiệp sanh ra danh uẩn và sắc uẩn lúc vừa thọ thai. Chính “sanh nghiệp” chi phối kết sanh thức tạo năng lực để cho kết sanh thức tìm kiếm cánh giới tái sanh tương ứng.

⁽²⁾ *Quan niệm 49 ngày này chỉ tìm thấy trong các tông phái phát triển. Theo Abhidhamma, sát-na đầu tiên của kết sanh thức khi vào bụng mẹ có ba tiểu sát-na thì ngay tiểu sát-na thứ nhất là sắc do nghiệp sanh, tiểu sát-na thứ hai là sắc do thời tiết sanh (nóng lạnh - hỏa đại - trong bụng mẹ) và tiểu sát-na thứ ba là sắc do vật thực sanh - nhưng với điều kiện là sắc này phải đạt trú vị, có nghĩa là phải trải qua thời gian 49 tiểu sát-na thì nội thực tổ và ngoại thực tổ mới kết hợp được với nhau...*

sự là đưa đi sanh khi sắp nên hình dạng là hết phận sự, còn thân thể ra sao thì tùy những nghiệp kế tiếp. Kể chuyện xong, đức Thế Tôn dạy:

- Nay các thầy tỳ-khuru! Mục-kiền-liên đã tạo ra nghiệp đại tội như vậy.

Còn nếu nói nghiệp này đưa về cõi trời, địa ngục, ngạ quỷ, a-tu-la, súc sanh thì tạo tác nghiệp chỉ đưa tới nơi sanh rồi thôi, không nói là phải có phận sự bao nhiêu ngày tháng cả. Sau ấy do những nghiệp đã tạo, thọ nhận vui hay khổ thì tùy thuộc nghiệp tiếp theo sau⁽¹⁾.

2.2- Trợ tiền nghiệp (*Upatṭhambhakakamma*)⁽²⁾.

Nghĩa là hỗ trợ nghiệp trước đang trả quả. Nếu nghiệp trước là thiện nghiệp đang cho người sang giàu sung sướng thì trợ tiền nghiệp này giúp vào làm cho càng sang giàu thêm lên. Bằng nghiệp trước đang trả quả mà trợ tiền nghiệp giúp vào thì người ấy đang nghèo khổ ít càng nghèo khổ hơn nữa.

Nếu trợ tiền nghiệp này bắt đầu vào trả quả sau ngày thứ 50 trong thai bào, như ngày 50, thiện nghiệp chen vào trả quả tạo cho người có tứ chi ngũ quan đầy đủ, nghiệp này thêm vào làm cho người ấy nhãn quan tươi sáng tốt đẹp, bốn giác quan kia cũng vậy. Nhưng nếu khi ấy mà nghiệp ác chen vào trả quả thì trợ tiền nghiệp xen vào làm cho ngũ quan ấy như mất thì mù lòa hay lé... nghĩa là làm cho xấu đi.

Nhưng cái nghiệp làm cho ngũ quan xấu hay đẹp ấy do từng người tạo. Như người bị đui, mù, lé thì do nơi người ấy khi còn

⁽¹⁾ Tương tự như trên.

⁽²⁾ (Tham khảo) Trì nghiệp (*upatṭhambhakakamma*).

Là nghiệp tiếp theo với sanh nghiệp, duy trì và nâng đỡ nghiệp cho đến lúc mạng chung.

Một trì nghiệp thiện giúp ta khỏe mạnh, an lạc, hạnh phúc... Một trì nghiệp bất thiện làm cho ta yếu thọ, kéo dài bệnh tật, khổ đau...

sanh tiền hay háy huyết những người có đức hạnh, hoặc đâm đui mắt thú. Bốn giác quan khác tùy theo nghiệp cũng y như vậy.

Nhược bằng sanh vào ba đường khổ là địa ngục, ngạ quỷ, a-tu-la thuộc về hàng hóa sanh, khi sanh lên có hình hài đầy đủ, nên trợ tiền nghiệp vào trả quả làm cho khổ sở tùy theo nghiệp đã tạo trong kiếp này.

Nếu được sanh về cõi trời cũng thuộc vào hạng hóa sanh, nên khi sanh lên đã có hình thể đầy đủ, trợ tiền nghiệp chỉ vào cho thêm sự hạnh phúc an vui mà thôi. Riêng sanh vào cảnh súc sanh thì cũng tương tự như sanh làm người, tùy theo nghiệp thiện ác tạo ra hình thể.

Tóm lại, trợ tiền nghiệp cũng có hai là trợ tiền nghiệp thiện và trợ tiền nghiệp ác. Trợ tiền nghiệp này chỉ đi theo con đường vạch sẵn của nghiệp trước chớ chính nó không chen lẫn vào trả quả chi hết.

2.3- Đương tiền nghiệp (*upapīlakakamma*)⁽¹⁾.

Có nghĩa là nghiệp này thường chống đối với nghiệp đang trả quả. Ví dụ như nghiệp đang trả quả là ác nghiệp, và đương tân nghiệp là thiện thì thiện nghiệp này từ từ tiến vào đánh đuổi ác nghiệp kia đang ra, để thiện nghiệp trả quả. Như người đang bị bệnh nặng, đây là ác nghiệp đang trả quả, bỗng dưng gặp được một vị bác sĩ có tài chữa cho khỏi bệnh; hoặc người đang nghèo khó lại được sự giúp đỡ của một người nào làm ăn trở nên khá, hay có dịp may chi đó trở nên giàu có.

Bằng như người đang giàu có sang trọng nhưng bị tai nạn gì đó như làm ăn thua lỗ, làm cho hết tiền hết của, mà cái hết này từ

⁽¹⁾ (Tham khảo) *Chướng nghiệp (upapīlakakamma)*.

Nghiệp này làm cho yếu ớt, dừng lại hoặc làm chậm trễ sự phát triển của sanh nghiệp. Một người đang có một sanh nghiệp và trì nghiệp tốt bỗng nhiên bị một tai nạn. Tai nạn này chính là “chướng nghiệp” làm cản trở sanh nghiệp và trì nghiệp.

từ, chứ không phải một ngày một buổi. Vì vậy nên gọi là nghiệp vào từ từ đánh đuổi nghiệp trước.

Chuyện này chắc quý vị đã thấy trên trường đời nhiều rồi, tôi khỏi phải giải nhiều.

Tóm lại đương tiền nghiệp là nghiệp vào đánh đuổi nghiệp trước đang trả quả phải thua và tự mình thay thế vào đảm nhiệm nhiều trả quả.

2.4- Chuyển tấn nghiệp (*Upacchedakakamma*)⁽¹⁾.

Hay cũng gọi là *upaghātakakamma*, có nghĩa là nghiệp này “*đoạn tuyệt*” nghiệp trước ngay lập tức. Chuyển tấn nghiệp có khác hơn đương tấn nghiệp. Chuyển tấn nghiệp vào là diệt ngay lập tức nghiệp trước để tự mình trả quả. Còn đương tấn nghiệp thì đánh đuổi từ từ chứ không đủ sức diệt liền lập tức. Tóm lại là hai cái nghiệp, một cái có đủ năng lực diệt ngay nghiệp đang trả quả để vào trả quả. Còn một cái kia thì không đủ khả năng diệt ngay lập tức, mà từ từ đẩy lui nghiệp trước để mình trả quả.

Thiết tưởng cũng nên nhắc lại tích của ông trưởng giả Cấp Cô Độc trong Pháp Cú kinh, đoạn *Pāpavagga* (*Phẩm ác*).

Một hôm, ông Cấp Cô Độc đến hầu thăm đức Phật. Bậc Đạo Sư biết rõ ông đã khánh kiệt, bèn hỏi:

- Này gia chủ! Hôm nay, tại nhà ông còn có vật gì để bố thí nữa không?

- Bạch Thế Tôn! Con còn có vật bố thí.

Bậc Đạo Sư hỏi tiếp:

- Ông còn, này gia chủ, vậy là những vật gì?

- Bạch Thế Tôn! Ở nhà, con còn “*cháo tám với bột chua để lại từ ngày hôm trước*”.

⁽¹⁾ (*Tham khảo*) Đoạn nghiệp (*upaghātakakamma*).

Đây là nghiệp chấm dứt, đoạn trừ, tiêu diệt sanh nghiệp và trì nghiệp. Như một mũi tên đang bay có thể bị một sức mạnh nào khác ngăn lại khiến cho mũi tên rơi xuống. Sức mạnh này chính là “đoạn nghiệp”.

Nghe vậy, bậc Đạo Sư dạy như sau:

- Nay gia chủ! Đừng bao giờ nghĩ rằng, cháo tấm và bột chua kia sẽ ít công đức, ít phần phước báu. Vật bổ thí dầu thô xấu thế nào, nhưng tâm bổ thí tốt đẹp thì quả sẽ trở nên tốt đẹp. Ai có thể làm cho tâm tốt đẹp - thì bổ thí bất kỳ loại thô xấu nào cũng được quả tốt đẹp, được quả dị thực to lớn.

Nhà đại triệu phú có bảy tầng lầu, bảy cửa gác. Tại cửa gác thứ tư có vị thiên nữ ngụ ở đấy. Từ trước đến nay vị thiên nữ ấy không được an lạc. Vì khi đức Phật vào nhà, vị thiên nữ phải di chuyển chỗ ở xuống tầng trệt cuối cùng. Không những chỉ đức Phật mà tám mươi vị đại trưởng lão, chư tỳ-khưu có uy đức - khi các ngài đến - nếu thiên nữ vẫn ngụ ở trên sẽ bị lửa nung đốt.

Hôm kia, thấy tình cảnh gia đình ông Cấp Cô Độc đã sa sút, nghĩ rằng đây là cơ hội tốt để làm cho đức Phật và tăng chúng không còn đến nơi này nữa; vị thiên nữ chói sáng hào quang đến gặp viên quản lý, đứng giữa hư không.

- Ai đó? Ngươi là ai?

Viên quản lý ngạc nhiên hỏi.

- Ta là thiên nữ ở nơi cửa gác căn lầu thứ tư. Ta đến đây vì lợi ích của ngươi, của gia chủ ngươi.

- Vậy thì cứ nói đi, tôi nghe! Viên quản lý nói.

Thiên nữ tiếp:

- Ngươi làm quản lý mà ngươi không biết quản lý tài sản. Ngươi không biết việc nào lợi ích và việc nào không lợi ích. Ngươi lại càng không thấy được mối nguy cơ phát xuất từ việc làm của ông triệu phú. Ông quản lý có rõ không? *Năm trăm bốn mươi triệu đồng tiền vàng* đã được chi dùng vào việc vô ích. Các kho đụn tài sản, châu báu và lương thực, thực phẩm của ngôi nhà này, bây giờ chỉ còn cháo tấm và bột chua. Vậy thì ngươi hãy khuyên gia chủ của ngươi lo làm ăn, kinh doanh buôn bán để gia tài được phát sanh, chứ đừng để sa-môn Gotama cùng đệ tử của ông đến ăn hại tại nhà này nữa. Hãy đuổi cổ chúng đi!

Viên quản lý nghe những lời phi báng kia liền đùng đùng nổi giận, hét toáng lên:

- Này, này! Bà thiên nữ ngu si kia! Ông triệu phú, chủ của ta, là người hiền thiện, là bậc có lòng từ quảng đại, vô song. Trọn vẹn cả gia tài này ông ta đã chi dùng đầy công đức và trí tuệ cho giáo pháp của đức Thế Tôn. Một sự chi dùng đúng đắn đem đến lợi lạc tối thượng cho nhân, thiên ba cõi. Đừng nói đến chuyện khánh tận gia sản chỉ còn cháo tằm và bột chua; nếu ông triệu phú, chủ của ta, nắm búi tóc của ta lôi đi, đem ra giữa chợ bán như một tên nô lệ, để lấy tiền bố thí cúng dường, thì ta cũng sẵn lòng hoan hỷ! Đã nghe rõ chưa, vị thiên nữ đầy tà kiến, tối tăm và ngu ngốc! Hãy bước đi!

Thấy không lay động được viên quản lý, thiên nữ hiện thân gặp con trai cả, cũng nói như trên, nhưng cũng bị người con trưởng nam mắng cho xối xả. Tuy thế, vẫn không thối chí, vì thiên nữ nửa đêm hiện ra trong phòng ông Cấp Cô Độc với hào quang chiếu sáng.

- Này, đại triệu phú! Ta là thiên nữ ở cửa tầng lầu thứ tư, ta đến đây vì lợi ích của ông và gia đình ông.

- Hãy nói đi, ta nghe người đây.

- Từ lâu! *Thiên nữ nói* - người đã không nghĩ đến tương lai, không nghĩ đến con cái, bỏ bê công nghiệp, phung phí tài sản cho sa-môn Gotama và tăng chúng của ông ta. Cho đến hôm nay, gia sản người đã khánh tận mà các sa-môn ấy vẫn đi vào nhà. Những gì chúng lấy đi từ người thì không bao giờ có thể đem về lại được. Hãy nắm chắc là như vậy. Bắt đầu từ nay trở đi, người chớ tự mình đi đến sa-môn Gotama! Chớ cho phép những đệ tử của ông ta vào nhà này nữa. Hãy xoay lưng, không có nhìn sa-môn Gotama. Hãy lo kinh doanh buôn bán và xây dựng lại sản nghiệp.

Triệu phú Cấp Cô Độc nghe những lời không hợp với lỗ tai chánh giáo của mình, nhưng vẫn trầm tĩnh, hỏi:

- Vậy ra đây là những lời khuyên giáo thiện ý của người đối với ta?

- Phải như vậy!

Ông đại triệu phú cất giọng cứng rắn, danh thép:

- Bậc Mười Lực đã làm cho ta không bị dao động bởi trăm, bởi ngàn, bởi trăm ngàn lời nói của thiên nữ như người. Lòng tin của ta đối với đức Phật và tăng chúng như núi Tu Di không dao động. Đức tin ấy ta đã khéo an trú lâu rồi. Thật uổng thay cho công sức và miệng lưỡi của người. Tài sản được ta tiêu dùng cho chánh pháp, đem đến lợi lạc cho nhân thiên và đưa đến trí tuệ giải thoát cho người hữu trí. Như vậy, những lời người nói thật là không thích hợp, phi pháp, phản động, là đòn đánh mạnh vào giáo pháp của đức Tôn Sư.

Nói đến đây, ông triệu phú chợt xúc động chánh pháp, nói như lưỡi búa phủ xuống đầu thiên nữ:

- Hãy bước đi, này con quỷ đen (*Kāla-kaṇṇī*)! Kẻ thiếu lễ độ và đầy ác giới kia! Không có vấn đề người sống chung ở đây nữa. Hãy ra khỏi nhà này mau. Hãy cút đi! Hãy xéo đi!

Lời nói của vị thánh đệ tử đã chứng quả Dự Lưu, không phải là không có oai lực nên thiên nữ không thể ở chỗ cũ được nữa, phải ra đi. Nhưng thiên nữ nghĩ rằng: “*Nếu không tìm được chỗ ở khác, ta trở về xin lỗi ông là xong. Có lẽ nào một kẻ tu hành lại thiếu lòng từ, để tâm hờn giận dài lâu!*”

Trước tiên, thiên nữ đến vị thiên tử hộ trì thành phố, đánh lễ vị này, đứng một bên rồi trình bày tự sự trước sau. Lại còn nói rằng đây chỉ là lời vô ý (*anupadhāretvā*), không có chủ tâm, xin ngài, với oai đức của mình, dẫn tôi về nhà đại triệu phú, xin lỗi ông ta cho tôi được ở lại.

Vị thiên tử hộ trì thành phố phát tay đứng dậy rồi quát như sấm nổ:

- Người cũng bước đi khỏi đây, bước ra khỏi đây cùng với những lời nói như tai và ngu si ấy! Những lời ấy là gì? Là lời

không thích đáng, phi pháp, phản động; là đòn đánh mạnh vào giáo pháp của đức Tôn Sư. Ở đây không có chỗ cho người!

Không nản chí, vị thiên nữ tìm đến các vị thiên có oai lực lớn hơn, tức là bốn vị đại thiên vương. Các vị này sau khi nghe xong, không quát mắng, không xua đuổi, chỉ trình bày lý tình của câu chuyện.

- Ta cũng thương người ngược xuôi vất vả mà không có chỗ an cư. Nhưng biết làm thế nào được khi mà oai lực của ta không bằng oai lực của ông đại triệu phú. Bằng sao được khi đây là lời nói của một thánh thiện nam, kẻ thành tựu khá hoàn hảo về tín, giới, văn, thí, tuệ? Vậy ta khuyên người lên tìm gặp đức Đế Thích thiên vương, may ra ngài ấy có biện pháp giúp đỡ người.

Chẳng biết sao hơn, vị thiên nữ thất tha thất thểu đến cõi trời Đạo Lợi, quỳ lạy Đế Thích khẩn thiết yêu cầu sự giúp đỡ.

Sau khi nghe xong, ái ngại và xót thương nhìn người thiên nữ đại dột, thiên chủ phán:

- Đáng lý ra ta cũng phát tay mà đuổi người đi như bốn vị đại thiên vương kia. Và nếu vậy, người sẽ lang thang suốt đời mà không có chỗ an cư. Ta do nhờ nghe pháp của đức Đạo Sư mà thấy rõ đầu tội, đầu phước, đầu nhân, đầu quả. Ta tri ân ngài quá lớn. Thế mà người - *một hạt bụi, một mảy lông* - mà dám đánh đổ núi Tu Di? Ân đức của bậc Tôn Sư, của giáo pháp, của chư Tăng thật vô lượng cho chúng sanh ba cõi vậy. Người vì vô minh, vì si mê nên không thấy, không biết ân đức ấy, mới đại dột đụng chạm đến giáo pháp của bậc đại chiến thắng. Tội của người quá lớn. Nhưng cũng vì sự hỷ xả, vì lòng từ mẫn, ta sẽ chỉ cho người một phương pháp, trước là để chuộc tội với ông đại triệu phú, sau nữa là sám hối với đức Phật.

- Lành thay, thưa thiên chủ! *Thiên nữ mừng rỡ nói* - xin người từ bi chỉ dạy cho con. Ôi! Con mong được tha thứ xiết bao!

Rồi thiên vương Đế Thích thông thả trình bày như sau:

- Ông đại triệu phú có một gia tài bị thất thoát. Thất thoát do

người ta vay nợ, do nước trôi và do chôn của để dành bị mất dấu. Hiện giờ, ở khắp nơi trong thành Xá Vệ, các gia chủ lớn, các thương gia, do nhờ vay tiền của ông đại triệu phú mà trở thành giàu có cả. Những giấy nợ, những biên nhận kia hiện nằm trong tủ phía đầu giường của ông. Từ khi gặp Phật và thấy được đạo, ông không hề để tâm đến những món nợ ấy nữa. Bây giờ ông đại triệu phú đang lúc nghèo túng. Người hãy lấy tất cả giấy nợ và biên nhận kia, với oai lực của người cùng với oai lực của một số dạ-xoa trẻ tháp tùng; đến các con nợ mà hăm dọa, nạt nộ thế nào đó để người ta phải trả lại. Số tiền này có thể lên đến *một trăm tám mươi triệu đồng tiền vàng*; người đem về đổ vào kho bạc trống không của ông. Đây là món tiền thứ nhất. Người có nghe rõ không?

- Dạ, con nghe rõ!

- Còn món tiền thứ hai, trị giá cũng chừng khoảng *một trăm tám mươi triệu đồng tiền vàng*, bỏ trong những cái ghè bằng đất nung, chôn giấu ở bờ sông Aciravati. Khi lũ lụt đến, đất lở, nước đã cuốn trôi tất thảy về đại dương. Với oai lực của người, và của một số dạ-xoa trẻ tháp tùng, người có thể tìm thấy tài sản ấy và mang về một cách dễ dàng. Người có làm được thế không?

- Dạ, con làm được!

- Còn tài sản khác, chính ông đại triệu phú cũng không nhớ là đã chôn giấu ở đâu. Người có thể nhờ bằng hữu, các vị thiên quân nhiệm các ngôi rừng, làng mạc, nghĩa địa, vườn tược, thung lũng, khe suối, gò đồng, ao hồ... tìm hộ giúp. Số tiền này cũng không ít hơn hai loại tài sản kia đâu.

Và như vậy, với chừng *năm trăm bốn mươi triệu đồng tiền vàng*, người làm đầy lại kho bạc của ông triệu phú để đền tội, để chuộc tội, để sám hối. Ông triệu phú thấy người có lòng thành, biết ăn năn hối lỗi, sẽ tha thứ cho người. Và ngược lại có chỗ tịnh cư an lạc, khỏi phải lang thang nữa! Với phương pháp chỉ bày của thiên chủ Đế Thích, trong thời gian ngắn, thiên nữ đã tìm ra

đủ ba loại tài sản. Nửa đêm, rực rỡ với hào quang, đứng giữa hư không, thiên nữ nói:

- Thưa ông trưởng giả! Tôi vì ngu si, lầm lạc, mù quáng, không biết đến công đức của Phật, của giáo pháp, của tăng chúng nên đã có những lời nói lỗi lầm ngày trước. Ông hãy vì lòng từ ái mà tha thứ cho tôi. Theo lời chỉ giáo của thiên chủ Đế Thích, tôi đã đòi lại số nợ *một trăm tám mươi triệu đồng tiền vàng* ở rải rác trong thành phố cho ngài; đã lấy lại số tài sản *một trăm tám mươi triệu đồng tiền vàng* bị nước trôi ra biển; và tôi cũng đã tìm ra tài sản *một trăm tám mươi triệu đồng tiền vàng* chôn giấu giữa những bãi đất vô chủ. Với *năm trăm bốn mươi triệu đồng tiền vàng*, tôi đã đổ đầy kho bạc trống không của trưởng giả để chuộc tội. Như vậy, số tiền ngài tiêu dùng cho việc kiến tạo tịnh xá cùng hộ trì đức Phật và Tăng chúng bấy lâu nay, tất cả đã thu lại đủ. Từ khi mất chỗ trú xứ, tôi phải lang thang, buồn phiền và mệt mỏi. Tôi rất hối hận. Xin ngài miễn chấp cho việc làm vô trí của tôi. Hãy tha thứ cho tôi vì lòng bi mẫn, thưa trưởng giả!

Trưởng giả Cấp Cô Độc nghe vậy, suy nghĩ: *“Thiên nữ này bảo là đã lấy công chuộc tội, nghĩa là đã thấy tội của mình. Muốn cho nó thấy rõ công đức của ta cùng việc làm trước sau của nó, ta nên dẫn nó đến gặp bậc Đạo Sư. Chỉ có ngài mới biết rõ là nên giáo giới vì thiên nữ này như thế nào”*.

Rồi nói:

- Này thiên nữ! Sự hối lỗi của người là rất tốt. Nếu muốn xin lỗi ta thì hãy xin lỗi trước mặt bậc Đạo Sư!

Sáng ngày, khi đêm đã tàn, trưởng giả Cấp Cô Độc không cần phải xem lại số tài sản đem về hư thực thế nào, dẫn thiên nữ đến hầu đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn sau khi nghe xong, nói mấy câu kệ:

“- Pāpopi passati bhadram

Yāva pāpaṃ na paccati

Yadā ca paccati pāpaṃ

Atha pāpo pāpāni passati”.

“- Bhadropi passati pāpaṃ

Yāva bhadraṃ na paccati

Yadā ca paccati bhadraṃ

Atha bhadro bhadraṇi passati”⁽¹⁾

Cuối bài kệ, thiên nữ chứng Dự Lưu quả. Nàng sung sướng đánh lễ dưới chân có tô điểm bánh xe ngàn cánh của đức Tôn Sư, rồi nói:

- Bạch đức Thế Tôn! Vì bị tham ái nhiễm, bị sân kích động, bị si mờ ám, bị vô minh che phủ, con không biết những công đức của Thế Tôn, đã nói những lời ác ngữ, hãy tha thứ cho con.

Vì thiên nữ lại qua hồi lỗi với trưởng giả Cấp Cô Độc. Trước mặt đức Đạo Sư, ông hoan hỷ công đức của mình:

- Mặc dầu bị thiên nữ này ngăn chặn, bạch đức Thế Tôn! Ngăn chặn chớ có phục vụ đức Phật, ngăn chặn chớ có bố thí. Nhưng giống như những ngọn gió Đông gió Tây không lay chuyển đỉnh núi Sineru như thế nào, tâm của con cũng kiên trì, bất động, vững chắc vào đức Thế Tôn, giáo pháp cùng tăng chúng cũng y như thế! Con đã an trú ở đây với đức tin bất thoái chuyển.

Theo tích này để cho quý vị thấy rằng: Nghiệp và trả quả cho ông trưởng giả đang nghèo trở nên người giàu sang lại lập tức, đây rõ là chuyển tấn nghiệp⁽²⁾. Tóm lại nếu chuyển tấn nghiệp là

⁽¹⁾ *Pháp Cú 119, 120: “Người kia làm ác, nghĩ rằng. Làm ác được tốt, được hằng an vui. Đến khi quả dữ chín muồi. Khổ đau họa hại rồi đời kẻ ngu!”. “Người kia làm thiện lâu ngày. Vẫn gặp đau khổ vẫn hay than phiền. Đủ duyên, quả tốt đến liền. An vui, hạnh phúc thiện hiền đến mau!”*

⁽²⁾ *Cách giải thích này nghe hơi khác lạ so với những nơi khác. Ta cũng cần tham khảo thêm, như dưới đây: Đoạn nghiệp (Uaghātakakamma) là nghiệp chấm dứt, nó tiêu diệt sanh nghiệp và trì nghiệp. Nếu không có đoạn nghiệp, một người có thể sống lâu đến hết tuổi thọ. Sống, có nghĩa là thọ mạng và sanh nghiệp còn. Và chết thường là do bốn nguyên nhân sau đây: Hết thọ mạng. Sanh nghiệp chấm dứt. Thọ mạng và sanh nghiệp cùng chấm dứt. Do*

thiện có năng lực đưa ta được sang giàu một cách đột ngột hay rất lẹ.

Còn nếu chuyên tấn nghiệp là ác thì nó cũng sẽ làm cho suy sụp mất hết tài sản hay quyền chức một cách không tưởng tượng được, như bị cháy nhà, hoặc chìm ghe... hoặc như bị chết bất đắc kỳ tử.

III- Nghiệp trả quả theo thứ tự

Nghiệp trả quả theo thứ tự nghĩa là nghiệp nào nặng thì trả quả trước, nhẹ hơn thì tuần tự trả quả sau. Có nghĩa là, khi nghiệp mà ta mới làm đây, nhưng nó là nghiệp mạnh hơn thì nó sẽ cho quả trước.

3.1- Đại nghiệp (*Garukakamma*)⁽¹⁾.

Cũng có chỗ gọi là trọng nghiệp. Theo ý kiến riêng tôi tiếng trọng nghiệp đúng hơn. Vì tiếng “*garu*” có nghĩa là nặng, nghiệp này tùy trường hợp mà trả quả. Nếu nghiệp mà người tạo ra bị trả quả liền trong kiếp hiện tại này thuộc về hiện nghiệp, nếu nó trả

*một sát nghiệp xen dự vào. Sát nghiệp (*Upaccheda kamma*) hay nghiệp cắt đứt làm gián đoạn sự sống. Nếu đoạn nghiệp rơi đúng vào lúc tuổi thọ hoặc sanh nghiệp chấm dứt thì được gọi là chết đúng thời (*kālamaraṇa*). Nếu đoạn nghiệp là một sát nghiệp xảy ra thỉnh thoảng, gọi là chết sai thời (*akālamaraṇa*) hay bất đắc kỳ tử.*

⁽¹⁾ Tham khảo: *Cực trọng nghiệp (*garukakamma*)*.

*Là nghiệp có nhiều sức mạnh và nhiều năng lực nhất. Nó có thể là thiện hay bất thiện, quyết định tạo quả báo cho đời sau. Có hai loại cực trọng nghiệp: 1. Bất thiện cực trọng nghiệp. Đây là nghiệp bất thiện rất nặng, còn được gọi là vô gián nghiệp (*ānantariyakamma*) vì nó sẽ trả quả ngay trong kiếp hiện tại, sau đó là địa ngục vô gián. Đây chính là tạo ngũ nghịch đại tội: Giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, làm Phật chảy máu và chia rẽ Tăng. 2. Thiện cực trọng nghiệp. Ấy là ý nghiệp rất mạnh khi đã đắc định, đắc thiền. Một người trước đây làm nhiều việc bất thiện nhưng do phước duyên, ý chí, người ấy tu thiền định, và có thể trú định trước khi lâm chung. Năng lực thiền định này rất mạnh, dẫn người đó hóa sanh vào Phạm thiên giới, trong lúc đó, ác nghiệp quá khứ không đủ sức để trở quả.*

quả kiếp thứ nhì thì thuộc về hậu nghiệp.

Nghiệp này nếu là thiện thì chỉ người đắc thiên từ sơ thiên hữu sắc đến tứ thiên vô sắc. Người giữ được thiên đến ngày lâm chung thì kiếp kế này chắc chắn là sanh vào cõi phạm thiên, một cõi nào tùy theo khả năng của thiên mà mình đang có.

Nếu nghiệp này là nghiệp ác là người bị phạm vào ngũ nghịch đại tội, hoặc trả trong kiếp này hay kiếp kế đó, người này chắc chắn phải sanh vào cõi khổ của địa ngục.

3.2- Trường kỳ nghiệp (*Bahulakakamma*).

Có chỗ được gọi là *Acinṇakakamma*⁽¹⁾, trường kỳ nghiệp, nghĩa là nghiệp này người tạo mãi mãi một việc làm, mặc dầu không phải trọng nghiệp, nhưng cứ tạo mãi thành càng ngày càng chồng chất lên thêm, lâu ngày cũng thành nhiều. Nên hiểu câu nói: Tạo mãi mãi một việc làm đây, có hai ý nghĩa là:

- Cứ làm một tội chẳng hạn làm hàng heo hay hàng bò, việc ấy cứ làm đi làm lại mãi.

- Làm tội gì chẳng hạn nhưng không phải là ngũ nghịch đại tội, mặc dầu tội ấy nhỏ nhưng cũng trả quả. Nhưng nơi đây ngụ ý nói: Làm một chuyện nhưng làm hoài.

Nơi đây tôi xin nhắc lại câu chuyện của người làm nghề giết mổ bò, tích này có trong Pháp Cú kinh đoạn *Malavagga* (*nói về phiên nã*)⁽²⁾.

Tại thành *Sāvatthī* (*Thất-la-phiệt*) có người làm nghề giết thịt bò 55 năm. Trong thời gian 55 năm ấy, gã đồ tể này không bao giờ làm một việc phước thiện nhỏ nhoi nào. Gã lại có thêm thói

⁽¹⁾ (*Tham khảo*) Tập quán nghiệp (*ācīṇṇakamma*). Là nghiệp thường làm trong đời sống thường nhật và đã trở thành thói quen. Một thiện nghiệp đã thành thói quen giúp ta khó thân cận nghiệp ác hoặc ngược lại. Một người đồ tể có thói quen giết mổ súc vật, lúc sắp chết la hét như con thú, thấy chậu máu, thấy dao thớt... Một người thường tụng kinh, lễ bái, cầu nguyện, hành thiện... sẽ tạo cho mình những tập quán nghiệp tốt.

⁽²⁾ Không tìm thấy truyện này trong *Malavagga* (*Phẩm uế trước*).

quen, cái cô tật là nếu không có thịt bò là không chịu ăn cơm. Ngày nọ, hần trao cho vợ một miếng thịt như mọi ngày. Cũng trong ngày ấy có người cùng xóm có khách bất thành linh không có gì để đãi khách nên đi mua thịt, đến hàng thịt bò thì thịt đã hết nên cô phải đến nhà người giết thịt, thấy có miếng thịt nên cô lấy đại mang về nhà.

Buổi trưa thấy trên mâm cơm không có thịt bò, gã đồ tể hỏi vợ mới biết chuyện mất thịt. Không nói không rằng, y đi luôn ra sau chuồng bò, lấy dao cắt lưỡi bò vào đưa cho vợ làm món ăn. Khi gã đồ tể cầm lấy miếng thịt lưỡi đưa vào miệng, thì ngay lúc ấy, lưỡi của anh ta như bị ai cắt, rơi rớt ra lập tức. Ấy là nghiệp ác quá nặng bị trả quả do anh đã làm 55 năm hôm nay đã đến với anh. Anh ta phải khổ sở bò, la cả bảy ngày như vậy, ai ai cũng tưởng là anh đang giết bò nên bò kêu rống như vậy.

Tích này chỉ cho ta thấy rằng: Mặc dầu tội ấy không phải là trọng tội (*không phải ngũ nghịch đại tội?*) nhưng khi tạo mãi mãi nhiều ngày, tháng, năm thì cũng có thể trả quả một cách đáng sợ lắm vậy.

3.3- Cận nghiệp (*Āsannakamma*)⁽¹⁾.

Nghĩa là nghiệp làm trong lúc sắp lâm chung. Bất cứ nghiệp ấy thiện hay ác mà người tạo ra trong lúc sắp lâm chung, nghiệp ấy ăn sâu vào tâm người sắp chết, mặc dầu nhỏ hay ít nhưng nó lại trả quả trước.

Ví như một chuồng bò nhỏ, nhốt nhiều con thật chật mà lại bỏ đói khát nhiều ngày. Chúng đợi mở cổng là chen nhau ra. Có lắm khi con bò già, nhưng nhờ may mắn nó lại được đứng gần cổng, khi người mở cửa nó chen ra được liền. Cận nghiệp tạm

⁽¹⁾ (*Tham khảo*) Cận tử nghiệp (*āsannakamma*). Là nghiệp cuối cùng trước khi lâm chung. Nghiệp này rất quan trọng, đôi khi chỉ là hồi ức, nhớ lại một việc thiện hay bất thiện trong quá khứ mà tạo nên cận tử nghiệp tốt hay cận tử nghiệp xấu.

ví như con bò già yếu kia được đứng gần cổng nên ra được. Cận nghiệp được trả quả trước vì nó đứng gần nơi sắp lâm chung. Nơi đây thiết tưởng cũng nên nhắc lại tích của con ông trưởng giả keo kiệt tên là Matṭhakuṇḍali trong Pháp Cú kinh đoạn Yamakavagga (*Phẩm song yếu*).

Tại thành Thất-la-phiệt (*Sāvatthī*) có một ông trưởng giả tên Adinnapubbaka (*nghĩa là từ bao giờ đến bao giờ không khi nào biết làm một việc phước thiện nào cả - vị tăng thí*). Vì vậy nên người ta gọi ông ta là trưởng giả keo kiệt. Ông có một đứa con trai, rất cung muốn cho con đeo vàng nhưng sợ tốn công, nên lấy vàng quán lại cho con đeo, nên con ông có tên là Matṭhakuṇḍali, có nghĩa là chiếc vòng trơn. Khi con bệnh, ông không dám để trong nhà sợ thân bằng quyến thuộc đến thăm, họ sẽ ăn trầu uống nước làm hao tốn, nên đem ra cho con nằm ở hàng ba. Ông cũng không dám rước thầy hốt thuốc cho con uống, mà chỉ đi hỏi thăm các vị lương y chỉ thuốc cho rồi ông tự đi tìm kiếm lấy! Do thuốc không nhằm bệnh nên bệnh không thuyên giảm mà càng trầm trọng lên.

Ngày ấy, đức Thế Tôn xem thấy duyên lành của cậu con trai Matṭhakuṇḍali, con ông trưởng giả keo kiệt ấy, nên ngài mới ôm bát đến nhà. Lúc ấy, cậu Matṭhakuṇḍali đang nằm quay mặt vào vách không thấy đức Phật nên ngài mới dùng thần thông hiện rõ hình ngài ở trên vách với hào quang sáu màu rực rỡ. Cậu Matṭhakuṇḍali đang đau nặng nhưng khi thấy hào quang ấy vẫn biết rõ là đức Phật đến độ mình. Cậu ta tự nghĩ: “*Ta là đứa con vô phước nên có người cha bỏn xẻn, keo kiệt, không biết bố thí cúng dường, không biết đi nghe pháp, không biết vào hầu Phật; không biết ngài là đấng Cao Cả, ngài là vị Thiên Nhơn Sư! Ôi! Còn ta, ta vẫn biết ngài là đấng Tôn Sư vô thượng nhưng ta không được phụng sự hay cúng dường đến ngài hoặc nghe lời ngài giảng dạy. Hôm nay ta bệnh nặng, tay chân không thể cử động được nữa, ta không còn gì khác hơn là dùng tâm trong sạch nơi ngôi Phật*”

Bảo mà thôi!” Ông Matṭhakundalī chỉ dùng tâm trong sạch với Phật Bảo.

Đức Thế Tôn hiểu thấu rõ tâm của Matṭhakundalī đã trong sạch với ngài, vậy là đủ rồi nên ngài quay lưng bước đi.

Nhờ sự trong sạch với Phật Bảo nên sau khi đức Thế Tôn vừa ngự đi nơi khác, cậu Matṭhakundalī tắt thở, tức khắc hóa sanh về cõi trời Đạo Lợi. Vị thiên này được ở trong một tòa lâu đài nguy nga tráng lệ cao ba mươi do tuần (*mỗi do tuần là 16 cây số ngàn*). Ông có cảm tưởng như người vừa tỉnh cơn mộng. Tích này rất dài, nhưng tôi chỉ sơ lược đoạn này để chỉ ra cận nghiệp nghĩa là nghiệp mà trong lúc sắp lâm chung dầu là nhỏ hay ít nhưng gần hơn nên trả trước.

Vì vậy, thường khi tín đồ Phật giáo có bệnh nặng thường hay rước chư vị-khuru đến nhà đọc kinh. Theo ý nghĩa về giáo pháp, không phải là nhờ đọc kinh ấy mà được sanh về cõi trời; phải hiểu rằng, nhờ đọc kinh ấy cho người bệnh nghe để người bệnh để tâm bám vào lời kinh hầu suy nghĩ cho thấy đời là vô thường, khổ não, vô ngã đừng mến tiếc việc đời. Nhờ vậy tâm người bệnh trong sạch, tạo được cận nghiệp tốt mới được sanh thiên. Xin quý vị đừng nghĩ đọc kinh ấy hầu cầu xin được phước để sanh về cõi an vui đâu...

Còn có người, khi sắp lâm chung không tạo ra được cận nghiệp tốt cho mình thì tùy theo nghiệp thiện ác mà người đã tạo hoặc trong kiếp này, hay bao nhiêu kiếp quá khứ về trước để trả quả. Khi người sắp lâm chung sẽ nhìn thấy nghiệp mình hiện ra. Phạm ngữ gọi là nghiệp hiện ra cho người thấy ấy Kammanimitta, dịch là nghiệp mộng⁽¹⁾. Ý nói nghiệp ấy hiện ra cho người thấy

⁽¹⁾ (Tham khảo) Nghiệp tướng (kammanimitta). Nghiệp có thể đi qua 5 lộ trình của ngũ môn, sau đó được đức kết hoặc quyết định ở lộ trình ý môn. Vậy, nghiệp bao giờ cũng xảy ra từ ý căn. Còn nghiệp tướng, tức là tướng của nghiệp, chính là những sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp nào mà người ấy

như một cảnh mộng. Khi nghiệp hiện ra làm cho người kinh sợ la khóc ấy là thấy ác nghiệp gọi là “*khô kiến*”. Còn như người sắp lâm chung tươi tỉnh không kinh sợ chi hết là người thấy thiện nghiệp gọi là “*lạc kiến*”. Còn nơi mà người sắp đi sanh gọi là “*kiến mộng*” (*Gatinimitta*)⁽¹⁾.

Ta thường thấy người sắp chết nằm mê man, khi ta thấy về mặt họ kinh sợ la hoảng không nhìn biết người nào hết, ta nói rằng người ấy đang mê. Sự thật là người ấy đang trông thấy “*khô kiến*” do nghiệp mà họ đã tạo ra.

3.4- Hoặc nghiệp (*katattākamma*)⁽²⁾.

Có nghĩa là nghiệp làm không chú ý đến, ý nói làm chớ không có tác ý gì hết. Khi làm cũng không chú ý rằng: Làm việc này có phước hay có tội chi hết. Vì vậy nên khi nghiệp trả quả một cách bất ngờ, mà người cũng không biết được.

từng kinh nghiệm, tạo tác, huân tập ở trong đời, đã trở thành quán tính, nó tự động hiện khởi rất rõ ràng trong ý môn của người lâm tử. Ví dụ: Chậu máu, con dao... đối với người đồ tể. Hình ảnh bệnh nhân, kim tiêm, các vị thuốc... đối với lương y. Bình hoa, quyển sách, hộp xá-lợi... đối với một tín nữ thuần thành. Mùi trầm, mùi hương hoa... đối với người hay thiết lễ cúng dường bàn thờ Phật. Một quyển sách đẹp, một tập thơ trang nhã... đối với nhà văn, nhà thơ. Một cảnh núi non sơn thủy hữu tình, non sâu u mặc... đối với bậc ẩn sĩ.

⁽¹⁾ (Tham khảo) *Thú tướng (gatinimitta)*. Đây là tướng của cảnh giới tái sanh. Tướng của cảnh giới tùy theo thiện hay ác, thanh tịnh hay nhiễm ô... chúng sẽ hiện ra trong ý môn của người lâm tử. Ví dụ: Thấy rừng lửa, biển máu, hầm dao, chông... Đây là biểu tượng của địa ngục. Thấy hầm sâu hun hút, tanh, hôi... là biểu tượng đi vào thai bào súc sanh. Thấy đường lên thiên cung, hoa cảnh xanh tươi, đẹp đẽ, quang rạng... là biểu tượng của các cảnh trời...

⁽²⁾ (Tham khảo) *Tích lũy nghiệp (katattākamma)*. Là nghiệp bất thường do duyên nào đó thoáng qua. Nghiệp này không có nhiều chủ ý, cố ý nên quên liền; nhưng lâu ngày nó tích lũy, tồn đọng, chứa nhóm vào vô thức. Ban đầu tưởng là vô hại, nhưng chúng sẽ liên kết với nhau thành những khuynh hướng, những xung động ngủ ngầm tạo nên cá tính con người. Nếu tích lũy nghiệp tốt lành lâu ngày giúp ta trở nên tốt, hoặc ngược lại.

Tôi xin nhắc lại túc sanh truyện tiền thân của đức Từ Phụ Thích-ca-mâu-ni, khi ngài còn là vị Đại Bồ Tát tên Suvannasāma

Đức Bồ Tát Suvannasāma sanh làm con của hai ông bà đạo sĩ tu hành rất tinh tấn, giới hạnh trang nghiêm, nhưng cả hai ông bà đều bị mù loà. Đức đại Bồ Tát là người chí hiếu lo phụng sự cha mẹ già rất chu đáo. Kể từ ngày lớn lên, ngài chăm lo từ việc nhỏ đến việc lớn, thường hay đào khoai, hái trái và múc nước về nuôi cha mẹ già. Ngài là người niệm tâm từ rất đúng mực khiến cho những con thú ở vùng rừng của ngài đang cư ngụ, không giết hại nhau, và khi ngài đi đâu chúng đi theo bên ngài như loại thú nhà.

Ngày nọ, đức đại Bồ Tát Suvannasāma mang bình múc nước ở bờ ao, khi đi thì nào là sư tử, hùm, beo, sói, thỏ... theo bên ngài, lũ trước, lũ sau đùa giỡn không hề sợ nhau. Cũng trong ngày ấy, có một đức vua tên Yakkha đi săn, trông thấy cảnh tượng phi thường như vậy lấy làm lạ, thật là chuyện chưa hề thấy. Đức vua nghĩ vậy nhưng đợi cho đức đại Bồ Tát đưa cái bình nước lên đầu đội đem về, ông liền bắn một mũi tên trúng vào hông của đức đại Bồ Tát. Trong khi ông bắn, cũng chẳng có chủ định gì hết, chỉ bắn vậy thôi.

Khi đức đại Bồ Tát bị mũi tên, ngài cảm thấy đau khổ vô cùng, nhưng cố gắng chịu đựng, từ từ để bình nước xuống, ngã dlay đầu về hướng tư thất của cha mẹ rồi mới nghĩ rằng: *“Trong khu rừng này, ta và cha mẹ ta không hề gây oán thù với ai, chắc có kẻ thù ở nơi nào khác, ta muốn thấy mặt kẻ thù ấy”*. Rồi ngài mới hỏi rất to:

- Ai bắn tôi nhằm khi tôi vì đội nước nên không niệm tâm từ. Người bắn tôi đây là vua chúa, là người đi săn, là người đi buôn hay là người nấu bếp. Da thịt tôi, xương tôi đâu có lợi ích chi cho các người, tại sao lại bắn giết tôi? Tại sao bắn tôi mà lại lánh mặt?

Tích này rất dài, nhưng tôi chỉ rút ra một đoạn nói về nghiệp mà thôi.

Khi đức Thế Tôn thuyết túc-sanh truyện này xong, ngài dạy

rằng: Sở dĩ Suvannasāma bị bắn như vậy, vì có một kiếp nọ sanh làm thái tử, ngoài tài văn võ ra, ông ta còn học được nghề bắn rất tài. Học xong ông muốn thử tài mình nhưng không biết bắn vật gì. Trông lên đột cây thấy có một cái hoa nhỏ, ông nghĩ: Nếu bắn nơi khác sợ trúng chim hay thú, thôi ta thử bắn vào cái hoa này coi có trúng đích không? Sau đó, ông đã bắn trúng cái hoa nhỏ ấy hoàn toàn vô tâm không cố ý, tác ý ác muốn hại nhân vật nào hết. Nhưng trong đóa hoa ấy có một con sâu. Con sâu ấy chết vì việc làm vô thức ấy. Khi đức đại Bồ Tát bị đức vua bắn cũng không có tác ý ác, mà lại bắn đúng vào lúc ngài vô ý không niệm tâm từ.

Nhắc tích này lại để ta thấy rằng: Mặc dầu nghiệp làm vô ý thức nhưng nếu có dịp nó cũng chen vào trả quả chớ không tha⁽¹⁾. Hơn nữa nơi đây muốn nhắc lại rằng: Nghiệp vẫn rình theo bên ta, đợi có cơ hội là trả quả ngay, thiện và ác cũng đều rình để trả quả, nhưng người đời hằng bị nghiệp ác trả quả luôn nên thấy khổ dồn dập đến chớ ít khi thấy phước hay thấy sự an vui. Xin quý vị dùng trí tuệ tự quan sát lấy mình coi, từ lúc sanh ra đến khi xem đến đoạn sách này, quý vị từng làm bao nhiêu việc lành, tạo tác bao nhiêu việc ác? Nếu quý vị thấy sao thì chấm cho mình vậy. Chắc quý vị đã nhìn thấy mình làm những gì trong thời gian qua. Vì vậy khi biết mình chưa làm đủ việc lành thì hãy nên mau mau đào tạo thiện căn, đừng để cho nghiệp ác theo kịp. Khi nghiệp ác theo kịp khó mà chạy thoát được.

Viết đến đoạn này tôi còn nhớ 15 năm trước đây. Ông Phán Bút có hỏi tôi một câu, mà bao giờ tôi cũng vẫn nhớ bên tai, mặc dầu ông đã ra người thiên cổ. Ông hỏi: Tại sao hằng vạn người lại cùng bị chung một tai nạn, một lúc, một cách, như vụ cháy nhà ở vùng Bàn Cờ. Nơi đây hàng vạn người không có nhà ở? Tôi có đáp: Vì cộng nghiệp. Tiếng cộng nơi đây ý tôi muốn nói là cùng nhau, chung nhau, với nhau. Cộng nghiệp đây có nghĩa là: Những

⁽¹⁾ Thường thì tư tác (*cetanā*) mới tạo nghiệp.

nạn nhân ấy trước kia cùng tạo một nghiệp giống nhau, hay hợp nhau lại làm một việc. Hoặc làm riêng biệt nhau nhưng việc làm giống nhau như đốt ổ ong, hay phá ổ chim, hoặc đốt ổ kiến chẳng hạn. Quý vị hãy coi việc làm của người giống nhau không ít, như đốt rừng, đồ tể... tuy làm nơi khác nhau, thì giờ khác nhau. Nhưng đồng một việc làm một tác ý vì vậy nên những người ấy lại cùng sanh lại ở gần nhau và chịu nghiệp như nhau. Quý vị chắc không quên tích dòng Thích Ca bị thái tử Vidūḍabha tiêu diệt. Đức Thế Tôn dạy: Đó là cộng nghiệp là làm nghề chài lưới.

Tưởng nói về cộng nghiệp cũng nên nhắc lại chuyện của bảy vị tỳ khuru trong Pháp Cú kinh, đoạn Pāpavagga (*phẩm ác*).

Tích này như vậy: Khi đức Thế Tôn ngự tại Kỳ Viên tịnh xá của trưởng giả Cấp Cô Độc, có bảy thầy tỳ-khuru ở xa đến một cảnh chùa xin nghỉ tạm một đêm, sáng ngày tiếp tục lên đường. Chùa ấy có một cái hang có bảy chỗ nghỉ ngơi cũng vừa chỗ cho bảy. Vị sư trưởng bảo người thu dọn cho bảy thầy tỳ-khuru vào ở trong hang.

Khi ngủ đến nửa đêm, bỗng dưng có một tảng đá to từ trên núi cao lăn xuống, đập đúng ngay miệng hang của bảy vị tỳ-khuru xin nghỉ nhờ ấy. Sáng ngày, chư tỳ-khuru ở trong chùa biết chuyện xảy ra nên đã cùng chung tay cạy tảng đá ấy ra nhưng thất bại; sau đó, dân làng cùng tới hợp lực, cũng chẳng thành công, tảng đá quá lớn vẫn không lay chuyển. Bảy vị tỳ-khuru ấy chịu đói khát hằng bảy ngày thật là khổ sở. Đến ngày thứ tám tảng đá ấy tự động lăn đi nơi khác. Bảy thầy được thoát chết, nghĩ rằng: *“Tội của chúng ta đây ngoài đấng Giác Ngộ thì không có ai biết được. Chúng ta phải bạch hỏi ngài”*.

Lúc đến hầu Phật, trình bày chuyện xảy ra xong, họ được ngài dạy rằng: Trong quá khứ có bảy đứa bé chăn bò gần thành Bārāṇasī, thường đuổi bò đi ăn mỗi nơi một ngày. Đúng bảy ngày thì đói lại chỗ cũ. Ngày nọ đang cho bò ăn, một trong bảy trẻ ấy thấy có một con kỳ đà liền rượt đập. Kỳ đà sợ quá chui vào một

gò mồi hoang gần đây. Gò mồi ấy có bảy cửa hang, bảy đứa trẻ không có vật gì để bắt kỳ đà nên có ý kiến là kiếm đồ bịt miệng hang lại để ngày mai đem dụng cụ như cuốc, cúp để đào bắt kỳ đà. Sáng chúng lại quên đi, đến bảy ngày sau mới trở lại chỗ cũ, thấy gò mồi mới nhớ đến kỳ đà. Bảy đứa trẻ liền lấy đồ đập miệng cửa hang ra. Bảy ngày đói khát khổ sở, kỳ đà không còn sợ chết nữa liền bò ra. Bảy đứa trẻ thấy kỳ đà ốm gầy nên thương hại, mới bàn với nhau rằng: *“Thôi, chúng ta chẳng nên giết nó làm gì, nó đã bị đói khát bảy ngày rồi!”* Sau đó, chúng thả kỳ đà ra và nói: *“Thôi người hãy đi đi, xin cho người được an vui”*.

Bảy đứa bé trong quá khứ ấy, không bị sanh vào địa ngục vì không giết kỳ đà. Nhưng bảy đứa bé ấy bị đói khát như thế ấy đến kiếp này đã 14 kiếp rồi. Này các thầy tỳ-khưu! Nghiệp ấy bảy thầy đã tạo ra ở kiếp trước.

Họ lại hỏi:

- Chúng sanh đã tạo ác nghiệp rồi thì đến lúc nào đó phải trả quả đã gieo, dầu bay lên hư không, trốn vào trong hang núi, cũng chẳng thoát khỏi hay sao?

Đức Thế Tôn dạy:

- Người đã tạo ra ác nghiệp rồi dầu có trốn trên hư không, trốn giữa biển sâu, trốn vào trong hang núi, không có một nơi nào có thể chạy thoát khỏi quả báo đau khổ được⁽¹⁾.

Trong bộ Samyuttanikāya, đoạn Sālayatanavagga, bài kinh Kammasutta có dạy:

- Này các thầy tỳ-khưu! Như Lai sẽ thuyết nghiệp mới và sự

⁽¹⁾ *Pháp Cú 127: Na antalikkhe na samuddamajjhe, na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa. Na vijjati so jagatippadeso, yatthaṭṭhito mucceyya pāpakammā.*
(Dầu cho động thăm hang sâu. Hoặc nơi biển cả, non đầu, rừng thiêng. Chẳng đâu trốn thoát ưu phiền. Lỡ gieo ác nghiệp khổ liền chạy theo! Trốn vào động thăm hang sâu. Ẩn trong núi vắng, non đầu trùng khơi. Có đâu một chỗ trên đời. Mà quả ác nghiệp lại thôi lần tìm!)

diệt tất nghiệp, cách thực hành để diệt hết nghiệp. Các thầy hãy nghe đây. Nghiệp cũ là gì? Nghiệp cũ là do nơi các pháp cấu tạo rồi và kết quả nghiệp ấy là do nơi tác ý, đó là nơi cư ngụ của thọ ở mắt, mũi, thân, tâm. Các bậc trí thức biết đó là nghiệp, do nơi nhân duyên ấy cấu tạo.

Này các thầy tỳ-khuru! Nghiệp mới ấy là chi? Nghiệp mới ấy là sự tạo tác do nơi thân, khẩu, ý hiện tại đây nên được gọi là nghiệp mới.

Này các thầy tỳ-khuru! Sự dập tắt được nghiệp mới ấy là thế nào? Diệt và giải thoát khỏi mọi đau khổ khởi từ tạo tác của thân, khẩu, ý gọi là sự dập tắt nghiệp mới.

Này các thầy tỳ-khuru! Thực hành thế nào để dập tắt được nghiệp? Đó là bát thánh đạo, đầu tiên là chánh kiến...

Này các thầy tỳ-khuru! Nghiệp cũ, nghiệp mới, dập tắt nghiệp, thực hành để diệt tất nghiệp, Như Lai đã dạy các thầy như thế ấy. Như Lai là vị giáo chủ, đã tìm sự lợi ích vĩnh viễn là giúp chư đệ tử thấy rõ lộ trình đến nơi an toàn giải thoát, vậy các vị hãy cố gắng thực hành theo.

Này các thầy tỳ-khuru! Kia là cội cây vắng vẻ, nọ là tư thất thanh tịnh, các thầy hãy cố gắng đừng dễ dãi, không nên dễ dãi còn có sự ân hận về sau!

Chương Thứ Mười Một

ĐỨC PHẬT VÀ SỰ DẠY ĐẠO

Phàm một vị Chánh Đẳng Giác dạy đạo thì chỉ có một mục đích là đem sự an vui lại cho chúng sanh trong kiếp này và kiếp vị lai, chúng sanh nào hành theo lời ngài dạy thì không bao giờ có sự ân hận và không bao giờ làm cho kẻ khác bị khổ. Tóm lại, đức Thế Tôn dạy chúng sanh hành theo lời ngài là không nên làm hại kẻ khác để đem an vui đến cho mình! Hãy nên hành động đem đến lợi lạc cho mình, đồng thời mang an vui, hạnh phúc đến cho người như các việc từ thiện và công ích xã hội...

Còn sự lợi ích tối thượng nữa, là tu tập, thực hành thánh pháp để đắc đạo quả Niết-bàn, khi đắc thánh pháp là không còn luân hồi sinh tử khổ đau nữa, đã đến nơi an vui tuyệt đối.

Tám mươi bốn ngàn pháp môn của đức Thế Tôn giáo truyền để cho chúng sanh tùy duyên hành theo; nghĩa là không phải Phật giáo chỉ dạy hạnh xuất gia không mà thôi, hàng tại gia cư sĩ cũng có thể thực hành để đến nơi giải thoát. Đừng nghĩ rằng, tại gia cư sĩ không tu tập giải thoát được. Có chứ sao không, bằng chứng hiển nhiên khi đức Thế Tôn còn tại thế thì đã có biết bao nhiêu chư thiện nam tín nữ đắc thánh quả: Như ông trưởng giả Cấp Cô Độc và bà Visākhā quả Tu-đà-hoàn; ông thiện nam Visākhā đắc A-na-hàm, đức Tịnh-Phạn vương đắc A-la-hán quả.

Tôi xin ví dụ, hiện nay có phi cơ phản lực và các loại xe. Tôi muốn nói các vị xuất gia ví như người đi phản lực có thể đến mục tiêu rất mau, nghĩa là các ngài có thể đắc đạo quả mau hơn chúng ta là cư sĩ. Còn người cư sĩ cũng như người đi xe bò, cứ từ từ đi, đi mãi mãi đến ngày nào đó cũng đến mục đích, xin đừng giải đãi nản lòng thối chí, là có ngày cũng đến nhưng chậm thôi.

Nhưng trong hai phương tiện đi ấy, có lợi mà cũng có hại! Đi phản lực thì mau thiệt, nhưng mà khi ngộ nạn thì chắc chắn không thể thoát chết được. Chư vị xuất gia là người đã rời xa hết công việc thế tục, sống nhờ tín thí cúng dường để hành đạo, không bận gì hết về tứ vật dụng, nếu không tu hành chân chánh, thực hành đúng theo kỷ luật nhà Phật thì sau khi chết chắc chắn sẽ sanh vào ác đạo. Như lời Phật dạy rằng: Bốn đường ác để cho các thầy tỳ-khưu phá giới sanh vào nơi ấy. *(Xin quý vị xem quyển 38 pháp hạnh phúc, đoạn nói về luật xuất gia, cùng một tác giả đã ấn tống xong)*. Thế thì đi máy bay phản lực cũng có hại là vậy.

Còn chúng ta là người đi xe bò, mặc dầu chậm thật nhưng không có gì nguy hiểm lắm, nếu chúng ta có đủ cỏ cho bò ăn, nước cho bò uống, vật thực đem theo đủ dùng thì cứ đi mãi mãi, lâu thật, nhưng ngày nào đó cũng đến mục đích như các vị xuất gia mà thôi. Nơi đây tôi không có ý ca tụng việc tu tại gia là quý, nhưng đó là sự thật. Nếu quý vị nào trông thấy người đời như chúng ta sống với quá nhiều phiền não vây quanh mà có khả năng giữ nổi cụt túc giới thì nên xuất gia để mau chạy ra khỏi vòng luân hồi sinh tử khổ!

Nơi đây tôi muốn thí dụ cái xe bò là đời người của người cư sĩ, ví như bò đi lâu, do còn trong vòng đời, bận lo nhiều chuyện vì lẽ sanh tồn nên khó có thể giữ giới hạnh hoàn toàn trong sạch được. Lại chẳng có thời gian tu tập thiền định có hiệu quả nên khó có trí tuệ để thấy rõ giải thoát. Con bò nơi đây, tôi muốn ví như tinh tấn, vật thực tôi muốn nói đức tin, nước cho bò uống là bố thí...

Trở lại vấn đề, Thế Tôn dạy, hãy tự làm lợi ích cho mình trong kiếp hiện tại, đời vị lai và sau rốt là cứu cánh Niết-bàn. Nơi đây tôi xin nhắc lại bài kinh Appamādasutta trong bộ Anguttaranikaaya, đoạn Chakkanipāta rằng:

Có một thầy bà-la-môn vào hầu Phật, đánh lễ xong ngồi nơi phải lễ, rồi thưa rằng:

- Bạch ngài Cồ Đàm! *Có một pháp* mà người tinh tấn thực hành hằng đem lại hai điều lợi ích hiện tại và vị lai - có thật như vậy hay không?

- Này thầy bà-la-môn! Đúng như vậy!

- Bạch ngài Cồ Đàm! *Một pháp hành* mà đem lại hai điều lợi ích, đó là gì?

- Này thầy bà-la-môn! Ví như tất cả dấu chân của người và thú trên mặt đất này, những dấu chân ấy đều ở trong dấu chân của loài voi (*có nghĩa là tất cả dấu chân các loài đều nhỏ hơn dấu chân voi*). Người trên thế gian này đều nói: Dấu chân voi là dấu chân lớn hơn tất cả các thứ dấu chân. Như Lai ví điều này cũng như chỉ có *một pháp* mà người đang thực hành, đây là *pháp hành tinh tấn* sẽ mang lại được sự lợi ích trong đời này và đời vị lai.

Này thầy bà-la-môn! Ví như nhà nóc nhọn, những rui, mè, cột kèo đều phải tựa vào cái nóc nhọn. Người đời thường gọi: *Cái nóc nhọn* ấy là nơi hội tụ của rui mè, cột, kèo; nơi ấy là nơi cao nhất, quan trọng nhất của cái nhà.

Này thầy bà-la-môn! Ví như người cắt cỏ, khi cắt xong gom cỏ *bỏ lại một bó*, cũng như chỉ có một pháp, người thực hành theo hạnh tinh tấn thì sẽ được sự lợi ích trong kiếp này và kiếp vị lai.

Này thầy bà-la-môn! Cũng như người cắt cái cuốn của chùm xoài, những trái xoài nào ở trong chùm ấy, đều do nơi *cái cuốn*, cũng như chỉ có một pháp mà người hành rồi, là hạnh tinh tấn thì sẽ được an vui trong kiếp này và kiếp vị lai.

Này thầy bà-la-môn! Ví như nhà vua một tiểu quốc, phải dưới quyền vua Chuyển luân vương. Vì người đời nói: *Chuyển luân*

vuơng là cao quý nhất, cũng như chỉ có một pháp mà người hành rồi, đó là hạnh tinh tấn, sẽ được an vui trong cõi này và đời vị lai.

Này thầy bà-la-môn! Ví như tất cả ánh sáng đều không bằng một phần 16 của mặt trăng; thế gian này được sáng ban đêm là nhờ *mặt trăng*. Cũng như chỉ có một pháp mà người hành theo sẽ được sự lợi ích trong kiếp này và kiếp vị lai, đó là pháp không dễ duôi.

- Bạch ngài sa-môn Cồ Đàm! Lời giáo giới của ngài thật là cụ thể và rõ ràng. Xin ngài nhìn nhận rằng: Tôi là người thiện nam quy y Tam Bảo trọn đời kể từ ngày hôm nay.

Chương Thứ Mười Hai

TRẠNG THÁI PHÁP CỦA ĐỨC PHẬT

Hiện nay Phật giáo được nhiều người không phân giai cấp, màu da trên thế giới sùng bái, và còn có nhiều người đang tìm hiểu nghiên cứu Phật giáo. Trên thế gian này, vật gì có nhiều người quý chuộng, yêu thích tìm kiếm thì vật ấy thường có người giả mạo. Cũng như Phật giáo vì nhiều người muốn học, muốn nghiên cứu nên cũng có lắm kẻ nắm lấy cơ hội ấy để lợi dụng lòng tín thành mà bịa cho đây là Phật ngôn. Vậy người muốn tìm chân lý phải làm sao để nhận định được đâu là Phật ngôn, đâu là lời bịa của kẻ lợi dụng thời cơ.

Đức Thế Tôn đã biết trước cách đây hơn 25 thế kỷ rằng sẽ có một số người, hoặc là tỳ-khưu phá giới hoặc là kẻ lợi dụng thời cơ bịa lời Phật dạy để đưa kẻ si mê đi vào con đường tối tăm của phiền não.

Vì biết vậy nên đức Thế Tôn có đưa ra khuôn vàng thước ngọc để đo coi đâu là Phật ngôn, đâu là tà thuyết. Pháp làm khuôn vàng thước ngọc ấy được gọi là: Trạng thái pháp của Phật hay cũng có nơi gọi là đặc tính của Pháp Bảo, có tám:

1- Virāga: Pháp nào mà người thực hành theo dứt bỏ được tình dục (*nghĩa là khi hành đúng theo pháp này thì tâm giải thoát được sự ham mê tình dục. Người hành theo pháp nên xem lại tâm mình coi, khi thực hành thấy tâm thay đổi như thế nào; khi thấy*

tâm chán với dục vọng, không còn ái luyến trong vòng luân hồi thì đấy mới là pháp của Phật).

2- Visamyoga⁽¹⁾: Pháp nào mà người hành theo thoát khỏi khổ (nghĩa là khi hành theo pháp ấy thì diệt được khổ trong kiếp hiện tại và vị lai).

3- Apacaya⁽²⁾: Pháp dạy người hành theo xa lìa tất cả phiền não (nghĩa là, pháp này người hành theo diệt được tất cả lòng tham lam tài, sắc, lợi, danh; diệt được lòng sân hận, oán thù; diệt si mê là sự không thấy rõ pháp Tứ diệu đế).

4- Appiccatā: Pháp nào dạy người hành theo giảm lòng ham muốn (cũng có nghĩa là làm cho lòng tham muốn càng ngày càng giảm thiểu).

5- Santutthi: Pháp dạy người hành theo được có tri túc (có nghĩa là khi hành theo pháp ấy thì có sự tri túc, không ham muốn quá đáng. Sống cách nào cũng được, ở sao cũng được không làm nô lệ cho bản thân tội khổ này).

6- Paviveka⁽³⁾: Pháp nào dạy người hành theo làm cho tâm yên lặng (có nghĩa là không vọng động với tài, sắc, lợi, danh bên ngoài, tâm chỉ thích thanh tịnh).

7. Viriīyārambha: Pháp nào dạy cho người hành theo càng ngày càng tinh tấn (có nghĩa là khi người hành theo pháp ấy gọi lòng thấy tinh tấn để mau đi ra ngoài vòng thống khổ).

8- Subharatā: Pháp nào dạy người hành theo không có sự dè dũi, lười biếng (có nghĩa là người hành theo pháp ấy không dám bỏ thì giờ quý báu trong những chuyện vô bổ, như nói chuyện vô ích, xem hát...).

Trái lại, người hành theo pháp nào mà không có những đặc tính trên thì đó không phải là Phật ngôn, mà là lời dạy của kẻ lợi

⁽¹⁾ Sự phân rời, tách rời, chia rẽ?

⁽²⁾ Rớt ra, bớt ra, không tạo thêm?

⁽³⁾ Nơi ẩn dật, vắng vẻ, nơi tĩnh cư?

dụng thời cơ, dựa vào lòng tin mù quáng của người đời, đẩy họ vào con đường quấy.

Tóm lại, Phật dạy con người bỏ phiền não, diệt tội lỗi, dập tắt báo thù oan trái... Nên nhớ kỹ rằng, đức Thế Tôn bỏ cả mọi sự, mọi vật mà thế gian ai cũng ham muốn, đó là chiếc ngai vàng, nơi ấy là nơi chứa đủ mọi ước mơ trên đời như hạnh phúc, uy quyền, giàu sang, danh vọng... Vậy nên không bao giờ ngài dạy chúng ta lược lấy những cái mà ngài đã bỏ đi, ngài dạy chúng ta xa lánh nó, viễn ly nó, quăng vất nó. Quý vị xem đến đoạn này xin nhớ rằng: Những gì mà trên đời này người ưa muốn tìm kiếm đem về càng nhiều càng hay thì đức Thế Tôn dạy đệ tử của ngài nên bỏ những vật ấy đi càng nhiều càng quý. Ngài ví tài, sắc, lợi, danh, uy quyền trên thế gian này như bọt nước, có nghĩa là bọt nước rất mau vỡ; ngài ví như lần chớp điện, chưa thấy được kịp là đã mất; ngài ví như giấc chiêm bao, tuy có thấy nhưng không đem dùng vào đâu được. Ngài dạy rất nhiều nhưng nơi đây tôi chỉ xin nhắc sơ rằng: Mọi vật không phải của ta, nó mất đi khi ta dùng nó chưa thoả mãn. Những gì trên đời này mà người đời yêu mến, chạy theo không khác nào là miếng nước bọt. Nước bọt ấy thật bất tịnh, đã nhổ bỏ đi rồi thì đừng bao giờ liếm lại. Chúng sanh vì những miếng nước bọt ấy mà luân hồi mà đau khổ. Đức Thế Tôn không bao giờ dạy người đi trên danh lợi, không dạy đệ tử ngài nói xấu kẻ khác, mặc dầu người ấy có xấu chẳng nữa. Quý vị thấy người xuất gia cũng như người cư sĩ, nếu nói xấu kẻ khác thì nên tránh xa đi, vì đó không phải là Phật tử chân chánh. Xin nhắc quý vị câu của Đề Bà Đạt Đa nói: *“Mặc dầu ta làm hại Phật đủ điều nhưng ngài vẫn thương ta như thái tử La Hầu La vậy”*. Câu này cho ta thấy rằng: Lòng thương của đức Thế Tôn, người làm hại ngài, ngài cũng không hề oán hận mà vẫn thương như con đẻ.

Chúng ta là đệ tử của ngài, ít ra cũng phải thực hành theo được một phần nào về đức hạnh cao cả ấy, nếu không được chút xíu nào cả thì thật đáng hổ thẹn vậy.

Chương Thứ Mười Ba

PHẬT GIÁO VỚI THUYẾT VÔ NGÃ

Thời kỳ đức Thế Tôn còn tại thế, bà-la-môn giáo hầu như là quốc giáo ở Ấn Độ. Phần đông hàng vua chúa xu hướng theo vì tin nơi sự cúng tế và xem thiên văn, coi ngày giờ xấu tốt, vì bà-la-môn giáo có Tam Phệ Đà dạy về đủ thứ chuyện trên đời nên người tin tưởng theo hầu hết là dòng cao sang, đến người bần cùng nghèo khổ.

Bà-la-môn giáo nói con người có một cái bản ngã, Bắc phạn gọi là “*atman*”, là tiểu ngã. Theo Nam phạn là “*atta*”, cũng gọi là “*ta*” nhưng đức Phật phủ nhận cái “*ta*” ấy là “*cái ta sự thật*”, vì ngài dạy thuyết vô ngã (*không phải ta*). Cái mà ta cho là “*ta*” đây, nó chỉ là một sự kết hợp gồm nhiều yếu tố tâm vật mà ai cũng biết. Khi có nó, ta tạm giả danh để gọi mà thôi, chớ kỳ thật không có gì gọi là cái “*ta*”, cái “*người*” nào ở đây cả. Vật mà ta gọi là “*ta*” ấy nó không có căn bản nào vững chắc cả, nó thay đổi từ trạng thái này đến trạng thái khác. Chính cái ta gọi là “*ta*” đây chỉ có thân và tâm, nhưng mà dầu nó là thân hay tâm cũng chẳng phải là “*ta*”. Vì không phải là của ta nên chúng ta phải khổ vì nó. Muốn biết rõ vô ngã thì đây tôi xin dịch lại bài kinh gọi là “*Vô ngã tướng kinh*”, phạn ngữ gọi là Anattalakkhaṇasutta, ngài Hộ Tông có dịch trong quyển kinh tụng, nhưng tôi xin viết lại nơi đây để quý vị khỏi phải tìm nơi quyển khác.

Ta là Ānanda có nghe như vậy:

Một thuở nọ đức Thế Tôn ngự tại rừng Lộc Giả, gần thành Bārāṇasī.

Đức Thế Tôn gọi năm vị Kiều Trần Như đến nơi ấy và dạy rằng: Này các thầy tỳ-khuru! Sắc uẩn này là vô ngã, chẳng phải của ta. Thật vậy, nếu sắc uẩn này thật là của ta thì nó không phải chịu đau đớn, biến hoại. Rồi người đời có thể nói: Xin cho sắc uẩn của ta như thế này, xin đừng cho sắc thân ta như thế kia.

Này các thầy tỳ-khuru! Bởi vì sắc uẩn này là vô ngã nên nó hằng phải chịu biến đổi, đau ốm.

Hơn nữa, người đời không có thể nói: Xin cho sắc uẩn của tôi như thế này, xin đừng cho sắc uẩn của tôi như thế kia.

Thọ uẩn là vô ngã. Này các thầy tỳ-khuru! Nếu thọ uẩn là của ta, thì thọ ấy không phải chịu đau đớn, biến hoại.

Hơn nữa, người đời có thể nói: Xin cho cảm thọ của tôi như thế này, xin đừng cho cảm thọ của tôi như thế kia.

Này các thầy tỳ-khuru! Bởi thọ uẩn là vô ngã, nên nó hằng chịu đau đớn, biến hoại.

Hơn nữa, người đời không thể bảo: Xin cho thọ uẩn của tôi như thế này, xin đừng cho thọ uẩn của tôi như thế kia.

Tướng uẩn là vô ngã. Này các thầy tỳ-khuru! Nếu tướng uẩn này là ta, tướng ấy sẽ không chịu biến hoại.

Lại nữa người đời có thể bảo: Xin cho tướng uẩn của tôi phải như thế này, tướng uẩn của tôi đừng như thế kia.

Này các thầy tỳ-khuru! Bởi tướng uẩn là vô ngã nên nó hằng phải chịu biến đổi.

Lại nữa người đời không thể nói: Xin cho tướng uẩn của tôi như thế này, đừng cho tướng uẩn của tôi như thế kia.

Hành uẩn là vô ngã. Này các thầy tỳ-khuru! Nếu hành uẩn này là ta thì hành uẩn ấy không chịu sanh diệt, biến hoại.

Lại nữa người đời có thể nói: Xin cho hành uẩn của tôi như thế này, đừng cho hành của tôi như thế kia.

Này các thầy tỷ-khuru! Bởi vì hành uẩn là vô ngã của ta, nên nó phải chịu sanh diệt, biến hoại.

Lại nữa người đời không thể bảo rằng: Xin cho hành uẩn của tôi phải như thế này, đừng cho hành uẩn của tôi như thế kia.

Thức uẩn là vô ngã. Này các thầy tỷ-khuru! Nếu thức uẩn này là ta thì thức uẩn ấy sẽ không thay đổi, biến dịch.

Lại nữa người đời có thể nói: Thức uẩn của tôi phải như thế này, xin đừng cho thức uẩn của tôi như thế kia.

Hơn nữa, này các thầy tỷ-khuru! Bởi thức uẩn là vô ngã cho nên thức uẩn phải chịu thay đổi, biến dịch.

Lại nữa người đời không thể bảo rằng: Xin cho thức uẩn của tôi như thế này, đừng cho thức uẩn của tôi như thế kia.

Này các thầy tỷ-khuru! Các người nhận thức rằng, sắc uẩn là thường hay vô thường?

- Bạch ngài! Vô thường.

- Sắc uẩn nào vô thường, sắc uẩn ấy là khổ hay lạc?

- Bạch ngài! Khổ.

- Cái gì có trạng thái vô thường, khổ, biến hoại ấy là ta, sắc uẩn ấy là tự ngã của ta?

- Bạch ngài! Chẳng nên.

- Thọ uẩn là thường hay vô thường?

- Bạch ngài! Vô thường.

- Thọ uẩn là vô thường, thọ uẩn ấy là khổ hay lạc?

- Bạch ngài! Khổ.

- Vật nào có trạng thái vô thường, khổ, biến hoại thì có nên chấp cái đó rằng: Thọ uẩn này là của ta, thọ uẩn ấy là ta, thọ uẩn ấy là tự ngã của ta?

- Bạch ngài! Chẳng nên.

- Này các thầy tỷ-khuru! Tưởng uẩn là thường hay vô thường?

- Bạch ngài! Vô thường.

- Tưởng uẩn là vô thường, tưởng uẩn ấy là khổ hay lạc?

- Bạch ngài! Khổ.

- Cái gì có trạng thái vô thường, khổ và biến hoại, có nên chấp cái đó rằng: Tướng uẩn ấy là của ta, tướng uẩn ấy là ta, tướng uẩn ấy là tự ngã của ta?

- Bạch ngài! Chẳng nên.

- Nay các thầy tỳ-khưu! Hành uẩn là thường hay vô thường?

- Bạch ngài! Vô thường.

- Hành uẩn nào là vô thường, hành uẩn ấy là khổ hay lạc?

- Bạch ngài! Khổ.

- Cái gì có trạng thái vô thường, khổ và biến hoại, có nên chấp cái đó rằng: Hành uẩn ấy là của ta, hành uẩn ấy là ta, hành uẩn ấy là tự ngã của ta?

- Bạch ngài! Chẳng nên.

- Nay các thầy tỳ-khưu! Thức uẩn là thường hay vô thường?

- Bạch ngài! Vô thường.

- Thức uẩn nào vô thường, thức uẩn ấy là khổ hay lạc?

- Bạch ngài! Khổ.

- Cái gì có trạng thái vô thường, khổ hay biến hoại, có nên chấp cái đó rằng: Thức uẩn ấy là của ta, thức uẩn ấy là ta, thức uẩn ấy là tự ngã của ta?

- Bạch ngài! Chẳng nên.

Nay các thầy tỳ-khưu! Những sắc nào trong quá khứ, trong vị lai hay trong hiện tại, bên trong bên ngoài, thô thiển hay vi tế, thấp kém hay cao quý, xa hay gần, các sắc ấy đều chỉ là sắc mà thôi. Các thầy nên thấy rõ những sắc ấy bằng trí tuệ đúng theo thực tánh như vậy: Những sắc ấy không phải của ta, không phải là ta, chẳng phải tự ngã của ta.

Những cảm thọ nào trong quá khứ, trong vị lai hay trong hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, thấp kém, cao quý, gần hoặc xa, các cảm thọ ấy đều chỉ là cảm thọ thôi.

Các thầy nên thấy rõ những cảm thọ ấy bằng trí tuệ, đúng theo thực tánh như vậy: những cảm thọ ấy không phải của ta, không phải là ta, chẳng phải tự ngã của ta.

Những tướng nào trong quá khứ, trong vị lai hay trong hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, thấp kém, cao quý, gần hoặc xa, các tướng ấy đều chỉ là tướng mà thôi.

Các thầy nên thấy rõ các tướng ấy bằng trí tuệ, đúng như thực tướng như vậy: Các tướng ấy không phải của ta, không phải là ta, chẳng phải là tự ngã của ta.

Những hành nào trong quá khứ, trong vị lai hay hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, thấp kém hay cao quý, gần hoặc xa, các hành ấy đều chỉ là hành mà thôi.

Các thầy nên thấy rõ các tướng ấy bằng trí tuệ, đúng như thực tánh như vậy: Các tướng ấy không phải của ta. Không phải là ta, chẳng phải tự ngã của ta.

Những thức nào trong quá khứ, trong vị lai hay trong hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, thấp kém hay cao quý, gần hoặc xa, các thức ấy đều chỉ là thức mà thôi.

Các thầy nên thấy rõ các thức ấy bằng trí tuệ, đúng như thực tánh như vậy: Các thức ấy không phải của ta, không phải là ta, chẳng phải tự ngã của ta.

Này các thầy tỳ-khuru! Bằng trí tuệ thấy rõ ngũ uẩn này không phải của ta, không phải là ta, chẳng phải tự ngã của ta - chư bậc thánh Thánh Văn nhằm chán trong sắc uẩn, nhằm chán trong thọ uẩn, nhằm chán trong tưởng uẩn, nhằm chán trong hành uẩn, nhằm chán trong thức uẩn. Khi nhằm chán như vậy thì tâm không còn tham ái. Do không tham ái nên giải thoát. Trí tuệ thấy rõ giải thoát đây chính là giải thoát thật sự. Không còn tái sanh, phạm hạnh đã hoàn thành. Phận sự cần làm đã làm xong. Vị ấy biết rõ từ kiếp này không còn kiếp sau nữa.

Đức Phật đã giảng giải dứt bài kinh, năm vị Kiều Trần Như lấy làm hoan hỷ với lời dạy của đức Thế Tôn, tâm họ giải thoát khỏi những phiền não trầm luân, không còn chấp thủ nơi ngũ uẩn đã phát sanh đến cho nhóm năm vị tỳ-khuru.

Bài pháp này để thấy rằng: Phật giáo giữ vững lập trường vô

ngã. Nghĩa là không có gì là của ta, phải chăng là vật ta có đây đều là vật tạm bợ. Nhưng chúng sanh vì vô minh che đậy nên chấp chắc thân, tâm và vạn vật của ta, nên không bao giờ giải thoát được, trái lại còn mang nặng thêm nghiệp chướng oan trái để luân hồi càng làm cho lâu thêm mà thôi.

Muốn hiểu rõ thuyết vô ngã hơn, nơi đây tôi xin nhắc lại một người thanh niên tên là Mogharaja thưa hỏi đức Thế Tôn về “ta” này. Bài kinh này trong tạng kinh bộ Khuddakanikāya Cūlaniddesa, tên là Mogharaja manavaniddesa.

Người thanh niên hỏi Phật:

- Bạch đức Thế Tôn! Tôi là người mong mỗi hỏi ngài nên mới đến hầu ngài, là bậc thông thấu các pháp siêu việt. Câu hỏi như sau: Người tu học phải quán tưởng thế giới này như thế nào để tử thần mới không dám đến gần người ấy?

Đức Thế Tôn đáp:

- Này Mogharāja! Người luôn quán tưởng thế giới này là vật rỗng không, chẳng có gì là ta, là của ta; và khi đã nhô tận gốc chấp ta rồi, người sẽ thoát khỏi tử thần, lúc ấy, tử thần không tìm thấy người nữa đâu.

Giải thích từ “loka”⁽¹⁾: Có nghĩa là thế giới ở trong câu Phật dạy là: “*Suññato lokam avekkhasu*” - quan sát thấy thế gian này là vật rỗng không. Thế gian này ý chỉ là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, trời, người, phạm thiên, ma vương, uẩn, chất, căn và còn nhiều thứ, nhiều thế giới khác nữa.

Có một vị tỳ-khưu đưa câu hỏi:

- Bạch đức Thế Tôn! Từ “loka” với nghĩa thế gian, thế giới như vậy, nó còn có nghĩa vi diệu nào nữa không?

⁽¹⁾ Loka: Thế giới. Ngoài nghĩa thế giới thông thường, phạm ngữ “loka” còn có nghĩa là phá hoại vì thời gian. Đức Thế Tôn dạy: Thân ta là một thế giới nhỏ ở trong thế giới lớn là vũ trụ bên ngoài, nên thân này bị biến đổi do thời gian phá hoại.

Đức Thế Tôn đáp:

- Này các thầy tỳ-khưu! *Loka* còn có nghĩa là bị thời gian biến đổi, phá hoại. Cái gì bị phá hoại? Đó là con mắt, cái biết của con mắt, cảm xúc của con mắt, thọ vui thọ khổ của con mắt, thọ không vui không khổ của con mắt; tất cả cái gì phát sanh bởi con mắt, chúng đều bị thời gian biến đổi, phá hoại. Tương tự như vậy là tai, mũi, lưỡi, thân và ý đều chịu chung một định luật, không hai, không khác!

Câu Phật ngôn dạy quán tưởng thế giới này bị thời gian biến đổi, phá hoại - chúng ta cần thấy rõ hai ý nghĩa chính:

- Không có một thế lực nào, không có một nhân vật nào trong tam giới có đủ uy quyền để cai quản, điều hành sắc, thọ, tưởng, hành, thức (*ngũ uẩn*) được cả.

Như có lời Phật dạy rằng, sắc là vô ngã. Do sắc là vô ngã nên nó hằng sanh lên để bị biến hoại, đổi khác, ốm đau, bệnh hoạn. Chúng ta không thể yêu cầu rằng: Xin cho sắc này hãy như thế này thế nọ, sắc ấy cũng chẳng thể y theo lời yêu cầu của chúng ta đâu.

Cũng tương tự vậy, thọ là vô ngã. Nếu thọ là ta, là của ta thì ta đại gì mà thọ khổ, phải không? Tuy nhiên, ta không thể yêu cầu, thọ phải như thế này, thọ phải như thế kia. Nó sẽ không nghe lời ta đâu, có phải thế chăng? Vì nó là vô ngã nên nó sẽ bị thời gian thay đổi, biến hoại theo định luật của chính nó. Tưởng, hành, thức cũng đi theo định luật ấy.

- Các pháp hành đều rỗng không, vô ngã. Sắc thân này không phải của ta mà cũng chẳng phải của kẻ khác; nghiệp cũ đã tạo ra từ trước rồi do nơi tác ý là nguyên nhân của sắc thân này. Sắc thân này là nơi sanh thọ. Chư thánh nhơn đã được học rõ về sắc thân này, đã được nghe rồi nên hằng quán tưởng theo thập nhị nhân duyên rằng: Nếu vật này không sanh thì vật kia cũng không sanh. Khi mà vật này mà diệt thì vật kia cũng diệt. Vì vô minh là nguyên nhân sanh hành, hành là nguyên nhân sanh thức. Khi mà

vô minh diệt thì hành ắt diệt, hành diệt thì thức ắt diệt...

Thế giới này là vật rỗng không, vô ngã, có nghĩa là thế gian, thế giới này không có vật gì chắc thật, vững bền, kiên cố cả. Sắc, thọ, tưởng, hành, thức đều là vật không cứng rắn, mau hư, mau hoại. Thế gian, thế giới bên ngoài như núi, sông, trăng sao, vũ trụ... cũng cũng tương tự thế, chúng phải chịu chung định luật thay đổi, biến hoại, chẳng có gì trường tồn, chắc thật, vững bền, kiên cố. Thế gian, thế giới bên trong, bên ngoài chúng không sát-na nào là đứng yên, tĩnh tại được.

Tóm lại, cái rỗng không, vô ngã ấy, có sáu cách diễn đạt khác nhau như sau:

- Người nên hiểu rằng: Ta không làm chủ được thân này.
- Người nên hiểu rằng: Nó không theo ý muốn của ta.
- Người nên hiểu rằng: Nó không đem lại sự an vui cho ta.
- Người nên hiểu rằng: Nó không chịu kiểm soát dưới quyền

của ta.

- Người nên hiểu rằng: Nó đi theo ý sở hữu của nó.
- Người nên hiểu rằng: Nó là vật rỗng không.

Hoặc là theo mười cách diễn đạt khác nữa:

- Người nên quan sát rằng: Thế giới này là vật rỗng.
- Người nên quan sát rằng: Thế giới này là vật trống.
- Người nên quan sát rằng: Thế giới này là vật không.
- Người nên quan sát rằng: Thế giới này không phải của ta.
- Người nên quan sát rằng: Thế giới này là vật không có lỗi..
- Người nên quan sát rằng: Thế giới này là đao phủ đi đánh

theo bên người như cây giáo đâm trong mình người.

- Người nên quan sát rằng: Thế giới này chỉ là một nguyên nhân mà thôi.

- Người nên quan sát rằng: Thế giới này là vật bị trầm溺 (*chìm đắm*).

- Người nên quan sát rằng: Thế giới này là vật làm cho bị nhức nhối.

- Người nên quan sát rằng: Thế giới này là vật bị những nguyên tố cấu tạo.

Và nên thấy rõ tám thực tánh của sắc nữa:

- Sắc này không phải chúng sanh
- Sắc này không phải đời sống.
- Sắc này không phải là người nam.
- Sắc này không phải là người nữ.
- Sắc này không phải là thanh niên.
- Sắc này không phải là thiếu nữ.
- Sắc này không phải là ta
- Sắc này không phải là người.

Đức Phật dạy: Này các thầy tỳ-khưu! Các thầy nên vứt bỏ vật không phải ta, các thầy diệt vật ấy được thì các thầy sẽ được sự lợi ích an vui lâu dài. Vật gì nếu không phải là của các thầy, các thầy nên diệt bỏ sắc ấy⁽¹⁾. Sắc mà các thầy diệt bỏ được rồi thì sẽ đưa sự lợi ích an vui lâu dài. Thọ, tưởng, hành, thức cũng có thể thức như sắc.

Đại đức Ānanda hỏi:

- Thế giới rộng không còn có ý nghĩa gì nữa không, bạch đức Tôn Sư?

- Chỉ chừng đó thôi, này Ānanda! Thế giới là rộng không, không có ta, không phải là ta, chẳng phải của ta; vật gì rộng không thì không có ta, không có người! Không có ta, không có người thì không có cảm xúc ở mắt, không có thọ vui, thọ khổ; và tai mũi lưỡi thân cũng đều như thế.

Đức Thế Tôn có dạy cho ông thiện nam Gāminī rằng:

- Khi thấy rõ sự sanh khởi của các pháp, sự nối tiếp của các pháp, sự diễn tiến, vận hành, duyên khởi của các pháp theo đúng

⁽¹⁾ Đây chỉ là cách nói muốn nhấn mạnh của pháp sư, chứ thật ra khi thấy sắc vô ngã là tuệ giác bừng sáng, từ đó thấy sắc như thực tánh, thọ như thực tánh. Nhiều nơi nói tu là chứng, là diệt vô ngã đều là những lập ngôn sai lầm!

thực tánh vô ngã của chúng - thì sẽ thoát khỏi mọi buộc ràng, dính mắc, đau khổ. Người ấy chấm dứt luôn kiêu căng, ngã mạn, chấp thủ và sống cuộc đời phạm hạnh thiêng liêng không bao giờ còn một chút hiên lộ về ta, và cái của ta nữa. Đến đời, vị ấy sẽ sống hồn nhiên như cây cỏ và chỉ yêu thích Niết-bàn vắng lặng không cần tầm cầu bất kỳ một cảnh giới nào khác nữa!

Đức Phật còn dạy các vị tỳ-khuru:

- Thầy tỳ-khuru hằng theo dõi và tìm hiểu sắc, coi sắc ấy có bao nhiêu đường lối sanh lên, theo dõi tìm hiểu thọ, tưởng, hành và thức cũng tương tự vậy. Có vị nào thiên về tà kiến, cho rằng có cái ta, vì ái dục mà chấp rằng là của ta, hoặc vì ngã mạn mà cho rằng có ta đây - thì hãy quán tưởng và thấy như thực rằng, thế giới này không phải là như vậy, sự thực, thực tánh không phải là như vậy.

Chú giải còn nói rõ thêm rằng: Phải quan sát thấy thế giới này rỗng không có nghĩa là xem xét, so sánh, quan sát, quán tưởng, suy gẫm cho thấy rõ rệt rằng, thế gian này là vật rỗng không, thế giới là vật rỗng không...

Khi đức Phật nói “*sadā*” có nghĩa là luôn luôn, hằng ngày, hằng giờ, và nói “*sati*” nghĩa là trí nhớ thì ta phải hiểu là phải luôn luôn không để duôi, để trí nhớ quan sát Tứ niệm xứ.

Khi ngài dạy “*Attānuditṭhi ūhacca*” có nghĩa là nhỏ lên, kéo lên, đào lên, làm cho ngừng hẳn lại, diệt bỏ, làm cho tiêu sạch hết không còn dư sót. Attānuditṭhi là chấp ta, có nghĩa là nên nhỏ tận gốc rễ sự chấp ta.

Đức Thế Tôn lại còn dạy:

- Này các thầy tỳ-khuru! Loài dã thú ở trong rừng sâu, chúng luôn luôn thận trọng, cẩn mật. Tại sao vậy? Vì các loại thú rừng ấy luôn dè chừng, tránh những cạm bẫy, không dại gì đi trên con đường của thợ săn có gài bẫy, có mũi tên bắn; cũng như vậy, chư tỳ-khuru là người vắng lặng dục vọng, xa ác pháp, nhập vào các định thiền, hành minh sát tuệ là để tránh những dụ dỗ của ngũ

dục. Vị tỳ-khuru ấy Như Lai gọi là người làm cho ma vương mờ tối, lần hồi sẽ đánh đuổi được ma vương không còn lối thoát. Vị tỳ-khuru ấy đi đến nơi mà không có ai có thể dùng mắt để trông thấy được vị ấy được.

Vị tỳ-khuru nhập diệt thọ tướng định, phiền não của vị ấy đã dứt tuyệt, Như Lai gọi vị ấy là người làm cho ma vương mờ tối, đánh đuổi ma vương không còn lối thoát. Vị tỳ-khuru ấy đã giải thoát khỏi ái dục, đi đến nơi mà ma vương không thể dùng mắt mà trông thấy được. Đến đây, vị tỳ-khuru ấy đi đứng nằm ngồi nơi nào chẳng cần phải cẩn thận. Tại sao? Vì vị tỳ-khuru ấy không còn đi trên đường lối của ma vương, tử-thần không trông thấy được vị tỳ-khuru ấy được nữa.

Nơi đây tôi xin nhắc lại câu kệ đức Thế Tôn thuyết cho ông Mogharāja nghe như vậy:

- Này Mogharāja! Người hãy có trí tuệ, hãy tìm hiểu quan sát thấy thế giới là vật rỗng không, nhổ tận gốc của sự chấp ta và của ta để giải thoát khỏi tử thần. Khi mà người đã thấy thực như thế thì tử thần sẽ không thể nào trông thấy người được nữa, vì người đã giải thoát, Niết-bàn, đã ở ngoài mọi uy lực của ma vương rồi!

Chương Thứ Mười Bốn

PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI HÀNG TĂNG LỮ

Phật giáo đối với người xuất gia, gọi chung là tập thể nhiều vị tỳ-khuru trong giáo hội của đức Phật - hoặc gọi là Tăng (*Saṅgha*) cũng nội hàm ý nghĩa ấy.

Đức Phật có giáo truyền điều luật để lại, các thầy tỳ-khuru phải vâng giữ hành theo, đó là khuôn vàng thước ngọc, làm cho tất cả chư tỳ-khuru trong các giới, các chủng tộc khác nhau, khi đã xuất gia lại hòa đồng làm thành một.

Luật mà đức Phật để lại nhiều đến 21 ngàn pháp môn chia ra làm năm bộ.

1- Adikamma(?): Dạy về lý do răn cấm, có cả thầy 19 điều học: 4 bất cộng trụ, 13 tăng tàn, 02 bất định.

2- Pācittiya: Ứng đối trị. Có 201 điều học, trong đó có 30 pháp ung xả đối trị.

3- Mahāvagga⁽¹⁾. Phần trọng đại dạy về tăng sự, có 10 phân (*khandhaka*).

4- Cūlavagga⁽²⁾. Phần nhỏ, dạy về những tăng sự nhỏ của Tăng.

5- Parivāra⁽³⁾. Phần linh tinh, dùng để toát yếu những điểm

⁽¹⁾ Đại phẩm.

⁽²⁾ Tiểu phẩm.

⁽³⁾ Tập sự.

chính của hai phần trên.

Theo Phật giáo, tạng Luật là nền tảng, nếu tạng Luật mà tiêu diệt không còn có người hành theo thì Phật giáo cũng chẳng còn. Vì sao? Vì nếu không có tạng Luật thì không có Tăng chúng, nếu không có Tăng thì còn ai giữ đạo, vì Tăng không khác nào ngọn cờ Phật giáo. Vì vậy nên người xuất gia cần phải học cho biết Luật trước hết, trước là giữ mình cho trong sạch, sau là giữ cho Phật giáo được trường tồn để không phụ lòng của đức Từ Phụ dày công tâm đạo.

Trong bài kinh Mahāparinibbānasutta (*Đại bát Niết-bàn*), có đoạn đức Thế Tôn dạy đại đức Ānanda rằng: Sau khi Như Lai nhập diệt còn có Kinh Luật làm thầy.

Nguyên nhân làm cho Phật giáo được trường tồn:

Trong tạng Luật bộ Ādikamma Mahāvibhaṅga, lúc nọ đại đức Xá Lợi Phất ở nơi thanh vắng, ngai nghĩ rằng: *“Chân lý của chư Phật nào trong kiếp quá khứ không được trường tồn? Và của vị nào được trường tồn?”*

Chiều đến, đại đức Xá Lợi Phất đáp y chinh tề vào hầu Phật; khi đánh lễ xong ngồi nơi phải lễ, ngài hỏi rằng:

- Bạch đức Thế Tôn! Khi đệ tử ở nơi thanh tịnh có nghĩ rằng: Giáo pháp của chư Chánh Đẳng Giác nào trong quá khứ không được trường tồn trong thế gian này?

Đức Thế Tôn dạy:

- Giáo pháp của đức Thế Tôn có hồng danh là Vipassī, đức Thế Tôn hồng danh Sikhī và đức Thế Tôn có hồng danh là Vesabhū không được tồn tại lâu dài. Trái lại, đức Thế Tôn có hồng danh là Kakusandha, đức Thế Tôn Koṇāgamana và Kassapa thì tồn tại được lâu dài.

- Bạch đức Thế Tôn! Vì lý do nào, nguyên nhân gì giáo pháp của đức Thế Tôn Vipassī, Sikhī, Vesabhū không tồn tại lâu dài?

- Này Xá Lợi Phất! Chư Chánh Đẳng Giác nào không giảng dạy giáo lý một cách cặn kẽ, thuận thứ, không ban hành những

giới luật căn bản chi tiết và nghiêm minh (*cụ túc giới*) để ràng buộc chư đệ tử trong một nếp sống kỷ cương và thanh tịnh thì giáo pháp ấy sẽ sớm diệt vong.

Này Xá Lợi Phất! Giống như một số bông hoa đặt rải rác trên tấm ván sàn, nếu chúng không được những sợi chỉ kết dính lại với nhau thì chỉ một cơn gió mạnh thổi đến là nó sẽ tung tóe, tán mác khắp các hướng. Cũng vậy là đời sống phạm hạnh, nếu không có sự kết dính, ràng buộc bởi giới luật căn bản thì giáo pháp ấy rồi cũng bị tàn tạ và sớm diệt vong y như thế.

Khi ấy, đại đức Xá Lợi Phất liền đứng dậy sửa y phục chỉnh tề, chấp tay bái cung kính rồi bạch Phật rằng:

- Trong mấy năm gần đây, đức Thế Tôn có chế định một số học giới, đa phần là cách sống, cách ứng xử phải lẽ; ngoài ra cũng có chế định thêm một số học giới liên hệ tư cách, phẩm hạnh của sa-môn. Nhưng một bộ luật hoàn chỉnh, cụ thể là những giới luật căn bản thiết cốt⁽¹⁾ cho chư tỳ-khưu để giữ gìn họ trong nếp sống phạm hạnh thiêng liêng để duy trì giáo pháp được lâu dài vẫn chưa có. Vậy xin đức Thế Tôn hãy ban hành giới luật căn bản ấy.

Đức Phật nói:

- Ông nói đúng, này Sāriputta! Nhưng mà từ từ đã. Ông có để ý là trong những năm đầu tiên chúng ta có giới luật nào đâu? Ai cũng sống hồn nhiên và trong sáng. Ai cũng tự biết là việc này nên làm và việc kia không nên làm. Ai cũng có sẵn giới luật ở trong tâm và họ tự điều chỉnh lấy, chẳng cần ai phải nhắc nhở ai. Như nhóm các ông Koṇḍañña, nhóm các ông Yasa, nhóm ba mươi hoàng tử Kosala, nhóm ba anh em ông Kassapa và sau đó là các ông và Mahā Kassapa nữa...

Cho chí sau này, những chuyện xảy ra tại Kosambī, Jetavana, Veḷuvana do có trường hợp cụ thể phát sanh, chúng ta mới đưa ra những học giới có tính cách đối trị chứ chưa thiết lập những giới

⁽¹⁾ *Pāṭimokkha: Giới bốn của tỳ-khưu.*

luật căn bản (*Pāṭimokkha*). Giới luật căn bản và đầy đủ (*cụ túc*) không thể hình thành trong một hai ngày mà phải trải qua năm tháng khi có những trọng tội, những ô uế phát sanh ảnh hưởng đến đời sống thiêng liêng phạm hạnh. Có giết người mới chế định tội để trục xuất kẻ giết người. Có trộm cắp mới chế định tội để trục xuất kẻ trộm cắp...

- Đệ tử hiểu!

- Ông phải để ý là lúc nào chư phạm tăng quá đông, lại không được giáo dục, tu tập một cách căn bản có hiệu quả thì lúc ấy, hoen ô sẽ phát sanh... Lúc nào chư Tăng chưa đặt đúng trọng tâm, chưa hướng đến giác ngộ, giải thoát mà cố gắng thiên định, đặt các thắng trí thì lúc ấy hoen ô sẽ phát sanh... Lúc nào, chư Tăng chưa đặt được bàn chân đầu tiên trên lộ trình bát tử mà mãi lo trau dồi kinh pháp cho lâu thông, cho uyên bác để hy vọng được làm luật sư, kinh sư, giảng sư, pháp sư có uy tín thì lúc ấy hoen ô sẽ phát sanh... Lúc nào đời sống vật chất thịnh mãn thì danh vọng và lợi dưỡng lại trở thành ước mơ hoặc mục đích của một số tỳ-khưu tăng ni thì lúc ấy hoen ô sẽ phát sanh... Lúc nào mà của cải, tài sản, y phục, vải vóc, giường nệm, tấm đắp... đa phần đều là vật trân quý nằm đầy các kho lẫm đại tịnh xá, tu viện... thì lúc ấy hoen ô sẽ phát sanh... Hiện tại, chư Tăng các nơi đã đông đúc, phạm tăng cũng rất nhiều, những hiện tượng mà Như Lai vừa kể, theo đó, có nảy mầm, đang nảy mầm, có phát sanh nhưng chưa trầm trọng lắm. Có thể vài ba năm tới, từng bước, từng bước, chúng ta sẽ hình thành bộ luật căn bản này. Cứ hễ một người vi phạm cụ thể chúng ta chế định một học giới. Hai người vi phạm cụ thể chúng ta chế định hai học giới ...

Ví như ông thầy thuốc, khi thấy một người bị bệnh, ông ta phải nghiên cứu, phải nhìn, quan sát, hỏi, nghe rồi xem mạch, sau đó mới bốc thuốc chẩn trị được. Bệnh này, phương này, bệnh khác, phương khác. Tùy bệnh cho thuốc. Có vết thương mới mổ xẻ, không vết thương mổ xẻ làm gì. Có bệnh mới có thuốc, không

bệnh thì bốc thuốc làm gì. Pháp cũng y như vậy mà luật cũng phải y như vậy. Cứ thế, một trăm bệnh có một trăm toa thuốc, hai trăm bệnh hai trăm toa thuốc, dần dần nó sẽ toàn mãn, cụ túc - *cụ túc giới* là như thế đó, này con trai trưởng⁽¹⁾!

Nhắc đoạn luật này để ta thấy rằng: Đức Thế Tôn không dùng uy quyền của một vị giáo chủ ra luật ngăn cấm, vì vậy sau này chư tỳ-khưu không thể nói ngài là người độc tài và vì lẽ ấy nên có thể bỏ bớt điều học mà ngài đã răn cấm. Tất cả 227 điều học trong Ba-la-đề-mộc-xoa mà có điều do nơi các vị tỳ-khưu phạm và có sự xáo trộn trong Phật giáo nên ngài mới chế định. Nhờ vậy nên đến hiện tại cũng không có vị đại đức nào, hay nhóm Tăng nào, dám đứng ra bỏ bớt giới cấm của đức Thế Tôn. Nếu có chăng chỉ là hạng tỳ-khưu phá giới. Xin nhắc lại lần nữa là: Không phải chỉ có 227 điều học ấy đâu, còn hàng ngàn pháp gọi là “*tác ác*” nữa nhưng không ghi vào Ba-la-đề-mộc-xoa thôi, phần lớn những tác ác ấy có trong bộ thứ năm.

Trong tạng Luật ở Mahāvibhaṅga, đoạn bất-cộng-trụ điều học thứ nhất đức Thế Tôn dạy rằng: Này các thầy tỳ-khưu! Như Lai chế ra điều học hầu đem lợi ích đến cho hàng tăng chúng, có mười điều là:

- 1- Làm cho chư Tăng được tốt đẹp (*Saṅghasutṭhuta*).
- 2- Làm cho chư Tăng được an vui (*Saṅghaphāsa*).
- 3- Để răn cấm, ngăn cản kẻ xấu xa, phá giới (*Dummaṅkānaṃ puggalānaṃ niggahā*).
- 4- Làm cho chư tỳ-khưu yêu giới luật (có đức hạnh) được an vui (*Pesalanāṃ bhikkhūnaṃ phāsuvihāra*).
- 5- Để thu thúc ngăn ngừa không cho lậu hoặc phát sanh lên

⁽¹⁾ Từ hạ thứ 12 này, là thời điểm tôn giả Sāriputta thỉnh thị đức Phật ban hành một bộ luật hoàn hảo, nhưng đến hạ thứ 20 - khi có trường hợp tỳ-khưu Sudina “liên hệ” với người vợ cũ - giới bất cộng trụ lần đầu tiên mới được ban hành, cũng là thời điểm để các nhà chú giải giới thiệu về tạng Luật.

trong hiện tại (*Diṭṭhadhammikānaṃ āsāvānaṃ saṃvarāya*).

6- Để ngăn ngừa lậu hoặc không cho phát sanh lên trong ngày vị lai (*Saṃparāyikānaṃ āsavānaṃ paṭighātāya*).

7- Để tạo niềm tin cho những người chưa có niềm tin.

(*Appasankānaṃ pasādāya*)

8- Để tăng thêm niềm tin cho những người đã tin.

(*Pasannānaṃ bhiyyobhāvāya*)

9- Làm cho giáo pháp được trường tồn.

(*Saddhammaṭṭhitiyā*)

10- Làm cho bốn điều luật được trường tồn.

(*Vinayānuggahāya*)

Bốn điều luật⁽¹⁾ đó là:

- Luật thu thúc (*Saṃvaravinaya*).

- Luật diệt trừ (*Pahānavinaya*).

- Luật tịnh chỉ (*Samathavinaya*).

- Luật răn cấm (*Paññattivinaya*)⁽²⁾.

Theo mười điều lợi ích của Luật thì ta thấy rằng: Sở dĩ đức Thế Tôn chế định giới điều cũng chỉ vì lợi ích cho hàng tăng chúng chớ không hại cho một người xuất gia nào khác, mà chẳng mang lợi ích chi đến ngài.

Cùng tạng Luật bộ Mahāvibhaṅga, đoạn bất-cộng-trụ, giới điều thứ tư là “*Khoe mình là bậc đã đắc pháp của bậc cao hơn*”.

Đức Thế Tôn có dạy:

- Này các Moghapurisa (người trống trơn)⁽³⁾! Việc làm của các người không đúng, không xứng đáng phận sự của sa-môn, việc làm ấy không dùng vào đâu được, việc không nên làm. Tại sao các người lại khoe pháp bậc cao hơn của nhau cho người cư

⁽¹⁾ Không biết 4 điều luật này ở đâu?

⁽²⁾ Paññatti là khái niệm, chỉ định, đặt tên quy ước?

⁽³⁾ Hoặc người trống rỗng - ám chỉ người phá giới, trong tâm trống rỗng thiện pháp.

sĩ biết vì vấn đề bao tử của các người?

Này các Moghapurisa! Bao tử của các người nên mổ bằng dao mổ bò thật bén, còn quý hơn là khoe pháp cao thượng của nhau ra để hàng cư sĩ nghe, vì vấn đề bao tử của các người. Tại sao Như Lai lại bảo quý hơn? Vì nếu các người dùng dao mổ bò thật bén mổ bao tử, các người sẽ chết hay đau đớn nhức nhối gần chết, hoặc chết đi nhưng sẽ không sanh vào ác đạo, địa ngục, ngạ quỷ... Còn kẻ khoe đắc pháp của bậc cao hơn của nhau cho hàng cư sĩ biết, sau khi chết phải bị đọa vào bốn đường ác.

Này các Moghapurisa! Việc làm của các người không phải là việc làm để cho thí chủ có đức tin trong sạch. Sự thật, việc làm của các người là việc làm bất tịnh, nếu các hàng thiện tín có đức tin trong sạch thì đức tin trong sạch ấy cũng sẽ bị diệt mất!

Liên khi ấy đức Thế Tôn dạy có năm hạng cướp:

- Này các thầy tỳ-khuru! Trong thế gian này có một số đảng cướp vĩ đại, hằng có ước niệm rằng: Không biết bao giờ, ta có được hàng trăm người, hàng ngàn người theo hầu ta, bảo vệ ta, ta sẽ đi khắp thôn, xã, tổng, tỉnh, tự ta cướp bóc hay sai kẻ khác cướp bóc, tự ta chặt đầu người hay bảo kẻ khác chặt đầu người, tự ta phóng hỏa hay bảo kẻ khác phóng hỏa. Tướng cướp ấy muốn có hàng trăm hàng ngàn tùy tướng, lâu la vào kinh thành, cướp bóc đốt phá... Điều này ví dụ thế nào?

Này các thầy tỳ-khuru! Điều này ví như các thầy tỳ-khuru trong pháp luật của Như Lai, là người ham muốn đê tiện như vậy: Không biết bao giờ ta có được hàng trăm hàng ngàn vị tỳ-khuru theo hầu hạ, đi đến các làng, xã, tổng, quận, tỉnh và kinh đô, hàng cư sĩ kẻ xuất gia phải kính nể, cung kính, cúng dường vật thực, chỗ ở, y phục, thuốc thang cùng mọi tiện nghi khác cho ta.

Đây là bọn cướp thứ nhất.

Này các thầy tỳ-khuru! Có nhóm tỳ-khuru đê tiện trong pháp luật này, học xong kinh luật của Như Lai đã giáo truyền, lại tự cao, ngã mạn, khinh bỉ các bậc trưởng lão.

Đây là bọn cướp thứ nhì.

Này các thầy tỳ-khuru! Có nhóm thầy tỳ-khuru đê tiện trong pháp luật này hằng theo phá hoại các bậc tu hành chân chính đang hành theo phạm hạnh của Như Lai giáo truyền.

Đây là bọn cướp thứ ba.

Này các thầy tỳ-khuru! Có nhóm tỳ-khuru đê tiện trong pháp luật này, giúp đỡ tín đồ bằng đồ có sẵn của tăng như: Giường, mùng, mền, chiếu, gối, chảo đồng, nồi đồng, mùng mền, dao búa, cuốc xẻng... và những bất động sản như cây cối, đất chùa hay cả ngôi chùa.

Đây là bọn cướp thứ tư.

Này các thầy tỳ-khuru! Có nhóm thầy tỳ-khuru đê tiện trong pháp luật này, khoe mình là người đắc pháp của bậc cao hơn, Đây là bọn cướp thứ năm.

Vậy, chúng là những hạng cướp hung tợn hơn tất cả những hạng cướp ghê gớm nào trên thế gian này. Vì sao? Vì các thầy tỳ-khuru ấy ăn cướp vật thực của thiện tín cúng dường bằng cách cướp bóc chứ không phải bằng hạnh kiểm trong sạch.

Thầy tỳ-khuru nào khoe pháp cao hơn mà mình không có để lèo bịp người, mong được người cúng dường vật thực; khi vị tỳ-khuru thọ thực của ấy, cũng như cướp của, cướp vật của thí chủ, không khác gì hạng người săn chim, bẫy chim. Những thầy tỳ-khuru đê tiện, chỉ có bộ cà sa quần cỏ, hành theo pháp đê tiện, không thu thúc, những thầy tỳ-khuru ấy sẽ sanh vào địa ngục vì nghiệp đê hèn ấy. Thầy tỳ-khuru phá giới không thu thúc thì hãy nên ăn viên sắt đốt cháy đỏ còn hơn là ăn cơm của thí chủ.

Trong tạng kinh bộ Anguttaranikāya Sattakanipāda, bài kinh Aggikhandhūpamasutta có kể chuyện:

Thuở nọ đức Thế Tôn cùng nhiều vị tỳ-khuru ngự đến xứ Kosala, khi đi đường ngài trông thấy một đồng lửa thật lớn đang cháy dữ dội. Ngài liền ghé ngồi bên vệ đường, khi ngồi xong, ngài mới phán hỏi chư tỳ-khuru rằng:

- Này các thầy tỳ-khuru! Các thầy có thấy đám lửa đang cháy kia không?

- Bạch đức Thế Tôn, có thấy.

- Này các thầy tỳ-khuru! Các thầy nghĩ như thế nào, ngồi ôm, nằm ôm đồng lửa to đang cháy lớn như vậy, và việc ngồi ôm, nằm ôm các vị công chúa hay con của các bà-la-môn giàu có, con gái các hàng quý tộc, bàn tay bàn chân của cô ấy mềm và đỏ như son. Trong hai việc ấy, việc nào là tốt hơn, quý hơn?

- Bạch đức Thế Tôn! Ngồi ôm, nằm ôm các vị công chúa hay con của các bà-la-môn giàu có hoặc con gái của hàng quý tộc chắc là tốt hơn, quý hơn là ôm đồng lửa nóng.

- Này các thầy tỳ-khuru! Như Lai báo cho các thầy, nhắc nhở các thầy rằng: Sự phạm giới, kẻ đê tiện, hành động xấu xa, giấu tội lỗi đê tiện, không phải là sa-môn mà tự cho là sa-môn; không có phạm hạnh mà tự cho mình có phạm hạnh, kẻ hời thối bên trong, có dục vọng mạnh mẽ tốt độ, người như đồng rác hời thối lại ngồi ôm, nằm ôm các vị công chúa, con gái các bà-la-môn giàu sang, con gái hàng quý tộc tay chân mềm và đỏ như son không cao quý đâu. Hãy vào ôm đồng lửa to kia cao quý hơn. Tại sao? Vì người ôm đồng lửa ấy chỉ khổ vì lửa đốt gần chết hay chết, cái khổ chết vì lửa thiêu đốt ấy, sau khi mạng chung người ấy không sanh vào ác đạo là địa ngục, ngạ quỷ.... Còn kẻ phá giới, chấp chứa pháp đê tiện, không phải là sa-môn mà tự cho mình là sa-môn, không phải người phạm hạnh cũng tự cho rằng mình hành phạm hạnh, bên trong hời thối, dục vọng cao tốt độ, cũng như là đồng rác hời thối mà ngồi ôm, nằm ôm công chúa, con gái các bậc bà-la-môn giàu sang, con gái hàng quý tộc bàn tay, bàn chân mềm và đỏ, người ấy sẽ bị tiêu diệt, không có lợi ích chi cho mình, khi chết phải sanh vào ác đạo thời gian dài vô tận.

Này các thầy tỳ-khuru! Các thầy nhận thức thế nào? Có người kia rất khỏe, dùng dây da thật chắc cột vào chân của các người rồi kéo qua kéo lại, dây da bắt đầu cọ xát làm trầy da, tróc thịt,

kể đến gân, đến xương, đến chảy tủy ra mới ngừng tay lại. Việc làm đau khổ ấy, thống khổ ấy so với việc vị tỳ-khuru phá giới lại thỏa thích trong việc thọ nhận sự lễ bái, cúng dường của nhà vua cao quý, các bà-la-môn cao thượng, các hàng quý tộc cao sang thì việc nào là tốt hơn, quý hơn?

- Bạch đức Thế Tôn! Thỏa thích trong việc thọ nhận sự lễ bái, cúng dường của các nhà vua cao quý, các hạng bà-la-môn cao thượng, các nhà quý tộc cao sang là tốt hơn, là quý hơn là bị cột chân bằng dây da rồi kéo tới, kéo lui đến khi bị trầy da tróc thịt, đến gân...thật là khổ.

- Này các thầy tỳ-khuru! Như Lai nhắc bảo các thầy rằng, người phá giới, kẻ hành động đê tiện... như đồng rác hôi thối mà lại thỏa thích sự lễ bái, cúng dường của các nhà vua cao thượng, các bà-la-môn cao quý cùng các hàng quý tộc cao sang chẳng tốt hơn, chẳng quý hơn sự việc có người dùng dây da kéo tới kéo lui làm cho trầy da, tróc thịt... Tại sao vậy? Vì khi người bị cột bằng dây da kéo tới kéo lui làm cho trầy da, tróc thịt... như vậy khổ thật, nhưng chỉ chết một kiếp này thôi, không bị đọa vào ác đạo là địa ngục, ngạ quỷ vì điều kể trên; còn kẻ phá giới, hành động đê tiện... ví như đồng rác hôi thối mà thỏa thích với sự lễ bái, cúng dường của các nhà vua, các hàng bà-la-môn, các hàng quý tộc thì sự tai hại, sự tác hại, sự không lợi ích cho người ấy thật là vô tận, vì kẻ phá giới ấy phải bị sanh vào ác đạo là địa ngục, ngạ quỷ...

Này các thầy tỳ-khuru! Các thầy nghĩ thế nào? Có người rất mạnh dùng cây giáo rất bén đâm vào giữa ngực. Sự đau khổ ấy so với việc một tỳ-khuru phá giới lại hoan hỷ, thỏa thích thọ nhận sự lễ bái, cúng dường của hàng vua chúa quý trọng, hàng bà-la-môn cao thượng và hàng quý tộc cao sang - cả hai việc ấy, việc nào là tốt hơn, là quý hơn?

- Bạch đức Thế Tôn! Hoan hỷ, thỏa thích thọ nhận sự lễ bái, cúng dường của các hàng vua chúa, các hàng bà-la-môn cao thượng, các hàng quý tộc cao sang - dĩ nhiên là tốt hơn, quý hơn

việc lấy dao đâm vào giữa ngực rồi!

- Này các thầy tỳ-khuru! Như Lai dạy bảo cho các người, nhắc nhở các người rằng: Kẻ phá giới... như đồng rác hôi thối mà hoan hỷ, thỏa thích thọ nhận sự lễ bái, cúng dường của các hàng vua chúa, bà-la-môn hay quý tộc thì có tốt gì, quý gì! Có người có sức mạnh dùng giáo đâm vào giữa ngực ấy lại tốt hơn, quý hơn. Tại sao vậy? Vì người bị đâm ấy chỉ bị khổ gần chết hay chết, và việc làm ấy, sau khi lâm chung không phải bị sanh vào cõi ác là địa ngục, ngạ quỷ. Còn kẻ phá giới, tâm như đồng rác hôi thối mà lại hoan hỷ, thỏa thích thọ nhận sự cúng dường của các hàng vua chúa, bà-la-môn hay quý tộc thì hằng bị tai hại, tác hại vô cùng tận vì người phá giới sau khi chết phải sanh vào ác đạo.

Này các thầy tỳ-khuru! Các người nghĩ thế nào? Có người kia có sức khỏe dùng một tấm sắt đốt cháy đồ quần vào mình người, và việc kẻ phá giới dùng y phục mà người dâng cúng bằng đức tin của vua chúa, của bà-la-môn và hàng quý tộc - hai việc ấy thì việc nào là tốt hơn, là quý hơn?

- Bạch đức Thế Tôn! Việc kẻ phá giới dùng y phục của vua chúa, bà-la-môn và hàng quý tộc dâng cúng quý hơn cái việc người dùng tấm sắt đốt đồ quần vào mình bởi bỏng cháy rất là thống khổ vậy.

- Này các thầy tỳ-khuru! Như Lai dạy bảo các người, nhắc nhở các người rằng: Kẻ phá giới, hư hỏng, đê tiện như đồng rác hôi thối, sử dụng y phục của hàng vua chúa, bà-la-môn hay hàng quý tộc cúng dường bằng đức tin - thật là không tốt hơn quý hơn chuyện mà người có sức mạnh đem tấm sắt đốt đồ quần vào mình. Tại sao vậy? Vì người bị quần tấm sắt nướng đỏ chỉ có khổ gần chết, hay bị chết vì việc làm ấy, nhưng sau khi chết y không bị đọa vào ác đạo là địa ngục, ngạ quỷ... Còn kẻ phá giới sử dụng y phục của hàng vua chúa, bà-la-môn hay hàng quý tộc cúng dường bằng đức tin, kẻ ấy sẽ bị tai hại, họa hại không kể xiết vì sau khi chết phải sanh vào ác đạo thời gian dài vô lượng.

Này các thầy tỳ-khuru! Các người nghĩ thế nào? Có người kia có sức mạnh đem những viên sắt đốt đỏ đỏ vào miệng các người. Những viên sắt ấy làm cháy môi, miệng, lưỡi đến bao tử, ruột già, ruột non và một kẻ phá giới thọ vật thực của hàng vua chúa, bà-la-môn và hàng quý tộc cúng dường bằng đức tin trong sạch của họ - hai việc ấy thì việc nào là tốt hơn, là quý hơn?

- Bạch đức Thế Tôn! Thọ vật thực của hàng vua chúa, bà-la-môn hay hàng quý tộc cúng dường bằng đức tin trong sạch của họ, chắc hẳn là tốt hơn, quý hơn cái việc nhận chịu cho người ta đồ sắt đỏ vào miệng chứ?

- Này các thầy tỳ-khuru! Như Lai bảo ban các thầy, nhắc nhở các thầy rằng: Kẻ phá giới... như đồng rác hôi thối mà lại thọ vật thực cúng dường của vua chúa, bà-la-môn hay hàng quý tộc nào có tốt gì, quý gì so với việc nhận chịu sắt đốt đỏ đỏ vào miệng. Tại sao vậy? Vì người bị đồ cục sắt nung đỏ vào miệng khổ gần chết hay chết một kiếp này thôi, nhưng sau khi chết không bị sanh vào ác đạo... Còn kẻ phá giới... như đồng rác hôi thối thọ vật thực của vua chúa, bà-la-môn hay hàng quý tộc cúng dường bằng đức tin trong sạch của họ - thì kẻ ấy sẽ bị tai hại, họa hại, đau khổ vô cùng tận vì sau khi chết y sẽ bị đọa vào ác đạo như địa ngục, nga quỷ...

Này các thầy tỳ-khuru! Có người kia có sức mạnh nắm đầu hay cổ của các người đặt lên trên cái giường bằng sắt đang cháy đỏ và việc kẻ phá giới sử dụng giường nệm của vua chúa, bà-la-môn hay hàng quý tộc dâng cúng bằng đức tin trong sạch của họ - hai việc ấy, việc nào là tốt hơn, là quý hơn?

- Bạch đức Thế Tôn! Việc sử dụng giường nệm do vua chúa, bà-la-môn... cúng dường ắt là tốt hơn, quý hơn việc bị bắt đè nằm trên giường đang bị đốt cháy đỏ chứ!

- Này các thầy tỳ-khuru! Như Lai bảo ban các thầy, nhắc nhở các thầy rằng: Kẻ phá giới... như đồng rác hôi thối mà sử dụng giường nệm dâng cúng bằng đức tin của các bậc vua chúa, bà-la-

môn hay hàng quý tộc nào có tốt gì, quý gì! Người có sức mạnh đến nắm đầu hay cổ đê nằm trên giường đang bị đốt cháy đỏ thì thật là tốt hơn, quý hơn vậy. Tại sao? Vì người ấy chỉ khổ gần chết hay chết vì bị đốt cháy chẳng nữa, cũng chỉ khổ một kiếp, không bị đọa vào ác đạo là địa ngục, ngạ quỷ... Còn kẻ phá giới... như đồng rác thối mà sử dụng giường nệm dăng cúng bằng đức tin trong sạch của vua chúa, bà-la-môn và hàng quý tộc thì hàng bị tai hại và đau khổ vô cùng tận - vì kẻ phá giới ấy sau khi chết phải bị đọa vào ác đạo với số năm không tính đếm được.

Này các thầy tỳ-khuru! Các thầy hiểu như thế nào? Có người kia có sức mạnh đến nắm hai chân của các thầy đưa lên trời, dựng đầu xuống rồi liệng vào chảo dầu đang sôi sùng sục, kẻ ấy bị nấu sôi trong chảo như một cái đồng bọt, có khi nổi lên, có khi chìm xuống, lúc bên này, lúc bên kia, lúc ở giữa chảo... tình trạng như thế so với kẻ phá giới lại sử dụng chùa chiền, liêu, cốc đẹp do các hàng vua chúa, bà-la-môn hay hàng quý tộc cúng dường bằng đức tin trong sạch của họ - thì việc nào là tốt hơn là quý hơn?

- Bạch đức Thế Tôn! Việc sử dụng tư thất, chùa, cốc liêu đẹp của vua chúa, bà-la-môn hay hàng quý tộc cúng dường dĩ nhiên là tốt hơn, quý hơn bị nấu trong chảo dầu sôi sùng sục thật là kinh khiếp ấy chứ.

- Này các thầy tỳ-khuru! Như Lai bảo ban các thầy, nhắc nhở các thầy rằng: Kẻ phá giới... như đồng rác hôi thối mà sử dụng tư thất, chùa, cốc liêu đẹp được dâng cúng bằng đức tin trong sạch của các hàng vua chúa, bà-la-môn thật ra chẳng tốt gì, quý gì - so với việc người có sức mạnh đến nắm hai chân các thầy, dốc ngược đầu xuống vào chảo dầu đang sôi sùng sục kia. Tại sao vậy? Vì người bị liệng vào chảo dầu ấy, chỉ khổ gần chết nhưng sau khi chết người này không bị đọa vào ác đạo là địa ngục, ngạ quỷ... Còn kẻ phá giới... như đồng rác hôi thối sử dụng tư thất, chùa, cốc liêu đẹp được dâng cúng bằng đức tin của hàng vua chúa, bà-la-môn hay hàng quý tộc, kẻ ấy hàng bị tai hại, họa hại,

đau khổ khóc liệt sau khi chết, vì hẳn phải bị sanh vào ác đạo là địa ngục, ngạ quỷ lâu xa không tính đếm được.

Này các thầy tỳ-khuru! Các thầy nên nhớ và hằng suy nghĩ như vậy: Ta sử dụng y phục, vật thực, thuốc men, chỗ ngụ cư do đức tin của hai hàng tại gia cư sĩ cúng dường; vậy sự xuất gia của ta có thật sự lợi ích gì chăng, cho mình và cho người?

Và sau khi quán tưởng thấy sự lợi ích cho mình và cho người thì nên cố gắng làm cho sự lợi ích ấy được kết quả bằng sự không dễ duôi, tức là phải tinh tấn tu tập.

Nếu các thầy tỳ-khuru giới hạnh không trong sạch mà sử dụng bốn món vật dụng của thí chủ cúng dường thì sẽ mang nhiều tội trong như đức Phật đã dạy ở trên.

Ngoài ra, đức Phật còn dạy hàng tỳ-khuru phải luôn luôn biết quán tưởng, suy nghĩ, xem xét mình bằng mười pháp sau đây trong bài kinh Abhiñhapaccavekkhanadhammasutta:

1- Bậc xuất gia nên thường tự xét, nhắc nhở mình rằng: Ta có tướng mạo khác với người cư sĩ.

(Vevanñi yamhi ajjhūpagato òi pabbajitena abhiñham paccavekkhitabbam)

2- Bậc xuất gia nên thường tự xét, nhắc nhở mình rằng: Việc nuôi mạng của ta tùy thuộc vào người khác.

(Parappaṭibaddhā me jīvaka òi pabbajitena abhiñham paccavekkhitabbam)

3- Bậc xuất gia nên thường tự xét, nhắc nhở mình rằng: Hành vi, cử chỉ của ta phải khác hơn kẻ thế tục.

(Añño me ākappo karaṇīyo òi pabbajitena abhiñham paccavekkhitabbam)

4- Bậc xuất gia nên thường tự xét, nhắc nhở mình rằng: Ta có thể chỉ trích ta về vấn đề giới hạnh hay không?

(Kacci nu kho me atta sīlato na upavadaṭṭi òi pabbajitena abhiñham paccavekkhitabbam)

5- Bậc xuất gia nên thường tự xét, nhắc nhở mình rằng: Các

vị đồng phạm hạnh khi nhận xét về ta, họ không chê trách giới hạnh của ta chứ?

(Kacci nu kho maṃ anuvicca viññū sabrahmacārī sīlato na upavadaṭṭi pabbajitena abhiñhaṃ paccavekkhitabbaṃ)

6- Bậc xuất gia nên thường tự xét, nhắc nhở mình rằng: Rồi ra ta cũng phải chịu cảnh sanh ly tử biệt với những người thân yêu!

(Sabbhehi me piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo ṭi pabbajitena abhiñhaṃ paccavekkhitabbaṃ)

7- Bậc xuất gia nên thường tự xét, nhắc nhở mình rằng: Ta có nghiệp của ta là sở hữu, là di sản của ta, ta thừa hưởng quả nghiệp, nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là chỗ y cứ; ta tạo nghiệp tốt hay xấu gì thì ta sẽ thừa hưởng quả nghiệp ấy không sai trật vậy.

(Kammassako 'mhi kammadāyādo kammāyoni kammabandhu kammappaṭisaraṇoyaṃ karissāmi kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ va tassa dāyādo bhavissāmī ṭi pabbajitena abhiñhaṃ paccavekkhitabbaṃ)

8- Bậc xuất gia nên thường tự xét, nhắc nhở mình rằng: Ngày và đêm hằng trôi qua, ta đã làm như thế nào, ta đã làm được gì cho ta đây?

(Kathaṃ bhūtaṃ me rattindivā vītivattantī ṭi pabbajitena abhiñhaṃ paccavekkhitabbaṃ)

9- Bậc xuất gia nên thường tự xét, nhắc nhở mình rằng: Ta có ưa thích chỗ tịch liêu, thanh vắng này không?

(Kacci nu kho 'haṃ suññāgāre abhiramāmī ṭi pabbajitena abhiñhaṃ paccavekkhitabbaṃ)

10- Bậc xuất gia nên thường tự xét, nhắc nhở mình rằng: Ta có chứng đạt pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng của bậc thánh hay chưa?

(Atthi nu kho me uttarimanussadhammo alamariyaññāḍassanaviseso 'haṃ pacchime kāle sabrahmacārīhi puṭṭho na maṅku bhavissāmī ṭi pabbajitena)

abhinham paccavekkhitabbam.)⁽¹⁾

Đức Thế Tôn lại còn dạy tiếp:

- Này các thầy tỳ-khuru! Chỉ có một pháp mà các thầy tỳ-khuru hành rồi, hành nhiều rồi, hằng được lợi ích trong hiện tại và cả tương lai. Một pháp ấy là pháp chi? Là sự không dễ duôi trong thiện pháp (*tiền tấn hành thiện pháp*).

Thầy tỳ-khuru còn cần đề ý đến năm pháp làm cho mọi người không kính mến, không vừa lòng, không ngợi khen. Năm pháp ấy là chi? Năm pháp ấy là:

- Không có đức tin.
- Không hổ thẹn tội lỗi.
- Không ghê sợ tội lỗi.
- Lười biếng.
- Không có trí tuệ.

Trái lại, có năm pháp trái ngược lại thì làm cho mọi người kính mến, vừa lòng, ngợi khen, tôn trọng.

Đức Thế Tôn có dạy:

- Này các thầy tỳ-khuru! Các thầy đừng kinh sợ phước. Tiếng gọi phước là tên của sự an vui, là nên mong ước, ưa thích, mến thương. Như Lai đã hiểu bằng tuệ giác rằng: Quả ấy đáng yêu thương, ưa thích, mà ta đã thọ hưởng từ lâu. Ta phải hành tâm từ cả bảy năm. Ta không sanh lại trong cõi này đến bảy kiếp thành, kiếp hoại (*Samvattavivattakappa*). Khi kiếp hoại đến, Như Lai sanh vào cõi phạm thiên để được biết rằng ta là phạm thiên, là đại phạm thiên không có ai cai quản ta. Ta là người thấy rõ quá khứ, vị lai và hiện tại.

Vậy, người muốn sự lợi ích, nên tạo phước, và phước là cái gì cao quý nhất. Quả của phước là sự an vui. Vậy nên có ba pháp mà mọi người phải hành trì - đây là bố thí, tu tập tâm từ, tu tập tâm bi.

⁽¹⁾ Trích từ “Kho tàng pháp học” của sư Giác Giới.

Đức Phật còn ân cần nhắc nhở chư tỳ-khưu nữa, như trong câu chuyện sau đây:

Hôm nọ, đức Thế Tôn ngự gần mé sông Gaṅgā, trông thấy một thân cây to đang trôi ngang qua giữa dòng sông, ngài mới hỏi rằng:

- Này các thầy tỳ-khưu! Hãy nhìn khúc gỗ đang trôi trên sông kia kia? Nó đang thuận dòng vun vút lao đi nhưng không biết nó có về được biển Đông không đấy?

Một số đông tỳ-khưu đáp:

- Khó có thể về đến biển Đông được, bạch đức Tôn Sư!

- Tại sao?

Rồi từng người đáp:

- Thừa, khúc gỗ ấy có thể bị tấp bờ bên này, bị tấp bờ bên kia...

- Bị người ta vớt...

- Có một số bị mắc cạn trên cồn đất nổi...

- Có thứ chỉ còn lơ lửng thì bị chìm...

- Có thứ thì bị mục ruỗng...

- Có thứ bị vũng nước xoáy quăng đập cho rách nát, tả tơi...

Lắng nghe chư tỳ-khưu đưa ra được những luận cứ xác thực, đức Phật mỉm nụ trắng vàng, đầm ấm và dịu dàng nói:

- Này các thầy tỳ-khưu! Là tỳ-khưu trong giáo pháp của Như Lai, thực hành con đường phạm hạnh thì cũng phải như khúc gỗ kia là không được tấp vào bờ này, không được tấp vào bờ kia, không chìm giữa dòng, không mắc cạn trên cồn đất nổi, không bị người đời nhặt lấy, không bị phi nhân nhặt lấy, không bị lọt vào vùng nước xoáy, không bị mục nát bên trong thì sẽ xu hướng về Niết-bàn, thông thuận về Niết-bàn.

Khi các vị tỳ-khưu thắc mắc: *Bờ này, bờ kia là gì? Tại sao chìm giữa dòng? Thế nào là mắc cạn trên cồn đất nổi? Người và phi nhơn nhặt lấy là sao? Không bị lọt vào vùng nước xoáy, bị chìm hoặc mục ruỗng bên trong là sao nữa?*

Đức Phật lại tiếp tục thời pháp:

- Nay các thầy tỳ-khuru! *Bị tấp vào bờ này* chính là bị đánh, bị đấm, bị nô lệ bởi mắt, tai, mũi, lưỡi và thân.

Bị tấp vào bờ kia là bị đánh, bị đấm, bị nô lệ bởi sắc, thanh, hương, vị và xúc.

Bị người đời nhặt lấy là do vị tỳ-khuru ấy sống quá liên hệ, quá gần gũi với giới cư sĩ tại gia, với người đời; họ thường làm những việc của thế gian, lạc khổ, thương ghét, buồn vui gì cũng như là người của thế gian; bị dính mắc, trói buộc suốt đời vào những việc không phải là của mình, của một vị tỳ-khuru xuất gia phạm hạnh.

Bị phi nhơn nhặt lấy là vị tỳ-khuru đầu xuất gia phạm hạnh nhưng không xu hướng đến chánh trí, giác ngộ, giải thoát, Niết-bàn mà chỉ thích mơ ước, tầm cầu các cảnh giới thích khoái của chư thiên.

Bị mắc cạn trên cồn đất nổi là những vị tỳ-khuru kiêu ngạo, hống hách, ngã mạn, cậy quyền, ý thế mình học giỏi, đa văn hoặc niên cao, lập lớn mà không coi ai ra gì!

Bị chìm giữa dòng là ám dụ cho những tỳ-khuru đắm chìm vào hỷ tham, lạc tham cõi dục giới hay cõi vô sắc.

Bị lọt vào vũng nước xoáy là bị rơi vào cạm bẫy của ma vương, đây là sắc, tài, danh, thực, thụ⁽¹⁾.

Bị mục ruỗng bên trong là ám chỉ những vị tỳ-khuru có nội tâm xấu xa, ô uế, hủ bại, không có giới, hành ác hạnh, đầy dẫy nhưng ham muốn bất chánh, tà vạy.

Đức Thế Tôn còn dạy về “*biển cả*” nữa:

- Nay các thầy tỳ-khuru! Hàng phàm nhơn không được nghe (*hiểu*), hằng nói về biển cả, biển cả... nhưng họ thường hiểu theo nghĩa đen. Theo pháp và luật của Như Lai, biển cả ấy không phải là biển, nó chỉ là một ao nước lớn vậy thôi. Mắt của con người mới thật là biển cả, là cả một đại dương. Tại sao vậy? Mắt là

⁽¹⁾ *Sắc đẹp, tài lợi, danh vọng, ăn, ngủ*

nguyên nhân thấy sắc đẹp. Người nào có một sức mạnh tuyệt đối, nhẫn nại chịu đựng được khi trông thấy sắc đẹp (*mà không rung động*) do nơi mắt, người ấy mới gọi là sa-môn, là bà-la-môn đã qua được biển cả. Và đại dương này chính là nhãn căn đó. Biển cả ấy có sóng to gió lớn, nước xoáy mạnh, thủy quái, sinh vật biển hung dữ và mĩyā. Tai, mũi lưỡi, thân, ý cũng phải được hiểu như vậy.

Biển có nhiều sóng to, gió lớn, nước xoáy mạnh, thủy quái, sinh vật biển hung dữ và mĩyā, nơi hải hù, kinh khủng ấy thật khó mà vượt qua được. Nhưng người nào vượt qua được là đã đến nơi cuối cùng của phạm hạnh, nơi tận cùng của thế giới bờ bên kia.

Đại ý chỗ này đức Thế Tôn nhấn mạnh - biển cả hay đại dương người ta có thể dùng ghe thuyền, tàu bè vượt qua được dù trải qua nhiều nguy nan, nhưng biển cả ở nơi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý là biển cả có rất nhiều sự nguy hiểm khó mà vượt qua được. Sở dĩ chúng ta còn luân hồi đây là vì còn chìm đắm trong sáu cái biển kể trên, chúng ta chạy theo sắc đẹp, tiếng hay... phát sanh dể dôi không thể hành phạm hạnh để thoát khỏi nơi trầm溺 ấy. Muốn qua khỏi biển cả sinh tử ấy thì phải hành theo Tứ thanh tịnh giới.

Ngài còn dạy:

- Có chuyện như vậy, một buổi chiều nọ, có một con rùa đang đi kiếm ăn ở một bờ sông nhỏ. Lúc ấy, có một con chó chó cũng đi kiếm ăn gần nơi ấy. Rùa ta trông thấy chó chó, liền rút đầu và bốn chân vào trong cái mai và nằm im. Con chó chó trông thấy vậy, nghĩ bụng rằng: *“Ta đợi đến chừng nào con rùa này lộ đầu và bốn chân ra ta liền cắn lấy và đập vào gốc cây cho bể ra và ăn thịt nó”*. Đợi lâu quá rùa không lộ đầu hay bốn chân ra, chó ta nản chí bỏ đi. Điều này là thế nào? Cũng ví như ma vương có tâm bất chính, hằng đến gần các thầy, nghĩ bụng rằng: *“Có khi ta sẽ có được cơ hội tốt nơi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý nơi các ông thầy này, lúc đó, ta sẽ xâm nhập và phá hoại phạm hạnh của chúng!”*

Vậy hãy thu thúc lục căn. Khi trông thấy sắc thì không nên để bị lôi cuốn bởi nó, hãy cố giữ gìn con mắt. Nếu không thu thúc con mắt thì đây là nguyên nhân để ác pháp rất độc là tham lam, sân hận xâm nhập vào tâm và nó sẽ phá hoại thiện pháp của chúng ta. Tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng phải như vậy.

Khi các thầy thu hút các căn (được thanh tịnh) thì ma vương tâm hung ác ấy sẽ không còn có một cơ hội nào để quyến dụ nữa, nó sẽ xa lánh các thầy, cũng như chó chóc nản chí phải bỏ con rùa mà đi.

Nếu chư vị tỳ-khuru giữ tâm ở chắc trong thiện pháp thì ái dục, ngã mạn, tà kiến sẽ không có cơ hội làm hại ta nữa. Thầy tỳ-khuru phải thu hút lục căn, không nên để tâm mê luyến theo ngũ trần, lục dục. Người tu hằng bị những sự cảm dỗ bên ngoài, quên mình là bậc xuất gia, đứng đầu trong tứ chúng, đang hành theo phạm hạnh, xứng đáng cho chúng sanh lễ bái cúng dường. Phật pháp tồn vong đều do nơi bậc hướng đạo. Người tu trước là tự giải thoát cho bản thân mình, sau dùng đức hạnh mà hoá độ chúng sanh.

Sáu pháp làm cho vị tỳ-khuru tiêu hoại:

- Ham muốn đề tiện, không trí túc trong bốn món vật dụng.
- Không có đức tin.
- Là kẻ phá giới.
- Là kẻ lười biếng.
- Là kẻ có trí nhớ không chắc chắn.
- Là kẻ không có trí tuệ.

Trái lại, thầy tỳ-khuru nào có sáu pháp trái với sáu pháp kể trên sẽ được tiến hoá trong giáo pháp.

Tiếng nói “*ham muốn đề tiện*” nơi đây có nghĩa là ham muốn tài sắc, lợi danh như người tại gia cư sĩ.

Tiếng nói “*kẻ phá giới*” có nghĩa là người không yêu giới luật, không hổ thẹn tội lỗi và ghê sợ tội lỗi, mặc dầu biết phạm giới nhưng vẫn để phạm, có khi lại còn nói rằng: Không phạm,

vì viện lý lẽ này nọ, người như thế gọi là kẻ phá giới. Người như thế đức Thế Tôn gọi là đồng rác thối. Vì các vật gì như bản, người không dùng nữa, đều đem vứt bỏ ở đồng rác. Thầy tỳ-khưu phá giới là người xấu nhất, đức Thế Tôn gọi là tên cướp lợi hại nhất. Vì tướng cướp thật còn bị nhà chức trách truy tầm, trái lại thầy tỳ-khưu phá giới vẫn sống ngon, y phục, thuốc men, chỗ tốt đẹp với tất cả tấm lòng tôn kính, nếu khi dâng cúng mà các thầy không dùng, người thí chủ cảm thấy mình rất buồn, đã được người cho mà còn lay lục yêu cầu, thật là tên cướp lợi hại nhất. Tướng cướp là thầy tỳ-khưu phá giới, là tướng cướp mà đức Thế Tôn gọi là Mahācora (*tướng cướp vĩ đại*).

Nếu thầy tỳ-khưu không có sự tinh tấn, không có ghê sợ tội lỗi thì không thể đắc quả bồ-đề, không thể đắc Niết-bàn, không thể hiểu thấu pháp là nhân thoát khỏi trầm nịch được. Ngược lại, thầy tỳ-khưu có tinh tấn, có ghê sợ tội lỗi, xứng đáng là người đắc quả bồ-đề, là người thông hiểu, giác ngộ là pháp nhân thoát khỏi trầm nịch. Thầy tỳ-khưu không có sự tinh tấn, không ghê sợ tội lỗi, lười biếng, hành sai theo chánh pháp, mê ngủ, phóng tâm, không hổ thẹn tội lỗi, không có chú tâm - vì ấy không thể đắc quả cao thượng được. Còn về phần thầy tỳ-khưu nào có trí nhớ, có trí tuệ, có thiền định, có tinh tấn, không dễ duôi, kinh sợ tội lỗi, cắt đứt tất cả các phiền não, diệt tận phiền não là những nguyên nhân đưa ta thoát khỏi cảnh già đau chết, chắc chắn thầy tỳ-khưu ấy sẽ đắc quả cao thượng giải thoát trong kiếp này.

Ba pháp khác làm cho vị tỳ-khưu bị thôi thất:

- Ưa thích công việc, luôn tìm công việc để làm.
- Ưa nói chuyện vô ích, phù phiếm.
- Ưa ngủ, thích ngủ, luôn tìm chỗ để ngủ!

Còn nếu là ba pháp ngược lại thì các thầy tỳ-khưu ấy còn tồn tại trong giáo pháp Như Lai.

Tiếng nói “*ưa thích việc làm*” ở đây có ý nói là ưa thích việc tạo tác chùa hay tư thất đẹp, đây chỉ làm cho bận bịu việc tu hành.

Người tu theo trong kinh Đại Niết-bàn dạy như là con chim chỉ có cặp cánh không mà thôi, vì vậy chim bay trong không trung bao năm, cũng không để dấu vết chi trên không trung cả. Người xuất gia là người có cái mà người tại gia không có. Nghĩa là có đức trong sạch mà người tại gia không thể có; không có tài, tình, danh, lợi như người tại gia đã có. Một vị tỳ-khuru đúng nghĩa không nên ưa thích lăng xăng tạo tác gì hết, nên ưa thích trao đổi, bàn bạc, học hỏi những gì mà chính bản thân mình còn thấy thiếu như “*mười pháp*” phải thường hằng xem xét ở trên.

Ba pháp của một chiến sĩ chuyên nghiệp:

- Bắt tên cho thật xa.
- Phải bắn thật trúng đích.
- Phải hủy diệt được vật to lớn.

Một thầy tỳ-khuru cũng cần có ba pháp như một chiến sĩ chuyên nghiệp vậy. Thứ nhất, cái gì là bắn tên cho thật xa? Ở đây, thầy tỳ-khuru trong pháp luật này phải luôn luôn quán tưởng, sắc nào chẳng hạn có trong kiếp quá khứ, vị lai hay hiện tại, ở trong hay ở ngoài, thô thiện hay vi tế, thấp kém hay cao quý, ở xa hay ở gần. Tất cả phải thấy rõ bằng trí tuệ rằng: Đó không phải của ta, đó không phải là ta, đó không phải thân hình ta. Nên quán tưởng thấy thọ, tưởng, hành, thức cùng một thể như vậy. Thầy tỳ-khuru bắn tên đi thật xa là như thế. Còn bắn thật trúng đích là làm sao? Thầy tỳ-khuru trong pháp luật này phải thấy rõ rằng: Đây là khổ, đây là nhân sanh khổ, đây là sự diệt khổ, đây là con đường thực hành để diệt khổ. Cuối cùng, cái gì là hủy diệt được vật to lớn? Ấy là thầy tỳ-khuru phải tiêu diệt cho kỳ được vô minh vĩ đại!

Này các thầy tỳ-khuru mà có được ba pháp này thì thật xứng đáng cho mọi người cung kính, xứng đáng là phước điền cao thượng cho chư thiên và nhân loại.

Bảy pháp làm cho vị tỳ-khuru tiến hóa:

- Phải hành đúng theo giới luật.
- Không tham lam.

- Không bao giờ làm hại kẻ khác.
- Không chấp ngã.
- Ham học hỏi.
- Luôn quán tưởng tứ vật dụng trước khi thọ dụng.
- Hằng tinh tấn.

Bảy pháp làm cho vị tỳ-khưu hữu học bị tiêu hoại:

- Là người ưa làm việc, ưa tạo tác lăng xăng (*Đây ý nói tạo chùa, làm tháp hay tư thất*).
- Là người ưa nói chuyện.
- Là người ưa ngủ.
- Là người thích thân cận với nhiều người.
- Là người không cai quản được các căn của mình (*Căn đây nói nhãn căn...ý căn*).
- Là người không biết điều độ trong việc thọ thực.
- Là người khi có tăng sự quan trọng không lo giúp việc lại trốn tránh phận sự, viện cớ rằng đã có các vị trưởng lão, các ngài mới là người chịu trách nhiệm về Tăng sự.

Ngược lại bảy pháp trên là thầy tỳ-khưu hữu học tiến hóa trên lộ trình phạm hạnh.

Đức Phật còn căn kẽ giải thích cho các thầy tỳ-khưu về chánh mạng còn phiền não và chánh mạng hết phiền não.

Chánh mạng còn lẫn phiền não là sự nuôi mạng chân chánh cao quý của phàm nhơn chưa giải thoát khỏi phiền não, nghĩa là còn chịu cái quả của phiền não.

Chánh mạng không còn lẫn phiền não là chánh mạng của các bậc thánh nhơn, các ngài nuôi mạng không còn lẫn phiền não vì các ngài đã đứng vững trong thánh đạo.

Người xuất gia nuôi mạng chân chánh là phải dứt bỏ năm pháp phát sanh tội lỗi.

1- Kuhanā: Nói dối với mưu chước, giả trá.

Đây ngụ ý nói về ý tưởng đê tiện của người xuất gia, muốn được lợi lộc, muốn cho người kính trọng, nể nang, khen tặng nên

tỏ ra mình là người có đạo đức, giới hạnh nên tìm cách nói dối. Có ba trường hợp xảy ra:

1.1- Paccayappaṭisevana: Nói dối về việc tứ vật dụng.

Vị nói người xuất gia nhưng tâm còn nhiều phiền não xấu xa, khi có thí chủ trong sạch cúng dường tứ vật dụng, trong tâm thì vui mừng hầu như quên mình là người xuất gia, nhưng bên ngoài thì làm ra vẻ là người tri túc không tham muốn chi hết, nhất là không tham muốn của quý giá, chỉ cần những vật tầm thường, thô xấu cũng được. Khi giả vờ giả dối như vậy thì thí chủ dâng cúng càng phát tâm trong sạch hơn, nên mặc dầu vị xuất gia ấy ngăn cản không cho cúng dường vật cao quý, nhưng thí chủ lại càng hoan hỷ cúng dường vật cao quý hơn, vì nghĩ bụng rằng đây là bậc thánh nhơn. Vô tình, vị thí chủ đã lọt vào tròng của người xuất gia đầy mảnh khoe, đầy mưu mô, thủ đoạn.

Khi có người dâng đồ vật cao quý, làm bộ như rất là không hài lòng và nói: Thật ra, bản đạo không muốn thọ lãnh món bố thí quý giá này. Nhưng bản đạo nhận đây, vì muốn giúp quý vị được nhiều phước báo cao thượng mà thôi. Nếu bản đạo không thu nhận thì làm mất đức tin của các vị, làm quý vị kém phước. Khi mà quý vị đem đến mà không thọ coi cũng không được. Nếu vị ấy, không nói ra miệng như thế thì tỏ vẻ buồn, như là vì bắt buộc phải thọ lãnh chớ lòng thì không muốn.

1.2- Sāmantajappana: Nói dối bằng cách nói úp mở.

Trường hợp này, người xuất gia tìm cách nói dối bằng cách úp mở để cho người biết gián tiếp là: Ta là bậc cao nhơn, đã đắc pháp của bậc cao nhơn.

Giáo pháp của đức Thế Tôn thật thanh cao, nhưng vì chỗ thanh cao ấy nên có hạng xuất gia giả làm thanh cao để lừa thí chủ. Hạng này nói với thí chủ rằng: Quý vị hãy chọn bậc có giới đức thanh cao mà bố thí, cúng dường mới được phước. Trong chùa này, tôi thấy có vị thường dùng y như thế này, bát như thế kia, hình dạng ngài như thế nọ; vị ấy đúng là vị thánh nhơn, A-la-hán,

đức hạnh thanh cao tuyệt đối. Vị xuất gia ấy nói thế là ám chỉ mình, để thí chủ phân biệt rồi biết rõ vị ấy là ai!

Hoặc tìm cách dùng lời khen mình như vậy: Có nhiều người ca tụng bản đạo rằng, tuy đã già rồi (*hay vẫn còn trẻ*) nhưng rất cố hành đạo giải thoát, không cho tâm nhiễm thế gian pháp, không ham mê lợi lộc, vật dụng cúng dường của thí chủ. Thật là không giống hạng già (*trẻ*) khác ở thế gian này.

Hoặc nói: Những chuyện gì trong chùa này đều ở trong tay bản đạo điều khiển, nếu không có bản đạo thì những của cải tài sản, bất động sản của Tăng tiêu diệt hết, thật là cực nhọc nhưng không thể bỏ được. Không biết giao việc này lại cho ai để sớm tu hành mau giải thoát.

Người xuất gia nói với cư sĩ, thí chủ như vậy, hay tương tự như vậy, ý nói, nói cho người biết gián tiếp “*đạo đức, giới hạnh, khả năng*” của mình để người kính trọng hay thương hại cúng dường đều thuộc loại nói dối này.

1.3- Iriyāpathasannissitā: Nói dối bằng bốn oai nghi.

Có phần tử xuất gia không chân chánh muốn người kính trọng, kính nể và cúng dường cho mình nên làm bộ như đã đắc bậc cao hơn, làm ra dáng mình là bậc cao hơn. Hạng này khi gặp người tại gia nào đang lúc đứng, ngồi nơi đồng trống hay giữa đường mà có mưa lớn chẳng nữa; hoặc trong lúc trời lạnh, hay nóng, cũng làm như không màng đến những sự việc bên ngoài chỉ lo tu thiền định mà thôi. Đôi khi đang ở nơi cuộc lễ trai tăng cúng dường của thí chủ, làm ra vẻ như đang nhập định, ngồi lim dim ra vẻ là bậc đã ở ngoài vòng phiền não. Đây là sự giả dối hay nói dối bằng cách hành động nơi bốn oai nghi.

2- Lapanā: Sự giả dối bằng cách chứng tỏ mình là nhân vật quan trọng.

Đây chỉ cho hạng xuất gia đề tiện, tâm tham muốn của cải, lời ca tụng, nên tỏ ra là bậc cao hơn, cao đức. Khi ở chùa hay ở nơi nào, được tin thí chủ, thiện nam hay tín nữ muốn thỉnh chư

tỳ-khưu để cúng dường thì tự mình đề cao mình. Y có thể nói: Riêng tôi thì các hàng vua chúa, trưởng giả, các nhà trí thức họ đều rất trong sạch, có tín tâm với tôi; họ thường yêu cầu đến tư gia để cúng dường nên rất ít thì giờ rảnh rỗi. Trong các cuộc lễ long trọng không khi nào nhà vua hay quan tể tướng quên tôi, phải có tôi mới được, họ thường chọn món đặc giá cúng dường cho tôi luôn.

Nói như vậy là cố ý làm cho thí chủ phát tâm trong sạch cúng dường vật quý giá hay mời mình đi dự cuộc lễ.

3- Nemittatā: Giả vờ, tỏ vẻ bằng nhiều cách khác nhau.

Đây là cách thức của người xuất gia còn ham danh mê lợi, bộc lộ sự ham muốn của mình ra bên ngoài bằng thái độ, cử chỉ hay lời nói tro tráo không biết thẹn vì da mặt quá dày. Thấy vật gì thích muốn nhưng giả vờ như không biết và hỏi: Cái ấy là cái chi vậy? Không biết có ngon không? Mùi vị nó ra làm sao tôi không từng thấy, biết? Hay nói ồm ồm rằng, ở xứ nào đó, thứ này không ngon, không biết xứ này có ngon không?

Hoặc giả làm như y rách hết không dùng được nữa hay làm bộ than thiếu thốn... Đây là cách thức ra dấu bằng lời hay bằng cử chỉ, hành động gì đó để người biết đặng cúng dường cho.

4- Nippesikatā: Nói tăng bốc hay chê gièm.

Có nhóm xuất gia nhưng tâm vẫn còn tham muốn không bỏ bên, muốn được lợi lộc khen tặng nên thường hay mạt sát kẻ khác để nâng cao giá trị của mình. Hay nói, quý vị ở đây, không có đức tin mạnh bằng các vị thí chủ ở nơi khác, nơi ấy họ cúng dường thật là long trọng. Tại sao quý vị là người có tên tuổi, danh vọng mà không làm cuộc lễ vĩ đại để người khác thấy noi theo.

Hạng xuất gia này cố ý khen ngợi như thế là muốn làm cho người kia nôn nả làm phước lớn để mình thụ lợi.

5- Lābhena lābham bijjigimsanatā: Đây là cách “*thả con tép câu con tôm*”.

Hạng xuất gia này tìm lợi lộc bằng cách đưa lợi nhỏ của mình

được ở nơi này ra cho nơi khác để làm mỗi câu nhủ. Đây là việc làm rất đê tiện của những người xuất gia tham lam danh lợi; đem của bố thí của người này cho người khác để người ta “*lại quả*” quý hơn hay nhiều hơn của mà chính mình đã cho ra.

Ngoài năm pháp tội lỗi (*Pāpadhamma*) nêu trên, còn có 21 pháp gọi là Anesana (*tôi xin dịch là tà mạng, nuôi sống không chơn chánh*). Anesana còn có nghĩa là tìm lợi không đúng chánh pháp.

Người xuất gia cho vật để được người ta cho lại nhiều hơn, như kiểu “*thả tép câu tôm*” ở trên, đức Phật gọi là nuôi mạng không chơn chánh. Có 21 “*việc không nên làm*” tuy không đáng giá, nhưng chưa có sự đồng ý của Tăng thì không được phép - vì có ý đồ không tốt. Đó là:

- 1-Veḷudānaṃ: Cho (*người tại gia*) tre.
- 2- Pattadānaṃ: Cho lá.
- 3- Pubbadānaṃ: Cho bông, cho hoa...
- 4- Phaladānaṃ: Cho trái, quả.
- 5- Dantakatthadānaṃ: Cho tắm xĩa răng.
- 6- Mukhodakadānaṃ: Cho nước rửa mặt.
- 7- Sinānadānaṃ: Cho xà phòng tắm và giặt giũ.
- 8- Cunnadānaṃ: Cho phấn dôi, bột thoa mình.
- 9- Mattikadānaṃ: Cho đất
- 10- Cātukamyātā: Hạ mình nói lời tôn kính người tại gia.
- 11- Muggasūpatā: Nói lời không thành thật, hoặc ít mà nói ra nhiều.
- 12- Parībhatyatā: Giữ con cho người tại gia.
- 13- Janghappesanikā: Làm thuê cho người tại gia.
- 14- Vejjakamma: Làm thầy thuốc (*để nuôi mạng*)
- 15- Dūtakamma: Làm nghề tổng thư văn cho người tại gia.
- 16- Pahinagamanaṃ: Ngoại trừ việc đưa thư giúp như ở trên, lại còn một việc là đem lời nói của kẻ này nói lại với người kia thay vì viết bằng giấy.
- 17- Pindippātipindikā: Dem vật thực mà mình đã khát thực

được cho người tại gia ăn trước rồi khát thực một lần nữa mới ăn sau.

18- Dānipadānam: Cho đi cho lại, nghĩa là khi người tại gia cho vật này thì người xuất gia lại cho vật nọ.

19- Vatthuvijjā: Làm thầy địa lý, coi nơi chôn và cất nhà, nơi nào hợp hay phát tài phát quan...

20- Nakkhattavijja: Coi sao hạn. Nghĩa là xem sao hạn rồi cúng tế cho người ta.

21- Aṅgavijjā: Coi tướng số (*xem chỉ tay, xem tướng*).

Có chỗ nói rằng tà mạng có 26 điều, vì 21 điều này cộng với 5 pháp dối vạy trước thành ra 26.

Đức Thế Tôn có dạy tà mạng của người xuất gia thật nhiều trong Dīghanikāya (*trường bộ kinh*), đoạn Sīlakhandaḥavagga (*phẩm giới uẩn*), tôi không thể ghi lại đầy đủ trong phạm vi một quyển sách nhỏ bé này. Nếu quý vị biết Anh ngữ, hãy xem bộ chú giải Visuddhimagga (*Thanh tịnh đạo*), đoạn nói về giới thì thấy rõ. Ngài Buddhadaśa đã rút Phật ngôn để viết lại đoạn ấy. Phần giảng giải về tà mạng tôi cũng viết theo Visuddhimagga.

Trong bài kinh Samaṇaphalasutta (*Sa-môn quả*) thuộc kinh trường bộ (*Dīghanikāya*), đức Thế Tôn có dạy rằng: “*Yathā vā panake bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni*”. Có nghĩa là: Các vị sa-môn, bà-la-môn thọ dụng những vật thực do thí chủ cúng dường bằng đức tin, nhưng các vị ấy lại nuôi mạng bằng nghề bất chánh - là đoán cái này, cái kia... Những cách đoán sau đây đều được gọi là nghề bất chính:

1- Suvutthikā bhavissati: Đoán rằng, năm nay trời sẽ mưa nhiều tốt.

2- Dubbutthikā bhavissati: Đoán rằng năm nay trời hạn hán, không mưa, đói kém.

3- Sudhikkhaṃ bhavissati: Đoán rằng năm nay lúa gạo đầy đủ.

4- Dudhikkhaṃ bhavissati: Đoán rằng năm nay thiếu lúa gạo.

5- Khemaṃ bhavissati: Đoán rằng sẽ có sự thái bình.

6- Bhayaṃ bāviṣṣati: Đoán rằng sẽ có sự sợ hãi, kinh hoàng do nạn nước, nạn lửa gì đó.

7- Rogo bhaviṣṣati: Đoán rằng sẽ có bệnh hoạn hay dịch bệnh gì đó.

8- Arogayaṃ bhaviṣṣati: Đoán rằng sẽ không có bệnh tật chi. Người xuất gia sống bằng nghề làm thầy như vậy không gọi là sống đúng theo chánh mạng của Phật dạy, gọi là tà mạng vậy.

Tóm lại, với 5 pháp “*dối vạy*”, 21 điều “*không nên làm*” và 8 nghề “*bất chánh*” thành ra 34 pháp tà mạng. Thầy tỳ-khuru có giới, có trí phải phản tỉnh, xem mình có bị dính pháp nào để bị rơi vào tà mạng hay không - khi ấy mới biết mình sống đời nuôi mạng chân chánh vậy.

Cuối cùng, *trạng thái* (*lakkhana*) của chánh mạng là giúp vị tỳ-khuru hành đúng theo luật, làm cho đời sống phạm hạnh được thanh tịnh. *Phận sự* (*kicca*) của chánh mạng là đưa vị tỳ-khuru ra khỏi tội lỗi, giúp vị tỳ-khuru sống đời tri túc, dứt tuyệt ham muốn danh lợi để hướng đến giác ngộ, giải thoát. Và *quả* (*phala*) của chánh mạng là đoạn tuyệt đời sống bất chánh và tà mạng.

Nếu sống được như vậy thì thầy tỳ-khuru có được 8 điều an vui sau đây:

1- Không bận tâm về việc giữ gìn của cải.

2- Tìm vật thực vô tội (*là không phải hành nghề gì để ra tiền hầu mua thức ăn*).

3- Thọ vật thực đã chín sẵn (*của thí chủ dâng cúng*).

4- Không bị sự làm khó dễ bởi thuế má và những phận sự xã hội.

5- Không ưa mến quyến luyến về những vật dụng không cần thiết cần (*như người đời có như lâu đài, xe cộ...*)

6- Không sợ trộm cắp của cải, tài sản.

7- Không liên hệ gì với quan quyền và vua chúa.

8- Đi nơi nào cũng thông dong tự tại, không vướng bận gì, không ai ngăn đón gạn hỏi.

Chương Thứ Mười Lăm

PHẬT GIÁO VÀ NIẾT-BÀN

Niết-bàn là mục tiêu cuối cùng của người tu Phật. Vì thế gian bị sự thống khổ bởi phiền não nên người học Phật cố gắng tu tập để đạt Niết-bàn; nói cách khác là dập tắt hẳn những ngọn lửa tham lam, sân hận và si mê ở trong lòng người.

Vì Niết-bàn là mục tiêu chính yếu của Phật giáo nên thật khó cho đại chúng hiểu được. Tôi (*soạn giả*) không dám nói rằng, với một đoạn văn ngắn như thế này có thể giải thích rõ được ý nghĩa của Niết-bàn để hầu chư độc giả. Tuy nhiên, tôi sẽ cố gắng hết sức mình để giải thích. Tôi sẽ trích nhiều đoạn kinh khác nhau trong Tam tạng, trong bộ đức vua Mi-lan-đa vấn đáp đại đức Na-tiên tỳ-khưu. Mong rằng việc làm ấy đem lại phần nào hữu ích cho quý vị; và xin hứa rằng, nếu thời gian cho phép tôi ráng tìm hiểu thêm để cống hiến quý vị trong những quyển sách tiếp theo.

Niết-bàn là danh từ trừu tượng khó cho mọi người thông hiểu được dễ dàng. Mà cũng là khó thật vì chưa có vị pháp sư hay bậc trí thức nào có thể giảng giải cho rõ ràng. Ngay như các bậc đại trí tuệ nổi danh thuở xưa là thông hiểu Tam tạng, nhất là đại đức Na-tiên tỳ-khưu cũng vẫn công nhận khó diễn tả được. Vì Niết-bàn là tuyệt đối. Mà vạn vật trên thế gian này đều là vật tương đối nên không thể đem ra để so sánh hoặc thí dụ cho dễ hiểu được. Hơn nữa, Niết-bàn cần phải thấy rõ bằng tuệ giác của con người

chớ không phải hiểu biết bằng kiến thức hay trí năng. Cũng như người nằm mộng không thể chỉ giấc mộng của mình cho ai thấy được. Hay là người đang nằm, ngồi gần mình, đang ở cạnh mình, cũng không thể thấy người nằm mộng đang thấy những gì. Vì vậy, Niết-bàn là tự chứng, tự đắc, tự mình thấy biết, tự mình chiêm nghiệm - ví như uống nước, nóng lạnh tự biết.

Có thể nói chúng sanh là người bệnh, các pháp như trì giới, tham thiền, trí tuệ hay bát chánh đạo là thuốc. Khi người uống thuốc trúng căn bệnh, đã mạnh thì chỉ người ấy biết mình đã mạnh ra sao; và cũng chỉ có người bệnh mới biết khi bị bệnh khổ thì bệnh khổ ấy hành hạ như thế nào. Chấm dứt bệnh, được mạnh khỏe an vui, tâm hồn thư thái tạm ví như Niết-bàn vậy. Ví như hành giả là một người bệnh đang bị cái khổ phiền não hành hạ, bệnh này phải cho uống phương thuốc bát chánh đạo; và khi hành bát chánh đạo đúng đắn thì bệnh thuyên giảm rồi dần dần chấm dứt hẳn bệnh. Và chỉ có người chấm dứt hẳn bệnh mới thấy rõ lúc ấy mình an vui, sung sướng như thế nào. Cũng vậy, chỉ cần biết rằng, Niết-bàn là nơi an vui tuyệt đối mà thôi.

Niết-bàn, Nam phạn là Nibbāna, Bắc phạn là Nirvana; nó có nhiều nghĩa khác nhau. Ví dụ “*vimutti*” là giải thoát; “*nirodha*” là dập tắt phiền não...

Nibbāna, chiết tự ra thì có hai, “*ni*” và “*vāna*”. Ni có nghĩa là “*ra, đi ra*”, “*vana*” là “*rừng*”, vậy nibbāna có nghĩa là “*đi ra khỏi rừng*”.

Rừng đây ý nói rừng phiền não. Phàm người ở trong rừng thì có rất nhiều tai nạn nguy hiểm như thú dữ, nước độc và phi nhơn; ngoài ra nếu là khu rừng rậm rịt thì khó mà thoát ra khỏi, rất dễ lạc lối. Đây là rừng thường, còn cái rừng phiền não trong lòng ta thì càng bí bưng, âm u, nhiều cạm bẫy và nhiều thú dữ. Cái rừng ấy là Samyojanata dịch là mười kiết sử⁽¹⁾, nói cho dễ nghe là

⁽¹⁾ Mười trói buộc, kết buộc (kiết) và sai khiến (sử) là: Thân kiến, hoài nghi,

mười điều trói buộc chúng sanh không cho giải thoát. Người lạc trong rừng thường còn có thể ra được nhưng đối với rừng phiền não thì khó mà ra được.

Vì vậy Niết-bàn có nghĩa là người ra đi ra khỏi phiền não ở trong thâm tâm của chính mình.

Niết-bàn cũng còn có nghĩa là dập tắt. Ý nói phiền não là một thứ lửa vô hình mà rất nóng, hằng thiêu đốt chúng sanh nên chúng sanh, sanh trong hoàn cảnh nào, trường hợp nào cũng không khỏi khổ. Dầu chúng sanh có cố gắng tìm kiếm an vui cho mình cũng chẳng hoàn toàn an vui được. Nên chỉ chư Thánh Văn đệ tử Phật hằng ráng cố sức mình dập tắt lửa phiền não bên trong, khi dập tắt được là đã đắc Niết-bàn, có nghĩa là dập tắt được khổ.

Giải đến đây tưởng cũng nên nhắc lại câu Phật ngôn:

- Này các thầy tỳ-khưu! Trong kiếp hiện tại này, vị tỳ-khưu nào đã xa lìa phiền não, đã hết mọi phiền não ngủ ngầm trong tâm, đã tròn đủ phạm hạnh, đã làm xong nhiệm vụ, đã đặt gánh nặng trên vai xuống, đã diệt tận mọi kiết sử, tạo lợi ích cho mình, đã giác ngộ và giải thoát thì Như Lai gọi vị ấy đã chứng đạt “*Hữu dư Niết-bàn*”.

Ý nói chư A-la-hán đã hoàn toàn giải thoát nhưng còn mang thân ngũ uẩn chưa chấm dứt tuổi thọ, vẫn sống như người thường nên gọi là “*Hữu dư Niết-bàn*”, sau khi hết tuổi thọ, nhập diệt gọi là “*Vô dư Niết-bàn*”.

Trong câu Phật dạy có đoạn nói “bỏ gánh nặng xuống”. Gánh nặng ấy chính là:

- Gánh nặng của ngũ uẩn.
- Gánh nặng của phiền não.
- Gánh nặng của nghiệp.

giới cấm thủ, tình dục, bất bình, sắc ái, vô sắc ái, ngã mạn, phóng tâm, và vô minh.

Có đoạn nói “*diệt tận kiết sử*”, là mười sợi dây trói buộc chúng sanh trong sanh tử luân hồi.

Niết-bàn là nơi yên tịnh tuyệt đối, không thể giải bằng lời ví dụ, bằng sự vật được, nhưng nó có ba đặc điểm:

- 1- Trạng thái: Hoàn toàn an tịnh.
- 2- Vị: Bất diệt.
- 3- Hiện tượng: Không có giới hạn.

Để hiểu thấy rõ thêm về Niết-bàn, ta thử nhắc lại câu chuyện sau đây:

Thầy bà-la-môn Aggivaccha hỏi đức Thế Tôn rằng:

- Vị tỳ-khưu đã có tâm hoàn toàn giải thoát rồi, “*sẽ sanh*” vào đâu?

- Này thầy bà-la-môn Vaccha! Không nên dùng tiếng “*sẽ sanh*” ấy.

- Bạch ngài Cồ Đàm! Nếu vậy thì “*không có sanh*” sao?

- Này thầy bà-la-môn Vaccha! “*Không có sanh*” cũng chẳng nên dùng đối với các vị ấy.

- Bạch ngài Cồ Đàm! Nếu vậy thì “*sanh cũng có, không sanh cũng có*”?

- Này thầy bà-la-môn Vaccha! Tiếng nói “*sanh cũng có, không sanh cũng có*” cũng chẳng nên dùng.

- Bạch ngài Cồ Đàm! Nếu vậy thì “*sanh cũng không phải mà không sanh cũng không phải*”?

- Này thầy bà-la-môn Vaccha! Tiếng nói “*sanh cũng phải mà không sanh cũng không phải*” cũng chẳng nên dùng.

- Bạch ngài Cồ Đàm! Như tôi đã hỏi rằng, tâm thầy tỳ-khưu hoàn toàn giải thoát rồi sẽ sanh vào đâu? Ngài lại bảo: *Nói sanh không được, nói không sanh không được, nói có sanh, không sanh không được, mà nói sanh cũng chẳng phải, không sanh cũng chẳng phải* - thế là nghĩa làm sao? Thật tôi đã tối mê lắm rồi! Mọi ánh sáng trí óc của tôi từ trước đến nay cũng tiêu mất cả rồi!

- Này thầy bà-la-môn Vaccha! Thầy không hiểu cũng phải! Thầy tối mê cũng phải! Vì pháp này là pháp cao siêu vô tận khó cho phàm nhơn thấy và hiểu! Pháp này thật là yên tĩnh, vi tế, không dễ dàng cho người đời thông hiểu đâu. Nó rất là vi tế, chỉ có bậc có đầy đủ duyên lành trí-tuệ mới thấy và hiểu được. Bây giờ nghe Như Lai hỏi đây!

- Thưa vâng!

- Nếu lửa đang cháy sáng trước mặt thầy, thầy có thấy chẳng?

- Thưa, dĩ nhiên là phải thấy rồi.

- Vậy thì vì nguyên nhân nào mà nó cháy được như thế?

- Thưa, là do có cỏ khô, cây khô và bồi!

- Vậy khi hết cỏ, hết cây, hết bồi thì lửa sẽ ra sao?

- Thưa, nó sẽ tắt.

- Vậy khi lửa tắt rồi, ngọn lửa đi về đâu? Nó chạy qua hướng Đông, hướng Tây, hướng Nam hay hướng Bắc?

- Thưa, quả thật không biết nó đi về đâu.

- Cũng vậy, này thầy bà-la-môn Vaccha! Cái gọi là chúng sanh ấy chỉ là sự trôi chảy, vận hành của sắc, thọ, tưởng hành và thức nó tạo nên đời sống với những duyên khởi phiền não. Một vị tỳ-khuru đắc quả Niết-bàn là họ đã đoạn lìa, đoạn tận mọi nguyên nhân diễn tiến sự sinh tồn trầm luân đau khổ. Như thân cây thối nát đã bị chặt cụt ngọn không làm sao sống nữa được. Khi cỏ, cây và bồi hết thì lửa tắt. Lửa tắt ấy không biết đi về đâu thì vị tỳ-khuru đã hết nguyên liệu tái sanh, mà hỏi sanh về đâu, không sanh về đâu... có phải là hý luận không, này Vaccha!

Thầy bà-la-môn tên Aggivaccha ngộ được lý đạo và xin quy y Tam Bảo, và sau này đã trở thành một người thiện nam thuần thành và có trí tuệ.

Nhắc lại đoạn này để quý vị thấy rằng. Niết-bàn là nơi lụi tắt được tất cả những phiền não, vì vậy nên không thể dùng điều gì để gọi được.

Thiết tưởng nơi đây tôi nên đem lại đoạn văn đáp của đức vua

Mi-lan-đà và Na-tiên tỳ-khưu, để làm cho sáng tỏ thêm ý nghĩa của Niết-bàn.

Trong mục Nibbānassa Patthānappañha (*Chỗ ở của Niết-bàn*), đức vua Mi-lan-đà hỏi:

- Đại đức nói rằng có Niết-bàn và trăm cũng tin như thế; nhưng nó ở đâu đại đức? Nó ở Đông, Tây, Nam, Bắc, Thượng, Hạ, Trung?

- Ở một nơi nào đó, một chỗ nào đó thì không phải Niết-bàn, tàu đại vương!

- Thế là đã rõ!

- Đại vương rõ sao ạ?

- Thưa, rõ là không có Niết-bàn; Niết-bàn chỉ là hư vô, không tướng! Niết-bàn đã không có thì làm gì có chuyện tỏ rõ Niết-bàn, tỏ ngộ Niết-bàn? Và lại càng không có cái gọi là an trú Niết-bàn? Tại sao lại như thế? Vì khái niệm “trú” là gì đại đức biết chăng? Trú có nghĩa là phải có một địa cư, một vùng đất, một nơi chốn, một miền, một xứ, một cõi, một cảnh...để ở đấy, nương gá đấy, trú ở đấy! Ví dụ như người ta nói rằng, ruộng là nơi trú của rất nhiều chủng loại lúa: lúa Sālī, lúa thơm, lúa ngắn ngày, lúa dài ngày... Ví như người ta nói biển là nơi trú của vô lượng loài thủy tộc, vô lượng trân châu, bảo ngọc... Ví như quả đất làm nơi nương trú của người, vật, chim muông, cây cỏ...

Vậy thì nếu Niết-bàn không có một chỗ nào cả - thì chữ “trú” này không được thành lập, trú không được thành lập thì tỏ rõ, tỏ ngộ Niết-bàn cũng không được thành lập; tỏ rõ, tỏ ngộ Niết-bàn không được thành lập thì người chứng đạt Niết-bàn cũng không thành lập? Vậy Niết-bàn ấy chỉ là khoảng không, không có gì cả. Tất cả không! Thưa đại đức.

Đại đức Na-tiên nói:

- Thật là hùng hồn! Tuy nhiên, tàu đại vương! Có một chỗ nào đó, dù là “*khoảng trống không*” để Niết-bàn trú ở đấy cũng không được. Niết-bàn là pháp vô vi, xa lìa hữu vi thì làm sao có

chỗ trú được? Ví như “lửa” có chỗ trú không, hờ đại đức? Đại vương có thể chỉ cho bần tăng thấy rõ lửa nó ở hướng Đông, Tây, Nam, Bắc, chỗ này, chỗ kia không?

- Không thể chỉ được!

- Vậy là lửa không có rồi. Chính đại vương nói vậy nhé!

- Không, lửa có. Tuy lửa không ở chỗ nào, không thể chỉ được; nhưng ta lấy hai thanh gỗ cọ xát vào nhau thì lửa sẽ hiện ra, thừa đại đức!

- Cũng vậy, tâu đại vương! Niết-bàn tuy không ở chỗ nào cả, không thể chỉ được; nhưng khi hành giả quan sát thấy rõ sự sanh diệt của pháp hành (*Saṅkhāra*) thì Niết-bàn sẽ hiện ra, tâu đại vương!

- Có lý lắm, nhưng cũng không thể thuyết phục được trăm, tại sao? Lửa là pháp hữu vi, là điều kiện sanh, do nhân duyên sanh; trong lúc Niết-bàn là pháp vô vi, không có điều kiện, không bị chi phối bởi định luật nhân quả. Dem lửa mà ví dụ cho Niết-bàn, đại đức có thấy mình rơi vào luận thuyết của ngoại đạo tà giáo chăng?

- Hay lắm! Thật ra, phải từ ví dụ này để hiểu chuyện khác. Đại vương đã không hiểu lại còn bắt bẻ bần tăng rất hợp lý nữa. Vậy ta có thể tìm ví dụ khác nhé!

- Vâng!

- Đại vương có biết đức Chuyển luân Thánh vương có bảy loại ngọc, là: Bánh xe ngọc, voi ngọc, ngựa ngọc, mã nhĩ ngọc, nữ ngọc, gia chủ ngọc, tướng quân ngọc không?

- Thưa, có biết từ kinh điển, từ truyền thuyết.

- Trước khi bảy loại ngọc vi diệu ấy hiện đến do phước báu của đức Chuyển luân thì nó ở đâu?

- Không biết nó ở đâu!

- Vậy chắc nó không có rồi.

- Nó có đấy, thưa đại đức! Khi một vị vua tài đức vô song, phước báu cao quý không thể nghĩ nghĩ thì bảy thứ ngọc vi diệu

ấy đồng hiện đến, như là chứng cứ tôn xưng vị vua ấy thành đức Chuyển luân Thánh vương!

- Cũng tương tự thế, đại vương! Khi quán chiếu pháp hành (*Saṅkhāra*), thấy rõ pháp hành là sanh diệt; pháp hành là vô thường, khổ não, vô ngã; pháp hành là bất tịnh, là sầu bi, khổ ưu, phiền não, lúc ấy Niết-bàn cũng tự hiện ra. Nó không phải là một chỗ nào đó để mà đến đâu, tâu đại vương!

- Chí lý lắm! Nhưng nếu đi sâu vào lĩnh vực luận lý, thì luận cứ của đại đức vẫn chưa trôi, vẫn còn dính mắc ở một chỗ, đại đức có biết không?

- Xin cho nghe, ấy là chỗ nào?

- Là cái chỗ mà từ đó Niết-bàn hiện ra! Ví như đức vua có tài đức, có phước báu vô song; chính từ “*địa vị*” ấy, “*chỗ ấy*” thì bảy loại ngọc báu mới hiện ra. Trong trường hợp Niết-bàn hiện ra, thì địa vị ấy, cái chỗ ấy là cái gì hờ đại đức?

- Câu hỏi vi tế lắm, thâm sâu lắm! Tâu đại vương! Địa vị ấy, chỗ ấy có - đó chính là giới định tuệ! Bất cứ hành giả nào nếu giới thanh tịnh, định thanh tịnh, tuệ thanh tịnh; kiên trú vững chắc vào giới định tuệ thanh tịnh ấy, địa vị ấy, chỗ ấy - thì Niết-bàn sẽ hiện ra; không kể người ấy ở đâu, trú xứ nào!

- Bắt đầu tỏ lộ rồi đấy, thưa đại đức! Ngài hãy bi mẫn cho nghe tiếp.

- Tâu, vâng! Nhưng đại vương đã suốt thông chỗ “*địa vị*” ấy rồi chứ? Đã “*trôi*” điều ấy rồi chứ?

Đức vua Mi-lan-đà vui vẻ:

- Trẫm nhận tội rồi, đừng nên trả đũa nữa, đại đức.

- Ồ! Vậy thì ta tiếp tục.

- Thưa vâng!

- Đại vương! Bất cứ ai kiên trú vững chắc nơi giới định tuệ rồi, người ấy sẽ tỏ lộ Niết-bàn giống nhau, chẳng hề sai khác!

- Giống nhau như thế nào hờ đại đức?

- Giống nhau như “*hư không*”, đại vương! Ví như có người

trú trong rừng Sakāya thấy được hư không, người trú trong quốc độ Alasandana,... quốc độ Kāsīkosala, quốc độ Kasinara,... quốc độ Gandhāra... cõi trời Phạm thiên, tầng trời tịnh cư... thấy được hư không! Những hư không kia giống nhau như thế nào thì Niết-bàn sẽ giống nhau y như thế đó, đại vương!

- Trẫm hiểu rồi.

- Chúng lại còn giống nhau như “*phương đông*” nữa, đại vương! Tất cả chúng sanh ở bất cứ cảnh giới nào, xa gần, cao thấp khác nhau - nhưng phương đông mà chúng nhìn thấy, đều giống nhau, tâu đại vương!

- Đại đức đã dựng đứng, đã nêu cao cây cờ pháp làm cho trẫm khả dĩ cắt đứt được sự nghi ngờ về “*trú xứ*” của Niết-bàn. Trẫm rất hoan hỷ vậy.

Theo đoạn này chỉ cho chúng ta thấy rõ rằng: Niết-bàn là nơi tuyệt đối cao thượng không có chỗ nào là nơi ở, và điểm đặc biệt là người đắc Niết-bàn trong tâm mình và tự mình thấy biết mà thôi.

Tạng kinh bộ Khuddakanikāya, đoạn Pātiligāmaṃvagga, bài kinh Nibbāna thứ nhất đức Thế Tôn có dạy chư Tỳ-khưu rằng: Niết-bàn không ở nơi các căn, không ở nơi đất, nước, gió, lửa; không ở nơi không vô biên, thức vô biên, vô sở hữu xứ, phi tướng phi phi tướng xứ, không ở nơi đời này, không ở nơi đời vị lai vô biên! Như Lai không dạy rằng, Niết-bàn có đi, có đến, có trụ, có sanh, không có nơi nào để cư ngụ; chỉ có một điều là nơi ấy chấm dứt tất cả tham lam, sân hận và si mê. Tất cả mọi cảnh trong tam giới, trong tam thế đều không phải là nơi đi đến hay cư ngụ của Niết-bàn, mà Niết-bàn ở ngoài tất cả chúng, nơi chấm dứt tất cả phiền não và đau khổ!

Trong bài kinh Niết-bàn thứ hai, đức Thế Tôn lại dạy chư tỳ-khưu rằng: Nơi mà người khó trông thấy nhất, nơi ấy không có ái dục. Niết-bàn là tuyệt đối nên không ai có thể thấy được. Nếu người minh sát thấy rõ ái dục là nguồn gốc sanh tội, là nguyên

nhân của luân hồi, sau đó tu tập để diệt tận gốc ái dục ấy thì phiền não không biết dựa vào đâu để sanh khởi; kẻ ấy sẽ thoát khỏi mọi buộc ràng, bận bịu, được giải thoát sinh tử khổ đau.

Trong bài kinh Niết-bàn thứ tư, đức Phật còn dạy rằng: Nếu để tâm rung động chạy theo hoàn cảnh bên ngoài là còn bị ái dục và tà kiến chi phối. Nếu tâm không còn rung động chạy theo hoàn cảnh bên ngoài là không còn bị ái dục và tà kiến chi phối nữa. Khi ấy không có đến và đi, không có đến và đi thì cũng không có sanh, không có diệt. Khi không có sanh, không có diệt thì cũng không có đời này, đời kia và đời khoảng giữa.

Nói về đặc ân của Niết-bàn là làm người đã thoát khỏi khao khát vì phiền não bên trong tâm.

Tôi xin trích một đoạn ở bài kinh gọi là Māgaṇḍiyā trong Majjhimanikāya. Đức Thế Tôn có thuyết cho một vị ngoại đạo có tên là Māgaṇḍiyā như vậy: Sa-môn hay bà-la-môn nào là người đã giải thoát khỏi dục vọng - là gốc nguồn của mọi khao khát - thì tâm vị ấy đã vắng lặng (*các bậc thánh nhơn*), tâm đang ở trong vắng lặng (*các ngài nhập định*) hoặc đang ở nơi vắng lặng (*các ngài nhập đại định*). Tất cả các vị ấy đều hiểu rõ sự sanh diệt, sự lợi ích, sự tai hại, hiểu rõ phương pháp giải thoát khỏi trần cảnh đúng với sự thật. Diệt tận ái dục trong cõi dục, diệt được sự nóng nảy phát sanh lên do ái dục thiêu đốt; nên vị ấy đã giải thoát khỏi sự thiêu đốt khao khát.

Sau khi dạy dứt câu trên, đức Phật liền dạy rằng: *Arogāparamā labhā nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ*. Có nghĩa là: “*Vô bệnh là lợi lạc tối thượng! Niết-bàn là nơi an vui tuyệt đối*”. Tất cả các con đường thì bát chánh đạo là lộ trình đến nơi giải thoát.

Sau khi đức Thế Tôn thuyết xong câu ấy, thầy Māgaṇḍiyā liền rằng:

- Thật là chuyện phi thường chưa bao giờ xảy ra, câu của ngài đã dạy là: “*Vô bệnh là lợi lạc tối thượng. Niết-bàn là nơi an vui tuyệt đối*”. Câu này mặc dầu tôi đã có nghe từ nơi thầy tổ của

chúng tôi dạy, câu này thật là thích đáng.

- Này Māgaṇḍiyā! Điều mà thầy các vị dạy: “*Vô bệnh là lợi lạc tối thượng. Niết-bàn là nơi an vui tuyệt đối*”. Vậy sự thật vô bệnh là thế nào? Niết-bàn là thế nào?

Khi ấy Māgaṇḍiyā dùng tay sờ khắp châu thân của ông xong mới nói rằng:

- Không có bệnh là như vậy, Niết-bàn là như vậy... Hiện giờ tôi là người không có bệnh, có sự an vui, không có gì làm khổ tôi được, thừa sa-môn Cồ Đàm!

Đức Phật giảng tiếp:

- Này Māgaṇḍiyā! Ví như người mù từ trong bụng mẹ, tất nhiên người ấy không hề thấy màu đen, trắng, xanh, vàng, đỏ... cũng chẳng thấy nơi gồ ghề hay nơi bằng phẳng, không thấy trăng, sao, mặt trời. Người ấy chỉ được nghe người sáng mắt nói rằng: Các người ơi, xem đây khổ vải trắng thật sạch, không có một tí bẩn dơ nào hết, thật đẹp làm sao. Người mù ấy nghe vậy, liền muốn có khổ vải trắng để mặc, nên mới đi tìm mua một khổ vải trắng tinh như nghe người nói. Có người đem lại một tấm vải đen, bán cho người mù và bảo rằng: Đây là vải trắng, thật là tinh khiết, không chút bẩn dơ. Người mù ấy lấy làm vui mừng, lấy tấm vải ấy mặc vào và khoe với người ta rằng: Này quý vị ơi! Đây là khổ vải trắng tinh, không có chút bẩn dơ nào hết, thật là đẹp.

Này Māgaṇḍiyā, thầy nghĩ sao? Người mù ấy có thấy và có biết rằng tự mình mặc tấm vải đen, mà lại hí hửng vui mừng cho là vải trắng sạch, lại còn đem khoe với mọi người nữa chứ!

- Thừa, người mù ấy không hiểu, không biết, không nhận thấy tấm vải đen, lại còn đi khoe với người như thế là vì y tín người mắt sáng nói.

- Này Māgaṇḍiyā! Các người ngoại đạo cũng vậy! Có nghĩa là người không có mắt, không biết “*vô bệnh*” là như thế nào, không biết Niết-bàn ra làm sao - thế mà vẫn mở miệng nói: “*Vô bệnh là lợi lạc tối thượng. Niết-bàn là nơi an vui tuyệt đối*”.

Này Māgaṇḍiyā! Như Lai thấy rằng, thân này là ổ của bệnh tật, thân này ví như mọt ung thư sanh ra tất cả khổ đau, bệnh hoạn; nên bảo vô bệnh là lợi lạc tối thượng, vô bệnh cũng đồng nghĩa với Niết-bàn an vui tuyệt đối. Đây là phát ngôn của chư thánh nhân hành theo bát chánh đạo.

Còn các nguoi và thầy của nguoi cũng nói thân này là ổ của bệnh tật, thân này là mọt ung thư sinh ra tất cả khổ đau bệnh hoạn, cũng tuyên bố vô bệnh là lợi lạc tối thượng, Niết-bàn là an vui tuyệt đối. Nhưng ngoại đạo không có bát chánh đạo, không có thánh nhơn nên sự thật vô bệnh ra sao, sự thật Niết-bàn ra sao tương tự như người mù kia vậy.

Ông Māgaṇḍiyā thốt lên:

- Bạch ngài Cồ Đàm! Tôi rất là trong sạch với ngài. Ngài là đáng có thể giảng giải pháp bảo cho tôi nghe một cách rất là minh bạch và cụ thể, làm cho tôi biết được phương pháp diệt trừ căn bệnh hiểm nghèo là phiền não để thấy rõ Niết-bàn.

Sau cùng đức Thế Tôn giảng dạy tiếp:

- Này Māgaṇḍiyā! Nếu vậy thầy nên thân cận với các bậc trí thức, vì khi thầy được thân cận với các bậc trí thức thì thầy sẽ được nghe lời giáo huấn của các ngài. Khi thầy được nghe lời giáo huấn ấy thì thầy sẽ hành đúng theo con đường thánh pháp. Khi hành đúng theo con đường thánh pháp thì thầy sẽ đắc thánh quả tùy theo sở hành đã được nghe thuyết giảng. Khi ấy thầy sẽ tự thấy, sẽ tự thấu rõ như vậy: Tật bệnh, mọt ung thư là như thế nào. Rồi thầy thấy thật: Đây là ổ của bệnh, đây là mọt ung thư, sau đó mọi phiền lao, đau khổ sẽ không còn nữa. Khi mà hành (*saṅkhāra*), nghiệp lăng xăng tạo tác không còn thì hữu (*bhava* - *cảnh giới dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu*) bị dập tắt. Hữu diệt thì sanh diệt. Khi sanh diệt thì già chết cũng diệt, theo đó nào buồn rầu, than khóc, khổ não, ưu phiền, đau đớn, tuyệt vọng gì gì cũng tiêu tận cả.

Sau khi nghe đoạn này ông Māgaṇḍiyā lấy làm trong sạch

với Phật giáo. Ông liền xin xuất gia. Theo luật của nhà Phật, người ngoại đạo muốn xuất gia phải cần có bốn tháng biệt trú.

Ông Māgaṇḍiyā rất hài lòng chấp thuận điều kiện ấy, và sau cùng ông thọ đại giới và hành đắc A-la-hán quả.

Để quý vị dễ nhận thức và tham cứu Phật giáo về vấn đề giải thoát là nơi không còn phiền não và nơi ấy ở đâu, tôi xin dịch lại những đoạn văn đáp giữa đức vua Mi-lan-đà và đại đức Na-tiên tỳ-khuru.

Theo bộ Mi-lan-đà văn đạo thật là nhiều đoạn, tôi chỉ rút lấy những đoạn nào dạy về Niết-bàn dịch ra đây để quý vị dễ hiểu về lời giảng dạy của hai vị trí tuệ siêu phàm thuở ấy.

1- Cái gì không do nhân, nghiệp, thời tiết sanh?

Đức vua Mi-lan-đà hỏi tỳ-khuru Na-tiên:

- Thừa đại đức! Tất cả những gì được sanh ra trong thế gian này đều do nhân, nghiệp hay thời tiết. Đây là điều mà trăm được học hỏi. Vậy thì có cái gì được sanh ra mà không do nghiệp, nhân hay thời tiết không?

- Có chứ, tâu đại vương! Hư không và Niết-bàn không sanh ra bởi nhân, nghiệp hay thời tiết.

- Cái gì biết thì đại đức nói biết, cái gì không biết thì đại đức nên nói là không biết, chứ đừng nói những điều phản lại lời dạy của đức Tôn Sư!

- Tại sao đại vương nói nặng lời với bản tăng như thế?

- Thừa, vì đức Toàn Giác dạy rằng: *“Đạo này là nhân sẽ làm cho thấu rõ Niết-bàn”*. Như thế, Niết-bàn là có nhân sanh hẳn hoi, còn ngài lại bảo Niết-bàn không do nhân sanh!

Đại đức Na-tiên nói:

- Nhân làm cho thấu rõ Niết-bàn và nhân sanh Niết-bàn hoàn toàn khác nhau. Về nhân làm cho thấu rõ Niết-bàn thì đức Thế Tôn từng nói đến hằng trăm nhân, hằng ngàn nhân; nhưng nhân sanh Niết-bàn thì đức Thế Tôn chưa bao giờ thuyết. Xin đại vương hiểu cho như thế!

Đức vua Mi-lan-đà không đồng ý:

- Đại đức lý giải thật lạ lùng. Thế gian này là chỗ mê, tối. Niết-bàn là nơi giải thoát, quang minh, xán lạn. Nếu không thể tạo nhân chỗ mê tối để đi đến chỗ sáng thì chúng ta tu hành để làm gì? Chúng ta muốn thoát khỏi chỗ tối này để lại rơi vào chỗ tối khác chăng? Chúng ta muốn lìa khỏi rừng gai rậm bít bùng này để rồi đâm đầu vào rừng gai rậm bít bùng khác sao? Cách của ngài nói như là xác định không thể tạo nhân để đi đến Niết-bàn vậy!

Đại đức Na-tiên mỉm cười:

- Chính ví dụ của đại vương đã phản bác lý luận của đại vương rồi. Niết-bàn nếu được sanh ra bởi nhân và do nhân, chính là chỗ tối mà tìm về chỗ tối, là rừng rậm bít bùng để đi đến rừng rậm bít bùng khác. Tại sao vậy? Tại vì gây nhân thì phải gặt quả. Và thế là dù khổ dù vui, dù phước dù tội... đã gây nhân là chúng ta phải sanh lại để thọ quả ấy; cứ thế, chìm nổi mãi giữa luân hồi sinh tử, vào ra mãi nơi ba cõi sáu đường, không bao giờ thoát khổ được. Nếu ông nội sinh ra cha, cha sinh ra con, con sanh ra cháu, cháu sinh ra chắt... thì cứ sinh mãi cho đến vô cùng tận. Nếu hạt mầm sinh ra cây, cây sinh hạt, hạt nảy mầm... thì nhân quả kia muôn đời còn tương tục mãi.

Đại vương nên hiểu rằng, đạo là con đường, đạo là bát chánh đạo, tức là con đường có tám chi. Đức Phật dạy rằng, đạo là nhân làm cho thấu rõ Niết-bàn, lộ trình ấy, sẽ thấy rõ Niết-bàn, sẽ giác ngộ Niết-bàn ấy ở trong tâm! Chứ không phải đạo là nhân để sanh quả là Niết-bàn. Bát chánh đạo, tự nó, là bát chánh đạo, tự nó không sanh ra cái gì cả; phải có người thực hành, thực nghiệm, kiên trì tinh tấn lên đường. Bát chánh đạo chỉ là bản đồ, là con đường, quan trọng là phải *theo* bản đồ ấy để lên đường, tâu đại vương!

- Trẫm đã lãnh hội lờ mờ, chưa rõ lắm, mong đại đức giải thích thêm cho.

- Tâu, vâng! Trước khi ví dụ, đại vương nên hiểu cho: Niết-bàn không do nhân sanh, không phải là điều kiện kết hợp. Nó là nơi vắng lặng ái dục và chấp thủ, nơi vượt ngoài lý luận và ngôn ngữ chế định của thế gian, là pháp siêu thế không thể nghĩ bàn.

- Vâng, điều ấy thì trăm cũng đã có học.

- Bây giờ trở lại ví dụ. Có người muốn đi đến Hy-mã-lạp-sơn mà không biết đường, đại vương đưa cho người ấy một bản đồ rồi chỉ bày cận kề. Người kia nghiên cứu bản đồ ấy rất kỹ: Đi như thế nào, đường bộ, qua sông, núi lớn, núi nhỏ, thời gian... như thế nào y đều kẻ vanh vách. Tuy thế, người ấy không đi, không lên đường... thì có bao giờ người ấy thấy Hy-mã-lạp-sơn không, đại vương?

- Thật không thể.

- Đúng vậy. Có bản đồ trong tay, có đạo trong tay, nghiên cứu đạo rất kỹ, nhưng không thể thấy rõ Niết-bàn được, vì đạo ấy không phải là nhân sanh Niết-bàn!

- Ô! Hay lắm!

- Có người khác, cũng thế, nhưng sau khi đại vương trao cho bản đồ, y nghiên cứu rất kỹ rồi với hành lý, vật thực, y lên đường. Sau những ngày vất vả, y lên được Hy-mã-lạp sơn, thấy rõ Hy-mã-lạp sơn. Trường hợp ấy có thể nói: Con đường là nhân sanh Hy-mã-lạp-sơn được chăng, đại vương?

- Dường như không ổn. Con đường chỉ là con đường thôi, như trường hợp thứ nhất ở trên. Trường hợp thứ hai, còn biết bao nhiêu là nhân khác: Hành lý, vật thực, sự gian lao vất vả, trải qua ngày đêm... Thiếu tất cả chúng đều không thể đến Hy-mã-lạp sơn được!

- Thế ra đại vương cũng đồng ý có rất nhiều nhân?

- Vâng! Đại đức nói đúng. Có rất nhiều nhân làm cho thấu rõ Niết-bàn nhưng không có nhân sanh Niết-bàn.

- Nhưng cộng tất cả những nhân ấy có sanh Niết-bàn không hở đại vương?

- Chắc được chứ!

- Không, Đại vương làm rồi. Cọng tất cả nhân ấy lại, chúng ta có thể thấy rõ Hy-mã-lạp sơn, chứ không thể sanh ra Hy-mã-lạp sơn được, phải thế không?

- Ồ!

- Lại nữa, ví như có người bơi thuyền để sang bờ sông bên kia, người ấy bỏ thuyền lại, lên bờ, thấy rõ bờ kia; chứ đâu phải chiếc thuyền sanh ra bờ kia, phải không đại vương?

- Chắc hẳn thế rồi!

- Đạo là nhân sanh làm cho thấy rõ Niết-bàn chứ không phải nhân sanh Niết-bàn, đại vương cũng nên hiểu như thế!

- Tâu vâng!

- Niết-bàn là vô vi pháp, không có điều kiện, không có nhân sanh, không có tạo tác, đại vương nên hiểu như thế!

- Thế không thể nào ví dụ hay nói năng gì về Niết-bàn cả sao, đại đức!

- Tâu, có thể ví dụ, có thể nói năng để gợi ý, mở phôi, khái niệm về Niết-bàn chứ không thể ví dụ, nói năng làm cho người ta thấy Niết-bàn, đại vương!

- Tại sao lại như thế?

- Tâu, Niết-bàn ở ngoài văn tự, ngôn ngữ; nó không thuộc quá khứ, hiện tại hay vị lai. Chúng ta không thể thấy Niết-bàn bằng con mắt, nghe Niết-bàn bằng lỗ tai, ngửi Niết-bàn bằng lỗ mũi, nếm Niết-bàn bằng cái lưỡi, sờ Niết-bàn bằng cái thân, biết Niết-bàn bằng cái ý, đại vương!

- Trời đất! Niết-bàn không phải do nhân sanh, không phải tự sanh, ở ngoài ngôn ngữ văn tự, nó không thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai; chúng ta không thể biết Niết-bàn qua mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý được! Thế rõ là Niết-bàn không có rồi!

- Đại vương khẳng định như thế là không được. Tại sao thế? Ví dụ như đại vương ngồi đây nghiên cứu rất kỹ con đường đến Hy-mã-lạp sơn, nhưng đại vương không lên đường, chỉ lý luận

về con đường, giảng nói về con đường, lại còn nói rất rõ về Hy-mã-lạp sơn nữa. Việc làm ấy có giúp đại vương thấy rõ Hy-mã-lạp sơn chăng?

- Không đúng, phải đến tận nơi mới biết được.

- Giả dụ đại vương đến rồi, đã thấy rồi, trở về, đại vương có thể nói cho mọi người nghe để mọi người có thể thấy rõ Hy-mã-lạp sơn như đại vương đã từng thấy rõ chăng?

- Thưa, chính họ cũng phải đến tận nơi thôi! Nói cách chi cũng không diễn tả hết được.

- Hy-mã-lạp sơn hiện hữu sờ sờ ra đấy mà phải đến tận nơi mới thấy rõ được, huống hồ Niết-bàn là pháp siêu thế, làm sao có thể biết được qua văn tự ngữ ngôn, qua mắt tai mũi lưỡi thân ý được đại vương!

- Tâu, vâng!

- Niết-bàn phải được chứng nghiệm bằng tâm, phải trải qua con đường thực hành chân chánh, lìa xa chướng ngại, ràng buộc, giới định kiên trì, thanh tịnh; khi nào không còn nhiễm ô, cấu uế, chấp trước, khi ấy ta sẽ thấy rõ Niết-bàn, tâu đại vương!

- Đồng ý thế rồi! Nhưng đại đức đưa ra ví dụ Hy-mã-lạp sơn là không tương hợp rồi. Mặc dù không thấy rõ Hy-mã-lạp sơn nhưng ta cũng có thể nói sơ sơ về dài, ngắn, rộng, hẹp, to nhỏ, cây cối ở Hy-mã-lạp sơn được kia mà!

- Thì ví dụ khác. Là gió. Gió trong thế gian này có lẽ không có, đại vương nhỉ?

- Gió tại sao lại không có được?

- Thế đại vương có thể chỉ rõ cho bản tăng thấy: Gió có màu sắc, hình dáng gì, nó to nhỏ, dài ngắn, rộng hẹp ra sao chăng?

- Không thể được!

- Có thể sờ đụng, bắt bằng tay, được chăng?

- Cũng không thể..

- Vậy thì rõ ràng, gió không có rồi!

- Gió có chứ. Đây này, trầm đang hít thở và cảm giác rõ ràng

gió đi vô đi ra nơi buồng phổi, cuống phổi, lỗ mũi của trầm; nhưng tiếc thay, trầm không diễn tả cho đại đức hiểu được.

- Cũng thế, tâu đại vương! Niết-bàn cần phải được chứng nghiệm ở trong tâm, chẳng thể thấy nó bằng màu sắc hay hình dáng, chẳng thể diễn tả bằng ngôn ngữ hay văn tự được!

- Thế là rõ lắm rồi! Cảm ơn đại đức đã có quá nhiều ví dụ thiện xảo cho trầm và người đời sau dễ lãnh hội.

2- Tại sao không diễn tả Niết-bàn một cách cụ thể?

Hôm đó, khi vừa gặp đại đức Na-tiên, không biết trong tâm của đức vua nghĩ ngợi gì mà ngài cứ mỉm cười hoài! Sau đó, đức vua không mở đề như thường lệ, mà buồng lời như trống không, vô nghĩa.

- Gẫm cũng thú vị quá, đại đức nhỉ?

- Ý đại vương muốn nói gì?

- Ô! Đức Phật đó! Giáo hội đó! Chư Tăng đó! Tất cả sa-môn trong hàng ngũ của đại đức đây!

- Bần tăng vẫn không hiểu gì!

- À, là thế này! Niết-bàn ấy mà! Ai cũng nói Niết-bàn *là vô thượng, tối thượng, là hạnh phúc, là an lạc*. Nhưng khi diễn tả Niết-bàn cho mọi người cùng thấy, cùng biết... thì quý vị cứ ồm ờ, trả lời vòng quanh, trườn uốn như con lươn! Này nhé, đại đức hãy nghe đoạn đối thoại sau đây:

- Thưa đại đức, Niết-bàn có sắc tướng không?

- Không, không có sắc tướng, không phải kết hợp do tứ đại.

- Thế ra nó phải có một diện tích, một cảnh, một cõi, một xứ, một nơi chốn nào đó?

- Không, hoàn toàn không phải là như vậy!

- Cũng không có bộ phận, chi tiết gì cả sao?

- Không, không có!

- Có thể nào đưa ra một sự ước lượng, một sự độ chừng được không?

- Thưa, không thể.

- Có thể đưa ra một ví dụ chẳng?
- Chẳng thể nào!
- Thế Niết-bàn chắc phải có nhân gì chứ?
- Nó không nhân!
- Thế thì duyên?
- Cũng không!
- Chẳng có cách thức, phương pháp gì để chứng thực, để diễn

đạt sao?

- Không có!

Đấy! Đoạn đối thoại như vừa rồi là cách trả lời phổ thông nhất của quý ngài đấy! Nếu trường hợp đại đức thì đại đức sẽ trả lời sao?

- Tâu đại vương! Nếu được hỏi như thế thì bản tăng cũng chỉ trả lời được như thế thôi!

- Thế không có cách gì cụ thể để cho mọi người dễ lãnh hội hơn sao?

- Tâu, có thể trả lời cụ thể, nhưng cụ thể ấy không phải là Niết-bàn. Có thể từ ví dụ cụ thể ấy khơi mở cho ta thấy “*bóng dáng*” của Niết-bàn!

- Ô! Vậy là hay lắm!

- Thế gian nói có biển lớn, và đại vương không biết đã thấy biển lớn chưa?

- Thưa, có thấy rồi!

- Quả thật có biển lớn chứ?

- Vâng, có thật.

- Đại vương đã thấy biển lớn rồi và xác định biển lớn ấy có thật. Vậy thì xin hỏi đại vương, biển lớn ấy rộng bao nhiêu, dài bao nhiêu, sâu bao nhiêu? Và trong biển ấy ước chừng bao nhiêu lượng nước, bao nhiêu loài cá, mỗi loại như thế số lượng được bao nhiêu con?

- Không ai nói được điều đó, không ai biết được điều đó. Và lại, đây là loại câu hỏi không nên đặt ra, đại đức!

- Tại sao thế? Biển cả có thật, nước có thật, cá có thật - mà tại sao đại vương không chịu trả lời? Hay là đại vương chưa hề thấy biển?

- Trẫm thấy thật chứ - nhưng bề dài, rộng, sâu, bao nhiêu cá thì quả thật trẫm chịu; trẫm chưa đủ kiến thức về hải dương học, nếu có, trả lời cũng không chính xác đâu!

- Biển cả là cái cụ thể, đại vương đã từng thấy bằng mắt, thế mà hỏi về dài, rộng, sâu, bao nhiêu cá... đại vương cũng không đo chừng được, ước lượng được... Thế mà đại vương bảo bản tăng đo chừng, ước lượng, đưa ra bộ phận, chi tiết... về Niết-bàn, là pháp siêu thế sao?

- Ồ!

- Giả dụ như có người có thần thông, có kiến thức uyên bác, có trí nhớ tuyệt hảo; y có thể đo chừng bề dài, rộng, sâu, nước và cá trong biển lớn; nhưng đối với Niết-bàn y cũng không thể nói được, trình bày được!

- Tại sao?

- Vì sao thì đại vương biết rồi đó chứ! Vì Niết-bàn ở ngoài mọi ước lượng, mọi nhân, duyên, ví dụ, so sánh,... tâu đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà nóng nảy:

- Nhưng đại đức có nói, là có thể có ví dụ cụ thể, từ đó khơi mở cho người khác thấy “*bóng dáng*” của Niết-bàn kia mà! Trong tâm của trẫm đang có một lò lửa thiêu đốt đây!

Đại đức Na-tiên nói:

- Vậy thì đại vương hãy nghe cho kỹ đây! Đây là những ví dụ cụ thể, từ đó ta sẽ thấy thấp thoáng bóng dáng của Niết-bàn:

Một là, hoa sen có một đức tính tương tự Niết-bàn.

Hai là, nước có hai đức tính tương tự Niết-bàn.

Ba là, thuốc trị độc rắn có ba đức tính tương tự Niết-bàn.

Bốn là, biển lớn có bốn đức tính tương tự Niết-bàn.

Năm là, vật thực có năm đức tính tương tự Niết-bàn.

Sáu là, hư không có mười đức tính tương tự Niết-bàn.

Bảy là, ngọc mễn có ba đức tính tương tự Niết-bàn.

Tám là, chiên đàn đồ có ba đức tính tương tự Niết-bàn.

Chín là, sữa sappi (tức sữa chua, bơ lỏng) có ba đức tính tương tự Niết-bàn.

Mười là, đỉnh núi có năm đức tính tương tự Niết-bàn.

Nghe xong mười điều, đức vua Mi-lan-đà hoan hỷ nói:

- Hay lắm! Vậy thì đại đức bi mẫn cho nghe từng điểm một.

- Vâng, đây là điều thứ nhất. Hoa sen có một đức tính khả dĩ từ đó chúng ta hình dung ra Niết-bàn. Đức tính ấy là gì? Ấy là hoa sen không dính nước, không thấm nước. Niết-bàn cũng như hoa sen vậy, có đặc tính là, nước cầu uest, nước phiền não không dính được, không thấm vào đây được!

- Vâng, cho xin nghe tiếp hai đức tính của nước?

- Khi trời nóng nực, nước giúp ta tắm rửa mát mẻ, đồng thời, tẩy sạch tất cả những dơ dáy bụi bặm. Cũng tương tự thế, Niết-bàn làm lắng dịu hận tâm, sân tâm; làm mát mẻ tất cả sự bức tức, bức bội, nóng nảy, ngoài ra còn tẩy rửa tất cả tâm tư, ý niệm dơ dáy, bất tịnh - tiêu đại vương!

- Đúng là như vậy, thế cho nghe ba đức tính của thuốc trị độc rắn.

- Vâng. Điều thứ nhất, thuốc ấy uống vào là tan độc tính. Thứ hai, uống vào là hết bệnh. Thứ ba, uống vào là ngăn được sự chết. Tương tự như thế, Niết-bàn làm tiêu vong phiền não, thứ nữa là diệt tận khổ đau, chấm dứt tham sân si; cuối cùng là ngăn giữ cho chúng sanh khỏi rơi vào sanh già bệnh chết!

- Điều thứ tư, bốn đức tính của biển lớn là như thế nào?

- Vâng!

Thứ nhất, biển lớn luôn giữ gìn sự trong sạch của mình, không dung chứa những xác tử thi bất tịnh; cũng vậy, Niết-bàn bao giờ cũng thanh khiết, không dung chứa bất cứ sự cầu uest, bất tịnh nào.

Thứ hai, biển lớn rộng mênh mông; bao nhiêu con sông lớn ngày đêm tuôn chảy vào cũng không đầy. Tương tự như thế, Niết-

bàn mệnh mông không thấy mé bờ; nếu vô lượng chúng sanh đời này, đời kia vào an trú, không vì thế mà Niết-bàn đầy hơn.

Thứ ba, biển lớn là nơi sinh sống của hằng trăm triệu thủy tộc, tha hồ cho chúng bơi lội vẫy vùng. Tương tự thế, Niết-bàn là cảnh giới của vô lượng bậc Thánh nhân vô lậu cư trú, tha hồ sống đời hạnh phúc, an lạc chơn thường.

Thứ tư, biển cả là nơi chôn giấu, sinh trưởng của biết bao nhiêu loài, giống, loại quý báu. Không kể ngọc, kim cương, xà cừ, pha lê, trân châu... mà còn hương liệu, tinh chất được lấy ra từ các loại thảo mộc chưa có tên gọi. Tương tự thế, Niết-bàn là nơi hội tụ của mọi loài hương hoa thơm ngát được chiết ra từ các pháp thanh tịnh; biết bao trí đức, tuệ đức quý báu; vô lượng đức tính toàn mỹ, toàn thiện không đếm xiết được.

Đại vương thấy thế nào? Bốn đức tính của biển có tương ưng, tương hợp với Niết-bàn chăng?

- Quả là vậy. Xin đại đức cho nghe tiếp năm đức tính của vật thực?

- Vâng.

Thứ nhất, vật thực nuôi dưỡng sanh mạng chúng sanh, Niết-bàn cũng nuôi dưỡng đời sống bất tử của chúng sanh không cho tiêu hoại bởi già và chết.

Thứ hai, vật thực cho chúng sanh sức lực và sức mạnh, Niết-bàn cũng là nơi cho chúng sanh thần lực và năng lực.

Thứ ba, vật thực làm cho tươi sắc da, Niết-bàn cũng làm tươi đẹp thêm màu sắc của giới.

Thứ tư, vật thực chấm dứt sự quần quai xót xa do đói - thì Niết-bàn cũng chấm dứt tất cả sự thống khổ, sầu muộn do phiền não.

Thứ năm, vật thực giúp chúng sanh giải quyết sự đói thèm - thì Niết-bàn cũng làm cho tất cả sự khao khát, tham muốn thấy đều yên lặng.

- Ví dụ ấy thật là sít sao! Đại đức cho nghe tiếp.

- Vâng, bây giờ là mười đức tính của hư không.

Thứ nhất, hư không và Niết-bàn đều không già.

Thứ hai, hư không và Niết-bàn đều không chết.

Thứ ba, hư không và Niết-bàn đều không rời đi, rớt đi.

Thứ tư, hư không và Niết-bàn đều không tái sanh.

Thứ năm, hư không và Niết-bàn không ai áp chế được.

Thứ sáu, hư không và Niết-bàn không ai trộm cắp hoặc sở hữu được.

Thứ bảy, hư không và Niết-bàn không có gì dính mắc được.

Thứ tám, hư không là nơi đi lại của chim, chư thiên, người và dạ xoa có thần thông - Niết-bàn là nơi đi lại của bậc Thánh.

Thứ chín, hư không và Niết-bàn không có gì ngăn ngại.

Thứ mười, hư không và Niết-bàn là nơi mệnh môn không có chỗ cuối cùng.

- Hay vậy thay! Xin cho nghe về ngọc mñi?

- Vâng, ngọc mñi có ba đức tính:

Một là, ngọc mñi và Niết-bàn làm cho thành tựu sở nguyện.

Hai là, ngọc mñi và Niết-bàn làm cho hoan hỷ

Ba là, ngọc mñi và Niết-bàn làm cho an lạc.

- Cho nghe thêm về ba đức tính về chiên đàn đỏ.

- Vâng, chiên đàn đỏ và Niết-bàn đều có ba đức tính tương tự nhau.

Trước hết, nó là cái khó tầm cầu, khó được.

Thứ hai, có mùi thơm không gì sánh bằng.

Sau nữa, chiên đàn đỏ được thế gian ưa thích thì Niết-bàn là nơi bậc thánh ưa thích.

- Thế còn ba đức tánh của bơ lỏng?

- Vâng.

Đầu tiên, nếu bơ lỏng có màu sắc đẹp thì Niết-bàn có vô lượng đức tính đẹp.

Tiếp đến, bơ lỏng có vị ngon đặc biệt thì Niết-bàn cũng có vị ngon đặc biệt (*diệt phiền não, được an vui*).

Cuối cùng, bơ lỏng có mùi thơm đặc biệt thì Niết-bàn cũng

có mùi thơm đặc biệt (*ấy là tuệ hương, giải thoát hương...*)

- Bây giờ còn năm đức tính của núi nữa, đại đức?

- Vâng!

Một là, đỉnh núi là điểm cao nhất - Niết-bàn cũng là cõi cao nhất.

Hai là, đỉnh núi không hề rung chuyển, lay động thì Niết-bàn cũng thế.

Ba là, đỉnh núi người lên một cách khó khăn - Niết-bàn người đắc cũng rất khó khăn.

Bốn là, trên đỉnh núi đá không cây gì mọc được, ở Niết-bàn, tham sân si, phiền não cũng không mọc được.

Năm là, đỉnh núi và Niết-bàn đều xa lìa sự thương và ghét.

Tâu đại vương! Đây là tất cả các *ví dụ tạm thời* nhằm so sánh với Niết-bàn - mà trình độ của bần tăng có thể nói được. Mong đại vương suy gẫm, may ra có thể thấy thấp thoáng bóng dáng của Niết-bàn chăng?

- Vậy là đã quá nhiều rồi! Có gì chưa thông suốt, trẫm sẽ xin hỏi lại vào một dịp khác.

- Tâu, vâng.

3- Hỏi về làm cho thấy rõ Niết-bàn:

- Thừa đại đức! Hôm qua đại đức đã nêu ra hằng chục đức tính cao quý vô thượng của Niết-bàn do nhờ hình tượng của sự vật nói lên. Hiện tại, trẫm đã hình dung ra được Niết-bàn ấy. Tuy nhiên, theo trẫm được học hiểu thì Niết-bàn không phải quá khứ, chẳng phải vị lai, Niết-bàn không thể là hiện tại. Lại nữa, Niết-bàn ấy cũng không phải cái mà mọi người làm cho nó sanh lên. Quả thật trí óc phàm phu chẳng thể nào mà nắm bắt được!

Vậy thì sao ạ, thừa đại đức, những người thực hành đúng đắn chánh pháp, tinh cần chỉ tịnh và quán minh thì sẽ làm cho tỏ lộ Niết-bàn? Hay cứ thực hành cho rõ con đường ấy tất là làm cho rõ Niết-bàn? Hoặc là cứ tu tập như thế thì Niết-bàn sẽ tự tỏ lộ, sau đó mới làm cho rõ hơn nữa.

- Tâu đại vương! Khi mà thực hành đúng đắn chánh pháp rồi thì sẽ làm cho tỏ lộ Niết-bàn hoặc là Niết-bàn tự tỏ lộ, rồi làm cho rõ rệt thêm lên đều được cả. Cách nói nào cũng đúng cả! Chỉ đừng nên hiểu sai là Niết-bàn được sanh lên bởi một nhân nào đó. Có lẽ khi mình thấy rõ Niết-bàn, chứng nghiệm Niết-bàn rồi thì sự diễn tả, phát ngôn của mình mới chính xác hơn, phải thế chăng?

- Đúng vậy! Nhưng... nhưng hiện tại, trầm và thính chúng nơi này, và mai sau nữa, đều là kẻ phàm phu; nên vẫn mong những kiến giải đầy trí tuệ của đại đức, những ví dụ sống động và cụ thể của đại đức, để đem ánh sáng cho phần đông, thừa đại đức!

- Tâu, vâng! Như đại vương biết rồi, người nào theo lời giáo huấn của đức Toàn Thắng mà thực hành tốt, thực hành đúng đắn, dùng trí tuệ quán xét pháp hành, thì sẽ tỏ lộ được Niết-bàn tối thượng lạc ấy. Ví như người học trò tìm thầy để học nghề nghiệp. Nhờ tin tưởng vào thầy, thực hành tốt, thực hành đúng đắn lời chỉ dạy của thầy, người học trò ấy nắm được bí quyết thiện xảo của nghề nghiệp. Như thế, có thể nói, là nhờ đức tin, nhờ theo lời chỉ dạy của thầy, nhờ thực hành đúng đắn, người học trò kia nắm bắt được nghề nghiệp mà trước đây y chưa có? Nói thế được không đại vương?

- Có thể được.

- Niết-bàn trước đây chưa có, nhưng nhờ trí tuệ làm cho tỏ lộ Niết-bàn cũng y như thế, tâu đại vương!

- Hay lắm! Vậy thì tỏ lộ làm cho ta thấy được rõ, phải thế chăng? Niết-bàn có thể thấy rõ, ta có thể thấy rõ như thế nào hả đại đức?

- Tâu đại vương! Niết-bàn có thể thấy rõ được do sự chứng nghiệm ở trong tâm. Ta chứng nghiệm được những trạng thái như: Mát mẻ, thanh khiết, an lạc, hòa bình trường cửu... và rõ ràng như vừa xa lìa được sự nóng bức, sự ô nhiễm, sự thống khổ, sự bất an dao động vậy, tâu đại vương!

- Sự xa lìa ấy là như thế nào, đại đức? Có ví dụ cụ thể chăng?

- Được chứ! Ví như có người ở trong một căn nhà bị lửa thiêu cháy xung quanh, người ấy hốt hoảng, sợ hãi, dao động... Sau một hồi bình tĩnh, người ấy tìm được đường thoát ra - sau khi bị thiêu cháy gần chết - đến một nơi an toàn, mát mẻ. Đây là hình ảnh rõ ràng cho ta thấy rõ thế nào là sự xa lìa thống khổ, tìm đến chỗ an vui, tâu đại vương!

- Vâng!

- Chúng sanh ở cõi đời này cũng giống như thế, nào có khác gì? Cả ba đồng lửa lớn là tham, sân, si hăng thiêu đốt chúng sanh trong ba cõi. Nếu biết nghe lời đức Đạo Sư để thực hành chánh pháp - như lý tác ý - rồi cũng sẽ tìm được đường thoát ra, đến chỗ mát mẻ, an vui, thanh khiết, hòa bình trường cửu là Niết-bàn đấy, tâu đại vương!

- Rõ ràng lắm!

- Lại nữa, ví có người thấy được nơi nghĩa địa nọ bốc mùi những xác chết, nào người, nào rắn, nào chó, nào chuột... Muốn thoát ra được sự nhiễm ô, người ấy vào rừng kiếm củi, tập lên những xác chết để đốt. Đốt xong, người ấy thở dài khoan khoái, không còn thấy hôi, không còn sợ lây lan ô nhiễm nữa. Tâu đại vương! Những kẻ tu hành như chúng ta có khác gì những người đi kiếm củi để đốt những xác chết hôi hám ấy? Đi kiếm củi khó khăn vất vả thì tâm cầu chánh pháp nào có dễ gì? Những xác chết ví cho ngũ dục cùng tám thân bất tịnh này? Chánh pháp phải được nhen lên, tỏa bùng ngọn lửa trí tuệ để thiêu cháy những ham muốn thấp hèn, ô uế và tục lụy. Đốt xong, người kia thở dài khoan khoái, không còn thấy hôi hám, không còn sợ lây nhiễm nữa - thì có giống như bậc thánh nhân chứng nghiệm hạnh phúc Niết-bàn vô cầu, vô uế không, đại vương?

- Quả vậy!

- Lại nữa, ví như có người sắm chiếc thuyền nhỏ, vượt biển sang bờ bên kia; người ấy sợ sóng to, sợ bão lớn, sợ cá dữ, sợ lạc

phương hướng. Sau khi lên bên người ấy thoát khỏi bốn sợ hãi. Cũng vậy, chúng sanh trôi nổi giữa biển đời, bốn nỗi sợ hãi là sanh, già, bệnh, chết thường trực bủa vây. Sau khi tìm được Niết-bàn, người ấy thoát khỏi bốn nỗi sợ hãi ấy, được lạc, được vui, tâu đại vương!

- Chính vậy!

- Lại nữa, tâu đại vương! Ví như có kẻ bộ hành đi qua quãng đường lầy lội, trơn trượt, bị té lên té xuống mình mảy lấm lem dơ bẩn. Nhưng sau khi sang khỏi đoạn ấy, là đại lộ cao ráo, phong quang; người bộ hành tắm rửa sạch sẽ rồi lên đường một cách thoải mái, dễ dàng. Người tu hành bước qua thế giới bùn lầy uế trước, té xiêu, vấp ngã, lấm lem ngũ trần, vẫn cương quyết lên đường; hướng tâm đúng, tinh tấn đủ thì có lúc sẽ đến được cõi an vui, thanh khiết, vô nhiễm!

- Cảm ơn đại đức! Trẫm đã hiểu những ví dụ xa lìa chỗ này để đến chỗ kia. Nhưng còn cái gọi là làm cho Niết-bàn tỏ lộ hay làm cho Niết-bàn rõ rệt, xin đại đức giảng thêm.

- Vâng, tâu đại vương! Bần tăng xin được hầu chuyện với đại vương. Ví như có người tu hành chơn chánh, thường quán chiếu để mong thấy rõ các pháp hành, tức là pháp hữu vi ở trong tâm, hiện ra tam tướng vô thường, khổ não, vô ngã. Và pháp hữu vi nào cũng nằm trong định luật sanh, trụ, dị, diệt. Nhưng sự quán chiếu, trực thị, thấy rõ ấy chưa được trọn vẹn. Nói cách khác, có người thấy được vô thường nhưng chưa thấy khổ và vô ngã. Có người thấy khổ mà chưa liễu ngộ được vô thường...vì thế Niết-bàn chưa rõ rệt đối với vị ấy. Nghĩa là họ còn đắm say hoặc chấp trước ở một chỗ nào đó, chưa thật sự xả ly, buông bỏ hết. Tương tự như một thanh sắt được nung đỏ từ đầu đến đuôi, chúng sanh không ai cảm giác gì nhưng người tu hành thấy rõ là nóng. Có kẻ thấy nóng ở đằng đuôi nên cầm ở đằng đầu. Có kẻ thấy nóng ở đằng đầu nhưng cho ở đuôi là mát. Có kẻ đầu đuôi đều nắm được nhưng chỉ sợ ở giữa! Chỉ có người quán chiếu trọn vẹn mới thấy

lửa đốt ở ba nơi, xa lìa cả ba điểm nóng, đây mới chính là làm cho Niết-bàn rõ rệt, tiêu đại vương!

- Xin đại đức giảng thêm về điều ấy.

- Vâng, vì chưa thấy Niết-bàn rõ rệt nên xem thế gian này còn chỗ vui, còn chỗ để bám víu. Đến bao giờ thấy rõ thanh sắt nóng từ đầu đến đuôi, mới chịu buông bỏ, chịu xa lìa. Nghĩa là khi ấy mới thật sự nhàm chán cõi dục, cõi sắc và cõi vô sắc; chẳng còn một chấp thủ, dính mắc ở cõi nào nữa.

- Trẫm đã hiểu.

- Nói sâu hơn một tí nữa, quán chiếu để thấy rõ pháp hành (*hay pháp hữu vi*) là thấy rõ sự sanh, trụ, diệt của tâm, nó là đầu mối của cấu sanh tương tục, là luân hồi sanh tử. Tất cả đều là vô thường, khổ và vô ngã. Thấy rõ “*hành*” ấy tất Niết-bàn tỏ lộ, chấm dứt vô minh và ái dục, tận diệt phiền não, nhiễm ô, được vô sanh bất tử.

- Trẫm hiểu.

- Ví như kẻ bộ hành lạc đường, đã tìm lại đúng phương hướng; tinh tấn, kiên trì, nỗ lực, lên đường, đến lúc sẽ vượt khỏi thế gian; cõi xuất thế gian càng ngày càng tỏ lộ trước tầm mắt, Niết-bàn càng lúc càng rõ rệt hơn, tiêu đại vương.

Đức vua Mi-lan-đà vui vẻ:

- Thế ra, *tỏ lộ Niết-bàn và làm cho Niết-bàn tỏ lộ*, chỉ khác nhau cách nói, lời diễn đạt - chứ thật ra nó chẳng khác nhau là bao, phải không đại đức?

- Tâu, vâng!

Chương Thứ Mười Sáu

PHÁP BẢO

Bốn mươi lăm năm thuyết pháp, đức Thế Tôn để lại cho đời một kho tàng quý báu, đó là Pháp Bảo, là lời giảng dạy của ngài. Pháp Bảo ấy chia ra ba phần. Ta thường gọi là Tam Tạng, phạn ngữ gọi là Tipitaka, có nghĩa là ba cái giỏ chứa đựng.

Tam Tạng Pháp Bảo ấy có ba phần khác nhau gọi là Kinh, Luật và Abhidhamma.

Kinh: Phần này thường dạy về phương pháp kiềm hãm tâm không cho tâm vọng móng hay ham muốn trong trần dục, giận dữ hay si mê.

Luật: Phần này chuyên dạy về thân khẩu, khép thân khẩu vào trong một khuôn khổ, không cho thân khẩu làm tội lỗi.

Abhidhamma: Phần này dạy thật chu đáo và dạy về những pháp rất vi tế thuộc về thành phần của tâm, tâm sở, sắc pháp và Niết-bàn. Những pháp ấy rất là cao siêu.

Giáo pháp của đức Phật để lại gồm Kinh, Luật và Abhidhamma. Cả 3 tạng (*Tipitaka*) này đều được tụng đọc qua kim khẩu của các vị thượng thủ A-la-hán, từ lần thứ nhất đến lần thứ ba và lần thứ ba này được tuyên đọc bằng ngôn ngữ xứ Ma-kiệt-đà. Qua lần thứ năm mới được chép trên lá buông bằng tiếng Pāli ở Tích Lan.

- Lần thứ nhất: Đức Phật Niết-bàn 3 tháng. Trưởng Lão Mahā Kassapa làm chủ tọa, có 500 vị thánh tăng kết tập Phật ngôn,

tại thạch động Sattappaṇṇaguhā (*Thất Diệp*), núi Vebhāra, thành Rājagāha (*Vương Xá*), xứ Māgadha (*Ma Kiệt Đà*) do đức vua Ajātasattu (*A Xà Thế*) hộ trì. Đại đức Mahākassapa hỏi đại đức Upālī về luật, có hai mươi một ngàn pháp môn. Đại đức Upālī được đức Thế Tôn ca tụng là người thông hiểu Luật nhất. Còn đại đức Ānanda bị vấn về Kinh và Abhidhamma có sáu mươi ba ngàn pháp môn. Ngài là người được đức Thế Tôn ca tụng là thông suốt Tam Tạng, là kho tàng Pháp Bảo.

Hội nghị lần thứ nhất này bảy tháng mới hoàn tất.

- Lần thứ nhì: Sau 100 năm đức Phật diệt độ. Trưởng Lão A-la-hán Yassa làm chủ tọa, có 700 vị thánh tăng kết tập Phật ngôn đúng theo lần trùng tuyên thứ nhất. Lần này được tổ chức tại Vālukārāma, thành Vesālī, do Vua Kālāsoka (*dòng dõi vua A Xà Thế*) bảo trợ. Sau 8 tháng, kết tập mới xong.

- Lần thứ ba: Sau Phật Niết-bàn 218 năm (*hoặc 216*). Trưởng Lão Moggallāputtatisa làm chủ tọa, gồm 1000 vị thánh tăng, tại chùa Asokārāmā, thành Pātālīputta do đại đế Asoka bảo trợ. Sau 9 tháng mới xong.

- Lần thứ tư: Phật Giáo được truyền qua Tích Lan (*Srīlankā*) do đại đức Mahinda, hoàng tử con đại đế Asoka làm trưởng phái đoàn. Sau đó một thời gian, vào khoảng năm 236, sau Phật Niết-bàn, ngài Mahinda tổ chức lần kết tập Tam Tạng lần thứ tư với sự tham dự của 63 vị thánh tăng (*có tư liệu nói là 68000 vị thánh tăng*) và 500 đại đức tỳ-khưu. Lần này, cũng tuyên đọc Tam Tạng Pāli và chú giải Tam Tạng bằng tiếng Tích Lan. Hội nghị kết tập kéo dài 10 tháng.

- Lần thứ năm: Cũng tại Tích Lan, vào thời vua Vatthagāminī-Abhaya, 437 năm sau Phật Niết-bàn-một hội nghị kết tập Tam Tạng được tổ chức tại chùa Alavihāra, núi Abhaya gần Kandy với sự tham dự của 500 vị thánh tăng và 500 phàm tăng uyên thâm Phật Pháp. Thời này loạn lạc, do quan bản hạt của triều vua Dutthagāminī-Abhaya bảo trợ, hội nghị này đã chép Tam Tạng

Pāli và chú giải Tam Tạng bằng tiếng Tích Lan lên lá bói.

- Lần thứ sáu: Vào năm 1956, tại Rangon - Miến Điện (*thủ đô Myanmar hiện nay*), tổ chức kết tập lần thứ sáu, kéo dài hai năm mới xong. Sau đó, Tam Tạng này được khắc lên bia đá và in thành sách (*Năm 1856, tại Mandalay, kinh đô cũ của Miến Điện, Tam Tạng được khắc lên bia đá, nhưng đây chưa được xem là một cuộc kết tập*).

Toàn bộ Tam Tạng Miến Điện và Tích Lan đã được Hội Pāli Text Socety, London Vihāra (*Anh Quốc*) phiên dịch ra tiếng Anh. Và các nước Thái Lan, Lào, Kampuchia, Nhật Bản đều có dịch ra ngôn ngữ của nước họ (*Các vị kết tập sư nói rằng, từ lần Tam Tạng được ghi trên lá bói trong kỳ kết tập lần thứ 5 đến lần thứ 6 (năm 1956), dù trải qua hơn hai nghìn năm, Tam Tạng vẫn không hề hư mất một trang nào*).

A- Về tạng Kinh (Sutta piṭaka)

Có 21 ngàn pháp môn (*hay là chi pháp?*).

Gồm 5 bộ:⁽¹⁾

1. Dīgha Nikāya (*Trường bộ kinh*): Gồm 34 bài kinh dài, chiếm 1/3 trong 45 cuốn chánh tạng.

Bộ này chia ra làm 3 vagga (*phần*):

- Sīlakhandhavagga, có 13 bài kinh.

- Mahāvagga, có 10 bài kinh.

- Pativagga, có 11 bài kinh.

Trong 34 bài kinh này, có 3000 chi pháp, 64 bhānavāra (*một bhānavāra có 8000 chữ*), 16.000 gāthā (*câu, đoạn văn, kệ thơ*); 6.000 gandha (*kết hợp bản văn*), và 50 muôn 20 ngàn chữ.

⁽¹⁾ 5 bộ kinh này tương đương với Trường A Hàm, Trung A Hàm... nhưng nội dung có nhiều chỗ sai khác vì Trường bộ, Trung bộ do Theravāda kết tập, còn các A Hàm do Nhất Thiết Hữu Bộ kết tập. Lưu ý: Những sắp xếp, hiệu đính này là dựa theo những tư liệu ngày nay. Thuở quyển sách này ra đời, các Nikāya pháp sư dịch là A-hàm như Tàu.

2. Majjhima Nikāya (*Trung bộ kinh*): Gồm 152 bài kinh vừa, chiếm 3 quyển trong 45 quyển chánh tạng.

Bộ này chia ra làm ba Paññāsaka.

2.1- Mūlapaññāsaka có 50 bài kinh, chia ra là năm phần khác nhau là :

- Sukhavagga, có 10 bài kinh.
- Sīhanādavagga, có 10 bài kinh.
- Upamavagga, có 10 bài kinh.
- Mahāyamavagga, có 10 bài kinh.
- Saleyyavagga, có 10 bài kinh.

2.2- Majjhimapaññāsaka có 50 bài kinh là :

- Gahapativagga, có 10 bài kinh.
- Bhikkhuvagga, có 10 bài kinh.
- Paripājakavagga, có 10 bài kinh.
- Rājavagga, có 10 bài kinh.
- Brāhamavagga, có 10 bài kinh.

2.3- Tparipaññāsaka (?) có 52 bài kinh là :

- Devadahavagga, có 10 bài kinh.
- Anupadavagga, có 10 bài kinh.
- Suññavagga, có 10 bài kinh.
- Vibhaṅgavagga, có 12 bài kinh.
- Saḷāyatanāvagga, có 10 kinh.

Trong 52 bài kinh này có 3000 chi pháp, có 84 gantha, có 21.000 gāthā, có 672.000 chữ.

3- Samyutta Nikāya (*Tương ưng bộ kinh*): Gồm 7762 bài kinh ngắn. Là những phẩm kinh liên hệ nhiều đề tài, mỗi phẩm chứa đựng một nội dung riêng biệt.

Có 4.000 chi pháp, có 100 bhānavāra, có 25.000 gandha, có 2.500 gāthā, có 800.000 chữ.

4- Anguttara Nikāya (*Tăng chi bộ kinh*): Gồm 9557 bài kinh được phân bố theo chi pháp, từ pháp một chi đến nhiều chi, sắp xếp thứ tự, thường hay gọi là pháp số.

Có 5.000 chi pháp, có 127 bhānavāra, có 31.750 gandha, có 31.750 gāthā, có 116.000 chữ.

5- Khuddaka Nikāya (*Tiểu bộ kinh*): Được gọi là tiểu bộ kinh nhưng thật ra nó không nhỏ chút nào, nội dung của tiểu bộ tương đương với hai tạng Kinh và Luật. Khuddaka Nikāya có tính hỗn hợp, vừa kết hợp những bài kinh do Phật thuyết bằng kệ thơ, tiền thân Phật và cả những cảm hứng ngữ của các vị trưởng lão sau khi đắc quả.

- Khuddaka pāṭha (*Tiểu tụng*)
- Dhammapada (*Pháp cú*)
- Udāna (*Phật tự thuyết*)
- Itivuttaka (*Như thị ngữ - Phật thuyết như vậy*)
- Suttanipāṭa (*Kinh tập*)
- Vimānavatthu (*Thiên cung sự*)
- Petavatthu (*Nga quỷ sự*)
- Theragāthā (*Trưởng lão Tăng kệ*)
- Therīgāthā (*Trưởng lão Ni kệ*)
- Jātaka (*Bổn sanh - tiền thân Phật*)
- Patisambhida magga (*Phân tích đạo*)
- Niddesa (*gồm có Mahāniddesa và Cullaniddesa do ngài Sāriputta phân tích về Abhidhamma*)
- Apadāna: Như là một tác phẩm sử học nói về cuộc đời đức Phật (*quá khứ, hiện tại*), chư vị Độc Giác và những trưởng lão tăng ni A-la-hán.
- Buddhavamsa (*Phật sử*)
- Cariyāpiṭaka (*Hạnh tạng - nhắc đến 35 tiền thân của bồ-tát trong đại kiếp cuối*)

Tiểu bộ có 6.000 chi pháp, có 199.491 bhānavāra, có hơn 9 tỷ, 9 triệu... chữ.

B- Về tạng Luật (Vinaya piṭaka)

Đức Phật dạy: “Giới luật tồn tại thì giáo pháp hưng thịnh, giới luật tiêu hoại thì giáo pháp diệt vong”. Vì giới luật chính là

nền tảng của Phật giáo (*Vinayo sāsana mūlam*).

Vào buổi sơ thời, tức là kể từ khi đức Phật thành lập giáo hội Tăng-già đầu tiên tại vườn Lumbini (*Lâm-tỳ-ni*) cho đến hạ 12 tại Veranjā; tất cả chư Tăng đa phần đều là bậc thánh, biết sống đời tự chế, thu thúc thân khẩu ý nên không có lỗi lầm, giới hạnh của các ngài rất trong sạch. Lúc ấy chưa có giới luật, chưa có ai nói đến giới luật vì tất cả các ngài đều sống trong giới luật.

Kể từ hạ thứ 12 trở đi, sau khi đức Xá-lợi-phất thừa thỉnh đức Phật ban hành những giới luật cơ bản để gìn giữ chư Tăng trong nếp sống kỷ cương phạm hạnh, đức Phật mới hứa khả. Ngài nói rằng: “*Nếu lúc nào trong tăng chúng phát sanh hoen ố, phát sanh những lầm lỗi đáng chê trách... lúc ấy Như Lai sẽ chế định giới luật*”.

Như vậy, giới luật (*vinaya*) của đạo Phật có tính cách chế định, tức là tùy nghi chế đặt ra, định đặt ra do trong chúng có sai phạm. Tất cả giới luật ấy đều được y cứ trên những hành động sai lầm cụ thể của tỳ-khưu tăng, đức Phật chưa hề đưa ra những giới điều áp đặt. Do vậy, nó khác xa những tín điều của ngoại đạo.

Tạng Luật có 5 bộ⁽¹⁾, là Luật của các bậc xuất gia, tổng cộng có 21.000 chi pháp.

1- Adikamma (?): Dạy về lý do răn cấm, có cả thảy 19 điều học: 4 bất cộng trụ, 13 tăng tàn, 02 bất định.

Có 4.200 chi pháp, có 34 bhānavāra, có 8 gantha, có 246.000 chữ.

2- Pācittiya: Ứng đối trị. Có 201 điều học, trong đó có 30 pháp ung xả đối trị.

Có 5.000 chi pháp, có 32 bhānavāra, có 8.000 gantha, có 256.000 chữ.

⁽¹⁾ Đôi chỗ phân chia hơi khác: Có 5 bộ: *Mahāvibhaṅga*: Đại phân tích (giới bốn tỳ-khưu). *Bhikkhunīvibhaṅga*: Tỳ-khưu-ni phân tích. *Mahāvagga*: Đại phẩm. *Cullavagga*: Tiểu phẩm. *Parivāra*: Tập sự bộ.

3- Mahāvagga⁽¹⁾. Phần trọng đại dạy về tăng sự, có 10 phần (*khandhaka*).

Có 5.100 chi pháp, có 40 bhānavāra, có 10.000 gantha, có 230.000 chữ.

4- Cūlavagga⁽²⁾. Phần nhỏ, dạy về những tăng sự nhỏ của Tăng. Có 12 phần (*khandhaka*).

Có 3.200 chi pháp, có 40 bhānavāra, có 10.000 gantha.

5- Parivāra⁽³⁾. Phần linh tinh, dùng để toát yếu những điểm chính của hai phần trên.

Có 3.500 chi pháp, có 6.200 gantha, có sáu ngàn, hai trăm, năm mươi Gantha; có 200.000 chữ.

C- Về tạng Vi Diệu Pháp (Abhidhamma piṭaka)

Thắng pháp tạng hay tạng Vi diệu pháp được triển khai sâu rộng từ Kinh tạng. Ngôn ngữ sử dụng ở Kinh tạng là ngôn ngữ tục đế như hữu tình, tự ngã, chúng sanh, trời, người... Ngôn ngữ ở tạng Abhidhamma là ngôn ngữ chơn đế hay đệ nhất nghĩa đế, như uẩn, xứ, giới.

Tạng Vi diệu pháp nói về những vấn đề tinh tế, vi tế, cao siêu vượt khỏi tầm hiểu biết giới hạn của con người. Đó là nói về Tâm, Tâm sở, Sắc pháp và Niết-bàn. Tạng Vi diệu pháp có 42.000 chi pháp, gồm có 7 bộ:

1. Bộ Dhammasaṅghanī (*Pháp tụ*).

Giải thích ba vấn đề thiện pháp, bất thiện pháp và bất định pháp. Có 2.300 chi pháp, có 22 bhānavāra, có 5.500 gantha, có 177.000 chữ.

2. Bộ Vibhaṅga (*phân tích*).

Trình bày về 18 đề mục: Khandha: Uẩn; Āyatana: Xứ; Dhātu: Giới; Sacca: Đế, chân lý; Indriya: Căn; Paccayākār: Duyên khởi;

⁽¹⁾ Đại phẩm.

⁽²⁾ Tiểu phẩm.

⁽³⁾ Tập sự.

Satipaṭṭhāna: Niệm xứ; Sammapādhāna: Chánh cần; Iddhipāda: Thần túc; Bojjhaṅga: Giác chi; Jhāna: Thiền; Appamañña: Vô lượng; Magga: Đạo; Sikkhapāda: Học giới; Paṭisambhida: Trí kiến giải; Ñāṇa: Trí; Khuddakavatthu: Tiểu đề mục; Dhammahadaya: Pháp yếu.

Có 6.500 chi pháp, có 34 bhānavāra, có 8.500 gantha, có 272.000 chữ.

3. Bộ Dhātukathā (*chất ngữ*).

Trình bày các pháp có nằm trong tương ưng hay không tương ưng, kết hợp hay không kết hợp các uẩn (*khandha*), xứ (*āyatana*), giới (*dhātu*).

Có 7.000 chi pháp, có 2.750 gantha, có 88.000 chữ.

4. Bộ Puggalapapaññatti (*nhân chế định, nhân thi thiết*).

Đề cập các pháp theo phân loại đặc tánh khác nhau, từ pháp một tánh đến pháp mười tánh. Tất cả có 10 chương.

Có 5660 chi pháp, có 11 bhānavāra, có 275 gantha, có 88.000 chữ.

5. Bộ Kathāvatthu (*ngữ tông hay các điểm dị biệt*).

Nội dung ghi lại 216 luận điểm dị biệt của các phe nhóm, bộ phái về một số điểm trong giáo pháp. Sách chia làm 23 chương. Bộ này còn được gọi là “những điểm dị luận” là do đức thánh tăng Moggallāputtatisa, chủ tọa, lần kết tập thứ ba, dưới thời vua Asoka, soạn thảo và trùng tuyên.

Có 71.000 chi pháp, có 34 bhānavāra, có 8500 gantha, có 270.000 chữ.

6. Bộ Yamaka (*song đối hay song luận*).

Phương pháp biện giải được sắp xếp theo từng cặp mệnh đề hoán vị. Một vấn đề được đưa ra hỏi và đáp sẽ được đặt ngược trở lại.

Ví dụ:

- Có phải tất cả thiện pháp đều là thiện căn không? Và có phải tất cả thiện căn đều là thiện pháp không?

Sách trình bày 10 chủ đề theo phương pháp luận vấn ấy: Căn nguyên (*mūla*), uẩn (*khandha*), xứ (*āyatana*), giới (*dhātu*), đế (*sacca*)...

Có 5.100 chi pháp, có 12 bhānavāra, có 30.000 gantha, có 960.000 chữ.

7. Bộ Patthāna (*vị trí, đại xứ hay nhân duyên thuyết*).

Là bộ quan trọng nhất trong 7 bộ Abhidhamma, đề cập tới 24 duyên, thường được xem là tinh hoa của tạng Vi diệu pháp.

Có 8.400 chi pháp, có 182 bhānavāra, có 45.500 gantha, có 139 muôn 56.000 chữ.

Đối với một số học giả, Abhidhamma không phải do đức Phật thuyết giảng, mà do các vị thánh tăng uyên bác soạn thảo về sau. Tuy nhiên, theo truyền thống Thượng Tọa Bộ (*Theravāda*), tạng này do đức Phật thuyết ở cung trời Đao Lợi, vào hạ thứ 7, để đáp đền ân huyết sữa đối với mẹ là bà Mahāmāyā. Sau đó, đức Phật thuyết lại một cách vắn tắt những tinh yếu cho tôn giả Sāriputta; và tôn giả được nhận phận sự danh dự giảng giải sâu rộng cùng với chi tiết đến cho tăng chúng.

Trong bộ chú giải Sumangalavilāsinī, đại đức Buddhaghosā có ghi lại lời của đại đức Ānanda nói sau khi kết tập Tam Tạng kỳ nhất xong, như vậy:

“- *Dvāvisati duddhato ganhiṃ*

Dve sahaṣṣāni bhikkhuto

Caturāsīti sahaṣṣāni

Ye ye dhammā pavantito”.

Nghĩa: Những pháp nào ngự trong tâm tôi do tôi thuyết ra, có 84.000 chi pháp. Tôi đã học hỏi 82.000 chi pháp từ đức Thế Tôn, 2000 chi pháp còn lại tôi học hỏi được từ đại đức Xá Lợi Phất.